

THÍCH THANH TỪ

THIỀN SƯ VIỆT NAM

DL 1999 - PL 2543

LỜI NÓI ĐẦU

Thiền tông truyền sang Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI, do Tổ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma). Đến thế kỷ thứ VII, Thiền tông truyền sang Việt Nam, do Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci). Thế là, Thiền tông có mặt ở Việt Nam sau Trung Hoa một thế kỷ. Đến thế kỷ thứ XII, Thiền tông mới truyền vào Nhật Bản. So Việt Nam với Nhật Bản, Thiền tông truyền bá ở Việt Nam trước Nhật Bản đến năm thế kỷ.

Song ở Trung Hoa, Nhật Bản về sử liệu Thiền tông rất dồi dào, còn ở Việt Nam thật là nghèo nàn đảo đẽ. Sự nghèo nàn ấy, không phải Thiền tông Việt Nam truyền bá kém cỏi hơn các nước Phật giáo bạn. Bởi vì nhìn theo dòng lịch sử, từ thế kỷ thứ VII cho đến thế kỷ thứ XIV, chúng ta thấy Thiền tông đã nắm trọn vẹn tinh thần truyền bá Phật giáo và cả văn hóa dân tộc Việt Nam. Những sách vở của người Việt Nam sáng tác hoặc ghi chép lại, không kém gì các nước Phật giáo bạn. Nào là Đại Nam Thiền Uyên Truyền Đăng Lục, Liệt Tồ Truyện, Nam Minh Thiền Lục, Thánh Đăng Thực Lục, Liệt Tồ Yếu Ngũ, Kế Đăng Lục, Tam Tồ Thực Lục, Tam Tồ Hành Trạng, Nam Tông Tự Pháp Đồ v.v... cho đến Đại Tạng Kinh cũng được Trần Anh Tông sắc cho Thiền sư Pháp Loa chủ trương khắc in. Thế là ở Việt Nam đâu có thiếu kinh sách Phật giáo.

Nhưng, trong số sách này, có quyển còn, có quyển mất. Bởi vì cuối đời Trần sang nhà Hồ (1400-1407), nước ta bị giặc Minh sang đánh, rồi lại lệ thuộc Minh (1414-1427). Sử chép: “Năm 1419 quan nhà Minh tịch thu hết sách vở trong nước, các kinh điển nhà Phật đem về Kim Lăng và đốt phá chùa chiền rất nhiều.” Đây là một lý do rõ rệt, khiến sách vở chúng ta nghèo nàn. Đâu những thế, mà còn đến thời Pháp thuộc ngót tám mươi năm, sách vở của ta cũng bị mang về Pháp nhiều. Rồi đến năm 1945 lại bị Nhật sang, sách vở của chúng ta lại mất một phần nữa. Thế là đã nghèo lại nghèo thêm.

Hiện giờ chúng ta tìm được chút ít tài liệu về sách sử Phật giáo của người Việt viết, phần lớn từ ở thư viện bên Pháp và thư viện bên Nhật, hoặc những bản chép tay còn sót ở trong dân chúng. Do đó muốn soạn một bộ sử Thiền sư Việt Nam thật là khó khăn vô kể.

Tuy nhiên như thế, song kể từ năm 1931 các Sư cụ Nam, Trung, Bắc đề xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đến nay (1972), ngót bốn mươi năm mà chưa có một quyển sử nào nói về Thiền sư Việt Nam. Chúng ta chỉ thấy có một cuốn sử duy nhất Việt Nam Phật Giáo Sử Lược dày không tới 250 trang, của Thượng tọa Mật Thể, in năm 1943. Trong ấy nói lược qua các thời đại Phật giáo và mỗi thời dẫn một vị Thiền sư thôi.

Lại nữa, sách vở Việt Nam thuở xưa viết bằng Hán tự, ngày nay chúng ta chuyên học quốc ngữ, nên đối với sách vở của ông cha chúng ta còn lưu lại rất là xa lạ. Nếu những vị còn một ít vốn liếng chữ Hán không nỗ lực phiên dịch thì thật là thiệt thòi cho kẻ hậu học lắm vậy. Chúng tôi tài mọn sức yếu, mà tự gán lấy một trọng trách sưu tập biên soạn thành quyển sách này, là một việc làm vượt hơn khả năng của mình. Nhưng vì bốn phận không cho phép chúng tôi dừng.

Trong khi biên soạn, chúng tôi thấy nhiều chỗ không hài lòng, vì sử liệu quá hiếm hoi, như đời Lý, phái Thảo Đường thấy ghi truyền đến mấy đời mà không có vị nào có

lịch sử. Đến đời Trần, đệ tử Điều Ngự Giác Hoàng rất đông, trong ấy có sáu vị Pháp sư nổi tiếng, mà chúng ta chỉ thấy vồn vện có một vị ghi trong sử. Đến như phái Trúc Lâm Yên Tử truyền mãi đến Thiền sư Hương Hải, là từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XVIII, mà chúng ta chỉ tìm được tài liệu vài ba vị Thiền sư, thật là quá thiếu sót. Nếu đã là thất truyền thì làm sao có Thiền sư Hương Hải thừa kế phái Trúc Lâm? Bằng sự truyền thừa liên tục thì sử các Thiền sư ấy ở đâu? Chỉ có thể nói sách sử thất lạc.

Trong quyển sử này, chúng tôi chỉ biên soạn đến tiền bán thế kỷ thứ XVIII, từ đó về sau vì không đủ tài liệu nên không dám soạn. Dành phần này cho người sau, khi có đủ tài liệu biên tiếp. Chúng tôi còn gặp khó khăn về niên lịch, vì các quyển sách xưa ghi chép khác nhau. Chúng tôi cố gắng tra khảo, thấy niên lịch nào hợp lý liền dùng. Nếu có sơ sót hoặc sai chạy, xin quý vị cao minh phủ chính cho. Những vị Thiền sư từ đời Trần trở về trước, chúng tôi sắp theo thứ tự thời gian, chứ không theo hệ phái.

Về phần sử có những vị vua được chánh thức thừa kế Thiền tông, nhưng vì nặng việc quốc chánh nên chúng tôi chẳng ghi. Như vua Lý Thánh Tông là đệ tử Thiền sư Tháo Đường, vua Trần Thái Tông là người thấu hiểu Thiền tông, có tác phẩm Khóa Hư Lục và Thiền Tông Chi Nam.

Còn một số vị Sư có tiếng mà không biết nằm trong hệ phái nào, hoặc không có tư cách một Thiền sư, chúng tôi đều không ghi vào đây.

Biên xong quyển sử này, chúng tôi rất tri ân Thượng tọa Mật Thể, ông Ngô Tất Tố v.v... nhờ các quyển sách của quý vị ấy khiến chúng tôi được dễ dàng nhiều.

Chúng tôi mong một chút công phu nhỏ bé của chúng tôi, giúp phần nào cho người Phật tử Việt Nam thấy gương tu hành của các bậc tiền bối mà noi theo, và tự thấy rõ mình đang tu theo hệ phái nào của Phật giáo.

Kính ghi:

THÍCH THANH TỪ
TU VIỆN CHÂN KHÔNG
Ngày 17 tháng 9 năm 1972

LỜI TỰA TÁI BẢN

QUYỂN THIỀN SƯ VIỆT NAM

Năm 1972 chúng tôi đã cho xuất bản quyển Thiền sư Việt Nam vì nhu cầu dạy cho Tăng Ni ở Thiền viện Chân Không. Những tư liệu chúng tôi góp nhặt được từ thư viện Đại học Vạn Hạnh. Trong lúc đất nước còn phân chia, sự giao thông bị ngăn cách, nên chúng tôi không biết miền Bắc chùa chiền và di tích lịch sử Phật giáo như thế nào.

Mãi đến năm 1987, chúng tôi được dịp đi ra Bắc và viếng một ít chùa gần Thủ đô, chúng tôi mới thấy một khiếm khuyết lớn lao trong quyển Thiền Sư Việt Nam của chúng tôi. Vì ở đây còn bao nhiêu di tích Phật giáo cũng như nhiều vị Thiền sư mà trước kia tôi chưa từng biết. Chúng tôi tự thấy bất an vì việc làm của mình còn rất nhiều thiếu sót. Chúng tôi thâm nguyện có cơ hội tốt sẽ đi viếng hết những di tích Phật giáo quan trọng ở miền Bắc, để tìm thêm tư liệu còn sót lại mà trước kia chúng tôi không biết.

Được mãn nguyện, năm 1990 đủ duyên chúng tôi ra Bắc ngót hai mươi ngày, chiêm bái các thánh tích và các ngôi cổ tự còn lại, đồng thời sưu tầm một số tư liệu để bổ túc quyển Thiền Sư Việt Nam của chúng tôi. Được sự ủng hộ của quý Hòa thượng, Thượng tọa và Đại đức Tăng Ni ở các chùa miền Bắc nên việc thu thập tư liệu của chúng tôi được kết quả khiêm tốn. Với thời gian hai mươi ngày, chúng tôi không thể thực hiện đầy đủ những điều chúng tôi mong muốn.

Gần đây, lại được các học giả lưu tâm nghiên cứu nền văn hóa Phật giáo Việt Nam, đã in ra nhiều quyển sách có giá trị như: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I - II của Nguyễn Lang, Thơ Văn Lý Trần I - II - III của Viện Văn Học Việt Nam, Tuyển Tập Văn Bìa Hà Nội của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm... là những tư liệu quý báu giúp nhiều cho chúng tôi.

Chúng tôi lại được một Phật tử góp sức là Nguyễn Hiền Đức sưu tầm tư liệu các Thiền sư miền Nam để bổ túc phần thiếu sót trước kia chúng tôi chưa từng nói đến. Nhờ đó, tái bản quyển Thiền Sư Việt Nam lần này có phần tạm đủ hơn trước nhiều.

Khi quyển Thiền Sư Việt Nam được tái bản là chúng tôi tạm thấy an lòng phần nào, vì trọng trách của mình đã nhẹ bớt. Tuy nhiên như thế chưa gọi là đủ, chúng tôi mong những người sau này sẽ thu nhặt được nhiều tư liệu hơn để viết lại một quyển Thiền Sư Việt Nam thật đầy đủ, đó là điều mong ước của chúng tôi.

Chúng tôi xin tri ân những vị đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp đỡ trong việc tái bản quyển Thiền Sư Việt Nam. Vì công tác khó khăn này, một cá nhân không thể nào làm được.

THIỀN VIỆN THƯỜNG CHIÊU

Mùa An Cư năm 1991
THÍCH THANH TỪ

KHƯƠNG TĂNG HỘI (K'ANG-SEN-HOUCI)

Ngài Khương Tăng Hội (K'ang-Sen-Houci) người nước Khương Cư (Sogdiane), cha mẹ sang Giao Châu buôn bán. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc mười tuổi. Sau thời kỳ cư tang, Ngài xuất gia, chăm học kinh điển, trở thành một tăng sĩ nổi danh thời ấy. Ngài tánh tình chân thật hòa nhã rất thông minh. Ngài thông hiểu Tam tạng, Lục kinh còn nghiên cứu toán số, thiên văn, văn chương và chánh trị. Ngài sang Đông Ngô tuyên dương Phật pháp trong thời Ngô Tôn Quyền (229-252).

Ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh) nhằm năm thứ mười niên hiệu Xích Ô nhà Ngô (247) cất một túp lều ở đó tu trì và mở trường giảng dạy. Ngô Tôn Quyền thấy Ngài thi thố nhiều phép lạ lấy làm tín phục, xây dựng ngôi chùa Kiến Sơ thỉnh Ngài ở. Từ đây Phật giáo thịnh hành miền Giang Tả.

Ngài phiên dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán và viết tựa trong kinh An Ban Thủ Ý, biên tập chú sớ các kinh khác, Ngài tịch khoảng niên hiệu Thiên Kỳ thứ tư nhà Ngô (280).

THÍCH ĐẠO THIỀN

Thích Đạo Thiền⁽¹⁾ người Giao Chỉ, sớm xuất gia lập hạnh tinh nghiêm, giới luật trong sạch, chẳng kém các bậc cao đức. Dân chúng tăng tục đều kính quý đức khắc kỷ và sự dốc chí tu hành của Sư. Chùa núi Tiên Châu xưa bị nhiều cọp quấy nhiễu, Sư đến ở đó nạn ấy liền hết. Nghe Cánh Lãng Vương nhà Tề rộng mở Thiền luật, lập nhiều chỗ giảng dạy, người xa gần rong ruổi kéo đến Kim Lăng. Họ là những người tài đức bốn phương trong đạo. Sư giảng dạy kinh điển rất thông, ban đêm ít ngủ tham khảo kinh sách cố tìm chân lý. Đến năm Vĩnh Minh thứ nhất (483), Sư dạo đến kinh đô ở chùa Vân Cư Hạ tại Chung Sơn. Sư vâng lệnh Vua điều khiển Tăng chúng, nổi tiếng vì rộng dùng luật Thập Tụng...

Sư thích diệt giác và quán, luôn ẩn núi xa, nếu cảnh ồn náo liền tìm cách lui bước. Sư thích ăn những thức ăn hoang dã, mặc đồ rách rưới, miệng không bao giờ nói chuyện phù phiếm; nếu có ai cho thức ngon đồ đẹp đều đem cấp phát cho người nghèo ốm. Sư sống một đời thiếu dục tri túc, ít ai sánh kịp. Về già, Sư đến ở nhà của chùa, chôn dấu mình ở núi rừng không giao thiệp với kẻ cao sang, sống trong cảnh khổ hạnh. Người ta cho thế là buồn, song Sư vẫn thấy là an vui của mình. Niên hiệu Đại Thông thứ nhất (527) Sư mất ở chùa núi, thọ bảy mươi tuổi.

⁽¹⁾ Theo Cao Tăng Truyện viết.

THÍCH HUỆ THẮNG

Thích Huệ Thắng⁽¹⁾ là người Giao Chỉ, ở chùa núi Tiên Châu, lánh ngụ rừng đầm, thông dong ngoại vật, tụng kinh Pháp Hoa, ngày đến một biển, mỗi năm càng sâu. Sư ăn mặc đơn sơ, tùy thân vui dùng, theo Thiền sư nước ngoài là Đạt-ma-đề-bà (Dharmadeva) học pháp quán hạnh. Mỗi lần Sư nhập định đến ngày mai mới xuất định.

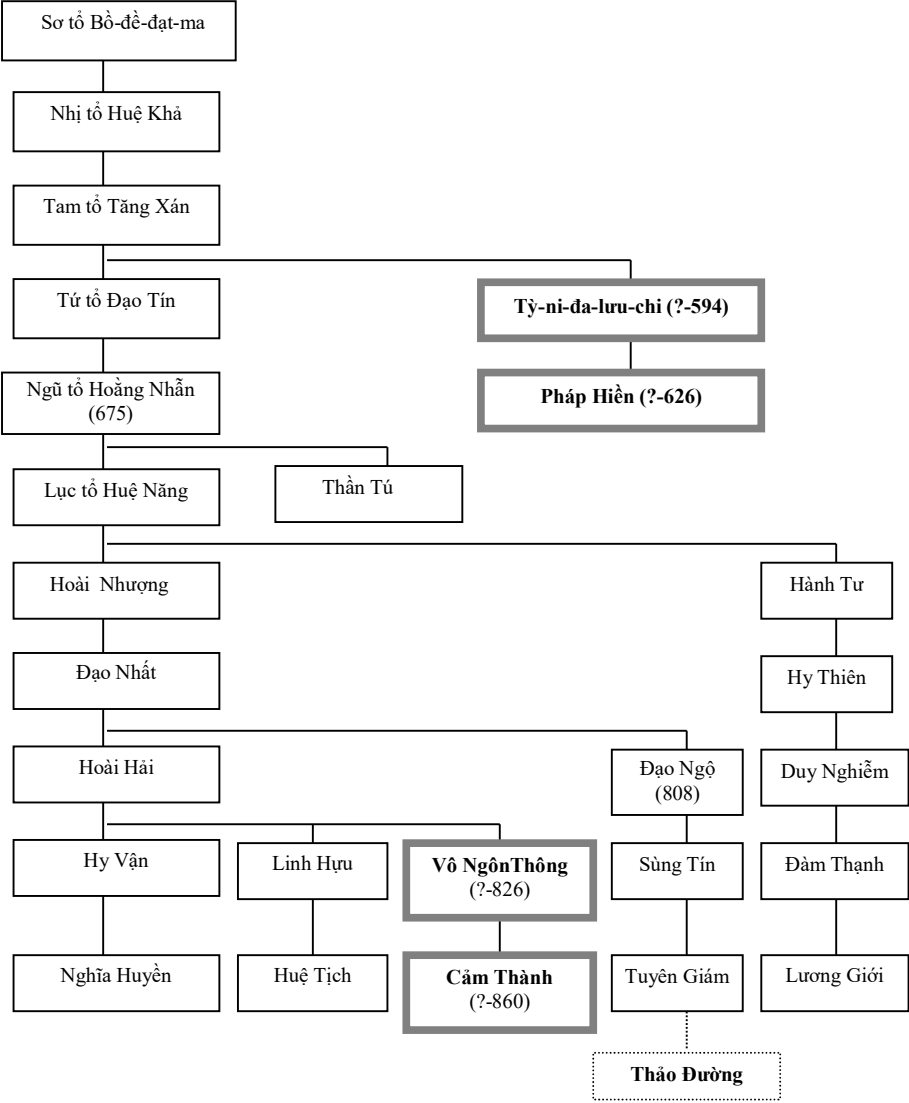
Lưu Tích ở Bành Thành khi làm Thái thú ở Nam Hải, nghe đạo phong của Sư, lúc về nước thỉnh Sư cùng đi. Khi về tới Bành Thành, Sư cư trú tại chùa U Thê. Sư giữ kín chỗ kỳ đặc, thường tỏ ra ngu ngốc. Nhưng người ở lâu với Sư rất kính trọng, những học giả về Thiền rất khâm phục. Ở chùa U Thê, Sư không đòi phần ăn, chỉ sống bằng khát thực, hoàn toàn tuân theo sự thanh liêm.

Năm Vĩnh Minh thứ năm (487), Sư dời về Tinh xá Diên Hiền tại núi Khế Chung. Từ trẻ đến già, Sư giữ gìn một tâm trình chánh.

Sư mất khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519), tuổi vừa bảy mươi.

⁽¹⁾ Theo Cao Tăng Truyện viết.

PHÁI THIÊN TÔNG Ở TRUNG HOA
TRUYỀN SANG VIỆT NAM



PHÁI THIỀN TỖ-NI-ĐA-LƯU-CHI

- Đời thứ
- I. Thiền sư Pháp Hiền (626)
 - II.
 - III. Thiền sư Huệ Nghiêm
 - IV. Thiền sư Thanh Biện (686)
 - V.
 - VI.
 - VII.
 - VIII. Thiền sư Định Không (808)
 - IX. Thiền sư Thông Thiệu
 - X. Trưởng lão La Quý (936)
Thiền sư Pháp Thuận (990)
Thiền sư Ma-ha
 - XI. Thiền Ông Đạo Giả (979)
Thiền sư Sùng Phạm (1087)
 - XII. Thiền sư Vạn Hạnh (1018)
Thiền sư Định Huệ
Thiền sư Từ Đạo Hạnh (1115)
Thiền sư Minh Không (1141)
Thiền sư Trì Bát (1117)
Thiền sư Thuần Chân (1101)
 - XIII. Thiền sư Huệ Sinh (1063)
Thiền sư Thiền Nham (1163)
Thiền sư Bồn Tịch (1140)
 - XIV. Thiền sư Khánh Hỷ (1142)
 - XV. Thiền sư Giới Không
Thiền sư Pháp Dung (1174)
 - XVI. Thiền sư Chân Không (1100)
Thiền sư Trí
Thiền sư Đạo Lâm (1203)
 - XVII. Ni sư Diệu Nhân (1113)
Thiền sư Viên Học (1116)
Thiền sư Tịnh Thiền (1193)
 - XVIII. Quốc sư Viên Thông (1151)
 - XIX. Thiền sư Y Sơn (1213)

PHÁI THIỀN VÔ NGÔN THÔNG

- Đời thứ
- I. Thiền sư Cầm Thành (860)
 - II. Thiền sư Thiện Hội (900)
 - III. Thiền sư Vân Phong (956)
 - IV. Đại sư Khuông Việt (1011)
 - V. Thiền sư Đa Bảo
 - VI. Trưởng lão Định Hương (1051)
Thiền Lão thiền sư
 - VII. Thiền sư Viên Chiếu (1090)
Thiền sư Cứu Chỉ
Thiền sư Minh Tâm (1034)
Thiền sư Bảo Tánh (1034)
Thiền sư Quảng Trí
 - VIII. Thiền sư Ngô Ấn (1088)
Thiền sư Mãn Giác (1096)
Quốc sư Thông Biện (1134)
 - IX. Thiền sư Bảo Giám (1173)
Thiền sư Đạo Huệ (1172)
Thiền sư Không Lộ (1119)
Thiền sư Bồn Tịnh (1176)
 - X. Thiền sư Giác Hải (thế kỷ 11-12)
Thiền sư Tịnh Không (1170)
Thiền sư Đại Xả (1180)
Thiền sư Tín Học (1190)
Thiền sư Trường Nguyên (1165)
Thiền sư Tịnh Lực (1175)
Thiền sư Trí Bảo (1190)
Thiền sư Minh Trí (1196)
Thiền sư Tịnh Giới (1207)
Thiền sư Nguyên Học (1174)
 - XI. Thiền sư Quảng Nghiêm (1190)
 - XII. Thiền sư Thường Chiếu (1203)
 - XIII. Thiền sư Thần Nghi (1216)
Đại sĩ Thông Thiền (1228)
 - XIV. Thiền sư Tức Lự
Thiền sư Hiện Quang (1220)

XV. Cư sĩ Ứng Thuận Vương

PHÁI THIÊN THẢO ĐƯỜNG

(1055 - 1205)

- I. 1. Lý Thánh Tông
 2. Bát-nhã
 3. Ngộ Xá
- II. 1. Ngô Ích
 2. Thiệu Minh
 3. ?
 4. Định Giác
- III. 1. Đỗ Vũ
 2. Phạm Âm
 3. Lý Anh Tông
 4. Đỗ Đô
- IV. 1. Trương Tam Tạng
 2. Chân Huyền
 3. Đỗ Thường
 4. ?
- V. 1. Hải Tịnh
 2. Lý Cao Tông
 3. Nguyễn Thúc
 4. Phạm Phụng Ngự

Thiền sư TỖ-NI-ĐA-LUÛ-CHI (VINITARUCI)

(? - 594)

(Tổ khai sáng dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi ở Việt Nam)

Sư là người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ) dòng Bà-la-môn tên Vinitaruci. Thuở nhỏ đã có chí khác thường, đi khắp miền Tây Trúc (Tây Ấn Độ) để tham khảo Thiền tông. Nhưng vì cơ duyên chưa gặp, Sư lại sang Đông Nam.

Sư sang Trung Quốc nhằm đời Trần Tuyên Đế niên hiệu Thái Kiến năm thứ sáu (574) vào đến Trường An. Gặp thời Chu Vũ Đế phá diệt Phật pháp, Sư lại phải sang qua đất Nghiệp (Hò Nam). Lúc ấy, Tổ Tăng Xán đang mang y bát ở ẩn trong núi Tư Không, bỗng nhiên Sư tìm gặp được Tổ. Thấy cử chỉ phi phàm của Tổ, Sư phát tâm kính mộ, đến trước vòng tay ba lần, Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng suy nghĩ giây lát bỗng nhiên tâm có sở đắc. Sư liền sụp xuống lạy ba lạy, Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái. Sư lùi lại ba bước thưa:

- Đệ tử lâu nay không được an, Hòa thượng vì lòng đại từ bi, xin cho con theo hầu hạ Ngài.

Tổ bảo:

- Ngươi nên mau qua phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu.

Sau khi được tâm ấn nơi Tổ, Sư từ biệt sang Quảng Châu trụ trì tại chùa Chế Chi. Thời gian sáu năm ở đây, Sư dịch xong bộ kinh “Tượng Đầu Tinh Xá” chữ Phạn ra chữ Hán⁽¹⁾.

Đến niên hiệu Đại Tường năm thứ hai nhà Chu (580), Sư sang Việt Nam trụ trì tại chùa Pháp Vân⁽²⁾. Nơi đây, Sư dịch xong bộ kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì⁽³⁾.

Một hôm, Sư gọi đệ tử nhập thất là Pháp Hiền bảo:

- Tâm ấn của chư Phật, không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa, mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi. Bởi thế, chư Phật trong ba đời cũng như thế, nhiều đời Tổ sư cũng do như thế mà được, ta cũng do như thế được, người cũng do như thế được, cho đến hữu tình vô tình cũng do như thế được. Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm này cho ta, bảo ta mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu. Đã trải qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được người quả là phù hợp với lời huyền ký. Vậy ngươi khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.

(1) Phật thuyết Tượng Đầu Tinh Xá Kinh, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng số 466.

(2) Chùa Pháp Vân cũng gọi là chùa Dâu tên chữ là chùa Diên Ứng ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, hiện nay cách Hà Nội khoảng 25km về hướng Đông. Chùa này thời Lý gọi là chùa Cổ Châu (làng Cổ Châu, huyện Siêu Loại); đời Trần gọi là chùa Thiên Định hay chùa Siêu Loại; đời Hậu Lê gọi là chùa Diên Ứng.

(3) Phật thuyết Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì Kinh, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng số 275.

Nói xong, Sư chấp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, lượm xá-lợi năm sắc, xây tháp cúng dường. Năm ấy nhằm niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn nhà Tùy (594).

Về sau, vua Lý Thái Tông (1028-1054) có làm bài kệ truy tán phong tặng Sư:

*Mở lối nước Nam đến
Nghe Ngài giỏi tập thiền.
Hiền bày các Phật tánh
Xa hiệp một nguồn tâm.
Trăng Lãng-già sáng rõ
Hoa Bát-nhã ngạt ngào.
Bao giờ được gặp mặt
Cùng nhau bàn đạo huyền.*

(Sáng tự Nam lai quốc
Văn quân cửu tập thiền
Ứng khai chư Phật tánh
Viễn hợp nhất tâm nguyên
Hạo hạo Lãng-già nguyệt
Phân phân Bát-nhã liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền.)

Thiền sư PHÁP HIỀN
(? - 626)
(Đời thứ 1, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Đỗ quê ở Chu Diên (Sơn Tây), thân hình to lớn cao đến bảy thước ba tấc (2m30). Khi mới xuất gia, Sư theo Đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân thọ giới. Đến lúc Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam vào chùa Pháp Vân gặp Sư, Tổ nhìn kỹ vào mặt hỏi:

- Ngươi họ gì?

Sư đáp:

- Hòa thượng họ gì?

- Ngươi không có họ sao?

- Họ thì chẳng không, Hòa thượng làm sao biết được?

- Biết để làm gì?

Sư bỗng nhiên tự tỉnh, liền sụp xuống lạy. Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi ấn chứng, từ đây về sau Sư luôn luôn theo hầu Tổ.

Sau khi Tổ tịch, Sư vào núi Từ Sơn tu thiền định, thân như cây gỗ, vật ngã đều quên. Các loài cầm thú thường quần quít chung quanh Sư. Người đời thấy thế càng thêm kính mộ, đệ tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông. Nhân đó, Sư mới lập chùa nhận đồ đệ ở tu, số học chúng hằng ngày trên ba trăm vị. Thiền tông phương Nam từ đây được thành hành.

Thích sử Lưu Phương nghe danh của Sư, bèn dâng sớ về Trung Quốc tâu lên vua nhà Tùy:

“... Cõi này người khâm sùng Phật giáo, lại có những vị cao đức danh tăng...”

Vua Tùy sai sứ mang năm hòm xá-lợi Phật và tờ điệp, bảo Sư xây tháp cúng dường. Sư bèn xây tháp ở chùa Pháp Vân và các chùa danh tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái... cũng đều dựng tháp cúng dường.

Về sau, Sư trụ trì tại chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phước huyện Tiên Du.

Niên hiệu Võ Đức năm thứ chín đời Đường (626), Sư an tường thị tịch. Thiền sư Thanh Biện là người kế thừa dòng thiền của Sư.

Thiền sư THANH BIỆN
(? - 686)
(Đời thứ 4, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Đỗ quê ở Cổ Giao, năm mười hai tuổi theo ngài Pháp Đăng ở chùa Phổ Quang tu học. Khi ngài Pháp Đăng sắp thị tịch, Sư hỏi:

- Sau khi Hòa thượng đi, con nương tựa vào đâu?

Pháp Đăng bảo:

- Con chỉ Sùng Nghiệp mà thôi.

Sư mờ mịt không hiểu.

Pháp Đăng tịch rồi, Sư chuyên trì kinh Kim Cang lấy đó làm sự nghiệp.

Một hôm có Thiền khách đến viếng, thấy Sư trì kinh, bèn hỏi:

- Kinh này là mẹ chư Phật trong ba đời, thế nào là ý nghĩa mẹ Phật?

Sư thưa:

- Từ trước đến nay trì kinh mà chưa hiểu ý kinh.

Thiền khách hỏi:

- Ông trì kinh đến giờ đã được bao lâu?

- Đã tám năm.

- Trì kinh đã tám năm mà một ý kinh cũng không hiểu, dù trì mãi đến trăm năm nào có công dụng gì?

Sư liền đánh lễ, thưa hỏi chỗ thâm sâu ấy. Thiền khách bảo đến Thiền sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp giải quyết cho. Sư chợt tỉnh, nói:

- Nay tôi mới biết lời của Hòa thượng Pháp Đăng, quả phù hợp như vậy.

Sư bèn khăn gói hỏi Thiền khách đường đến chùa Sùng Nghiệp. Đến nơi, Sư làm lễ ra mắt.

Thiền sư Huệ Nghiêm thấy liền hỏi:

- Ngươi vì việc gì đến?

Sư thưa:

- Con trong tâm có chỗ chưa ổn.

Huệ Nghiêm hỏi:

- Ngươi chưa ổn cái gì?

Sư liền đem việc trước thuật lại đầy đủ.

Huệ Nghiêm than rằng:

- Người tự quên mất rồi, sao không nhớ trong kinh nói “Chư Phật trong ba đời và pháp A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, đều từ kinh này ra”, đâu không phải là nghĩa mẹ chư Phật ư?

Sư thưa:

- Phải. Thế là con tự quên.

Huệ Nghiêm hỏi:

- Kinh này là người nào nói?

- Đâu không phải Như Lai nói sao?

- Trong kinh nói “Nếu nói Như Lai có nói pháp tức là chê bai Phật, người ấy không thể hiểu nghĩa ta nói”, người khéo suy nghĩ đó. Nếu nói kinh này không phải Phật nói là chê bai kinh, nếu nói là Phật nói tức chê bai Phật. Người phải làm sao? Nói mau! Nói mau!

Sư toan mở miệng, Huệ Nghiêm cầm phát tử đánh ngay miệng. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ. Liền sụp xuống lạy tạ. Sư ở lại đây một thời gian.

Sau, Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương ở làng Hoa Lâm phủ Thiên Đức.

Hóa duyên đã mãn, Sư thị tịch năm Bính Tuất nhằm niên hiệu Thùy Cung thứ hai đời Đường (686).

Thiền sư ĐỊNH KHÔNG

(730 - 808)

(Đời thứ 8, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Nguyễn quê ở làng Cổ Pháp, con nhà danh giá, lại thâm hiểu về thế số. Những hành động của Sư đều hợp pháp tắc, người trong làng quý kính gọi là Trưởng lão.

Lúc tuổi đã lớn, Sư đến pháp hội Long Tuyền Nam Dương nghe pháp, liền lãnh hội ý chỉ. Nhân đây Sư phát tâm xuất gia theo Phật.

Đời Đường khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-804), Sư lập ngôi chùa Quỳnh Lâm tại quê nhà. Khi đào đất đắp nền chùa gặp được một quả hương đề và mười cái khánh. Sư sai đem xuống nước rửa, một cái khánh lăn đến tận đáy ao mới dừng. Sư giải rằng:

- Chữ thập, chữ khâu hợp thành chữ cổ. Chữ thủy, chữ khứ hợp thành chữ pháp. Thổ là chính chỗ chúng ta ở, tức chỉ đất này.

Nhân đây, Sư đổi tên làng là Cổ Pháp (trước tên Diên Uẩn), lại làm bài tụng:

*Đất dâng pháp khí
Một món thuần đồng.
Ấy diễm Phật pháp hưng long
Đặt tên làng là Cổ Pháp.*

(Địa trình pháp khí
Nhất phẩm tinh đồng.
Trị Phật pháp chi hưng long
Lập hương danh chi Cổ Pháp.)

Sư lại nói:

*Pháp khí hiện ra mười cái chung đồng
Họ Lý làm vua ba phẩm thành công.*

(Pháp khí xuất hiện thập khâu đồng chung
Lý hưng vương tam phẩm thành công.)

Lại nói:

*Thập, khâu, thủy, thổ, khứ
Danh hiệu làng Cổ Pháp.
Gà ở sau loan nguyệt
Chính là Tam Bảo thanh.*

(Thập, khâu, thủy, thổ, khứ
Cổ Pháp danh hương hiệu.
Kê cư loan nguyệt hậu
Chánh thị hưng Tam Bảo.)

Sau, Sư trụ trì tại chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh).

Sắp tịch, Sư gọi đệ tử Thông Thiện đến bảo:

- Ta muốn mở rộng làng xã, nhưng giữa chừng e gặp họa nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất đai của chúng ta (quả nhiên, sau có Cao Biền đời Đường đến trấn ở đây). Sau khi ta tịch, người khéo gìn giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Đinh sẽ truyền thì nguyện của ta được mãn vậy.

Nói xong, Sư cáo biệt mà tịch, thọ bảy mươi chín tuổi, nhằm đời Đường niên hiệu Nguyên Hòa thứ ba (808) năm Bính Tý.

Thông Thiện xây tháp thờ Sư ở phía tây chùa Lục Tổ và ghi lời phó chúc rành rõ.

Thiền sư VÔ NGÔN THÔNG

(? - 826)

(Tổ khai sáng dòng Thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam)

Sư họ Trịnh quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm xứ Vũ Châu. Tánh Sư điềm đạm ít nói mà thông minh, nên thời nhân gọi là Vô Ngôn Thông.

Sư lễ Phật, có một Thiền khách đến hỏi:

- Tọa chủ lễ đó là cái gì?

Sư đáp:

- Là Phật.

Thiền khách bèn chỉ tượng Phật hỏi:

- Cái này là Phật gì?

Sư không đáp được.

Đến tối, Sư y phục chỉnh tề đến lễ Thiền khách, thưa:

- Hôm nay Thầy hỏi, tôi chưa biết ý chỉ thế nào?

Thiền khách hỏi:

- Tọa chủ được mấy hạ?

Sư thưa:

- Mười hạ.

Thiền khách bảo:

- Đã từng xuất gia chưa?

Sư càng thêm mờ mịt.

Thiền khách khuyên Sư đồng đến tham vấn với Mã Tổ. Đi đến Giang Tây nghe tin Mã Tổ đã tịch, bèn đến yết kiến Bá Trượng Hoài Hải.

*

* *

Một hôm trong giờ tham vấn, có vị Tăng hỏi Bá Trượng:

- Thế nào là pháp môn đồn ngộ của Đại thừa?

Bá Trượng đáp:

- Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu.

Nghe câu này, Sư hoát nhiên đại ngộ.

*

* *

Sau, Sư về Quảng Châu trụ trì tại chùa Hòa An. Có người hỏi:

- Thầy phải Thiền sư chăng?

Sư đáp:

- Bần đạo chẳng từng học thiền.

Sư lặng thinh giây lâu, gọi người kia.

Người kia đáp:

- Dạ!

Sư chỉ cây tùng lư (cây móc).

*

* *

Một hôm, Sư bảo Huệ Tịch đem giường lại. Huệ Tịch đem đến.

Sư bảo:

- Đem lại chỗ cũ.

Huệ Tịch vâng theo.

Sư hỏi:

- Cái giường ở bên này là vật gì?

- Không vật.

Sư gọi:

- Huệ Tịch!

Huệ Tịch đáp:

- Dạ!

Sư bảo:

- Đi!

*

* *

Năm Canh Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ mười lăm đời Đường (820), Sư sang An Nam ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, huyện Tiên Du Bắc Ninh. Ở đây trọn ngày, Sư ngồi xây mặt vào vách, suốt mấy năm mà không ai biết, chỉ Thiền sư Cảm Thành (trụ trì chùa này) biết Sư là vị Cao tăng đặc đạo trong nhà thiền. Cảm Thành hết lòng kính trọng tôn thờ Sư làm thầy.

Một hôm, Sư gọi Cảm Thành đến bảo:

- Ngày xưa Tổ sư là Nam Nhạc Hoài Nhượng khi sắp tịch có dặn mấy lời:

Tất cả các pháp đều từ tâm sanh

Tâm không chỗ sanh, pháp không chỗ trụ.

Nếu đạt tâm địa chỗ trụ không ngại
Chẳng gặp thượng căn dè dặt chớ dạy.

(Nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh
Tâm vô sở sanh pháp vô sở trụ.
Nhược đạt tâm địa sở trụ vô ngại
Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa.)

Nói xong, Sư chấp tay thị tịch, nhằm năm Bảo Lịch thứ hai đời Đường (826).
Cảm Thành rước Sư lên hỏa đàn, thu hài cốt xây tháp thờ ở núi Tiên Du.

Thiền sư CẨM THÀNH

(? - 860)

(Đời thứ 1, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư quê ở Tiên Du, không rõ họ gì, chỉ biết mới xuất gia đạo hiệu là Lập Đức, ở tại quận nhà chuyên lấy việc trì tụng làm sự nghiệp. Có Hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến đức hạnh cao cả của Sư, tình nguyện đem gia trạch cúng cho Sư làm ngôi chùa. Sư một mực từ chối. Ban đêm Sư mộng thấy thân nhân mách: “Nếu theo ý họ Nguyễn, thời gian chẳng lâu sẽ được điều lành lớn.” Nhân đó, Sư mới nhận lời, nay chính là ngôi chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng ấy vậy.

Quả như lời thân nhân mách, Sư về trụ trì chưa bao lâu, Thiền sư Vô Ngôn Thông đến. Biết Thiền sư chẳng phải là hạng thường, Sư hôm sớm hết lòng thờ kính, không hề biếng trễ. Vì thế Thiền sư Vô Ngôn Thông đổi hiệu Sư là Cẩm Thành.

Một hôm, Thiền sư Vô Ngôn Thông gọi Sư vào dạy:

- Xưa đức Thế Tôn vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, hóa duyên viên mãn Ngài vào Niết-bàn. Diệu tâm này tên Chánh pháp Nhân tạng, Thật tướng không tướng, pháp môn chánh định, chính Ngài trao cho đệ tử là Tôn giả Ma-ha Ca-diếp làm Sơ tổ. Đời đời truyền nhau đến Tổ Đạt-ma, từ Ấn Độ sang Trung Hoa trải bao nguy hiểm, vì truyền pháp này. Cứ thế đến Lục tổ Tào Khê được nơi Ngũ Tổ, vẫn dòng phái Đạt-ma. Tổ Đạt-ma lúc mới đến, vì người chưa tin hiểu nên lấy việc truyền y bát để rõ chỗ đắc pháp. Nay niềm tin đã thuần thực, thì y là đầu mối của sự tranh giành. Thế nên, Ngũ Tổ dặn: “Phải dừng ngay nơi ông, không nên truyền nữa.” Do đó, đến nay chỉ dùng tâm truyền tâm mà chẳng trao y bát.

Khi ấy, Tổ sư Nam Nhạc Hoài Nhượng nhận được chân truyền này, bèn trao cho Mã Tổ Đạo Nhất, Mã Tổ trao cho Bá Trượng Hoài Hải. Ta ở chỗ Thiền sư Bá Trượng nhận được tâm pháp ấy đã lâu, nghe ở phương này (Việt Nam) có nhiều người hâm mộ Đại thừa, vì thế mà đến phương Nam để tìm thiện tri thức. Nay ta gặp người đây, ấy bởi túc duyên đã sẵn. Nghe ta nói kệ:

*Các nơi đồn đại
Dối tự huyền truyền
Rằng thủy tổ ta
Gốc từ Tây Thiên.
Truyền pháp Nhân tạng
Gọi đó là Thiền
Một hoa năm cánh
Hạt giống liên miên.
Thâm hợp lời mật
Muôn ngàn có duyên
Đều gọi Tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên cõi này
Cõi này Tây Thiên*

*Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay sơn xuyên.
Chạm đến thành trệ
Phật Tổ thành oan
Sai đó hào ly
Mất đó trăm ngàn.
Ngươi khéo quán sát
Chớ lừa cháu con
Ngay như hỏi ta
Ta vốn không lời.*

(Chư phương hạo hạo
Vọng tự huyên truyền
Vị ngô thủy tổ
Thân tự Tây Thiên.
Truyền pháp nhãn tạng
Mục vị chi thiên
Nhất hoa ngũ điệp
Chúng tử miên miên.
Tiềm phù mật ngữ
Thiên vạn hữu duyên
Hàm vị Tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên thử độ
Thử độ Tây Thiên
Cổ kim nhật nguyệt
Cổ kim sơn xuyên.
Xúc đồ thành trệ
Phật Tổ thành oan
Sai chi hào ly
Thất chi bách thiên.
Nhữ thiện quán sát
Mạc trảm nhi tôn
Trực nhiều vấn ngã
Ngã bản vô ngôn.)

Nghe xong bài kệ, Sư liền lãnh ngộ.

*

* *

Có vị Tăng đến hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

- Khắp tất cả chỗ.

- Thế nào là Phật tâm?

- Chẳng từng che dấu.

- Học nhân chẳng hội.

- Đã lắm qua rồi.

*

* *

Về sau, Sư không bệnh mà tịch vào năm Canh Thìn, nhằm năm đầu niên hiệu Hàm Thông (860) nhà Đường.

Thiền sư THIÊN HỘI
(? - 900)
(Đời thứ 2, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư quê ở Diên Lãnh, thuở nhỏ theo thầy Tiệm Nguyên ở chùa Đông Lâm bản hương xuất gia, hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du khắp nơi để tìm thầy tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ gặp Thiền sư Cầm Thành bèn xin ở lại đây. Phục vụ Thiền sư Cầm Thành hơn mười năm, mà Sư không biết mỗi mệ.

Một hôm, Sư vào thất hỏi:

- Trong kinh có nói: “Đức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số kiếp mới được thành Phật.” Nay Thầy dạy rằng: “Tâm tức là Phật”, con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin Thầy một phen khai ngộ cho.

Thiền sư Cầm Thành bảo:

- Trong kinh là người nào nói?

Sư thưa:

- Đâu không phải là Phật nói ư?

- Nếu là Phật nói, tại sao trong kinh Văn-thù lại nói: “Ta trụ ở đời bốn mươi chín năm, chưa từng nói một chữ dạy người.” Cổ đức nói: “Người tìm nơi văn, chấp nơi chứng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo; chấp tâm cầu Phật là ma.”

- Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?

- Xưa có người đến hỏi Mã Tổ: “Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?” Mã Tổ bảo: “Ông nghĩ cái nào chẳng phải Phật chỉ ra xem?” Người kia không đáp được. Tổ dạy: “Đặt thì khắp tất cả cảnh, chẳng ngộ hằng trái xa.” Chỉ câu nói này, người lại hội chăng?

Liền đó, Sư thưa:

- Nay con hội rồi.

- Người hội thế nào?

- Khắp tất cả chỗ không đâu chẳng phải tâm Phật.

Nói xong Sư sụp xuống lạy.

Thiền sư Cầm Thành bảo:

- Thế là người hiểu đúng rồi.

Nhân đó, Thiền sư Cầm Thành cho Sư hiệu là Thiên Hội.

Sau, Sư trụ trì ở chùa Định Thiền làng Siêu Loại để truyền bá Tâm tông. Năm thứ ba niên hiệu Quang Hóa đời Đường (900), Sư tịch tại bản tự.

Trưởng lão LA QUÍ
(852 - 936)
(Đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Đinh người An Chân, đi du phương từ thuở nhỏ, tham yết khắp các bậc thầy nổi danh trong nhà Thiền. Trải nhiều năm như thế, mà pháp duyên chưa hợp, Sư sắp thối chí. Sau gặp Thiền sư Thông Thiện ở chùa Thiền Chúng nói một câu, tâm Sư liền khai ngộ. Từ đây, Sư ở lại hầu hạ thầy.

Thiền sư Thông Thiện sắp tịch gọi Sư đến bảo:

- Xưa thầy ta là Định Không từng dặn dò rằng: “Con khéo giữ gìn pháp của ta, gặp người họ Đinh sẽ truyền.” Người gắng đảm đương lấy. Nay ta đi vậy.

Sư đã được pháp tùy phương diễn hóa, chọn đất cất chùa. Mỗi khi nói ra lời nào đều phù hợp sấm ngữ. Sư tô chức đức tượng Lục Tổ bằng vàng tại chùa Lục Tổ. Sau vì sợ trộm cướp nên đem chôn trước cửa chùa. Sư di chúc rằng:

*Gặp vua sáng thì hiện
Thấy chúa tôi nên ẩn.*

(Trị minh vương tắc xuất
Ngộ ám chúa tắc tàng.)

Sư trụ trì chùa Song Lâm, làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức.

Sắp tịch, Sư bảo đệ tử là Thiền Ông rằng:

- Thuở trước Cao Biền xây thành bên sông Tô Lịch, vì biết vùng đất làng Cổ Pháp có khí tượng đế vương, nên cho đào đứt con sông Diêm và những hồ ao liên hệ v.v... đến mười chín chỗ để mà ếm đó. Nay ta đã sai Khúc Lãm lấp lại như xưa. Lại ta có trồng một cây Miên ở chùa Minh Châu để trấn chỗ bị đứt. Biết sau này ắt có vua hiện ra đời, để vun bồi chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, người nên đắp lên một nền đất, xây lên ngọn tháp, lấy pháp để kín trong ấy, chớ cho người thấy.

Nói xong, Sư thị tịch, thọ tám mươi lăm tuổi, nhằm niên hiệu Thanh Thái thứ ba nhà Hậu Đường (936).

Lúc trồng cây Miên, Sư có làm bài kệ:

*Đại sơn đầu rồng dấy
Đuôi to ẩn Châu Minh
Thập bát tử định thành
Cây gạo hiện hình rồng
Thỏ gà trong thảng chuột
Quyết thấy mặt trời lên.*

(Đại sơn long đầu khởi
Cầu vĩ ẩn Chu Minh
Thập bát tử định thành
Miên thọ hiện long hình)

Thổ kê thử ngoạn nội
Định kiến nhật xuất thanh.)

Thiền sư PHÁP THUẬN
(914 - 990)
(Đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, xuất gia từ thuở bé, thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì. Sau khi đắc pháp, Sư nói lời nào cũng phù hợp sấm ngữ.

Nhà Tiền Lê mới dựng nghiệp, thường mời Sư vào triều luận bàn việc chánh trị và ngoại giao. Khi quốc thái dân an, Sư không nhận sự phong thưởng. Vì thế, vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không dám gọi tên, chỉ gọi là Đỗ pháp sư. Nhà vua nhờ Sư trông coi việc soạn thảo văn kiện, thư từ ngoại giao.

Năm Thiên Phước thứ bảy (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang phong tước hiệu cho vua Đại Hành. Vua nhờ Sư cải trang làm lái đò để đón sứ. Trên sông, bắt chợt Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi, cảm hứng liền ngâm:

*Song song ngỗng một đôi
Giữa mặt nước ven trời.*

(Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.)

Sư đang chèo, ứng khẩu ngâm tiếp:

*Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.*

(TT. Mật Thể)

(Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.)

Lý Giác rất thán phục.

*

* *

Vua Đại Hành hỏi vận nước dài ngắn thế nào, Sư đáp bằng bài kệ:

Vận nước như dây quán
Trời Nam sống thái bình
Rảnh rang trên điện các
Chốn chốn dứt đao binh.

(Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xử xử tức đao binh.)

Về sau, Sư trụ trì chùa Cổ Sơn làng Thừ, quận Ải.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không bệnh mà tịch, thọ bảy mươi sáu tuổi. Tác phẩm của Sư có:

- * Bồ-tát Hiệu Sám Hối Văn
- * Thơ tiếp Lý Giác
- * Một bài kệ.

Thiền sư VÂN PHONG
(? - 956)
(Đời thứ 3, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm quận Vĩnh Khương. Khi mẹ mang thai Sư, thường trai giới tụng kinh, lúc sanh ra có hào quang chiếu sáng cả nhà. Bởi cha mẹ nhận thấy sự linh dị ấy nên cho Sư đi xuất gia.

Đến lớn, Sư theo hầu Thiền sư Thiện Hội ở Siêu Loại. Sư thuộc hàng cao đệ, được thầy truyền dạy thiền yếu. Thiện Hội thường bảo Sư:

- Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt.

Sư hỏi:

- Khi sống chết đến làm sao tránh được?
- Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.
- Thế nào là chỗ không sống chết?
- Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.
- Làm sao mà hiểu?
- Ngươi hãy đi, chiều sẽ đến.

Chiều Sư lại vào. Thiện Hội bảo:

- Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho ngươi.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy.

Thiện Hội hỏi:

- Ngươi thấy đạo lý gì?

Sư thưa:

- Con đã lãnh hội.
- Ngươi hội thế nào?

Sư bèn đưa nắm tay lên thưa:

- Chẳng tỉnh ngộ là cái gì?

Thiện Hội liền thôi.

*
* *

Sau, Sư trụ trì chùa Khai Quốc trong kinh đô Thăng Long. Đến năm thứ ba niên hiệu Hiền Đức đời Châu (956), Sư thị tịch.

Đại sư KHUÔNG VIỆT
(933 - 1011)
(Đời thứ 4, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư tục danh Ngô Chân Lưu, quê làng Cát Lợi quận Thường Lạc, dòng dõi của Ngô Thuận Đế. Sư dáng mạo khôi ngô, ý chí lỗi lạc và tánh tình bình thản. Thuở nhỏ theo nghiệp Nho, lớn lên trở về Phật. Sư thọ giáo với Thiền sư Vân Phong ở chùa Khai Quốc, thấu tột thiền yếu và đọc khắp các kinh điển.

Năm bốn mươi tuổi, danh Sư vang khắp từng lâm, vua Đinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ, Vua rất mến phục, phong chức Tăng thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ hai (971), Vua lại phong Khuông Việt đại sư.

Đến đời vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc binh, việc nước, Vua đều mời Sư vào hỏi.

Năm thứ bảy niên hiệu Thiên Phước (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang nước ta, vua Đại Hành sắc Sư ra đón tiếp sứ. Khi Lý Giác về có để lại một bài thơ:

*May gặp mình quân giúp việc làm
Một mình hai lượt sứ miền Nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ
Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm.
Ngựa đạp mây bay qua suối đá
Xe vòng núi chạy tới dòng lam.
Ngoài trời lại có trời soi rạng
Vùng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.*

(TT. Mật Thể)

(Hạnh ngộ mình thời tán tạ thành du
Nhất thân lưỡng độ sứ Giao Châu
Đông đô tái biệt tâm vuơu luyến
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tịnh kiến thêm thu.)

Vua Đại Hành đưa bài thơ ấy cho Sư xem, và hỏi có ý gì không.

Sư trả:

- Câu thứ bảy sứ Tống có ý tôn Bệ hạ ngang hàng với Vua của họ.

Vua Đại Hành nhờ Sư làm một bài tiễn sứ. Sư vâng lệnh làm bài từ theo điệu “Tống vương lang qui”:

*Gió hòa pháp phối chiếc buồm hoa
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn ngàn dặm trải phong ba*

*Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam hà
Bầy tỏ với Vua ta.*

(TT. Mật Thể)

(Tường quang phong hảo cảm phàm trương
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương
Cửu thiên qui lộ trường.
Nhân tình thâm thiết đối ly thương
Phan luyện sứ tình lang.
Nguyện tương thâm ý vị nam cương.
Phân minh tấu ngã hoàng.)

Sau, Sư viện lễ già yếu xin từ quan, về quê dựng một ngôi chùa hiệu Phật-đà trên núi Du Hí, làng Cát Lợi, quận Thường Lạc, rồi trụ trì ở đó. Học giả bốn phương tụ họp về học vẫn rất đông.

Một hôm, đệ tử nhập thất là Đa Bảo hỏi:

- Thế nào là trước sau học đạo?

Sư đáp:

- *Trước sau không vật tự hư không,
Hội đắc chân như thể tự đồng.*

(Thủy chung vô vật diệu hư không,
Hội đắc chân như thể tự đồng.)

- Làm sao gìn giữ?

- Không chỗ cho người hạ thủ.

- Hòa thượng nói rõ rồi.

- Người hội thế nào?

Đa Bảo hét một tiếng.

*

* *

Năm thứ hai niên hiệu Thuận Thiên triều Lý (1011) ngày rằm tháng hai, Sư gọi Đa Bảo lại nói kệ:

*Trong cây sẵn có lửa,
Có lửa, lửa lại sanh.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát làm gì sanh.*

(Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh.)

Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh.)

Dạy kệ xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch, thọ bảy mươi chín tuổi.

Thiền sư MA-HA
(Ma-ha Ma-da)
(Đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư gốc người Chiêm Thành, sau đổi họ là Dương. Cha tên Bối Đà, tinh thông sách lá bối, làm quan dưới triều Lê là Bối trưởng (xưa gọi Đà phan). Lớn lên Sư có nhận thức thấu đáo, học thông cả hai thứ chữ Phạn và Hán.

Năm hai mươi bốn tuổi, Sư nổi nghiệp cho cha kế thế trụ trì ngôi chùa cũ. Một hôm, đang lúc giảng kinh thấy Hộ pháp Thiền thần xuất hiện quở rằng: “Đâu cần cái học bên ngoài ấy làm gì? Ất không thể thông lý.” Do đây hai mắt Sư bị mù. Sư hết lòng ăn năn hối lỗi, toan gieo mình xuống vực sâu mà chết. Bỗng gặp Đông Lâm Viễn ngăn rằng: “Dừng! Dừng!” Sư nghe lời này liền tỉnh ngộ.

Về sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Ở đây Sư chuyên việc sám hối và tụng Đại Bi tâm chú, ròng rã ba năm chưa từng có một phút giây biếng trễ. Cảm Bồ-tát Quan Âm lấy nước cảnh dương tưới trên đỉnh và mặt mắt. Bỗng nhiên mắt Sư sáng lại tâm càng thanh tịnh.

Niên hiệu Thuận Thiên năm thứ năm (1014), Sư dời về ngọn núi Đại Vân ở Trường An ngày ngày chuyên cần tu tập được “Tổng trì tam-muội” và các pháp thuật, người đời không thể lường nổi.

Hoàng đế Lê Đại Hành ba lần triệu Sư vào cung thưa hỏi, Sư chỉ chấp tay cúi đầu mà thôi. Đến lần thứ ba, Sư mới đáp: “Cuồng tăng ở chùa Quan Âm.” Vua nổi giận sai cầm Sư ở chùa Vạn Tuế trong Đại nội, cắt người canh gác. Sáng hôm sau thấy Sư ở ngoài phòng tăng, mà cửa vẫn kín như cũ. Vua rất kinh dị, bèn trả tự do cho Sư.

Sư đạo phương Nam châu Ái, đến trấn Sa Đăng. Nhân dân ở đây rất sùng mộ qui thần, lấy việc sát sanh làm chủ yếu. Sư khuyên họ ăn chay làm phước, họ đồng đáp: “Thiền thần của chúng tôi, họa phước không dám trái.” Sư bảo: “Các người nếu bỏ ác làm lành, dù có qui thần xúc hại Lão tăng sẽ gánh chịu cho.” Dân làng thưa: “Gần đây có người mang bệnh hủi nặng, các thầy thuốc đều bó tay, nếu ông trị lành được bệnh này, chúng tôi sẽ nghe theo lời khuyên.” Sư bảo dẫn người bệnh ấy đến. Họ đến, Sư liền tụng chú, lấy nước phun vào người bệnh, chẳng bao lâu bệnh được lành. Dân làng tuy cảm phục, mà tập nhiễm của họ đã lâu, chưa có thể nhất thời cảm hóa được.

Trong đó, có Hương hào họ Ngô nhân ăn thịt uống rượu bèn đem nài ép Sư: “Hòa thượng có thể thương thức cái vui này với chúng tôi, chúng tôi sẽ tuân theo lời Ngài dạy.” Sư đáp: “Đã mời thì chẳng dám từ, chỉ sợ e đau bụng thôi.” Hương hào mừng rỡ thưa: “Có đau thì tôi xin thay cho.” Sư nhận lời, ăn uống được vài tuần rượu, chột bụng sinh to lên, hơi thở hào hển. Sư kêu to: “Ông Hương hào đâu chịu thay cho tôi!” Ông Hương hào và cả bọn mặt xám ngắt, không biết làm sao.

Sư tự chấp tay niệm lên: “Nam-mô Phật, Nam-mô Pháp, Nam-mô Tăng cứu con.” Giây lát, Sư mưa ra thịt thì biến thành thú chạy, cá thì hiện cá nhảy, rượu thì hóa thành nước đồng. Mọi người trông thấy đều kinh hãi. Sư bảo: “Thân các người bệnh thì ta chữa

được lành, ta đau bụng các người không thay thế được. Vậy từ nay các người có theo lời ta dạy hay không?”

Tất cả dân làng đều bái tạ xin vâng.

Năm Thiên Thành thứ hai (1029), quan Đô úy Nguyễn Quang Lợi mời Sư trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây được sáu năm, Sư lại rời châu Hoan. Từ đó về sau chẳng biết Sư trụ ở phương nào.

THIÊN ÔNG ĐẠO GIẢ
(902 - 979)
(Đời thứ 11, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Lữ quê làng Cổ Pháp, tuổi nhỏ đã không thích việc đời. Sau theo Đình trưởng lão xuất gia và đắc pháp.

Sư trụ trì ở chùa Song Lâm làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức. Niên hiệu Thái Bình thứ mười triều Đinh (979) nhằm năm Kỷ Mão, Sư viên tịch, thọ bảy mươi tám tuổi.

Thiền sư SÙNG PHẠM
(1004 - 1087)
(Đời thứ 11, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Mâu, dáng vẻ mạnh mẽ to lớn, hai trái tai thông đến vai. Xuất gia xong, Sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Sau khi được tâm ấn, Sư dạo khắp nước Thiên Trúc để cầu học hỏi sâu rộng. Mãn chín năm Sư trở về nước gồm thông giới định.

Về sau, Sư trụ trì chùa Pháp Vân làng Cổ Châu, Long Biên thuyết pháp giáo hóa, học giả các nơi qui hướng rất đông.

Hoàng đế Lê Đại Hành nhiều phen thỉnh Sư vào cung để thừa hỏi huyền chỉ. Vua lấy lễ đãi Sư rất trọng hậu.

Đến năm Quảng Hựu thứ ba triều Lý (1087) nhằm năm Đinh Mão, Sư viên tịch, thọ tám mươi bốn tuổi.

Vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tặng Sư:

*Nước Nam ngài Sùng Phạm
Tâm không thi đậu về
Tai dài hiện tướng lạ
Pháp pháp thấy nhiệm mầu.*

(Sùng Phạm cư Nam quốc
Tâm không cập đệ qui
Nhĩ trường hồi thụy chất
Pháp pháp tận ly vi.)

Thiền sư ĐÌNH HUỆ

(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Khúc quê ở Cẩm Điền, Phong Châu. Lúc đầu, Sư cùng Thiền sư Vạn Hạnh thờ Thiền Ông Đạo Giả làm thầy, và được truyền tâm ấn. Sau Sư về trụ trì ở chùa Quang Hưng, làng An Trinh, phủ Thiên Đức.

Khi sắp tịch, Sư trao Pháp ấn lại cho đệ tử Lâm Huệ Sinh.

Thiền sư VẠN HẠNH
(? - 1018)
(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, gia đình đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ Sư đã thông minh khác thường, thông suốt Tam học và nghiên cứu Bách luận, mà vẫn xem thường công danh phú quý.

Năm hai mươi một tuổi Sư xuất gia, cùng Thiền sư Định Huệ, thọ học với Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức. Khi việc rảnh rỗi, Sư học hỏi quên cả mọi mệt.

Sau khi Thiền Ông tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này và chuyên tập pháp “Tổng trì tam-ma-địa” lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ Sư có nói ra lời gì dân chúng đều cho là lời sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư.

Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), tướng Tổng là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang đánh nước ta, đóng binh ở Cương Giáp, Lạng Sơn, vua Lê Đại Hành mời Sư đến hỏi:

- Quân ta thắng bại thế nào?

Sư đáp:

- Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui.

Quả đúng như lời Sư đoán.

Có kẻ gian tên Đỗ Ngân âm mưu hại Sư. Biết trước sự việc, Sư đưa cho y một bài thơ:

*Thỏ mọc sanh nhau Cẩn với Kim,
Vì sao ôm ấp lòng hận phiền?
Bấy giờ tôi biết lòng buồn dứt,
Thật đến sau này chẳng bận tâm.*

(Thỏ mọc tương sanh Cẩn bạn Cầm (kim)⁽¹⁾

Vân hà mưu ngã uẩn linh khâm?

Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt

Chân chí vị lai bất hận tâm.)

Được thơ này gã Ngân hoảng sợ không tiến hành mưu hại nữa.

Lúc vua Lê Ngọa Triều ở ngôi quá tàn bạo, mọi người đều oán ghét. Khi ấy Lý Thái Tổ còn làm chức Thân vệ, chưa lên ngôi. Bấy giờ trong nước có những điềm lạ xuất hiện liên miên. Tùy theo chỗ thấy nghe, Sư đều bàn giải phù hợp với triệu chứng nhà Lê sắp mất, nhà Lý lên thay.

Ngày vua Lý Thái Tổ lên ngôi, Sư ở tại chùa Lục Tổ mà vẫn biết trước, báo tin cho chú và bác vua Lý hay: “Thiên tử đã băng hà, Lý thân vệ đã khuất phục trong thành

⁽¹⁾ Chữ Thỏ chữ Mọc hợp thành chữ Đỗ, chữ Cẩn chữ Kim hợp thành chữ Ngân.

nội, túc trực trong vài ngày Thân vệ ắt được thiên hạ.” Và để chiêu an bá tánh, Sư ra yết thị rằng:

*Tật Lê chìm biển Bắc
Cây Lý che trời Nam
Bốn phương binh đao dứt
Tám hướng thấy bình an.*

(Tật Lê trầm bắc thủy
Lý tử thọ nam thiên
Tứ phương qua can tịnh
Bát biểu hạ bình an.)

*
* *

Niên hiệu Thuận Thiên thứ chín (1018) ngày rằm tháng năm, Sư không bệnh chi, mà gọi chúng nói kệ:

*Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cỏ Xuân tươi, Thu đượm hồng,
Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi,
Thanh suy như cỏ hạt sương đông.*

(Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô.
Nhậm vận thanh suy vô bổ úy
Thanh suy như lộ thảo đầu phô.)

Nói xong, Sư lại bảo chúng: “Các người cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ.” Ngừng giây lát, Sư tịch.

*

Vua Lý Thái Tổ và đệ tử làm lễ hỏa táng, nhật xá-lợi xây tháp cúng dường.

Về sau vua Lý Nhân Tông có làm bài truy tán Sư rằng:

*Vạn Hạnh thông ba mẹ⁽¹⁾
Thật hợp lời sấm xưa.
Quê nhà tên Cổ Pháp
Dựng gậy vững kinh vua.*

(Vạn Hạnh dung tam tế,
Chơn phù cổ sấm cơ (ky).
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ.)

⁽¹⁾ Ba mẹ: quá khứ, hiện tại, vị lai.

Thiền sư ĐA BẢO

(Đời thứ 5, dòng Vô Ngôn Thông)

Chẳng rõ Sư người ở đâu và họ gì. Chỉ biết, khi Khuông Việt đại sư mở trường giáo hóa ở chùa Khai Quốc, Sư đến tham học. Được Đại sư khen là bậc gặp cơ lãnh ngộ, xử sự rất đặc cách, riêng cho vào thất.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ một mình một bình bát tiêu dao ngoại vật.

Lúc Lý Thái Tổ còn nhỏ, Sư trông thấy dung nghi dị thường, bèn bảo: “Đứa bé này cốt tướng phi thường, sau này ắt làm chủ nước Nam.” Thái Tổ nghe nói thất kinh thưa: “Nay Thánh thượng anh minh còn tại vị, chốn hải nội đều trị yên, có sao Thầy lại nói lời phải tội tru di này?” Sư bảo: “Mệnh trời đã định, người dù muốn tránh cũng chẳng được nào.”

Đến khi Thái Tổ lên ngôi, thường thỉnh Sư vào cung thưa hỏi yếu chỉ Thiền và ân lễ Sư rất thâm hậu. Vua xuống chiếu trùng tu ngôi chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng là nơi Sư trụ trì.

Sau không rõ Sư tịch ở đâu và lúc nào.

*

Trưởng lão ĐỊNH HƯƠNG

(? - 1051)

(Đời thứ 6, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia hồi thuở nhỏ, theo học với Thiền sư Đa Bảo. Sư theo hầu thầy ngót hai mươi bốn năm, thâm hiểu Thiền chỉ. Trong nhóm môn đồ của Đa Bảo, Sư là người xuất sắc nhất.

Một hôm Sư hỏi thầy:

- Làm sao thấy được Chân tâm?

Đa Bảo đáp:

- Là người tự nhọc.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa:

- Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con.

- Người hội chưa?

- Đệ tử hội rồi lại đồng chưa hội.

- Cần phải gìn giữ cái ấy.

Sư bịt tai, xây lưng đứng.

Đa Bảo liền nạt: Đi!

Sư sụp xuống lạy.

Đa Bảo dạy:

- Về sau người lại giống một kẻ điếc để tiếp người.

Bấy giờ Đô tướng Thành hoàng sứ tên Nguyễn Tuân rất quý mến Sư, thỉnh Sư về trụ trì chùa Cẩm Ứng, ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Đức. Học chúng các nơi vân tập đông đảo, Sư có công lớn trong việc giáo hóa người.

Đến ngày mùng 3 tháng 3 năm Canh Dần nhằm niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ ba đời Lý Thái Tông (1051), Sư gọi đồ chúng lại từ biệt và để kệ:

*Xưa nay không xứ sở
Xứ sở là chân tông.
Chân tông như thể huyễn
Huyễn có là không không.*

(Bán lai vô xứ sở
Xứ sở thị chân tông
Chân tông như thị huyễn
Huyễn hữu tức không không.)

Dạy kệ xong, Sư im lặng mà hóa.

Thiền sư THIÊN LÃO

(Đời thứ 6, dòng Vô Ngôn Thông)

Không rõ tên họ và sanh quán Sư ở đâu. Chỉ biết Sư đến tham học với Thiền sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, thâm được tâm yếu. Sau, Sư tìm đến Từ Sơn cắm gậy ở đó, trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc huyện Tiên Du.

Thiền phong của Sư lan khắp, học giả theo học có trên ngàn người, cảnh chùa này trở thành một tùng lâm sung thịnh.

Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038), vua Lý Thái Tông thường đến viếng chùa Sư. Vua hỏi Sư:

- Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu?

Sư đáp:

- *Chỉ biết ngày tháng này
Ai rành xuân thu trước.*

(Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cựu xuân thu.)

Vua hỏi:

- Hằng ngày Hòa thượng làm gì?

Sư đáp:

- *Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác
Trắng trong mây bạc hiện toàn chân.*

(Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.)

Vua lại hỏi:

- Có ý chỉ gì?

Sư đáp:

- Lời nhiều sau vô ích.

Vua hoát nhiên lãnh hội.

*

* *

Sau khi về cung, Vua sai sứ đến chùa rước Sư vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua rất hối hận, ngự chế thi và ai vãn, sai Trung sứ đến cúng và tặng lễ, thu linh cốt xây tháp cúng dường. Tháp dựng tại cửa núi, Vua lại cho trùng tu lại ngôi chùa Sư ở và đặt người hôm sớm lo hương hỏa.

Thiền sư THẢO ĐƯỜNG

(Tổ khai sáng dòng thiền Thảo Đường ở Việt Nam)

Sư người Trung Hoa, là đệ tử của Thiền sư Trùng Hiên ở Tuyết Đậu (Tuyết Đậu Trùng Hiên) nhằm đời pháp thứ ba phái Vân Môn. Không rõ lý do gì, Sư sang ở Chiêm Thành.

Năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông đem binh sang đánh Chiêm Thành, bắt được Chế Củ là vua nước ấy cùng một số tù binh. Về triều, Vua ban cho bá quan những tù binh để làm nô bộc. Sư cũng nằm trong số tù binh ấy, và chính Sư lại rơi vào làm nô bộc cho một vị Tăng lục.

Một hôm vị Tăng lục đi khỏi, Sư thấy bản Ngũ lục để trên bàn có mấy chỗ sai, bèn tự ý sửa chữa lại. Vị Tăng lục đi về, xem thấy thế ngạc nhiên, hỏi ra mới biết Sư sửa. Ông đem việc ấy tâu lên vua Lý Thánh Tông. Vua đòi Sư vào triều, đem kinh luận và thiền hỏi Sư. Sư ứng đối rất lanh lẹ và xác đáng. Vua rất kính phục, truy nguyên ra mới biết tông tích của Sư.

Từ đó, vua Thánh Tông thường thưa hỏi Phật pháp nơi Sư và phong Sư chức Quốc sư, mời ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đồ chúng nghe tiếng tìm đến tham vấn rất đông. Do đây biến thành phái thiền thứ ba ở Việt Nam.

Đến năm mươi tuổi, Sư có chút bệnh ngời kiết-già thị tịch.

Phái thiền của Sư truyền xuống được năm đời, song ít thấy ghi chép lịch sử đầy đủ.

Thiền sư VIÊN CHIẾU
(999 - 1090)
(Đời thứ 7, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Mai tên Trục, quê ở Phước Đường, Long Đàm, là con người anh bà Linh Cảm thái hậu vợ vua Lý Thái Tông. Thuở nhỏ Sư rất thông minh và hiếu học, nghe ở chùa Mật Nghiêm trong bản quận có vị Trưởng lão giỏi về tướng số liền đến nhờ xem. Trưởng lão xem xong bảo:

- Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị thiện Bồ-tát, bằng không thì việc thọ yểu khó giữ.

Cảm ngộ lời đoán này, Sư từ giã cha mẹ đến ấp Tiêu Sơn thọ giáo với Trưởng lão Định Hương. Ở đây phục dịch nhiều năm để thâm nghiêm thiền học. Sư thường trì kinh Viên Giác tinh thông pháp tam quán. Một đêm, trong thiền định, Sư thấy Bồ-tát Văn-thù cầm dao mổ bụng Sư, rửa ruột và trao cho diệu dược. Từ đây, những sở tập trong tâm rõ ràng khế hợp, sâu được ngôn ngữ tam-muội, giảng kinh thuyết pháp thao thao.

Về sau, Sư tìm đến phía tả kinh đô Thăng Long dựng một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường và trụ trì ở đó. Học giả bốn phương tìm đến tham vấn rất đông.

Có vị Tăng hỏi:

- Phật với Thánh nghĩa ấy thế nào?

Sư đáp:

*- Trùng dương cúc nở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.*

(Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thực khí oanh.)

Tăng thưa:

- Cảm tạ Thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra?

Sư đáp:

*- Ngày thì vàng nhạt chiếu,
Đêm đến ánh trăng soi.*

(Trú tắc kim ô chiếu,
Dạ lai ngọc thổ minh.)

Tăng hỏi:

- Đã được chân chỉ của Thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào?

Sư đáp:

- *Bụng thau nước đầy không chú ý,
Một lúc sẩy chân hối ích gì.*

(Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ,
Nhất tao tha điệt hối hà chi.)

Tăng hỏi:

- Tất cả chúng sanh từ đâu mà đến? Sau khi chết đi về đâu?

Sư đáp:

- *Rùa mù dùi vách đá,
Trạch què trèo núi cao.*

(Manh qui xuyên thạch bích,
Ba miết thương cao sơn.)

- Tâm và pháp cả hai đều quên, tánh tức chân; thế nào là chân?

Sư đáp:

- *Hoa núi mưa sa, thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đàn.*

(Vũ trích nham hoa thần nữ lệ,
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.)

*

* *

Sư có soạn “Dược Sư Thập Nhị Nguyên Vãn”, vua Lý Nhân Tông đưa bản thảo cho sứ thần sang Trung Hoa dâng vua Triết Tông nhà Tống. Vua Triết Tông trao cho các vị Cao tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc xem. Xem xong, các ngài tâu vua Tống rằng:

- Đây là nhục thân Bồ-tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào.

Vua Tống liền sắc sao lại một bản, bản chánh trả lại cho Vua ta. Sứ thần về kinh tâu lại, triều đình càng kính nể và khen thưởng Sư.

*

* *

Tháng 9 năm Quảng Hựu thứ sáu (1090) đời Lý Nhân Tông, Sư không bệnh gọi môn đồ vào dạy:

- Trong thân ta đây, xương lóng gân mạch, bốn đại hòa hợp, ắt phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các người, hãy nghe ta nói kệ:

*Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đau người đời luống xót thay.
Nếu đạt tâm không, không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện, mặc vẫn xoay.*

(Thân như tường bích dĩ đôi thì
Cử thể thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiển nhậm suy đi.)

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi, năm
mười sáu tuổi hạ.

Tác phẩm gồm có:

- Tán Viên Giác Kinh.
- Thập Nhị Bồ-tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng.
- Tham Đồ Hiển Quyết một quyển.
- Dục Sư Thập Nhị Nguyên Văn.

PHỤ BẢN

Phiên âm:

THAM ĐỒ HIỀN QUYẾT

Nhất nhật, đường tiền tọa thứ, hốt hữu Tăng vấn:

- Phật chi dữ Thánh, kỳ nghĩa vân hà?

Sư vân: Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thực khí oanh.

Tiến vân: Tạ! Học nhân bất hội, thỉnh tái chỉ thị.

Sư vân: Trú tắc kim ô chiếu,
Dạ lai ngọc thổ minh.

Tăng hựu vấn:

Dĩ hoạch sư chân chỉ
Huyền cơ thị như hà?

Sư vân: Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ.
Nhất tao tha diệt hối hà chi!

Tiến vân: Tạ!

Sư chỉ vân: Mạc trạc giang ba tịch,
Thân lai khước tự trầm.

Tăng hựu vấn: Thiếu thất, Ma-kiệt tối huyền, tự cổ vu kim thù kế tương vi chủ?

Sư vân: U minh càn tượng nhân ô thổ,
Khuất khúc khôn duy vị Nhạc, Hoài.

Hựu vấn: Như hà thị đại đạo,
Căn nguyên nhất lộ hành?

Sư vân: Cao ngạn tạt phong tri kính thảo,
Bang gia bản đẳng thức trung lương.

Hựu vấn: Nhất thiết chúng sanh tông hà nhi lai,
Bách niên chi hậu tông hà nhi khứ?

Sư vân: Manh qui xuyên thạch bích,
Bá miết thương cao sơn.

Hựu vấn: “Thanh thanh thúy trúc tận chân như.”
Như hà thị chân như dụng?

Sư vân: Tặng quân thiên lý viễn,
Tiểu bả nhất âu trà.

Tiến vân: Nhậm ma tức “không lai hà ích”?

Sư vân: Thùy thức Đông A khứ,
Đồ trung tái bạch đầu.

Hựu vấn: Dã hiên nhất thâm hộ,
Thùy thức đẳng nhàn xao?

Sư vân: Kim cốc tiêu sơ hoa thảo loạn,
Nhi kim hôn hiếu nhậm ngư dương.

Tiến vân: Vi thập ma như thử?

Sư vân: Phú quý kiêm kiêu thái,
Phiên linh bại thị lâu.

Hựu vấn: Long nữ hiên châu thành Phật quả,
Đàn-na xả thí phúc như hà?

Sư vân: Vạn cổ nguyệt trung quế,
Phù sơ tại nhất luân.

Tiến vân: Nhậm ma tức lao nhi vô công?

Sư vân: Thiên thượng như huyền kính,
Nhân gian xứ xứ thông.

Hựu vấn: “Độ hà tu dụng phiệt,
Đáo ngạn bất tu thuyền.”
Bất độ thời như hà?

Sư vân: Hạc trì ngư tại lục,
Hoạch hoạt vạn niên xuân.

Tiến vân: Nhậm ma tức “tùy lưu thủy hoạch diệu lý”?

Sư vân: Kiến thuyết Kinh Kha lữ,
Nhất hành cánh bất hồi.

Hựu vấn: Kim khoáng hỗn giao nguyên nhất khí,
Thỉnh Sư phương tiện luyện tinh hình.

Sư vân: Bất thị Tề quân khách,
Na tri hải đại ngư?

Tiến vân: Quách quân nhược bắt nạp
Gián ngữ diệc hề vi?

Sư vân: Nhược dục tiên đề ẩm,
Hưu vi xảo họa xà.

Hựu vấn: Xà tử ư lộ thỉnh Sư cứu hoạt.

Sư vân: Nhữ thị hà phương nhân?

Tăng viết: Bản lai sơn nhân.

Sư vân: Tốc hồi cự nham ẩ,
Mạc kiến Hứa Chân Quân.

Hựu vấn: Hải tạng thao thao ung bất vấn,
Tào Khê trích trích thị như hà?

Sư vân: Phong tiền tùng hạ thê lương vận,
Vũ hậu đồ trung thiên trọc nề.

Tiến vân: Nhậm ma tức bất dị kim thời dã?

Sư vân: Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu noãn nhật oanh.

Hựu vấn: Chiêu chiêu tâm mục chi gian,
Lãng lãng sắc thân chi nội.
Nhi lý bất khả phân, tướng bất khả đồ, vi thập ma bất đồ?

Sư vân: Uyển trung hoa lạn mạn,
Ngạn thượng thảo ly phi.

Tiến vân: Tuế hàn quần miêu lạc,
Hà dĩ khả tuyên dương.

Sư vân: Hi quân lai tự đạt,
Bất diệc thả hoan ngu.

Tiến vân: Hạnh văn kim nhật quyết
Tòng thử miễn hốt vô.

Sư vân: Thiển nịch tài đề xuất,
Hồi đầu vạn trượng đàm.

Hựu vấn: “Niết-bàn thành nội thượng do nguy.”
Như hà thị bất nguy chi xứ?

Sư vân: Doanh sào liên mạc thượng,
Mấn phát vi thiều hành.

Tiến vân: Nhược tao thời bách cận,
Lưỡng xứ thị hà vi?

Sư vân: Trọng phu tùy phóng đăng,
Phong nguyệt thả tiêu dao.

Hựu vấn: “Nhất thiết chúng sanh
Giai ngôn thị Phật.”
Thử lý vị minh,
Thỉnh Sư thù thị.

Sư vân: Khuyến quân thả vụ nông tang khứ,
Mạc học tha nhân đãi thổ lao.

Tiến vân: Hạnh môn Sư hiển quyết,
Chung bất hướng tha cầu.

Sư vân: Khả lân tao nhất yết,
Cơ tọa khước vong san.

Hựu vấn: Kỷ niên đa tích nang trung bảo,
Kim nhật đương trường địch diện tiền.

Sư vân: Chỉ đãi trung thu nguyệt,
Khước tao vân vũ xâm.

Tiến vân: Tuy văn Sư ngữ thuyết,
Thử lý vị phân minh.

Sư vân: Tiểu tha đồ bảo trụ,
Nịch tử hướng trung lưu.

Hựu vấn: Như hà thị nhất pháp?

Sư vân: Bất kiến xuân sanh kiêm hạ trưởng,
Hựu phùng thu thực cập đông tàng.

Tiến vân: Nhậm ma tức thành Phật đa dã?

Sư vân: Tổ Long khu tự chỉ,
Tư Phúc viễn đồ lao.

Hựu vấn: “Kiến tánh thành Phật”, kỳ nghĩa như hà?

Sư vân: Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát,
Phong xuy thiên lý phức thần hương.

Tiến vân: Học nhân bất hội, nguyện Sư tái chỉ.

Sư vân: Vạn niên gia tử thụ,
Thương thúy từng vân đoan.

Hựu vấn: Ma-ni dữ chúng sắc,
Bất hợp bất phân ly.

Sư vân: Xuân hoa dữ hồ điệp,
Cơ luyện cơ tương vi.

Tiến vân: Nhậm ma tức thùy tha hỗn tạp?

Sư vân: Bất thị Hồ tăng nhân,
Đồ lao sính biện châu.

Hựu vấn: Như hà thị xúc mục bồ-đề?

Sư vân: Kỷ kinh khúc mộc điều,
Tần xuy lãnh tê nhân.

Tiến vân: Học nhân bất hội, cánh thỉnh biệt dụ.

Sư vân: Tùng nhân thính cảm hưởng,
Manh giả vọng thiềm thờ.

Hựu vấn: Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh,
Hữu thời ảnh dã ly hình phủ?

Sư vân: Chúng thủy triều Đông hề vạn phái tranh lưu,
Quần tinh cùng Bắc hê thiên cổ qui tâm.

Hựu vấn: Như hà thị “nhất cú liễu nhiên siêu bách ức”?

Sư vân: Viễn hiệp Thái sơn siêu Bắc hải,
Ngưỡng phao trụ trượng nhập thiền cung.

Hựu vấn: “Duy thử nhất sự thật,
Dư nhị tắc phi chân.”
Như hà thị chân?

Sư vân: Trượng đầu phong dị động,
Lộ thượng vũ thành nề.

Hựu vấn: “Bất hướng Như Lai thi diệu tạng,
Bất cầu Tổ diệm tục đẳng chi.”
Ý chỉ như hà?

Sư vân: Thu thiên đoàn thử lệ,
Tuyệt cảnh mẫu đơn khai.

Hựu vấn: Như hà thị tối diệu chi cú?

Sư vân: Nhất nhân hướng ngung lập,
Mãn tọa ẩm vô hoan?

Hựu vấn: Cổ kim đại sự ưng vô vấn,
Đặc địa Tây lai ý nhược hà?

Sư vân: Xảo ngôn lệnh sắc giả,
Toàn qui đả ngỗ nhân.

Hựu vấn: “Tâm pháp song vong tính tức chân.”
Như hà thị “chân”?

Sư vân: Vũ trích nham hoa thân nữ lệ,
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.

Hựu vấn: Như hà thị tối diệu chi cú?

Sư vân: Hầu lý do tồn ngành,
Thường cư bất khoái nhiên.

Hựu vấn: Hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh,
Xuất đầu hà khả thoát trần lung.

Sư vân: Sơn cao cánh đại dung trần trử,
Hải khoáng năng thâm nạp tế lưu.

Hựu vấn: “Duy Phật dữ Phật nãi tri tư sự.”
Như hà thị “tư sự”?

Sư vân: Giáp kính sâm sâm trúc,
Phong xuy khúc tự thành.

Hựu vấn: Bất dụng bình thường, bất dụng thiên nhiên, bất dụng tác dụng nhi
kim tác thập ma?

Sư vân: Bồng thảo thê đê yến,
Thương minh ần cự lân.

Hựu vấn: Tứ đại đới lai do khoáng kiếp,
Thỉnh Sư phương tiện xuất luân hồi.

Sư vân: Cử thể súc đồ tề thị bảo,
Thực ư kinh cúc ngoạ ư nề.

Hựu vấn: “Chúng chúng thủ xả, giai thị luân hồi.”
Bất thủ bất xả thời như hà?

Sư vân: Tông lai hồng hiện thù thường sắc,
Hữu diệt thâm si bất hữu hoa.

Hựu vấn: “Ngôn ngữ đạo đoạn” kỳ ý như hà?

Sư vân: Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nham đới nguyệt quá tường lai.

Hựu vấn: “Chư Phật thuyết pháp giai thị hóa vật. Nhược ngộ bản ý, thị danh xuất thế.”
Như hà thị “bản ý”.

Sư vân: Xuân chức hoa như cầm,
Thu lai diệt tợ hoàng.

Hựu vấn: Như hà thị “trực tiệt nhất lộ”?

Sư vân: Đông tây xa mã tẩu,
Trần thổ hiểu hôn phi.

Hựu vấn: Hữu pháp hữu tâm khai vọng thức,
Như hà tâm pháp đăng câu tiêu?

Sư vân: Khả đoạt từng sao trường uất uất,
Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.

Hựu vấn: Tổ ý dữ giáo ý như hà?

Sư vân: Hứng lai huê trượng du vân kính,
Khốn tức thùy liêm ngoạ trúc sàng.

Hựu vấn: Tổ tổ tương truyền, hợp truyền hà sự?

Sư vân: Cơ lai tu tâm thực,
Hàn tức hướng cầu y.

Hựu vấn: Thế nhân giai nhắm ốc,
Lậu nhân hà sở tại?

Sư vân: Kim ô kiêm ngọc thố,
Doanh trắc mạn lao phân.

Hựu vấn: Như hà thị Tào Khê nhất lộ?

Sư vân: Khả lân khắc chu khách,
Đáo xứ ý thông thông.

Dịch nghĩa:

BÀY RÕ BÍ QUYẾT CHO NGƯỜI THAM VẤN

Một hôm ngồi trước Tăng đường, có vị Tăng hỏi:

- Phật và Thánh khác nhau thế nào?

Sư đáp: *Trùng dương cục nổ dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.*

Tăng thưa: Cảm tạ Thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hỏi, xin lại nêu bày ra.

Sư đáp: *Ngày thì vàng nhật chiếu,
Đêm đến ánh trăng soi.*

Tăng lại hỏi: Đã được chân chỉ của Thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào?

Sư đáp: *Bưng thau nước đầy không chú ý
Một lúc sẩy chân hỏi ích gì?*

Tăng thưa: Đa tạ!

Sư bảo: *Chớ rửa sông to sóng,
Chính mình đến chết chìm.*

Tăng hỏi: Thiếu Thất, Ma-kiệt rất huyền diệu, từ xưa đến nay ai kế thừa làm chủ?

Sư đáp: *Trời tối, sáng soi nhờ nhật nguyệt,
Đất hiểm, phân ranh có núi sông.*

Tăng hỏi: Thế nào là đại đạo,
Cội nguồn một lối đi?

Sư đáp: *Gió mạnh bờ cao biết cỏ cứng,
Nước nhà lặn đặng thấy tôi trung.*

Hỏi: *Tất cả chúng sanh từ đâu tới,
Sau khi trăm tuổi sẽ về đâu?*

Đáp: *Rùa mù dùi vách đá,
Trận què trèo núi cao.*

Hỏi: “Trúc biếc xanh xanh trợn là chân như”, thế nào là “dụng” của chân như?

Đáp: *Tặng anh đi ngàn dặm,
Cười trao một ấm trà.*

Lại thưa: Thế là uông công đến mà vô ích?

Đáp: *Ai biết được người chủ (Đông A),
Trên đường lại bạc đầu.*

Hỏi: *Dã Hiên một nhà kín,
Ai biết gỗ dễ dàng.*

Đáp: *Kim Cốc tiêu điều hoa cỏ loạn,
Mà nay sớm tối mặc ngựa dê.*

Hỏi: *Tại sao như thế?*

Đáp: *Giàu sang vẫn kiêu sa,
Khiến thành lâu chợ hoại.*

Hỏi: *Long nữ dâng châu thành Phật quả,
Đàn-na bố thí phước thế nào?*

Đáp: *Quế trong trắng muôn thuở,
Héo tươi tại một vàng.*

Lại thưa: *Thế là nhọc mà không công?*

Đáp: *Trên trời như treo gương,
Nhân gian nơi nơi tỏ.*

Hỏi: *Qua sông cần dùng bè,
Đến bờ thuyền bỏ lại.*

Khi không qua thì thế nào?

Đáp: *Hồ khô cá mắc cạn,
Sống được muôn năm xuân.*

Lại thưa: *Thế là theo dòng mới được diệu lý?*

Đáp: *Thấy nói bạn Kinh Kha,
Một đi không trở lại.*

Hỏi: *Quặng, vàng lẫn lộn nguyên một loại,
Thỉnh Thầy phương tiện luyện cho tinh.*

Đáp: *Chẳng phải khách nước Tề,
Đâu biết cá to biển.*

Lại thưa: *Ông Quách chẳng chịu nhận,
Can gián cũng làm gì?*

Đáp: *Nếu muốn trước uống rượu,
Khéo vẽ rắn làm gì?*

Hỏi: *Rắn chết trên đường xin Thầy cứu sống?*

Sư bảo: *Ông là người phương nào?*

Tăng thưa: *Vốn là người ở núi.*

Sư bảo: *Núi xưa về ẩn gấp,
Chớ thấy Hứa Chân Quân.*

Hỏi: *Biển cả mệnh mông tron chẳng hỏi,
Tào Khê giọt giọt là thế nào?*

Đáp: *Trước gió thông reo tiếng buồn bã,
Mưa tạnh trên đường ít bùn lầy.*

Lại thưa: *Thế là chẳng khác thời nay?*

Đáp: *Dưới giậu trùng dương cúc,
Đầu cành xuân ấm oanh.*

Hỏi: *Rõ ràng trong khoảng tâm mắt,
Sáng chói ở trong sắc thân.*

Mà lý không thể phân, tướng không thể thấy, tại sao không thấy?

Đáp: *Trong vườn hoa khoe sắc,
Trên bờ cỏ xanh rì.*

Hỏi: *Năm lạnh các mầm thối,
Lấy gì để khoe xinh.*

Đáp: *Mừng ông đã thấu suốt,
Cũng chẳng vui hay sao.*

Tăng nói: *Hân hạnh nghe Thầy giải,
Từ đây khỏi chột không.*

Sư đáp: *Chìm cạn vừa ra khỏi,
Quay đầu muôn trượng đàm.*

Hỏi: *“Trong thành Niết-bàn vẫn còn nguy”, thế nào là chỗ chẳng nguy?*

Đáp: *Xây tổ trên rèm cháy,
Râu tóc cộng hoa lau.*

Hỏi: *Nếu gặp khi bức bách,
Hai chỗ là làm gì?*

Đáp: *Trượng phu tùy thông thả,
Gió trắng mặc tiêu dao.*

Hỏi: *“Tất cả chúng sanh đều nói là Phật”, lý này chưa rõ xin Thầy chỉ dạy?*

Đáp: *Khuyên ông hãy gắng việc nông tang,
Chớ học theo người đời thỏ nhọc.*

Tăng nói: *Được nhờ Thầy chỉ rõ,
Trọn chẳng đến ai cầu.*

Sư nói: *Đáng thương người mắc ghen,
Ngồi đói lại quên ăn.*

Tăng nói: *Nhiều năm cất giấu báu trong đây,
Ngày nay trước mắt thấy rõ ràng.*

Sư nói: *Chỉ đợi trăng thu sáng,
Đâu ngờ mây mưa che.*

Tăng nói: *Tuy nghe Thầy thuyết giảng,
Lý này vẫn chưa rành.*

Sư đáp: *Cười kẻ luống ôm cột,
Chết đuối nằm giữa dòng.*

Hỏi: *Thế nào là một pháp?*

Đáp: *Chẳng thấy xuân sanh cùng hạ trưởng,
Lại gặp thu chín và đông trâu.*

Lại thưa: *Thế là nhiều người thành Phật?*

Đáp: *Tổ Long chợt tự dừng,
Từ Phúc xa luống nhọc.*

Hỏi: *“Kiến tánh thành Phật”, nghĩa này thế nào?*

Đáp: *Cây khô gặp xuân hoa đua nở,
Gió thổi hương thân thơm rất xa.*

Tăng nói: *Đệ tử chưa hiểu, xin Thầy chỉ lại.*

Sư đáp: *Muôn năm cây cà ấy,
Xanh tươi thấu từng mây.*

Hỏi: *Ma-ni cùng các sắc,
Chẳng hợp cũng chẳng lìa?*

Đáp: *Hoa xuân cùng bướm bướm,
Lúc mền lúc chia lìa.*

Hỏi: *Thế là theo kia hỗn tạp?*

Đáp: *Chẳng phải mất tăng Ấn,
Luống nhọc trình biện châu.*

Hỏi: *Thế nào là chạm mắt bò-đề?*

Đáp: *Chim từng sợ cây cong,
Người thôi mãi rau ngổ.*

Hỏi: *Đệ tử chẳng hiểu, xin Thầy cho dụ khác.*

Đáp: *Kẻ điếc nghe đàn sáo,
Người mù ngắm trăng lên.*

Hỏi: *Vốn tự có hình cùng có bóng,
Có khi bóng cũng lìa hình chẳng?*

Đáp: *Các sông về Đông chừ muôn dòng tranh chảy.
Chúng sao châu Bắc chừ ngàn xưa về tâm.*

Hỏi: *Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trăm ức?*

Đáp: *Xa ném Thái Sơn qua biển Bắc,
Ngược tung cây gậy đến cung trăng.*

Hỏi: *“Chỉ một việc này là thật, còn hai ắt chẳng chân”, thế nào là chân?*

Đáp: *Đầu gậy gió dễ động,
Trên đường mưa thành lầy.*

Hỏi: *“Chẳng hướng Như Lai cầu diệu tạng,
Không mong đuốc Tổ nói ngọn đèn.”*
Ý chỉ câu này thế nào?

Đáp: *Trời thu hoàng oanh hót,
Trong tuyết mẫu đơn xinh.*

Hỏi: Thế nào là câu tuyệt diệu?

Đáp: *Một người xây vách đứng,
Cả nhà uống chẳng vui.*

Hỏi: *Cổ kim việc lớn thôi không hỏi,
Chỉ chuyện Tây lai ý thế nào?*

Đáp: *Người nói khéo mặt lạnh,
Kẻ dùi rùa đập ngói.*

Hỏi: *“Tâm pháp đều quên, tánh tức chân”,* thế nào là chân?

Đáp: *Hoa núi mưa sa, Thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đàn.*

Hỏi: Thế nào là câu tuyệt diệu?

Đáp: *Trong cổ vẫn còn nghẹn,
Thường ở chỗ bất an.*

Hỏi: *Còn tu còn chứng sanh bốn bệnh,
Xuất đầu sao được thoát lồng trần?*

Đáp: *Núi cao lại lớn dung chứa bụi,
Bể cả càng sâu nhận các dòng.*

Hỏi: *“Chỉ Phật với Phật mới biết việc này”,* thế nào là việc này?

Đáp: *Đường hẹp trúc um tùm,
Gió thổi thành khúc nhạc.*

Hỏi: Chẳng dùng bình thường, chẳng dùng thiên nhiên, chẳng dùng tác dụng, thì nay phải làm sao?

Đáp: *Cỏ bông chim én đậu,
Biển cả nấu cá kình.*

Hỏi: *Tứ đại đeo mang đã nhiều kiếp,
Thỉnh Thầy phương tiện thoát luân hồi?*

Đáp: *Tất cả súc sanh tê giác quý,
Ấn toàn gai góc, ngủ trong bùn.*

Hỏi: *“Các thứ thủ xả đều là luân hồi”,* khi không thủ không xả thì sao?

Đáp: *Xưa nay sam tía sắc thường khác,
So le cảnh lá chẳng có hoa.*

Hỏi: *“Đường ngôn ngữ dứt” là ý thế nào?*

Đáp: *Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến,
Đầu non mang nguyệt vượt tường sang.*

Hỏi: *“Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi người, nếu ngộ bản ý gọi là xuất thế”, sao gọi là bản ý?*

Đáp: *Xuân dật hoa như gấm,
Thu sang lá tợ vàng.*

Hỏi: *Thế nào là một đường thẳng dứt?*

Đáp: *Đông Tây xe ngựa chạy,
Sớm tối bụi mù bay.*

Hỏi: *Có pháp, có tâm mở vọng thức,
Làm sao tâm pháp thấy tiêu vong?*

Đáp: *Vượt được tòng cao che rợp rợp,
Đâu lo sương tuyết rớt bời bời.*

Hỏi: *Ý Tổ cùng ý kinh thế nào?*

Đáp: *Hứng lên xách gậy chơi đường núi,
Nhọc tức xổ rèm nằm chõng tre.*

Hỏi: *Tổ Tổ truyền nhau là truyền việc gì?*

Đáp: *Đói đến cần tìm ăn,
Lạnh về phải mặc áo.*

Hỏi: *Người đời đều thuê nhà,
Nhà dột ở chỗ nào?*

Đáp: *Quạ vàng cùng thỏ bạc,
Đầy voi chó baten lòng.*

Hỏi: *Thế nào là một con đường Tào Khê?*

Đáp: *Đáng thương kẻ khắc thuyền.
Đến chốn ý lãng xăng.*

Thiền sư CỨU CHỈ

(Đời thứ 7, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. Thuở nhỏ Sư rất ham học, đọc suốt các sách Tam giáo. Một hôm, Sư tự than:

“Không và Mặc câu chấp về lẽ **có**, Lão và Trang đắm đuối về lẽ **không**, những sách thế tục chẳng phải phương pháp giải thoát. Chỉ có Phật giáo chẳng kể **có** hay **không**, có thể liễu thoát sanh tử, nhưng phải siêng năng tu trì giữ giới thanh tịnh và tìm thiện tri thức ấn chứng mới được.”

Nhân đó Sư xả tục xuất gia, tìm đến Ấp Sơn, chùa Cảm Ứng xin làm đệ tử Trưởng lão Định Hương.

Giờ tham thỉnh, Sư hỏi:

- Thế nào là nghĩa cứu kính?

Trưởng lão im lặng giây lâu, hỏi lại Sư:

- Hiểu chưa?

Sư thưa:

- Chưa hiểu.

Trưởng lão bảo:

- Ta đã cho ngươi nghĩa cứu kính.

Sư suy nghĩ.

Trưởng lão bảo:

- Lắm qua rồi!

Ngay câu nói này, Sư thấu triệt ý chỉ. Nhân đó Trưởng lão đặt tên Sư là Cứu Chỉ.

*

* *

Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du (Bắc Ninh) ở luôn trong đó chuyên tu hạnh đầu-đà, trọn năm không bước chân xuống núi. Tiếng đồn tới kinh đô, vua Lý Thái Tông cho mời mấy phen mà Sư không đến. Đích thân Vua ba lần đến chùa Sư thưa hỏi. Thái sư Lương Văn Nhậm rất kính trọng Sư.

*

Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1059), Tể tướng Dương Đạo Gia lập chùa Diên Linh trên núi Long Đồi, Yên Lãng thỉnh Sư trụ trì. Cố từ chối mà không được, Sư đành hạ sơn. Ngày ra đi, Sư nói: “Ta chẳng trở lại đây nữa.” Cầm thú trong núi kêu buồn suốt ba tuần mà chưa dứt.

*

Trụ trì chùa Diên Linh được ba năm, khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), Sư sắp tịch, bèn gọi môn đồ đến dạy:

- Phàm tất cả các pháp môn vốn từ tánh của các người, tánh tất cả các pháp vốn từ tâm của các người. Tâm pháp nhất như, vốn không hai pháp. Phiền não trói buộc, tất cả đều không. Tội phước phải quấy, tất cả đều huyền. Không cái nào chẳng phải quả, chẳng phải nhân. Không nên ở trong nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng tự tại. Tuy thấy tất cả pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả pháp lấy nhân duyên làm gốc. Thấy tất cả pháp lấy chánh chân làm tông. Tuy chuyên nơi thật tế mà rõ thể gian đều như biến hóa. Rõ thấu chúng sanh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà phương tiện khéo léo, ở trong cõi hữu vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng vô vi là do hết dục, dứt ngã, quên niệm mà nhận lấy vậy.

Sư nói kệ:

*Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên,
Thần thông các tướng biến hiện tiền.
Hữu vi vô vi từ đây có,
Thế giới hà sa không thể lường.
Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không,
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình.
Muôn đời ngàn đời nào sánh được,
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.*

(Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch
Thần thông biến hóa hiện chư tướng
Hữu vi vô vi từng thử xuất
Hà sa thế giới bất khả lượng.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới
Nhất nhất quan lai một hình trạng
Thiên cổ vạn cổ nan tỷ hưởng
Giới giới xứ xứ thường lăng lăng.)

Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch.

Thiền sư ĐẠO HẠNH
(? - 1115)
(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư tục danh là Từ Lộ, con viên Tăng quan Đô án Từ Vinh. Thuở nhỏ, Từ Vinh trợ học ở làng Yên Lãng, lấy người con gái họ Tăng, bèn theo quê quán bên vợ. Bà Tăng sanh ra Sư.

Sư tánh tình hào hiệp và có chí lớn. Thường làm bạn với nho giả tên Phí Sinh, đạo sĩ tên Lê Toàn Nghĩa và một phường chèo tên Vi Ất. Ban đêm, Sư cần cù đọc sách, ban ngày lại thổi sáo, đá cầu, đánh cờ vui chơi. Thân phụ thấy thế thường quở mắng về tội biếng nhác.

Một đêm, ông vào phòng dò xét thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đầy bên cạnh, Sư thì tựa án ngủ say, trong tay còn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Ông mới biết con chăm lo học, chẳng còn lo lắng nữa.

Sau, Sư thi đỗ Tăng quan, do nhà vua tổ chức.

*
* *

Từ Vinh có sự trái ý với Diên Thành Hầu, Hầu nhờ Pháp sư Đại Diên đánh chết. Sư muốn trả thù cho cha, định sang Ấn Độ học thuật linh dị để giết Đại Diên. Nhưng khi đi tới xứ mọi rừng vàng, vì thấy đường sá hiểm trở, Sư đành trở về. Sư vào ẩn trong hang đá Từ Sơn chuyên trì Đại bi tâm Đà-la-ni. Thời gian sau, Sư thấy đủ khả năng trả thù cha, bèn tìm đến Đại Diên đánh ông ta mang bệnh rồi chết.

Từ đây, oan nghiệp xưa sạch như tuyết tan, các việc đời lặng như tro lạnh, Sư trải khắp từng lâm tìm học pháp thiền.

*
* *

Nghe Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, Sư thân đến tham vấn. Sư nói kệ hỏi về Chân tâm:

*Lẫn lộn phàm trần chưa hiểu vàng
Chẳng biết nơi nào phải chân tâm?
Cúi mong chỉ thẳng bày phương tiện
Thấy rõ như như hết khô tâm.*

(Cửu hỗn phàm trần vị thức tâm (kim)
Bất tri hà xứ thị chân tâm?
Nguyện thùy chỉ đích khai phương tiện
Liều kiến như như đoạn khô tâm.)

Trí Huyền đáp:

*Trong ngọc ẩn thanh diễm diệu âm,
Nơi kia đầy mắt bày thiền tâm.*

*Hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh,
Nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tâm.*

(Ngọc lý bí thanh diễm diệu âm,
Cá trung mẫn mục lộ thiền tâm.
Hà sa cảnh thị Bồ-đề cảnh,
Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tâm.)

Sư vẫn mờ mịt chẳng hiểu, lại tìm đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Đến đây, Sư cũng lặp lại câu hỏi:

- Thế nào là Chân tâm?

Sùng Phạm đáp:

- Cái gì chẳng phải Chân tâm?

Sư hoát nhiên nhận được. Lại hỏi:

- Làm sao gìn giữ?

Sùng Phạm bảo:

- Đói ăn, khát uống.

Sư liền lễ bái rồi lui.

Sau, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích⁽¹⁾, Tăng chúng tìm đến tham vấn. Có vị Tăng hỏi:

- Đi đứng nằm ngồi thấy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm?

Sư nói kệ đáp:

*Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.
Có, không trắng đáy nước,
Đừng mắc có cùng không.*

(Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.)

Sư lại tiếp:

⁽¹⁾ Chùa Thiên Phúc cũng gọi là chùa Thầy ở núi Phật Tích, nay là núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

Nơi sanh Thiền sư Đạo Hạnh có lập chùa Chiêu Thiền cũng gọi là chùa Láng để thờ Ngài. Chùa Láng ở làng Yên Lãng, huyện Từ Liêm, kinh thành Thăng Long, hiện nay là phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Ca dao có câu:

*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba
Trở về chùa Láng, trở ra hội Thầy.*

*Nhật nguyệt tại non đầu
Người người tự mất châu.
Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh
Bộ hành chẳng ngồi xe.*

(Nhật nguyệt tại nham đầu
Nhân nhân tận thất châu.
Phú nhân hữu câu tử
Bộ hành bất kỵ câu.)

Sư sắp tịch, tắm rửa sạch sẽ, thay đổi y phục, gọi các môn đồ đến dạy:

- Túc nhân của ta chưa hết phải còn sanh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương. Sau khi mạng chung ta lại sanh lên cõi trời thứ ba mươi ba làm Thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào Niết-bàn, chẳng còn trụ trong vòng sanh diệt này nữa.

Môn đồ nghe lời dạy này ai nấy đều buồn thảm rơi lệ. Sư nói kệ dạy:

*Thu về chẳng hẹn nhận cùng bay,
Cười lạt người đời luống xót vay.
Thôi! Hỡi môn nhân đừng lưu luyến,
Thầy xưa mấy lượt hóa Thầy nay.*

(Thu lai bất báo nhận lai qui,
Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi.
Vị báo môn nhân lưu luyến trước,
Cổ sư kỷ độ tác kim Sư.)

Nói xong, Sư an nhiên mà hóa, mãi đến sau này thân xác vẫn còn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đến năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bị người Minh đốt cháy. Người làng ấy đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay vẫn còn (Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

Thiền sư BẢO TÁNH và Thiền sư MINH TÂM

(? - 1034)

(Đời thứ 7, dòng Vô Ngôn Thông)

Hai Sư quê ở Chu Minh, Bảo Tánh họ Nghiêm, Minh Tâm họ Phạm. Cùng xuất gia thuở nhỏ đồng làm bạn chí thân với nhau. Hai vị cùng với Thiền sư Viên Chiếu đồng thờ Trưởng lão Định Hương và sâu được cốt tủy của Thiền.

Về sau, mỗi người mang tâm ấn tùy phương giáo hóa, đều là hàng tuấn kiệt trong tông lâm. Riêng hai Sư cùng trụ tại chùa Cảm Ứng ở Sơn Ấp, phủ Thiên Đức, chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa, trải mười lăm năm chưa khi nào thiếu sót. Mỗi khi hai vị tụng đến phẩm Dược Vương thấy đều rơi nước mắt, bảo nhau:

- Nhân địa của Bồ-tát đã nhiều huân tu, đối với tâm Đại thừa vẫn hay phát đại đồng mãnh tinh tiến chẳng tiếc thân mạng. Huống là chúng ta ở trong đời mạt pháp, là người sơ phát tâm, nếu không có lòng chí thành như thế, thì đối với Đại Bồ-đề tâm chân Đại thừa, làm sao có thể trông mong?

Tháng 4 niên hiệu Thiên Thành thứ bảy (1034), hai Sư muốn thiêu thân, vua Thái Tông được tin, cho sứ thỉnh về triều, lập hội giảng kinh. Giảng kinh xong, hai Sư đồng nhập hỏa quang tam-muội, hài cốt còn lại đều thành bảy báu. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Thánh cúng dường. Do có sự linh dị, vua Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy, xây chùa tháp.

Thiền sư QUẢNG TRÍ

(Đời thứ 7, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nhan, người ở kinh đô, là anh của Hoàng phi Chương Phụng, vốn người không ưa cái đẹp xa xỉ bên ngoài, chỉ thích giữ khí tiết thanh cao của mình. Năm đầu niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059), Sư từ bỏ thế tục, đến tham vấn với Thiền Lão thiền sư ở Tiên Du. Ngay một câu nói của thầy, Sư nhận được yếu chỉ. Từ đó, năm tháng miệt mài, Sư dốc hết ý chí vào thiền học, chưa bao lâu tiếng tăm vang xa khắp nơi.

Về sau, Sư trụ chùa Quán Đỉnh núi Không Lộ, thường mang một y nạp, ăn uống rất đạm bạc. Sư cùng tăng Minh Huệ kết bạn đồng tu. Người đời cho là “Hàn Sơn, Thập Đắc tái thế”. Công bộ Thượng thư Đoàn Văn Khâm rất kính trọng Sư, có làm thơ tặng:

*Chống gậy non cao bỏ sáu trần,
Ở yên huyệt mộng hỏi phù vân.
Ân cần không cách tham Trùng, Thập
Trót vương bầy cò lớp mũ cân.*

(Quái tích nguy phong bãi lục trần,
Mặc cư huyệt mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trùng, Thập
Sách bán trăm anh tại lộ quần.)

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-1091) đời Lý Nhân Tông, Sư qui tịch. Đoàn Văn Khâm thương tiếc làm lời văn điệu rằng:

*Lánh chợ vào rừng tóc bạc phơ,
Non cao rữ áo ngát hương thừa,
Chùn khăn những muốn hầu bên chiếu,
Treo dép đà nghe khép cửa chùa.
Trăng rơi sân trai chim khắc khoải,
Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ,
Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót!
Non nước ngoài am đó đáng xưa.*

(Ngô Tất Tố)

(Lâm man bạch thủ độ kinh thành,
Phất tự cao sơn viễn cánh hình,
Kỷ nguyện tịnh trung xu trọng tịch,
Hốt văn di lý yếm thiền quy nh.
Trai đình u điều không đề nguyệt,
Cơ tháp thù nhân vi tác minh,
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.)

Thiền sư THUẦN CHÂN

(? - 1101)

(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Đào, quê làng Cửu Ông, huyện Tế Giang. Thuở nhỏ Sư bác thông kinh sử. Lớn lên Sư gặp Thiền sư Pháp Bảo ở chùa Quang Tịnh, qua một câu nói, liền nhận được yếu chỉ. Bấy giờ, tất cả sở học Sư đều buông bỏ.

Chẳng bao lâu, Sư mở tung được cánh cửa áo diêu, tia sáng đá lửa xuất hiện. Từ đó, Sư đến trụ trì chùa Hoa Quang, làng Tây Kết, Thượng Nghi. Tùy người đến thưa hỏi, Sư phát huy tông chỉ, dẫn dắt những kẻ mờ tối.

Ngày 7 tháng 2 nhằm năm đầu niên hiệu Long Phù đời Lý Nhân Tông (1101), Sư báo tin sắp tịch. Có đệ tử là Bồn Tịch vào thất thưa hỏi thêm, Sư nói kệ dạy:

*Chân tánh thường không tánh,
Đâu từng có sanh diệt.
Thân là pháp sanh diệt,
Pháp tánh chưa từng diệt.*

(Chân tánh thường vô tánh
Hà tăng hữu sanh diệt
Thân thị sanh diệt pháp
Pháp tánh vị tăng diệt.)

Nói xong, Sư tịch. Phụ quốc Thái bảo là Cao Công trông nom việc hỏa thiêu và dựng tháp.

Thiền sư TRÌ BÁT
(1049 - 1117)
(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu, tuổi trẻ mà tâm mộ Phật pháp rất thiết tha. Đến độ hai mươi tuổi, Sư theo Thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân xin xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Thiền sư Sùng Phạm thấy Sư siêng năng tu học, đức hạnh hoàn bị, làm việc rất cẩn thận, thâm ân chứng và ban đạo hiệu là Trì Bát.

Sau khi Sùng Phạm tịch, Sư dạo khắp các thiền tịch, tham yết các vị Tôn túc, và đến trụ trì chùa Tổ Phong ở núi Thạch Thất, làng Đại Cầu, Tân Trại để giảng cứu. Tướng quốc Lý Thường Kiệt là một thí chủ của Sư. Những tài vật tín thí cung cấp, Sư đều để hết vào Phật sự trùng tu các ngôi chùa: Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An... để báo đáp phần nào công ân pháp nhũ.

Niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ tám (1117) đời Lý Nhân Tông, ngày 18 tháng 2, Sư gọi đồ chúng đến nói bài kệ thị tịch:

*Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử.
Chết là người đời buồn,
Sanh là người đời vui.
Buồn, vui hai không cùng,
Chợt vậy thành kia đây.
Đối sanh tử chẳng để lòng,
Án tổ rô tổ rô tất rị.*

(Hữu tử tất hữu sanh
Hữu sanh tất hữu tử
Tử vi thể sở bi
Sanh vi thể sở hỉ
Bi hỉ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bi thử
Ư chư sanh tử bất quan hoài
Án tổ rô tổ rô tất rị.)

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng mà đi, thọ sáu mươi chín tuổi. Đệ tử là Thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhân... làm lễ hỏa táng thu xá-lợi xây tháp cúng dường.

Thiền sư HUỆ SINH
(? - 1063)
(Đời thứ 13, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Lâm tên Khu quê làng Đông Phù Liệt, dòng dõi Lâm Phú ở Trà Sơn, Vũ An. Cha Sư tên Khoáng kết duyên với con gái nhà họ Quách, vì theo quê vợ nên lập nghiệp ở làng Phù Liệt. Sư có hai anh em, người anh cả làm quan đến chức Thượng thư Binh bộ Viên ngoại lang và Sư.

Sư tướng mạo khôi ngô biện luận lưu loát, lại nổi tiếng văn hay, chữ tốt, vẽ khéo. Ngoài giờ học Nho, Sư nghiên cứu sách Phật, chư kinh bách luận không bộ nào chẳng qua mắt Sư. Mỗi khi luận đến chỗ cốt yếu của Phật pháp, Sư thường than thở rơi nước mắt.

Năm mười chín tuổi, Sư xả tục xuất gia cùng sư Pháp Thông ở Hạc Lâm thờ Thiền sư Định Huệ ở chùa Quang Hưng làm thầy. Từ đây, huyền học càng ngày càng tiến. Định Huệ an ủi và ấn chứng cho Sư.

Sau đó, Sư lê gót khắp từng lâm tham vấn đầy đủ yếu chỉ Thiền. Rồi trụ ở Trà Sơn, ngọn núi Bô-đề. Mỗi lần Sư vào Thiền định ít ra cũng năm ngày. Thờ nhân gọi Sư là nhục thân Đại sĩ.

Vua Lý Thái Tông (1028-1054) nghe danh Sư, sai sứ đến mời về kinh.

Sư bảo sứ rằng:

- Ông không thấy con vật đem té lễ sao? Khi chưa té thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi dẫn vào Thái miếu thì chỉ xin một chút sống cũng không được, huống là việc gì!

Nói xong, Sư từ chối không đi. Sau vì nhà vua cố ép bắt đắc dĩ Sư phải đến cửa khuyết. Sau khi đàm đạo với Sư, Vua rất kính phục, phong chức Nội cung Phụng tăng và sắc Trụ trì tại chùa Vạn Tuế gần thành Thăng Long.

Một hôm, nhân lễ trai tăng trong Đại nội, Vua hỏi:

- Trẫm nghĩ nguồn tâm của Phật Tổ, học giả các nơi tranh cãi nhau mãi. Vậy xin các bậc thượng đức ở đây, mỗi vị tự thuật chỗ thấy của mình, để trẫm rõ cách dụng tâm của các Ngài thế nào?

Sư ứng thỉnh đọc kệ:

*Pháp gốc như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.
Nếu người biết pháp ấy,
Chúng sanh cùng Phật đồng.
Trăng Lãng-già vắng lặng,
Thuyền Bát-nhã rỗng không.
Biết không, không giác có,
Chánh định mặc thông dong.*

(Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi vô
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sanh dữ Phật đồng.
Tịch tịch Lăng-già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không, không giác hữu
Tam-muội nhậm thông châu.)

Vua nghe qua càng mến phục, phong Sư chức Đô tăng lục.

Bấy giờ, các vương công như: Phụng Càn Vương, Uy Vũ, Hi Từ, Thiện Huệ Chiêu Khánh, Thái tử Hiến Minh, Thượng tướng Vương Công Tại, Thái sư Lương Văn Nhậm, Thái bảo Đào Xử Trung, Tham chánh Kiều Bồng v.v... đều tới lui thưa hỏi đạo lý với Sư.

Đến đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072), lại thăng Sư chức Tả khai đô Tăng thống, ngang với tước Hầu.

Niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ năm (1063), Sư sắp tịch, liền họp chúng nói kệ:

*Nước lửa ngày hỏi nhau,
Nguyên do chưa thể bàn.
Đáp anh không nơi chốn,
Tam tam lại tam tam.
Xưa nay kẻ tham học,
Người người chỉ vì Nam.
Nếu người hỏi việc mới,
Việc mới, ngày mừng ba.*

(Thủy hỏa nhật tương tham
Do lai vị khả đàm.
Báo quân vô xứ sở
Tam tam hựu tam tam.
Tự cổ lai tham học
Nhân nhân chỉ vì Nam.
Nhược nhân vấn tân sự
Tân sự, nguyệt sơ tam.)

Nói xong, Sư tắt gôi, thấp hương, vào giữa đêm lặng lẽ viên tịch.

Sư có soạn văn bia các chùa: Thiên Phúc, Thiên Thánh, Khai Quốc ở Tiên Du; Diệu Nghiêm, Báo Đức v.v. ở Vũ Ninh. Các tác phẩm: Pháp Sự Trai Nghi, Chư Đạo Tráng Khánh Tán Văn... vẫn còn lưu hành.

Thiền sư NGỘ ẮN
(1019 - 1088)
(Đời thứ 8, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Đàm, tên Khí, quê ở Tư Lý làng Kim Bài. Theo truyền thuyết, mẹ Sư họ Cù, khi chưa lấy chồng nhà bà ở gần khu rừng cạnh làng. Một hôm, bà đang dệt vải ở trong nhà, bỗng có một con khỉ lớn vào ôm sau lưng bà trọn cả ngày rồi mới đi. Sau đó, biết có thai. Khi bà sanh được một đứa con trai, bà ghét lắm đem bỏ trong rừng. Trong làng có một nhà sư họ Đàm, người Chiêm Thành, lượm đem về nuôi đặt tên là Khí.

Năm Sư lên mười, nhà sư Chiêm Thành cho Sư theo học Nho, học văn càng ngày càng tiến. Sư thông cả hai thứ chữ Hán và Phạn. Năm mười chín tuổi, Sư xuất gia thọ giới Cụ túc, chuyên học hai bộ kinh Viên Giác và Pháp Hoa, nghĩa lý thông suốt. Sư theo học thiền với Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh và được Quảng Trí truyền tâm ấn.

Sau, Sư đi vào Ninh Sơn phủ Thiên Ứng kết cỏ làm am tranh ở tu (sau thành chùa hiệu là Long Ân), lấy hiệu là Ngộ Ắn.

Có vị Tăng đến hỏi:

- Thế nào là đại đạo?

Sư đáp:

- Là đường cái.
- Con hỏi đại đạo, Hòa thượng đáp đường cái, chưa biết bao giờ đạt được đại đạo?
- Con mèo chưa biết bắt chuột.
- Con mèo có Phật tánh chăng?
- Không.
- Hòa thượng có Phật tánh chăng?
- Không.
- Tất cả chúng hàm linh đều có Phật tánh, vì sao riêng Hòa thượng không có?
- Vì ta chẳng phải hàm linh.
- Đã chẳng phải hàm linh tức là Phật chăng?
- Ta chẳng phải Phật, cũng chẳng phải hàm linh.

*
* *

Có người đến hỏi:

- Thế nào là Phật, Pháp và Thiền?

Sư đáp:

- Đấng Pháp vương Vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy có ba thứ, kỳ thật là một. Ví như nước ba con sông, tùy chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà tánh nước không khác.

*

* *

Niên hiệu Quảng Hựu thứ tư (1088), ngày 14 tháng 6, sắp thị tịch Sư nói bài kệ:

*Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.*

(Diệu tánh hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị cần.)

Nói kệ xong, Sư vui vẻ thị tịch, thọ sáu mươi chín tuổi, môn nhân để tâm tang ba năm.

Thiền sư MÃN GIÁC
(1052 - 1096)
(Đời thứ 8, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn tên Trường, quê ở Lũng Chiền làng An Cách. Thân phụ là Hoài Tố làm chức Trung thư Viên ngoại lang.

Lúc vua Lý Nhân Tông còn làm Thái tử, triều đình có chọn con em của các danh gia vào hầu. Sư là người học rộng hiểu nhiều lại thông cả Nho, Lão, Phật nên được dự tuyển. Những lúc rảnh, Sư thường chú tâm vào Thiền-na. Đến khi vua Lý Nhân Tông lên ngôi, vì lòng mến Sư nên ban hiệu Hoài Tín.

Khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084), Sư dâng biểu xin xuất gia, theo học với Thiền sư Quảng Trí. Sau khi được tâm ấn, Sư thường chống gậy mang bát vân du khắp nơi, để tìm thiện tri thức. Sư đến nơi nào thường có học giả vân tập đông đảo.

Sau, Sư xem Đại tạng kinh được Trí vô sư, là bậc lãnh tụ pháp môn trong một thời vậy.

Vua và bà Hoàng thái hậu Cảm Linh Nhân (Ỗ Lan) đang đề tâm học Thiền, bèn dựng ngôi chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng hiệu là Giáo Nguyên, thỉnh Sư trụ trì để tiện việc tới lui học hỏi. Đối với Sư chẳng dám gọi danh thường, chỉ xưng là Trưởng lão.

Một hôm, nhà vua bảo Sư:

- Bậc chí nhân thị hiện, cốt cứu vớt chúng sanh, không hạnh nào chẳng đủ, không việc nào chẳng tu, chẳng phải chỉ sức định tuệ, mà cũng có công giúp ích, nên phải kính nhận đó.

Bèn phong hiệu Giáo Nguyên Thiền Viện, Hoài Tín đại sư truyền Tổ Vô Tu Vô Chứng Tâm Ấn.

Sư phụng chiếu nhận chức Nhập nội Đạo tràng, Tứ tử Đại Sa-môn, Đồng tam ty Công sự, được quyền năm mươi hộ.

Niên hiệu Hội Phong thứ năm (1096), cuối tháng 11, Sư cáo bệnh để kệ dạy chúng:

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.*

(Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.)

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch, thọ bốn mươi lăm tuổi, được mười chín tuổi hạ.

Vua kính lễ rất hậu, các công khanh đi đưa đều có đốt tín hương, làm lễ hỏa táng thu xá-lợi xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm làng An Cách. Vua ban thụy là Mãn Giác.

Quốc sư THÔNG BIỆN

(? - 1134)

(Đời thứ 8, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng, vốn con nhà họ Thích, tánh rất thông minh lại hiểu tột Tam học.

Ban đầu, Sư đến chùa Kiết Tường tham vấn với Thiền sư Viên Chiếu, thàm nhận được ý chỉ. Sau, Sư đến trụ tại Quốc Tự trong kinh đô Thăng Long, từ đó Sư lấy hiệu là Trí Không.

Năm thứ năm niên hiệu Hội Phong (1096), ngày rằm tháng hai, bà Hoàng thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân (Ỗ Lan) đến chùa thiết lễ trai tăng. Khi đó, bà hỏi các vị kỳ túc:

- Nghĩa Phật, Tổ có gì hơn kém? Phật ở phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước này từ bao giờ? Truyền trao đạo này ai trước ai sau? Người niệm danh hiệu Phật, người đạt tâm ấn Tổ, chưa rõ ý chỉ thế nào?

Mọi người đều không đáp được, Sư bèn tâu:

- Thường trụ thể gian, không sanh không diệt gọi là Phật. Rõ biết Tâm tông của Phật, hạnh và giải tương ưng gọi là Tổ. Phật và Tổ chỉ là một, bởi những kẻ lạm học dối nói có hơn kém mà thôi. Và lại, Phật là giác. Cái giác này xưa nay lặng lẽ thường trụ. Tất cả chúng sanh đều đồng có lý này, chỉ vì tình trần che lấp, theo nghiệp trôi lăn, chuyển thành các cõi.

Phật do lòng từ bi, cho nên thị hiện sanh ở Ấn Độ, mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, ở đời nói pháp bốn mươi chín năm, mở bày pháp phương tiện khiến người ngộ đạo, đây là một thời đại hưng giáo vậy. Sắp nhập Niết-bàn, Phật sợ người đời lầm mắc kẹt, nên bảo ngài Văn-thù rằng: “Ta bốn mươi chín năm chưa từng nói một chữ, sẽ bảo là có nói ư?”

Nhân Phật đưa cành hoa sen lên, trong hội chúng đều mờ mịt, chỉ có Tôn giả Ca-diếp chum chim miệng cười, Phật biết Ca-diếp đã ngộ, bèn đem Chánh pháp nhãn tạng trao cho, đó là vị Tổ thứ nhất. Đây gọi là Tâm tông giáo ngoại biệt truyền vậy.

Sau ngài Ma-đăng mang giáo pháp vào Lưu Hán, Tổ Đạt-ma đem ý chỉ này vào nước Ngụy, nước Lương. Người truyền giáo pháp đến ngài Trí Giả ở núi Thiên Thai là thanh, gọi là Giáo tông. Người được tông chỉ thiền đến Tổ Huệ Năng ở Tào Khê là sáng tỏ, gọi là Thiền tông.

Hai tông truyền vào nước Việt chúng ta đã lâu. Về Giáo tông, lấy ngài Mâu Bác, Khương Tăng Hội làm đầu. Về Thiền tông lấy ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi làm trước, ngài Vô Ngôn Thông là sau. Đây gọi là Tổ của hai phái vậy.

Thái hậu lại hỏi:

- Phần Giáo tông thì gác lại, còn hai phái Thiền tông có hiệu nghiệm gì?

Sư tâu:

- Xét theo truyện Pháp sư Đàm Thuyên có nói, vua Tùy Cao Tổ bảo các Pháp sư rằng: “Trẫm nghĩ ơn từ bi dạy dỗ của đấng Điều Ngự, ân đức đó không biết lấy gì báo đền. Trẫm thẹn ở ngôi nhân vương, muốn hộ trì Tam Bảo rộng khắp, cho góp hết xá-lợi ở trong toàn quốc, xây dựng bốn mươi chín ngôi bảo tháp tôn thờ, để tiêu biểu cho đời và sửa sang xây cất một trăm năm mươi ngôi chùa. Những cõi ngoài như xứ Giao Châu, cũng muốn xây dựng các ngôi chùa tháp để cho đạo đức thấm nhuần khắp cõi đại thiên. Nhưng xứ Giao Châu tuy nội thuộc nước ta (Trung Quốc) vẫn là sự liên hệ ràng buộc. Pháp sư nên chọn những vị Sa-môn danh đức sang xứ ấy giáo hóa họ, khiến tất cả đều được đạo Bồ-đề.” Pháp sư tâu: “Cõi Giao Châu có đường thông Thiên Trúc gần hơn nước ta (Tàu), lúc Phật pháp mới du nhập Giang Đông chưa truyền khắp, mà xứ này đã xây dựng trên hai mươi ngôi bảo tháp, độ hơn năm trăm vị Tăng, phiên dịch được mười lăm quyển kinh, do đó ở bên ấy có Phật pháp trước ta vậy. Thuở ấy đã có các Tỳ-kheo Ma-ha Kỳ-vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến đó truyền đạo. Hiện nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ đắc pháp nơi ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, kế thừa truyền bá tông phái của Tam Tổ, là hàng Bồ-tát trong loài người, hiện trụ trì tại chùa Chúng Thiện, thu nhận môn đồ giáo hóa trong hội không dưới ba trăm người, cùng Trung Quốc không khác. Bệ hạ là cha lành khắp trời, muốn bình đẳng bố thí nên muốn phái chư Tăng đến đó giáo hóa, song họ đã có đủ người rồi, ta chẳng cần phải sang.”

Lại, Tướng quốc nhà Đường hiệu Quyền Đức Dư, làm bài tựa truyền pháp rằng: “Sau khi Tổ Tào Khê mất, pháp thiền được thanh hành, mỗi nơi đều có dòng dõi: Thiền sư Chương Kinh Uẩn mang tâm yếu Mã Tổ giáo hóa thanh hành ở xứ Ngô Việt. Đại sĩ Vô Ngôn Thông truyền tông chỉ của Tổ Bá Trượng khai ngộ ở đất Giao Châu.”

Lấy đây để nghiệm xét biết vậy.

Thái hậu lại hỏi:

- Sự truyền thừa của hai tông thứ tự thế nào?

Sư đáp:

- Người kế thừa phái Lưu-chi hiện nay chính là Thiền sư Huệ Sinh, Thiền sư Chân Không vậy. Người kế thừa phái Vô Ngôn Thông hiện là Thiền sư Viên Chiếu, Thiền sư Quảng Trí. Bên phái Khương Tăng Hội hiện nay có Lôì Hà Trạch ấy vậy. Ngoài ra những vị kế thừa phụ nhiều không thể kể hết.

Thái hậu rất hoan hỉ lễ bái phong Sư chức Tăng lục, ban tử y ca-sa và hiệu là Thông Biện đại sư cùng trọng thưởng rất hậu. Bởi kính trọng Sư, Thái hậu thường triệu thỉnh vào nội và lễ bái phong làm Quốc sư. Do sự giáo hóa của Sư, Thái hậu nhận được yếu chỉ. Chính bà làm kệ ngộ đạo rằng:

*Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.
Sắc không đều chẳng quán,
Mới được hợp chân tông.*

(Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc không câu bất quán,
Phương đắc khế chân tông.)

Lúc tuổi cao, Sư về trụ chùa Phổ Minh ở Từ Liêm, mở đàn thuyết pháp. Sư dạy người tu thường lấy kinh Pháp Hoa làm dụng. Thế nên thời nhân gọi Sư là Ngô Pháp Hoa.

Ngày rằm tháng hai năm Giáp Dần, nhằm niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ hai (1134) đời Lý Thần Tông, Sư cho hay có bệnh rồi tịch.

Thiền sư BỔN TỊCH

(? - 1140)

(Đời thứ 13, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Nguyễn, trước tên Pháp Mật, quê làng Tây Kết, dòng dõi Nội cung Phụng đô úy Nguyễn Kha dưới triều Lê. Thuở nhỏ Sư đã có tư thái khác thường. Có một vị Tăng lạ khen: “Đứa bé này cốt tướng phi thường, nếu xuất gia ắt thành trụ giống pháp chân thật.”

Lớn lên, Sư đến thụ nghiệp với Thiền sư Thuần Chân chùa Hoa Quang. Sau khi nhận được yếu chỉ, Sư xin thầy thọ giới Cụ túc. Thuần Chân thấy Sư giới, định đều được tròn đầy thanh tịnh, học một biết mười, bèn xoa đánh bảo: “Chánh pháp ở phương Nam đợi người xiển dương đây!”

Bấy giờ, đối với chánh pháp, Sư đã vượt ngoài có, không và gồm thông cả đốn, tiệm. Nơi nào Sư đến đều rưới những trận mưa pháp, làm chấn động huyền phong, Tăng Ni sĩ thứ đều quý mộ.

Sau, Sư trụ trì chùa Chúc Thánh làng Nghĩa Trụ, khiến Phật pháp nơi đây càng hưng thịnh.

Đến niên hiệu Thiệu Minh thứ ba (1140) ngày 14 tháng 6, Sư gọi đồ chúng lại bảo:

- Vô sự! Vô sự!

Nói xong, Sư tịch.

Thiền sư THIÊN NHAM
(1093 - 1163)
(Đời thứ 13, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Khương, tên Thông, gia thế đời đời làm Tăng quan, tinh thần quắc thước, tiếng nói trong thanh.

Triều đình mở khoa thi về các kinh điển Đại thừa: Pháp Hoa, Bát-nhã, Sư đỗ Giáp khoa (thủ khoa). Sư tìm đến chùa Thành Đạo tham vấn với Thiền sư Pháp Y, qua một câu nói Sư lãnh hội, liền được ấn chứng. Nhân đó, Sư mới xuất gia.

Ban đầu Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, giới hạnh tinh nghiêm, tâm đạo rộng lớn. Đói thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối, suốt sáu năm trường như vậy. Sau, Sư trở về quê trùng tu ngôi chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên và trụ trì nơi đây.

Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1128-1132), triều đình gọi chiếu vời Sư về kinh đô cầu mưa. Bởi có linh nghiệm nên vua Lý Thần Tông trọng Sư vào hàng danh Tăng và ban cho Sư thượng phục.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất (1163), khoảng giữa mùa Xuân, lúc ban ngày, Sư đốt hương từ biệt mọi người, ngồi an nhiên mà tịch, thọ bảy mươi một tuổi.

Thời gian sau, thể xác của Sư vẫn còn, thời nhân gọi Sư là “Phật sống”.

Thiền sư MINH KHÔNG

(1076 - 1141)

(Đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư tên Nguyễn Chí Thành, sanh ngày 14 tháng 8 năm Bính Thìn (1076) tại làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định, thường cùng với Giác Hải, Đạo Hạnh làm bạn thân. Năm hai mươi chín tuổi, Sư cùng hai vị ấy sang Thiên Trúc học đạo với thầy Sa-môn, được phép Lục trí thần. Trở về quê, Sư tạo ngôi chùa Diên Phước, ở đó chuyên trì chú Đại bi.

Bấy giờ, Sư muốn tạo Đại Nam tứ khí (tượng Phật, hồng chung, cái đỉnh, cái vạc) không nệ nhà nghèo sức mỏng. Một hôm, Sư suy nghĩ: “Nước Tống ắt có nhiều đồng tốt, có thể dùng đúc được.” Nghĩ xong, Sư thẳng đường sang Bắc triều (Trung Quốc). Trước nhất, Sư ghé trọ một nhà trưởng giả xin mảnh đất bằng chiếc ca-sa để lập Kỳ Viên. Trưởng giả cười bảo: “Xưa kia Thái tử nhà Lương muốn lập Kỳ Viên, khoảng đất rộng đến ngàn dặm, lấy vàng lót đất. Tại sao ông chỉ xin mảnh đất bằng áo ca-sa, chỉ bằng chuồng gà mà làm gì?” Đêm ấy, Sư trải chiếc ca-sa khắp mười dặm đất. Trưởng giả thấy Sư có phép thần liền dẫn vợ con ra lễ bái, từ đây cả nhà đều qui y Tam Bảo.

Hôm khác, Sư đáp y mang bát chống gậy trước thềm rồng đứng khoanh tay. Vua Tống vào triều, bá quan văn võ tung hô xong, xem thấy vị Sư già bèn triệu vào, hỏi:

- Thầy già ốm này là dân phương nào, tên họ là gì? đến đây có việc chi?

Sư tâu:

- Thần là kẻ Bần tăng ở tiểu quốc, xuất gia đã lâu, nay muốn tạo Đại Nam tứ khí, mà sức không tùy tâm, nên chẳng sợ xa xôi lặn lội đến đây, cúi mong Thánh đế mở rộng lòng thương ban cho chút ít đồng tốt, để đem về đúc tạo.

Vua Tống hỏi:

- Thầy đem theo bao nhiêu đồ đệ?

Sư tâu:

- Bần tăng chỉ có một mình, xin đầy đây này quay về.

Vua bảo:

- Phương Nam đường xa diệu vợi, tùy sức Sư lấy được bao nhiêu thì cho bấy nhiêu, đủ quay thì thôi.

Sư vào kho đồng lấy gần hết sạch mà chưa đầy đây, quan giữ kho le lưỡi lắc đầu, vào triều tâu việc ấy cho Vua. Vua ngạc nhiên hỏi hện, nhưng lỡ hứa rồi, không biết làm sao.

Sư nhận đồng xong, vua Tống sai bá quan tiễn Sư đưa về nước. Sư từ rằng:

- Một đây đồng này, tự thân Bần tăng vận sức quay nổi, không dám làm phiền nhọc các Ngài tiễn đưa.

Nói xong, Sư bước ra lấy dây máng vào đầu gậy nhẹ nhàng mang đi. Đến sông Hoàng Hà, Sư lấy nón thả xuống nước sang sông chỉ trong khoảng chớp mắt đã đến bờ.

Về nước, Sư đến chùa Quỳnh Lâm huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương đúc một tượng Phật Di-đà thật cao lớn. Tại kinh đô nơi tháp Báo Thiên, Sư đúc một cái đỉnh. Ở Phả Lại, Sư đúc một quả đại hồng chung. Tại Minh Đảnh, Sư đúc một cái vạc.

Phần còn dư, Sư đem về chùa quê làng đúc một đại hồng chung nặng ba ngàn ba trăm cân, và đúc một đại hồng chung ở chùa Diên Phước Giao Thủy nặng ba ngàn cân. Công quả hoàn thành, Sư làm bài tán rằng:

*Nón nổi vượt biển cả,
Một hơi muôn dặm đường.
Một dây sạch đồng Tống,
Dang tay sức ngàn ngựa.*

(Lập phù viết đại hải,
Nhật tức vạn lý trình.
Tống đồng nhất nang tậ,
Phấn tý thiên câu lực.)

Thời vua Lý Nhân Tông kiến tạo điện Hưng Long cả năm mới xong, điện cực kỳ tráng lệ. Bỗng trên nóc có hai con chim cáp đậu kêu to, tiếng vang như sấm. Vua lo buồn chẳng vui, quan chỉ huy thấy thế tâu: “Điềm này chỉ có Minh Không và Giác Hải mới trừ được.” Vua bèn sai ông đi thỉnh Sư, ngày rằm tháng giêng, ông đến trước am Sư. Sư hỏi: “Quan chỉ huy sao đến chậm vậy?” Ông hỏi lại: “Sao Thầy biết trước chức của tôi?” Sư đáp: “Ta cỡi trăng đạp gió chợt vào thành vua, sớm đã nghe biết việc này.” Liên hôm ấy, Sư đến kinh đô, thẳng đến điện Hưng Long, Sư tụng chú thầm, hai con chim lạ ấy ghen cổ chẳng kêu, giây lát sau liền rơi xuống đất. Vua thưởng cho Sư một ngàn cân vàng, và năm trăm khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa và phong chức Quốc sư.

Năm vua Lý Thần Tông hai mươi một tuổi, bỗng nhiên mắc bệnh biến thành cạp, ngồi xổm chụp người, cuồng loạn đáng sợ. Triều đình phải làm cũi vàng nhốt Vua trong đó. Khi ấy có đứa bé ở Chân Định hát rằng:

*Nước có Lý Thần Tông,
Triều đình muôn việc thông.
Muốn chữa bệnh thiên hạ,
Cần được Nguyễn Minh Không.*

Triều đình sai quan chỉ huy đi đón Sư. Đến am, Sư cười bảo: “Đâu không phải là việc cứu cạp đó ư?” Quan chỉ huy hỏi: “Sao Thầy sớm biết trước?” Sư bảo: “Ta đã biết việc này trước ba mươi năm.” Sư đến triều vào trong điện ngồi, lên tiếng bảo: “Bá quan đem cái đánh dầu lại mau, trong đó để một trăm cây kim, và nấu cho sôi, đem cũi Vua lại gần đó.” Sư lấy tay mò trong đánh lấy một trăm cây kim găm vào thân Vua, nói: “Quý là trời.” Tự nhiên lông, móng, răng đều rụng hết, thân Vua hoàn phục như cũ. Vua tạ ơn Sư một ngàn cân vàng và một ngàn khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa, ruộng này không có lấy thuế.

Đến năm Đại Định thứ hai (1141), Sư qui tịch.

Hiện nay tại Hà Nội, trước đền thờ Lý Quốc Sư vẫn còn tượng Sư và có bia ký. Dân chợ Tiên Du muôn đời hương khói phụng thờ.

Chú thích: Nguyễn Minh Không hay Khổng Minh Không chùa Lý Quốc Sư, thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương, nay là phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội.

Lời người soạn: Thiền sư Không Lộ không có trị bệnh vua Lý Thần Tông, vì khi Vua mắc bệnh hóa hổ lúc hai mươi một tuổi, nhằm năm 1136, còn Thiền sư Không Lộ tịch vào niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 10 tức là năm 1119. Thế là Không Lộ tịch trước khi vua Lý Thần Tông hóa hổ mười bảy năm.

Thiền sư Nguyễn Minh Không tịch năm 1141 mới thật sự là người trị bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông.

Thiền sư Nguyễn Minh Không là họ Nguyễn, sanh ngày 14 tháng 8 năm Bính Thìn (1076) tại làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Thiền sư Không Lộ họ Dương, không biết năm sanh, quê ở Hải Thanh. Thiền sư Minh Không sau về quê tạo ngôi chùa Diên Phước ở đó. Thiền sư Không Lộ tạo chùa Nghiêm Quang sau đổi tên là Thần Quang. Cả hai họ khác, tên khác, xứ sở khác, tuổi tác khác và chỗ trụ trì khác mà nói là một người là không hợp lý.

Thiền sư KHÁNH HỖ
(1066 - 1142)
(Đời thứ 14, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, vốn hạt giống tịnh hạnh. Thuở nhỏ, Sư đã không ăn thịt cá. Lớn lên theo thọ học với Thiền sư Bồn Tịch ở chùa Chúc Thánh.

Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thọ trai, Sư hỏi:

- Thế nào là ý chánh của Tổ sư?

Ngay lúc đó nghe tiếng trống lên đồng trong nhà dân, Bồn Tịch nói:

- Lời nói ấy đâu không phải đồng cốt giáng thần?

- Hòa thượng chớ chuyên nói đùa.

- Ta không từng có mấy may nói đùa.

Sư không hội, bèn từ thầy mà đi.

Đến chùa Vạn Tuế, Sư ra mắt Thiền sư Biện Tài. Biện Tài hỏi:

- Ngươi từ đâu đến?

Sư thưa:

- Con từ Bồn Tịch đến.

- Thầy ấy cũng là thiện tri thức một phương, đã từng nói với ngươi câu gì?

- Con đã thờ thầy nhiều năm, chỉ một câu hỏi mà chẳng khứng cho, nên con bỏ đi.

- Ngươi đã từng hỏi câu gì?

Sư liền thuật lại câu hỏi trước. Biện Tài bảo:

- Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tốt rồi, chớ hủy báng Bồn sư không tốt.

Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo:

- Đâu không nghe nói khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hăng trái xa.

Sư bỗng nhiên đốn ngộ, liền trở về yết kiến Bồn Tịch.

Bồn Tịch thấy Sư trở về bèn hỏi:

- Ngươi đến đâu mà về mau thế?

Sư sụp xuống lạy thưa:

- Con mang tội hủy báng Hòa thượng nên trở về xin sám hối.

- Tướng tội, tánh nó không, ngươi làm sao sám hối?

- Phải như thế mà sám hối.

Bồn Tịch liền thôi.

*
* *

Sư cùng hai Thiền giả Tịnh Nhân, Tịnh Như đứng hầu thầy.

Bổn Tịch bảo:

- Các nhân giả ở trong tông môn của ta, học hỏi đã lâu. Các ông hãy trình kiến giải của mình, để ta xem xét chỗ tiên đạo của các ông thế nào?

Tịnh Nhân, Tịnh Như toan mở miệng đáp, Sư bèn nói to:

- Một khi mắt bị bệnh, hoa đốm rơi loạn giữa hư không.

Bổn Tịch khen:

- Xà-lê Khánh Hỷ! Sao dùng thuyền lại đập bể gàu mức nước?

- Dùng thuyền làm gì?

- Kẻ lanh lợi, chớ có mở hoác, người chỉ giỏi nói đến việc bên này, nếu việc bên kia vẫn còn chưa mộng thấy.

- Tuy nhiên chỉ là y.

- Rời khỏi đầu sào trăm trượng buông tay đi, người nói làm sao?

Sư nắm hai tay, thưa:

- Chẳng liễm! Chẳng liễm!

- Tha người một gậy.

Do đây, danh tiếng Sư đồn khắp từng lâm.

*
* *

Khoảng niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133-1138), vua Lý Thần Tông mời Sư vào kinh. Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ, Vua bái phong chức Tăng lục, lại thăng chức Tăng thống.

Một hôm, đệ tử Pháp Dung hỏi:

- Liều đạt sắc không, sắc là phàm hay là Thánh?

Sư ứng thỉnh đáp bài kệ:

*Uổng công thôi hỏi sắc cùng không,
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông.
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy,
Thế gian trông quế đâu thành tông.
Đầu lông trùm cả càn khôn thấy,
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững,
Ai phân phàm Thánh với tây đông.*

(Lao sanh hư vấn sắc kiêu không,
Học đạo vô như phỏng Tổ tông.

Thiên ngoại mịch tâm nan định thể,
Nhân gian thực quế khởi thành từng.
Cần khôn tận thị mao đầu thượng,
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ,
Thùy tri phạm Thánh dữ tây đông?)

*

* *

Niên hiệu Đại Định năm thứ ba (1142) nhằm năm Nhâm Tuất, ngày 27 tháng giêng, Sư thị hiện có chút bệnh rồi tịch, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Sư có sáng tác “Ngộ Đạo Ca Thi Tập”, được lưu hành ở đời.

Theo Sử ký ghi Sư tịch vào năm Thiên Chương Bảo Tự thứ ba (1135).

Thiền sư GIỚI KHÔNG

(Đời thứ 15, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư tục danh là Nguyễn Tuân, con một lương gia trong quận Mãn Đầu. Thuở nhỏ, Sư đã mến Phật pháp, theo Thiền sư Quảng Phước ở chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma xuất gia và thọ giới Cụ túc. Theo thầy tu học mấy năm, Sư nhận được ý chỉ.

Sau, Sư đến Lịch Sơn dựng một am nhỏ, chuyên tu Thiền định khoảng năm, sáu năm. Rồi am, Sư chống gậy xuống núi, tùy phương hóa đạo. Trên đường ngang qua vùng Nam Sách, Sư lại vào trong hang đá Thánh Chúa cắm túc sáu năm, tu hạnh đầu-đà.

Vua Lý Thần Tông (1128-1138) nhiều lần vời về kinh, Sư từ chối mãi, sau bắt đắc dĩ mới nhận lời. Về đến kinh, Vua sắc Sư ở chùa Gia Lâm để giáo hóa.

Về già, Sư trở về quê trụ trì chùa làng Tháp Bát quận Mãn Đầu. Chính Sư trùng tu lại được chín mươi lăm ngôi chùa.

Một hôm không bệnh Sư nói kệ dạy chúng:

*Ta có một việc kỳ đặc,
Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng.
Cả người tại gia, xuất gia,
Thích sanh, chán tử là giặc.
Chẳng rõ sanh tử khác đường,
Sanh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sanh tử khác đường,
Lừa cả Thích-ca, Di-lặc.
Viết biết sanh tử, sanh tử,
Mới hiểu lão tăng chỗ náu,
Môn nhân, hậu học, các người,
Chớ nhận khuôn mẫu pháp tắc.*

(Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.
Thiên hạ tại gia xuất gia,
Thân sanh ố tử vi tặc.
Bất tri sanh tử dị lộ,
Sanh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sanh tử dị đồ,
Trám khước Thích-ca Di-lặc.
Nhược tri sanh tử, sanh tử,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân,
Mạc nhận bàn tính quỹ tắc.)

Nói kệ xong, Sư cười một tiếng lớn, rồi chấp tay viên tịch. Môn nhân và đệ tử là Châu mục Lê Kiểm sai các tráng đinh lo việc hỏa táng, thu xá-lợi xây tháp thờ, đồng thời đắp tượng Sư để cúng dường.

Thiền sư PHÁP DUNG

(? - 1174)

(Đời thứ 15, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Lê quê ở Bối Lý, là dòng dõi Châu mục Ái châu Lê Lương dưới thời Đường. Trải mười lăm đời làm Châu mục, gia tộc vinh hiển. Cha là Huyền Nghi hiệu Tăng Phán. Sư hình thái đẹp đẽ, giọng nói trong thanh, đối với kinh văn ngọc kệ không đâu chẳng tán tụng.

Thuở bé, Sư theo Tăng thống Khánh Hỷ xuất gia. Khánh Hỷ thấy Sư khen là kỳ đặc, bèn đem pháp ấn trao cho.

Từ đó, Sư mặc ý ngao du sơn thủy, tùy duyên hóa đạo. Kế, Sư dừng ở chùa Khai Giác trên ngọn Thửu Phong. Hằng ngày môn đồ tìm đến tham vấn đầy thất. Sau, Sư về núi Ma-ni ở phủ Thanh Hóa, dựng ngôi chùa Hương Nghiêm rồi trụ trì.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ nhất (1174) nhằm năm Giáp Ngọ, ngày mùng 5 tháng 2, Sư không bệnh mà tịch.

Môn nhân là Đạo Lâm... làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ Sư tại bản sơn.

Thiền sư KHÔNG LỘ
(? - 1119)
(Đời thứ 9, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Dương, không rõ tên thật là gì, quê ở làng Hải Thanh. Ông cha chuyên nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề ấy đi tu đạo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), Sư theo Thiền sư Lôi Hà Trạch xuất gia, cùng làm bạn với Thiền sư Giác Hải và Từ Đạo Hạnh.

Phong cách Sư thoát tục, ăn mặc thế nào xong thôi, không vướng mắc vật chất thường tình, chỉ tinh chuyên Thiền định, trải bao năm tu tập, ăn cây mặc cỏ, quên cả thân mình.

Sau khi đắc đạo, Sư có thể bay trên không, hoặc đi trên mặt nước, cọp thấy phải cúi đầu, rồng gặp cũng nép phục. Những pháp thuật thần bí của Sư không đo lường được.

Đến ngày 3 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ mười (1119) đời Lý Nhân Tông, Sư viên tịch. Môn đồ làm lễ hỏa táng, thu xá-lợi, xây tháp thờ ở trước chùa Nghiêm Quang⁽¹⁾ là nơi Sư trụ trì.

Tác phẩm của Sư có bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhân.

Kệ Ngôn Hoài

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thượng cô phong đánh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch:

*Lựa nơi rồng rắn đất ưa người,
Cả buổi tình quê những mảng vui.
Có lúc thẳng lên đầu núi thăm,
Một hơi sáo miêng, lạnh bầu trời.*

(Ngô Tất Tố)

Thơ Ngư Nhân

Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,
Quá ngộ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

Dịch:

*Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,
Một làng dâu giá, một làng hơi.*

⁽¹⁾ Thiền sư Không Lộ chùa Nghiêm Quang: Chùa Nghiêm Quang đổi tên là Thần Quang (1167), nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị hủy hoại vì bão lụt. Năm 1630 dân sở tại dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, thường gọi là chùa Keo dưới.

*Ông chài mê ngủ, không người gọi,
Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.*

Thiền sư ĐẠO HUỆ
(? - 1172)
(Đời thứ 9, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ làng Như Nguyệt, tướng mạo đoan trang, tiếng nói rất trong trẻo.

Năm hai mươi lăm tuổi, Sư theo Ngô Pháp Hoa (Thông Biện) ở chùa Phổ Ninh xuất gia. Ở đây Sư thăm hỏi về huyền môn và thâm đắc đến chỗ uyên áo.

Sau, Sư tìm đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc trong huyện Tiên Du dừng trụ. Sư khép mình trong giới luật, chuyên tu Thiền định, suốt ngày đêm không nằm, ngót sáu năm trường, cảm đến loài khỉ vượn trong núi hợp lại nghe pháp. Do đó, tiếng Sư vang dậy đến kinh sư.

Niên hiệu Đại Định thứ hai mươi (1159), Hoàng cô Thụy Minh có bệnh, Vua sai sứ thỉnh Sư vào xem bệnh. Khi Sư xuống núi khỉ vượn đều kêu la bi thảm, như quyến luyến trong sự chia ly. Khi vào cung, Sư vừa đến cửa ngoài thì bệnh Hoàng cô được lành. Vua Lý Anh Tông rất vui mừng, mời Sư ở lại chùa Báo Thiên trong khoảng mười ngày. Các công khanh và bạn đạo khắp nơi nghe danh Sư tìm đến thăm viếng đông đảo không kể xiết. Nhân đó, Sư khai đường giáo hóa, không trở về núi lại.

Đến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mười (1172) ngày mùng một tháng tám, Sư có chút bệnh, than rằng: “Loạn ly lan rộng, ái chừ, từ đó mà đến.”

Lại nói kệ:

*Đất nước lửa gió thức,
Nguyên lai thấy đều không.
Như mây lại tan hợp,
Phật nhật chiếu không cùng.
Sắc thân cùng diệu thể,
Chẳng hợp chẳng chia lìa.
Nếu người cần phân biệt,
Trong lò một cành hoa.*

(Địa thủy hòa phong thức,
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân hoàn tụ tán,
Phật nhật chiếu vô cùng.
Sắc thân dữ diệu thể,
Bất hiệp bất phân ly.
Nhược nhân yếu chân biệt,
Lô trung hoa nhất chi.)

Đến canh ba, Sư im lặng mà hóa. Môn nhân đưa linh cữu Sư về cố quận làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ tại chùa Báo Khâm, núi Tiên Du, lại đưa một phần xá-lợi về an trí.

Thiền sư BẢO GIÁM

(? - 1173)

(Đời thứ 9, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Kiều tên Phù, quê ở làng Trung Thụy. Tánh tình trung thực, giản dị và điềm đạm. Thuở nhỏ học Nho, thông hiểu Thi, Thơ, Lễ, Dịch, chữ viết rất đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu Xá nhân đời Lý Anh Tông.

Năm ba mươi tuổi, Sư bỏ quan đến chùa Bảo Phước quận Mỹ Lương thọ giáo xuất gia với Thiền sư Đa Vân. Tặng kinh trong chùa này, chính tay Sư chép lại. Đến khi Thiền sư Đa Vân tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này. Đời sống của Sư rất là đạm bạc, suốt năm chỉ mặc áo gai thô sơ, trong mình không dính một sợi tơ. Công việc tu trì thì không bao giờ trễ nải.

Sư thường bảo môn đồ:

- Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, song thành Phật chánh giác phải nhờ trí tuệ. Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, song trúng được đích không phải do sức.

Đến ngày 7 tháng 5 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mười một (1173), sắp viên tịch, Sư nói kệ:

*Được thành chánh giác ít nhờ tu,
Ấy chỉ nhờ nhàn, trí tuệ ưu.
Nhận được ma-ni lý huyền diệu,
Ví thể trên không hiện vàng hồng.
Người trí khác nào trắng rọi không,
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần.
Nếu người cần biết, nên phân biệt,
Khỏi mù man mắc phù non chiều.*

(Đắc thành chánh giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung, trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma-ni huyền diệu lý,
Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.
Trí giả du như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm trần sát chiếu vô biên.
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt,
Lãnh thượng phù sơ tỏa mộ yên.)

Sư lại dạy:

- Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí tuệ của Như Lai cũng như thế.

Nói xong Sư tịch, môn đồ trà-tì thu xá-lợi xây tháp thờ.

Thiền sư BỔN TỊNH
(1100 - 1176)
(Đời thứ 9, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Kiều quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Thuở nhỏ rất hiếu học, thấu tột được lẽ sanh tử của đạo Phật, thông suốt thuyết nhân nghĩa của đạo Nho.

Sư xuất gia theo học với Thiền sư Mãn Giác ở chùa Giáo Nguyên, đạt được thâm chỉ Thiền tông.

Năm Đại Định thứ hai (1141), Sư lên núi Chí Linh, tu tại am Bình Dương. Quan hữu bật Ngụy Quốc Bảo mến phục đức hạnh của Sư, kính thờ làm thầy. Sau Sư nhận lời thỉnh của Thành Dương Công, đến trụ trì chùa Kiền An. Sư thường phát đại nguyện:

- Nguyện con đời đời chẳng làm tông chỉ của Phật, hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách, dùng phương tiện dẫn dắt mọi người đồng vào một đạo.

Niên hiệu Trinh Phù năm đầu (1176), tháng giêng, Sư không bệnh gọi chúng đến dạy:

*Một đạo một đạo,
Mèo đá vẩy đuôi,
Nhảy bổ chụp chuột,
Lại hóa thành quỉ.
Nếu cần rành rõ,
Vàng sanh sông Lệ.*

(Nhất quĩ nhất quĩ
Thạch miêu diêu vĩ
Trịch thân tróc thử
Hoàn hóa vi quỉ
Nhược yếu phân minh
Kim sanh Lệ thủy.)

Và kệ:

*Thân huyễn vốn từ không tịch sanh,
Dường tợ trong gương hiện bóng hình.
Bóng hình giác rõ không tất cả,
Thân huyễn chớp mắt chứng tướng chân.*

(Huyễn thân bản tự không tịch sanh,
Du như cảnh trung xuất hình tượng.
Hình tượng giác liễu nhất thiết không,
Huyễn thân tu du chứng thật tướng.)

Nói kệ xong, Sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi.

Thiền sư TRÍ

(Đời thứ 16, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Lê tên Thuộc, dòng dõi Ngự man vương triều Lê Đại Hành quê ở Phong Châu. Ông nội tên Thuận Tông làm quan triều Lý, chức Trung thư đại liêu ban, kết duyên với Công chúa Kim Thành. Ông thân sanh Sư tên Đạc làm quan chức Minh tự. Người anh tên Kiềm bổ chức Tam nguyên Đô tuần kiểm và Châu mục. Thuở nhỏ, Sư vẫn theo nghiệp trường ốc, thi đỗ Tiến sĩ, sung chức Cung hầu Thư gia.

Năm hai mươi bảy tuổi, Sư theo ông anh đến Pháp tịch của Thiền sư Giới Không, nghe giảng kinh Kim Cang đến câu:

*Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng huyễn bọt bóng,
Như sương cũng như điện,
Phải quán sát như thế.*

(Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.)

Bỗng nhiên Sư cảm ngộ, bèn nghĩ: “Năm lời của đức Như Lai chẳng phải luống dối. Bởi tất cả pháp trong thế gian đều hư huyễn không thật chỉ có Đạo mới là chân thật. Ta còn cầu cái gì? Nhà Nho thì truyền bá đạo vua tôi cha con; Phật pháp thì dạy rõ công đức của Thanh văn, Bồ-tát. Hai lối dạy tuy có khác, tựu trung chỉ về một mối mà thôi. Nhưng muốn vượt khỏi khổ lớn sanh tử, dứt chấp có không, ngoài Phật giáo không thể được vậy.”

Nghĩ xong Sư xin cạo tóc xuất gia.

*
* *

Sau khi được tâm ấn, Sư thẳng vào núi Từ Sơn tạm trú dưới gốc cây, ngày đêm thiền định chuyên tu khổ hạnh, thệ trọn sáu năm.

Một hôm Sư đang ngồi thấy con cọp đuổi con nai chạy đến. Sư dụ bảo chúng: “Tất cả chúng sanh đều yêu tiếc tánh mạng, các ngươi chớ nên hại nhau.” Cọp nghe lời Sư cúi đầu sát đất nhận qui y rồi đi.

Mãn sáu năm, Sư xuống chân núi cất am tên Phù Môn, thu nhận đồ chúng giáo hóa. Tín thí bốn phương dâng lễ cúng dường chất đầy cả am.

Quanh núi có bọn man rợ tụ tập nhau làm trộm cướp. Mỗi khi Sư đi ra ngoài, thường có cọp lớn nằm đuôi chân trước cửa am. Kẻ trộm thấy thế chẳng dám xâm phạm, chúng lại cầu xin Sư chỉ dạy đạo lý. Những người được Sư dạy dỗ trở về con đường lương thiện rất nhiều.

Triều Lý hai vua Anh Tông và Cao Tông nhiều lần vời Sư về kinh, mà Sư đều từ chối.

Quan Phụ quốc Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đều xin làm đệ tử Sư, mà suốt mười năm chưa từng biết mặt thầy. Bỗng một hôm, thầy trò gặp nhau rất hoan hỉ. Vừa hỏi thăm xong, Sư bèn nói kệ dặn dò:

*Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng,
Nghe nói lời mẫu ý thích mong.
Vật ngoài ngàn dặm niềm tham muốn,
Lý nhiệm càng ngày càng bao dung.*

(Ký hoài xuất tổ dưỡng hung trung,
Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tưng.
Tham dục truat trừ thiên lý ngoại,
Hi di chi lý nhật bao dung.)

Lại nói:

*Đạm bạc tự giữ
Chỉ đức là vụ.
Hoặc nói lời lành
Tha thiết một câu:
Lòng không bỉ ngã,
Đã dứt bụi mù,
Ngày đêm lên xuống,
Không hình khá trụ,
Như bóng như vang,
Không vết khá đến.*

(Đạm nhiên tự thủ
Duy đức thị vụ.
Hoặc vân thiện ngôn
Quyền quyền nhất cú
Tâm vô bỉ ngã
Ký tuyệt hôn mai,
Nhật dạ trắc giáng,
Vô hình khả trụ.
Như ảnh như hưởng
Vô tích khả thú.)

Nói xong, Sư chấp tay ngồi ngay thẳng vui vẻ thị tịch. Các công khanh và đệ tử gào khóc thảm thiết, tiếng vang cả núi.

Thiền sư CHÂN KHÔNG (1045 - 1100)

(Đời thứ 16, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Vương tục danh Hải Thiêm, quê làng Phù Đồng huyện Tiên Du, con nhà sang trọng. Lúc mẹ mang thai Sư, cha mộng thấy vị Tăng trao cho cây tích trượng. Sau đó, sanh ra Sư.

Thuở nhỏ, Sư thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách, chẳng màng những việc vật vãnh. Năm mười lăm tuổi, Sư đã bác thông sách sử. Đến hai mươi tuổi, Sư xuất gia, rồi dạo khắp từng lâm tìm nơi khế hợp.

Sư đến pháp hội chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, hoát nhiên tỉnh ngộ. Cơ duyên khế hợp ấy, khác nào con rùa mù gặp bông cây. Sư ở đây nhập thất sáu năm, sự tham vấn càng ngày càng sâu. Nhân đó, được truyền tâm ấn.

Sau, Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ. Tự lấy giới luật giữ mình, trên hai mươi năm không hề xuống núi. Danh tiếng vang dậy xa gần. Vua Lý Nhân Tông nghe danh, xuống chiếu mời vào Đại nội giảng kinh Pháp Hoa. Thính giả nghe giảng ai nấy đều kính phục.

Bấy giờ, Thái úy Lý Thường Kiệt, Thích sử Lạng Châu, Tướng quốc Thân Công rất kính trọng Sư thường xả tài vật cúng dường. Những phần cúng dường Sư đều dùng vào việc sửa chùa xây tháp, đúc hồng chung để lại đời.

Về sau, Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phá Lại, có vị Tăng đến hỏi:

- Thế nào là diệu đạo?

Sư đáp:

- Sau khi giác rồi mới biết.

- Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?

- *Nếu đến tiên gia trong động sâu,
Hoàn đan hoán cốt được mang về.*

- Thế nào là hoàn đan?

- *Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu,
Hôm nay chợt ngộ được khai minh.*

- Thế nào là khai minh?

- *Khai minh chiếu khắp cõi Ta-bà,
Tất cả chúng sanh chung một nhà.*

Tăng lại thưa:

- Tuy nhiên không biện rõ.

- Chón chón đều gặp y.

- Cái gì là y?

Sư đáp:

- *Kiếp hỏa cháy tan mây may sạch,
Núi xanh như cũ, mây trắng bay.*

Tăng hỏi:

- Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?
- *Xuân đến, xuân đi ngỗ xuân hết,
Hoa nở, hoa tàn chỉ là xuân.*

Tăng suy nghĩ, Sư quát rằng:

- *Đất bằng sau binh lửa,
Thực vật đều ngát thơm.*

(Bình nguyên kinh hỏa hậu,
Thực vật các thù phương.)

Tăng lễ bái.

*

* *

Văn niên, Sư trở về quận nhà, trùng tu lại ngôi chùa Bảo Cảm. Công việc vừa xong, ngày mùng 1 tháng 11 niên hiệu Hội Phong thứ chín (1100), Sư báo tin sắp tịch nói kệ:

*Diệu bản thên thang rõ tự bày,
Gió hòa thổi dậy khắp Ta-bà.
Người người nhận được vô vi lạc,
Nếu được vô vi mới là nhà.*

(Diệu bản hư vô minh tự khoa,
Hòa phong xuy khởi biến Ta-bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.)

Đến nửa đêm, Sư lại bảo: “Đạo của ta đã thành, ta giáo hóa đã xong, vậy ta tùy ý ra đi.” Bền ngồi kiết-già mà tịch, thọ năm mươi lăm tuổi, được ba mươi sáu tuổi hạ.

Hoàng thái hậu, Công chúa Thiên Thành, Ni sư Diệu Nhân và đông đảo đệ tử làm lễ cúng dường trai tăng hai ngày. Đại sư Nghĩa Hải ở chùa Đại Minh, được Vua ban tử y. Sa-môn Pháp Thành, toàn thể đồ chúng lo đủ lễ an táng Sư, xây tháp bên ngoài trai đường.

*

Học sĩ Nguyễn Văn Cừ vâng chiếu soạn lời minh ghi trên tháp. Công bộ Thượng thư Đoàn Văn Khâm làm thơ truy điệu Sư:

*Trong triều, ngoài nội kính gia phong,
Chống gậy đường mây quyền bóng rỗng.
Cửa từ chợt hoảng rường cột đổ,
Rừng đạo bụi ngùi cội thông long.*

*Cỏ biếc quanh mô thêm tháp mới,
Non xanh nước thẳm gợi thân trong.
Vắng vẻ cửa thiền ai đến gõ,
Văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng.*

(Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,
Tích trụ như vân mộ tập long.
Nhân vũ hốt kinh băng huệ đồng,
Đạo lâm trường thán yển trình tông.
Phân oanh bích thảo thiêm tân tháp,
Thủy trảm thanh sơn nhận tạ dung.
Tịch tịch thiền quan thùy cánh khấu,
Kính qua sâu thính mộ thiên chung.)

Thiền sư ĐẠO LÂM
(? - 1203)
(Đời thứ 16, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Tăng quê ở Cửu Cao (?), Chu Diên. Lúc nhỏ Sư đã mộ Không tông, ý chí cao cả nét hạnh thuần khiết. Sư theo học với Thiền sư Pháp Dung ở chùa Hương Nghiêm, chẳng bao lâu đã được thầy truyền tâm ấn.

Về sau, Sư trụ trì chùa Long Vân làng Siêu Loại, Long Phúc, tùy duyên nổi tiếp ngọn đuốc chánh pháp khiến được rạng rỡ. Khi tiếp xúc với mọi người tùy chỗ khế hợp, Sư làm lợi ích cho họ chẳng ít.

Đến niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai (1203) nhằm năm Quý Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kiết-già viên tịch.

Ni sư DIỆU NHÂN
(1041 - 1113)
(Đời thứ 17, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Bà tên Ngọc Kiều là trưởng nữ của Phụng Càn Vương. Thuở nhỏ bà thiên tư thuần hậu, ngôn hạnh đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi trong cung. Lớn lên Vua gả cho người họ Lê, làm quan Châu mục ở Chân Đăng. Chồng mất, bà tự thệ thủ tiết không chịu tái giá.

Một hôm bà than:

- Ta xem tất cả pháp trong thế gian như giấc mộng, huyễn ảo, huống là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao?

Thế rồi bà đem tất cả tư trang ra bỏ thí, cạo tóc xuất gia, đến Thiền sư Chân Không ở làng Phù Đồng xin thọ giới Bồ-tát, và học hỏi tâm yếu. Thiền sư Chân Không cho bà pháp danh Diệu Nhân và dạy trụ trì Ni viện Hương Hải ở làng Phù Đồng, Tiên Du⁽¹⁾.

Hằng ngày, bà gìn giữ giới luật và hành thiền được chánh định, là bậc mẫu mực trong Ni chúng thời ấy. Có người đến cầu học, bà thường dạy họ tu tập Đại thừa, dạy rằng:

- Chỉ tánh mình trở về nguồn, đón tiệm liền tùy đó mà vào.

Thường ngày, bà chỉ thích ngồi lặng lẽ, có bệnh kỵ thanh sắc, ngôn ngữ. Có học giả hỏi:

- Tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kỵ sắc thanh?

Bà nương theo kinh đáp:

*Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.*

(Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.)

- Tại sao ngồi yên?

- Xưa nay không đi.

- Thế nào chẳng nói?

- Đạo vốn không lời.

⁽¹⁾ Ni sư Diệu Nhân Hương Hải Ni viện: cũng gọi là chùa Linh Ứng hiện nay nằm bên cạnh chùa Kiến Sơ, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.

Năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113), ngày mùng 1 tháng 6, bà có bệnh, nói kệ dạy chúng:

*Sanh già bệnh chết,
Xưa nay lẽ thường.
Muốn cầu thoát ra,
Mở trói thêm ràng.
Mê đồ tìm Phật,
Làm đồ cầu thiền.
Phật, Thiền chẳng cầu,
Uổng miệng không lời.*

(Sanh lão bệnh tử
Tự cổ thường nhiên
Dục cầu xuất ly
Giải phục thêm triền.
Mê chi cầu Phật
Hoặc chi cầu thiền
Thiền, Phật bất cầu
Uổng khẩu vô ngôn.)

Nói kệ xong, bà cạo tóc, tắm rửa thân thể, ngồi kiết-già viên tịch, thọ bảy mươi hai tuổi.

Thiền sư VIÊN HỌC
(1073 - 1136)
(Đời thứ 17, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Hoàng, quê làng Như Nguyệt, tu ở chùa Đại An Quốc, huyện Tế Giang. Thuở nhỏ, Sư đọc hết các loại sách ngoài đời, đến năm hai mươi tuổi mới nghiên tầm nội điển.

Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không mà tâm Sư được mở sáng. Từ đó, thiền học càng cao, luật nghi cũng hoàn bị. Suốt năm, Sư chỉ khoác một áo nạp, hai mùa lạnh nóng cũng thế thôi. Bình bát, tích trượng chẳng rời thân, Sư tùy phương giáo hóa. Cho đến việc sửa cầu, đắp đường... chẳng việc nào Sư không đứng ra làm trước, rồi mới khuyến bảo người.

Về sau, Sư trùng tu ngôi chùa Quốc Thanh ở làng Phù Cầm và đúc một quả chuông. Sư có làm bài kệ hóa duyên:

*Sáu thức tối tăm khổ đêm dài,
Vô minh che đậy mãi mê say.
Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác,
Thần lười dứt sạch, được thần thông.*

(Lục thức thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh bị phú cứu mê dung.
Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
Lăn thần tịnh sát⁽¹⁾ đắc thần thông.)

Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) nhằm năm Bính Thìn ngày 14 tháng 6, Sư thị tịch, thọ sáu mươi bốn tuổi.

Môn đệ là Ngô Thông Thiền, Lưu Vương Nhân, Lữ Pháp Hoa, Châu Diệu Dụng... thu di thể Sư xây tháp thờ.

⁽¹⁾ Ở đây chữ “sát”, bản khác chữ “khuốc”.

Thiền sư TỊNH THIỀN
(1121 - 1193)
(Đời thứ 17, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Phí tên Hoàn, quê làng Cổ Giao, quận Long Biên. Lúc đầu, Sư cùng bạn đồng học là Tịnh Không thờ Thiền sư Đạo Lâm chùa Long Vân làm thầy. Ngày ngày Sư thiết tha vì đạo, nên thâm nhập được huyền yếu. Đạo Lâm biết Sư là pháp khí, ban cho pháp hiệu là Tịnh Thiền và ấn chứng rằng:

*Tịnh là trí tịnh tròn mầu
Thiền là tâm thiền lặng lẽ.*

Đạo Lâm qua đời, Sư mới dạo khắp các thiền hội, tìm bạn đạo và học hỏi thêm. Đạo duyên thuần thực, Sư về quê nhà trùng tu ngôi chùa Long Hoa rồi trụ trì tại đây. Hằng ngày ngoài giờ tu tập thiền luật, mọi hoạt động Sư đều nhắm vào tâm niệm lợi tha.

Năm Thiên Tư Gia Thụy thứ tám (1193) nhằm năm Quý Sửu, ngày 12 tháng 8, Sư tịch, thọ bảy mươi ba tuổi. Môn đệ là Pháp Ký soạn văn bia chùa ghi rằng:

*Sư sanh đồng thời, họ Lý trị đời,
Sáu độ đâu quên, tứ hoằng nào bỏ.
Chỗ uống trà, là chỗ thập phương thí chủ dồn về,
Khi chống tích, bốn bộ học đồ qui tụ.
Thần thông khó lường, huyền dụng khôn xét.
Tự chẳng đến trường Phật giác thì đâu thể nêu cao thắng nghiệp.
Thực là vàng trắng báu trong bầu trời, là hoa pháp của linh hồn xóm làng...*

(Sư sanh đương Lý nhật xuất trị minh thời.
Lục độ ninh vong, tứ hoằng vật xả.
Hương bồi phù xứ, thập phương tín chủ ba tùy.
Tích trượng chấn thời, tứ bộ học đồ vụ tập.
Thần thông cự trắc, huyền dụng nan lường.
Tự phi phó Phật giác tràng, an năng du dương thắng nghiệp.
Chân sở vị: Thích thiên bảo nguyệt, pháp uyên hồn thôn...)

Quốc sư VIÊN THÔNG

(1080 - 1151)

(Đời thứ 18, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư tục danh Nguyễn Nguyên Ưc, quê làng Cổ Hiền sau dời về phường Thái Bạch, kinh đô Thăng Long, lập nghiệp luôn tại đây. Thế tộc làm Tăng quan, cha tên Huệ Dục làm quan dưới triều Lý đến chức Tả hữu nhai Tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác thiền sư.

Sư tư chất thông minh, học hiểu đến chỗ tinh diệu, xuất gia lúc còn nhỏ. Thọ học với Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc, huyện Cổ Hiền, Sư được thầy truyền tâm ấn.

Năm thứ sáu niên hiệu Hội Phong (1097), Sư đậu Thủ khoa kỳ thi Tam giáo, sung chức Đại văn. Đến năm thứ tám niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1108), Sư lại đứng đầu kỳ tuyên khoa hoằng tài để bổ khuyết Tăng đạo. Nhà vua quá quý kính muốn đem chánh sự giao phó cho Sư, Sư cố từ chối chẳng dám nhận. Vua bèn tiến chức Nội cung Phụng truyền giảng pháp sư. Bấy giờ, Sư tùy cơ giảng giải giáo lý, khiến người giác ngộ, phá ngu giải hoặc không còn dư thừa. Những người thụ giáo nơi Sư đều nổi tiếng sau này.

Năm thứ ba niên hiệu Hội Tường Đại Khánh (1112), sau khi trùng hưng ngôi chùa Diên Thọ, Vua sắc Sư làm bài văn bia. Vua mến phục tài, phong Sư lên chức Tả nhai Tăng lục.

Năm thứ ba niên hiệu Thiên Thuận (1130), vua Lý Thần Tông triệu Sư vào cung để hỏi việc trị loạn, hưng vong của đất nước. Sư đáp:

- Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu sanh của vua nhuần thấm đến nhân dân thì nhân dân yêu vua như cha mẹ, tôn vua như mặt trời, mặt trăng, thế tức đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.

Sư lại tiếp:

- Việc trị loạn còn ở các quan, được lòng người thì trị an, mất lòng người thì loạn lạc. Tôi trải xem các đế vương đời trước, chưa từng chẳng do dùng quân tử mà được hưng thịnh, vì dùng tiểu nhân mà bị nguy vong. Xét lý do như thế, không phải tại ngay một sớm một chiều, mà nguyên do của nó phát từ từ đã lâu lắm vậy.

Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay, ắt phải dần dần từ Xuân sang Thu; nhân quân không thể làm trị loạn ngay, ắt phải dần dần từ thiện ác. Các thánh vương đời xưa biết thế, nên bắt chước trời tu đức sửa mình, bắt chước đất chăm tu đức để an dân. Sửa mình là cẩn thận bên trong, run sợ như giẫm đi trên lớp băng mỏng. Yêu dân là kính cẩn công chúng, nơm nớp như cầm roi nắm cương ngựa. Được như thế thì đâu mà chẳng hưng; nếu trái lại thì đâu mà chẳng vong. Lý do hưng vong từ từ như thế.

Vua nghe qua rất hài lòng, lại thăng Sư chức Hữu nhai Tăng thống, Tri giáo môn Công sự. Sư nghiêm trang đến gần dâng Vua một bài châm để làm qui củ, lúc nào cũng chăm chỉ chưa từng thiếu sót.

Năm thứ năm niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1137), Vua sắp băng, Sư có dự vào hàng Cố mệnh thảo tờ di chiếu. Vua phó thác mọi việc cho Sư.

Năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Minh (1138), vua Lý Anh Tông lên ngôi, Thái hậu xét thấy Sư có công lớn nên rất trọng hậu.

Sau, Sư về làng Cổ Hiền tỉnh Nam Định lập ngôi chùa hiệu Quốc Ân trụ trì đến già. Những thôn gần đây lấy thuế cung cấp mọi phí dụng cho Sư.

Năm thứ tư niên hiệu Đại Định (1143), nhà vua vinh thăng Sư chức Tả hữu nhai Tăng thống, Nội cung phụng Tri giáo môn Công sự, Truyền giảng Tam tạng Văn chương, Ứng chế Hộ quốc quốc sư và ban tử y.

Ngày 21 tháng 4 năm Tân Mùi, niên hiệu Đại Định (1151), Sư hạp chúng từ biệt, không bệnh mà tịch, thọ bảy mươi hai tuổi.

Tác phẩm của Sư:

- 1.- Chư Phật Tích Duyên Sự, ba mươi quyển.
- 2.- Hồng Chung Văn Bi Ký.
- 3.- Tăng Gia Tập Lục, hơn năm mươi quyển.
- 4.- Viên Thông Tập, hơn một ngàn bài thơ.

Thiền sư GIÁC HẢI
(Khoảng thế kỷ 11-12)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn, quê làng Hải Thanh, thuở nhỏ làm nghề chài lưới, thường dùng một chiếc thuyền con làm nhà, sống lênh đênh trên khắp sông hồ. Năm hai mươi lăm tuổi, Sư dứt bỏ thế nghiệp xuất gia làm Tăng. Ban đầu, Sư cùng Thiền sư Không Lộ đồng thờ thầy Hà Trạch ở chùa Diên Phước, Hải Thanh. Sau, Sư lại kế thừa dòng pháp của Không Lộ và trụ trì luôn chùa này.

Đời vua Lý Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng Thông Huyền bị triệu vào hầu. Bỗng đâu có hai con cắc kè cất tiếng kêu chát tai. Vua bảo Thông Huyền làm cho nó đừng kêu. Thông Huyền trầm niệm thân chú, một con rơi xuống. Thông Huyền cười nhìn Sư, bảo: “Để lại một con cho Sa-môn.” Sư chú mắt nhìn nó, chốc lát nó cũng rơi xuống. Nhà vua kinh dị, làm thơ tặng:

*Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo lại huyền.
Thần thông gồm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.*

(Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật nhất thần tiên.)

Sư nổi tiếng khắp thiên hạ, tăng tục đều quý kính. Vua Nhân Tông mỗi khi ra chơi hành cung Hải Thanh đều ghé chùa thăm Sư.

Một hôm Vua hỏi:

- Phép chân thần tức có thể được nghe chăng?

Sư liền hiện tám phép thần biến: Thân vọt lên hư không cách đất vài trượng, chột lại trở xuống...

Vua và quần thần vỗ tay khen ngợi. Từ đó Vua ban cho Sư tự do ra vào cung vua.

Đến đời vua Lý Thần Tông (1128-1138), nhiều lần triệu vào cung, nhưng Sư từ chối viện cớ già bệnh chẳng đến được.

*

Có vị Tăng hỏi:

- Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?

Sư dùng bài kệ đáp:

*Gái để chòm đầu bạc,
Bảo ông, tác giả biết.*

*Nếu hỏi cảnh giới Phật,
Long môn bị điểm trán.*

(A giác nữ đầu bạch,
Báo nhĩ tác giả thức.
Nhược vấn Phật cảnh giới,
Long môn tao điểm ngạch.)

Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng nói kệ:

*Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,
Hoa bướm phải cần hợp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thấy.*

(Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.)

Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống góc Đông Nam thất Sư, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch. Vua hạ chiếu quyên ba mươi hộ để cúng hương hỏa. Hai đứa con Sư cũng được ân thưởng làm quan.

Thiền sư TỊNH KHÔNG

(? - 1170)

(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Ngô quê ở Phúc Xuyên. Ban đầu đến viện Sùng Phước trong bản châu xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Năm ba mươi tuổi, Sư đi hành cước phương Nam đến chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức dừng lại trụ trì. Khoảng năm sáu năm chuyên tu hạnh đầu-đà, ngày chỉ dùng một ít đậu, một ít mè, ngồi hoài không ngủ. Mỗi khi Sư nhập định đến nhiều ngày mới xuất. Đàn thí bốn phương đem lễ vật cúng dường chất cao như núi. Những kẻ gian đến rình mò, Sư trông thấy bảo: “Tự do lấy đi.”

Bà công chúa Nam Khương ý muốn xuất gia, sắp soạn lễ vật định xin xuống tóc. Triều đình hay được, xuống chiếu bắt Sư vào triều. Vào đến cửa khuyết, thần sắc Sư vẫn bình thường, Vua thấy thế càng thêm kính nể, bái phong là bậc danh Tăng.

Một hôm, có một vị Thiền khách đến chùa Sư, hỏi thăm sự tu hành, biết Sư chưa đạt yếu chỉ Thiền tông, liền giới thiệu Sư đến tham vấn Thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du, Sư bèn giao chùa đi thẳng đến núi Tiên Du.

Đến nơi Sư hỏi Đạo Huệ:

- Nơi này có tông chỉ Thiền tông chăng?

Đạo Huệ đáp:

- Nơi đây tông chỉ chẳng phải không, nhưng Xà-lê làm sao đảm nhận?

Sư suy nghĩ trả lời. Đạo Huệ nạt:

- Ngay trước mặt đã lắm qua rồi!

Sư liền lãnh hội yếu chỉ. Sư ở lại đây hầu hạ thầy ba năm.

Sau, Sư về chùa cũ thu nhận đồ chúng. Một hôm Sư hội chúng nói kệ:

*Trên không miếng ngói che,
Dưới không đất cắm dùi.
Hoặc đổi áo trắng đến,
Hoặc xách trượng mà đi.
Khoảng chuyển động xúc chạm,
Tợ rồng vẩy đớp mồi.*

(Thượng vô phiến ngõa giá,
Hạ vô trác chùy địa.
Hoặc dịch phục trực nghệ,
Hoặc sách trượng nhi chí.
Chuyển động xúc xú gian,
Tợ long dước thôn nhĩ.)

Có vị Tăng đến hỏi:

- Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì?

Sư đáp:

- Ngày ngày đi gặt lúa, giờ giờ kho lẫm không. (Nhật nhật khứ hoạch hòa, Thì thì không thương lẫm.)

- Con chẳng hội.

- Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che. (Nhật nguyệt trường minh, phù vân cái ám.)

Sư nói kệ:

*Người trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức kẻ ngu.
Khách nằm thẳng đuổi chân,
Nào biết nguy và chân.*

(Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân.
Thân cước cao ngạo khách,
Hề thức nguy kiêm chân.)

*

* *

Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

- *Nhật nguyệt sáng trời trùm ức cõi,
Ai biết mây mù rơi núi sông.*

(Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát,
Thùy tri vân vụ lạc sơn hà.)

- Thế nào hội được?

- *Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu,
Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.*

(Mục đồng chí quán ngọa ngư bôi,
Thổ hữu anh hùng khóa đắc y.)

- Ý Tổ và ý kinh là đồng là khác?

- Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.

- Hòa thượng có việc kỳ đặc, tại sao không nói cho con?

- Người thổi lửa, ta hốt gạo, người khát thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ người?

Tăng nghe xong liền khai ngộ.

Năm thứ tám niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1170) đời Lý Anh Tông, sắp tịch
Sư từ giả chúng đệ:

- Các người khéo tự gìn giữ như lúc ta còn, chớ nhiễm thể gian sanh ra quyền
luyện.

Đến nửa đêm, Sư ngồi kiết-già mà tịch, thọ hơn tám mươi tuổi.

Thiền sư ĐẠI XÁ
(1120 - 1180)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc huyện Hoàng Long, Hà Đông). Xuất gia từ thuở bé, theo học với Thiền sư Đạo Huệ, nhận được chút ít yếu chỉ thiền học, Sư thường trì tụng kinh Hoa Nghiêm và thần chú của ngài Phổ Hiền làm việc thường nhật. Có lúc, Sư xõa tóc bỏ ăn, chỗ ở không nhất định. Các vương công đều quý kính, Kiến Ninh Vương và Công chúa Thiên Cực cũng rất kính trọng.

Sư thường ở Tuyên Minh Hồ Nham lập chùa giáo hóa, học giả các nơi đến học rất đông. Có vị Tăng nước Tống hiệu Nham Ông, nghe tiếng Sư cảm mộ đốt ngón tay để cúng dường. Có người nghi Sư dùng yêu thuật, nên trong khoảng niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175) Thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt Sư vào giam, hành phạt nặng nề mà Sư không có vẻ sợ hãi. Sau đó, có lệnh thả Sư.

Vua Lý Anh Tông triệu Sư vào hỏi:

- Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chẳng?

Sư đáp:

- Pháp Mười hai nhân duyên là căn bản tiếp nối sự sống chết, cần lấy đó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.

Vua hỏi:

- Ý chỉ nó thế nào?

Sư đáp:

- Vô minh là nhân duyên của Hành cho đến lo buồn khổ não, muốn cầu quả Bích-chi Phật nên nói Mười hai nhân duyên. Đem trị trong thân này thì không còn phiền não.

Vua hỏi:

- Thế thì, trẫm phải tĩnh tâm tu tập?

Sư đáp:

- Khi giữ được nghiệp thức yên tịnh, tức là lóng trong phiền não, không còn pháp nào khác đáng tu tập cả. Xưa kia vua Lương Võ Đế thường đem vấn đề này hỏi Thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì Bệ hạ đưa ra điều tương tự ấy.

*

* *

Đến ngày 2 tháng 5 niên hiệu Trinh Phù thứ năm (1180), Sư gọi đệ tử dặn dò nói kệ:

*Bốn rảnh chung rương trước giờ không,
Núi cao năm uẩn đâu chủ ông.*

*Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,
Niết-bàn sanh tử mặc che lòng.*

(Tứ xà đồng khiếp bản lai không,
Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông.
Chân tánh linh minh vô quái ngại,
Niết-bàn sanh tử nhậm già lung.)

Lại nói:

*Ngựa đá nhe răng cuồng,
Ăn mạ ngày tháng kêu.
Đường cái người đồng qua,
Trên ngựa không người đi.*

(Thạch mã xỉ cuồng nanh,
Thực miêu nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân cộng quá,
Mã thượng nhân bất hành.)

Nói kệ xong, đến canh năm Sư tịch, thọ sáu mươi một tuổi.

Thiền sư TÍN HỌC

(? - 1190)

(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Tô quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức. Gia đình chuyên nghề khắc bản kinh. Thuở nhỏ Sư theo học với thầy Thành Giới, không thích giao du.

Năm ba mươi hai tuổi, Sư đến Thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du thọ giáo. Ở đây hầu thấy ba năm, Sư nhận được tông chỉ Thiền tông một cách sâu sắc. Sau đó, Sư một mình chống gậy du phương, đến chùa Quán Đảnh núi Không Lộ huyện Thạch Thất, Sơn Tây dừng lại trụ trì.

Sư ở trước Phật đốt ngón tay cúng dường và phát nguyện lớn:

- Con đã nhiều kiếp trôi lăn trong trần lao, nay nguyện dứt hẳn không còn tạo lại.

Sư chuyên tu Tam quán theo trong kinh Viên Giác, ngày chỉ ăn một bữa, đến hình dung tiêu tụy, trải nhiều năm như thế mà chẳng thối chí. Do đây, thâm đắc Chánh định tam quán. Công khanh sĩ thứ ngưỡng mộ phong thái cao nhã của Sư đua nhau đến học hỏi rất đông.

Một hôm Sư tự bảo:

- Có lợi ắt có nhiễm, có nhiễm ắt có lợi; có lợi có nhiễm, Bỏ-tát chẳng làm; không lợi không nhiễm, Bỏ-tát mới làm.

Đến ngày 9 tháng giêng năm Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (1190) đời Lý Cao Tông, Sư cáo bệnh nói kệ:

*Núi rừng cọp beo,
Vườn vện lẫn lộn.
Nếu muốn phân rành,
Con kêu, mẹ mỗ.*

(Sơn lâm hổ báo,
Hoành văn ban bác.
Nhược dục chân biệt,
Tử thốt mẫu trắc.)

Nói kệ xong, Sư thị tịch.

Thiền sư TRƯỜNG NGUYỄN

(1110 - 1165)

(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Phan, quê ở Trường Nguyên, Tiên Du, dòng dõi theo Phật. Khi mới xuất gia thọ giáo với Thiền sư Đạo Huệ. Sau khi được Đạo Huệ ấn chứng, Sư đi thẳng vào núi Từ Sơn ẩn tịch. Ở đây, hàng ngày Sư mặc áo cỏ, ăn trái dẻ, làm bạn cùng suối, đá, khi, vượn. Suốt mười hai giờ, Sư nhồi nặn thân tâm lặng lẽ thành một mảnh. Trải qua năm, sáu năm, người đời không ai xem thấy được chỗ ảnh hưởng của Sư.

Vua Lý Anh Tông nghe tiếng ái mộ, muốn gặp Sư mà không thể được. Vua thăm sai Phiên thân họ Lê là bạn cũ của Sư khéo dẫn dụ về triều. Họ Lê dụ được Sư về đến nhà trọ chùa Hương Sát. Sư tự hồi hận, liền trốn trở về núi xưa. Sư bảo đồ đệ:

- Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không phải những vật phù nguy thế gian có thể cảm dỗ được. Bởi vì chí, hạnh của ta chưa thuần nên bị các thứ bầy lòng vây khốn. Nghe ta nói kệ đây:

*Khi vượn bông con lại núi xanh,
Từ xưa Hiền Thánh không mối manh.
Xuân về oanh hót trong vườn uyển,
Thu đến cúc cười mắt dáng hình.*

(Viên hầu bảo tử qui thanh chướng,
Tự cổ Thánh Hiền một khả lượng.
Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm,
Thu chí cúc khai một mô dạng.)

Sư thường bảo mọi người:

- Lạ thay! Lạ thay! Tại sao các chúng sanh này có đủ trí tuệ Như Lai, mà ngu si mê hoặc chẳng thấy chẳng biết. Ta thường đem đạo lý dạy dỗ, khiến họ lìa hẳn vọng tưởng chấp trước trong tự thân, mà thấy trí tuệ rộng lớn Như Lai của mình, được lợi ích an lạc.

Đến ngày 7 tháng 6 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ ba (1165), Sư có chút bệnh, nói kệ dạy chúng:

*Ở chỗ bóng trần,
Thường lìa bóng trần,
Tâm phủ lông tốt,
Cùng vật không thân.
Thế vốn tự nhiên,
Hiện vật không thiên,
Tài bằng trời đất,
Vượt cả nhân luân.
Dưỡng nuôi muôn vật,
Cùng vật làm xuân,*

*Đứng mùa gái sắt,
Đánh trống người cây.*

(Tại quang tại trần,
Thường ly quang trần,
Tâm phủ trùng triệt,
Dữ vật vô thân.
Thê ư tự nhiên,
Ứng vật vô ngân,
Tông tượng nhị nghị,
Đào thái nhân luân.
Đình độc vạn vật,
Dữ vật vi xuân,
Tác vũ thiết nữ,
Đả cổ mộc nhân.)

Nói kệ xong, Sư viên tịch, thọ năm mươi sáu tuổi.

Thiền sư TỊNH LỰC
(1112 - 1175)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Ngô tên Trạng, quê ở Cát Lãng, Vũ Bình. Thuở nhỏ, Sư rất thông minh, lớn lên càng giỏi về văn chương, nghệ thuật và chữ viết. Sư gặp Thiền sư Đạo Huệ thầy trò tương ưng như cây kim hạt cải. Tâm dừng nơi cảnh Phật, mặc cỏ ăn cây, phước tuệ song tu. Trải qua nhiều năm giữ tâm càng vững chắc. Thiền sư Đạo Huệ bảo:

- Tâm ấn của chư Phật, người tự có đó, chẳng phải từ nơi người mà được.

Sư thưa:

- Đã nhờ Thầy chỉ dạy, con phải trụ nơi nào?

- Chẳng cần đi xa, nên ở Vũ Ninh là tốt.

Sư vâng lời thầy thẳng lên núi cất một am cỏ tên Vương Trì, làng Cương Việt, Vũ Ninh rồi trụ trì nơi đây. Trong mười hai giờ, Sư lễ Phật sám hối, được niệm Phật tam-muội. Bấy giờ tiếng nói của Sư trong vắt như tiếng Phạm thiên. Sư thường giảng kinh Viên Giác, nghĩa lý chỗ nào chẳng ổn, đích thân Sư cải chánh. Thời nhân bảo trong miệng Sư có chất thư hoàng⁽¹⁾.

Đến niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ hai (1175), một hôm Sư cáo bệnh nhóm môn đồ dạy:

- Các người! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được các nghiệp ác. Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần thiện tri thức. Nói ra lời hòa nhã, nói phải thời đúng lúc, trong tâm không khiếp nhược. Liều đạt nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi. Nơi nơi lìa phân biệt, ấy là người học đạo. Nay phân hóa duyên của ta đã xong.

Lại nói kệ:

*Trước tuy nói kiết, sau gọi hung,
Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tụng.
Vì thấy rồng lên làm Phật tử,
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.*

(Tiên tuy ngôn kiết, hậu ngôn hung,
Tự thị Thái Tổ hủ bất tụng.
Vì ngộ kiến long vi Phật tử,
Hốt tảo thử xuất tịch vô cùng.)

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ sáu mươi bốn tuổi.

⁽¹⁾ Thư Hoàng là một khoáng chất có màu vàng đỏ. Đời xưa dùng tán nhỏ hòa nước làm mực để bôi những chữ viết lầm. Câu này dùng chỉ người có tài biện bác, lỡ nói sai sửa được ngay, như trong miệng có sẵn thư hoàng.

Thiền sư TRÍ BẢO
(? - 1190)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương, là cậu ruột Tô Hiến Thành, một đại công thần đời Lý Anh Tông.

Sư xuất gia vào tu ở chùa Thanh Tước trên núi Du Hý làng Cát Lợi, đất Thường Lạc. Thường ngày mặc áo vá ăn cơm hẩm, cả mười năm không đổi chiếc áo, đến ba ngày chẳng thổi lửa nấu cơm, tay chân chai cứng, thân thể khô khan. Thấy có người đến thì khoanh tay đứng nép một bên, gặp bậc Sa-môn thì quì gối lễ bái. Sư chuyên tu như vậy đến sáu năm mới xuống núi.

Xuống núi, Sư chuyên tạo phước nào sửa đường, bắc cầu, cất chùa, xây tháp, tùy duyên khuyến khích người, không vì lợi dưỡng.

Chợt gặp một vị Tăng hỏi:

- Sanh từ đâu lại, từ đi về đâu?

Sư liền suy nghĩ. Vị Tăng ấy bảo:

- Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn dặm.

Sư không đáp được. Vị Tăng ấy quát:

- Chùa tốt mà không có Phật.

Nói rồi bèn bỏ đi. Sư tự than rằng:

- Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa được yếu chỉ của người xuất gia, ví như kẻ đào giếng, dù đào đến chín, mười thước mà chưa có nước, vẫn phải bỏ đi. Huống là, tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có ích gì?

Từ đây, Sư dạo khắp bốn phương tham tìm bậc thiện tri thức. Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hóa ở Tiên Du, Sư liền đến đó.

Sư hỏi Đạo Huệ:

- Sanh từ đâu lại, từ đi về đâu?

Đạo Huệ bảo:

- Sanh không từ đâu lại, từ chẳng đi về đâu.

Sư thưa:

- Thế ấy, đâu chẳng rơi vào chỗ không sao?

Đạo Huệ bảo:

- Chân tánh diệu viên, thể tự không tịch, vận dụng tự tại, chẳng đồng với sanh tử. Thế nên, sanh không từ đâu đến, từ chẳng đi về đâu.

Ngay câu nói này, Sư liền lãnh ngộ, nói:

- *Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết,
Đâu thấy trời trong muôn dặm thu.*

(Bất nhân phong quyển phù vân tận,
Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu.)

Đạo Huệ hỏi:

- Người thấy cái gì?

Sư thưa:

- *Biết nhau khắp thiên hạ,
Tri âm có mấy người.*

(Tương thức mãn thiên hạ,
Tri âm năng kỉ nhân.)

Sư bèn từ tạ trở về núi.

Từ đây, Sư nói ngang nói dọc, như chơi đá nháng lửa. Một hôm, Sư thẳng đường, tăng tục vây quanh, có người hỏi:

- Thế nào là tri túc?

Sư đáp:

- Phàm người xuất gia và tại gia đều phải biết tri túc. Nếu người biết tri túc thì ngoài chẳng lán người, trong không tổn mình. Vật nhỏ nhít như rau cỏ, người không cho, mình chẳng nên lấy. Huống là, những vật lớn khác thuộc của người, khởi tưởng là vật của người, trọn không do đây mà sanh tâm trộm cắp. Cho đến, thê thiếp của người, khởi tưởng là thê thiếp người, cũng không do đây mà sanh tâm dâm. Các người nghe ta nói kệ:

*Của dùng Bồ-tát biết vừa đủ,
Đối người thương xót chẳng lán tham.
Vật mọn không cho ta chẳng lấy,
Chẳng quản của người đức ngọc lành.
Bồ-tát vợ nhà còn biết đủ,
Tại sao vợ người lại khởi tham?
Thê thiếp của người người bảo hộ,
Đâu nỡ lòng mình khởi vạy tà.*

(Bồ-tát tư tài tri chỉ túc,
Ư tha từ bi bất dâm dục.
Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật đức như ngọc.
Bồ-tát tự thê phương tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê, thiếp, tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khú.)

Đến ngày 14 tháng 4 năm thứ năm niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy (1190) đời Lý Cao Tông⁽¹⁾, Sur cáo bệnh và thị tịch. Đế tử làm lễ hỏa táng, thu linh cốt, xây tháp thờ tại sơn môn.

⁽¹⁾ Thiên Uyển Tập Anh ghi “Lý triều Anh Tông hoàng đế Thiên Tư Gia Thụy ngũ niên” là nhầm. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, niên hiệu này thuộc triều Cao Tông.

Thiền sư NGUYỄN HỌC

(? - 1174)

(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Thuở nhỏ, Sư thọ pháp với Thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm, đã lãnh hội yếu chỉ.

Ban đầu, Sư ở ẩn trên núi Vệ Linh chuyên tu phạm hạnh mười hai năm. Mỗi khi nhập Thiền quán đến ba ngày mới xuất. Sư thường trì Hương Hải Đà-la-ni nên các môn trị bệnh, cầu mưa rất được linh nghiệm.

Vua Lý Anh Tông cảm nhận sự linh nghiệm của Sư, cho Sư được ra vào cung vua tự do.

Sau Sư viện có già bệnh về trụ trì chùa Quảng Báo làng Chân Hộ, Như Nguyệt, Tăng chúng đến tham học thường có mặt không dưới một trăm người.

Đến ngày 11 tháng 6 niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm đầu (1174), sắp thị tịch, Sư bảo chúng:

*Đạo không hình tướng,
Trước mắt chẳng xa,
Xoay lại tìm kiếm,
Chớ cầu nơi khác.
Dù cho cầu được,
Được tức chẳng chân.
Vì có được chân,
Chân ấy vật gì?
Vì thế,
Chư Phật ba đời,
Lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ tâm truyền,
Cũng nói như thế.*

(Đạo vô ảnh tượng
Xúc mục phi điều
Tự phản suy cầu
Mạc cầu tha đắc.
Túng nhiều cầu đắc
Đắc tức bất chân
Thiết sử đắc chân
Chân thị hà vật.
Sở dĩ
Tam thế chư Phật,
Lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ tâm truyền,
Diệc như thị thuyết.)

Nghe ta nói kệ đây:

*Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở,
Biến hóa linh thông bày tướng báu.
Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng,
Hóa thân ứng hiện đâu tính được.
Mặc dầu đầy dẫy cả hư không,
Xem ra nào thấy có tướng gì.
Thế gian không có vật để sánh,
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.
Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn,
Không có một lời cho thỏa đáng.*

(Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn,
Biến hóa linh thông hiện bảo tướng.
Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên,
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tặc biến hư không,
Quan lai bất kiến như hữu tướng.
Thế gian vô vật khả tỷ huống,
Trường hiện linh quang, minh lăng lăng.
Thường thời diễn thuyết bất tư nghị,
Vô đặc nhất ngôn dĩ vi đáng.)

Nói xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch.

Thiền sư MINH TRÍ
(? - 1196)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Tư chất thông minh, đọc khắp sách vở ngoài đời. Lúc trẻ gặp Thiền sư Đạo Huệ liền xả tục xuất gia. Theo hầu Đạo Huệ, Sư thấu đạt lý huyền diệu của Thiền, trực nhận được ý chỉ các bộ kinh Viên Giác, Nhân Vương, Pháp Hoa và sách Truyền Đăng. Do chuyên cần đọc tụng quên cả nhọc nhằn, nên nhà vua ban hiệu cho Sư là Minh Trí.

Sau Sư trụ trì chùa Phúc Thánh, Tăng chúng theo học đông đảo. Một hôm Sư đang bàn luận với một vị Tăng, có vị Tăng bên cạnh nói:

- Nói là Văn-thù, nín là Duy-ma.

Sư bảo:

- Không nói, không nín, đâu chẳng phải là ông?

Vị Tăng ấy liền chấp nhận. Sư bảo:

- Sao chẳng hiện thần thông?

Vị Tăng thưa:

- Chẳng từ chối hiện thần thông, chỉ sợ Hòa thượng bắt vào dạy.

Sư bảo:

- Người chưa phải là con mắt giáo ngoại biệt truyền.

Bèn nói kệ:

*Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật Tổ sâu.
Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.*

(Giáo ngoại khả biệt truyền,
Hi di Tổ Phật uyên.
Nhược nhân dục biện đích,
Dương diệm mịch cầu yên.)

Đến niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ mười một (1196), Sư sắp thị tịch, nói kệ:

*Gió từng, trăng nước sáng,
Không bóng cũng không hình.
Sắc tướng chỉ thế ấy,
Trong không tìm tiếng vang.*

(Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình.

Sắc tướng giá cá thị,
Không không tầm hưởng thịnh.)

Nói xong, Sư lặng lẽ thị tịch.

Thiền sư TỊNH GIỚI
(? - 1207)
(Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư tên Chu Hải Ngung, quê làng Giang Mảo. Xuất thân trong gia đình hàn vi, nhưng tánh tình Sư rất thuần hậu, lúc nhỏ theo học Nho. Đến năm hai mươi sáu tuổi, Sư mang bệnh nặng, mộng thấy thần nhân cho thuốc. Tỉnh giấc, bệnh được lành, Sư bèn quyết chí xuất gia. Theo một vị kỳ túc trong làng, Sư được thọ giới Cụ túc và chuyên nghiên cứu về Luật tạng.

Nghe ở vùng Lăng Sơn thanh u vắng vẻ, tiện cho sự tu học, Sư chống gậy đi về phương Đông. Trải qua bảy năm tham học, Sư gặp được Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh, qua một câu nói, Sư liền khế hội.

Khoảng niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1163-1173), lúc Thiền sư Bảo Giác sắp tịch có nói:

- Sanh già bệnh chết là việc thường của người đời, riêng ta há lại khỏi sao?

Sư liền hỏi:

- Ngày nay Tôn đức thế nào?

Bảo Giác cười nói kệ:

*Muôn pháp về không không thể nương,
Chân như lặng lẽ hiện tỏ tường,
Thấu tốt nguồn tâm không chỗ chỉ,
Nước tâm bóng nguyệt bật nghĩ lường.*

(Vạn pháp qui không vô khả y,
Qui tịch chân như mục tiền ky,
Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ,
Thủy tâm thủy nguyệt dẫn tâm nghi⁽¹⁾.)

Nói kệ xong, Bảo Giác truyền tâm ấn cho Sư.

Từ đây, tùy phương giáo hóa, dần dần đến chùa Quốc Thanh trên núi Linh Bí ở An Phủ, Sư bèn dừng lại trụ trì. Sư ở đây cảm túc sáu năm chuyên tu hạnh đầu-đà. Quan Châu mục tên Phạm Tử nghe danh đức rất quý mến, đến ra mắt và kính lễ, ông phát tâm thỉnh Sư đức hồng chung để tại sơn môn.

Sau, Sư trở về làng cũ trùng tu lại ngôi chùa Quảng Thánh và quyên tiền đúc chuông, mua trống, dựng bia. Sư trụ luôn ở đây thu nhận môn đồ giáo hóa.

Có vị Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật lý?

Sư đáp:

⁽¹⁾ Câu này nguyên văn “thủy thủy tâm nguyệt dẫn tâm nghi”, hai chữ thủy viết lộn nên đổi lại.

- Người, ta.

Sư thường bảo:

- Tánh của tâm chính là tánh của Như Lai tạng tâm. Thế nên Tự tánh tâm thanh tịnh vậy.

Đến ngày 7 tháng 7 niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ ba (1207), sắp tịch Sư nói kệ:

*Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm.
Nào giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi,
Nghe qua suốt cả Bá Nha cầm.*

(Thử thời thuyết đạo hãn tri âm,
Chỉ vị như tư tán đạo tâm.
Hề tợ Tử Kỳ đa sảng sấm,
Thính lai nhất đạt Bá Nha cầm.)

Lại nói:

*Thu về mắt mẽ thích trong lòng,
Tám đầu tài cao hát thông dong.
Cửa thiền những thẹn người si độn,
Biết lấy câu gì để truyền tâm.*

(Thu lai lương khí sảng hung khâm,
Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiểu thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?)

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch.

Thiền sư QUẢNG NGHIÊM

(1121 - 1190)

(Đời thứ 11, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Nguyễn, quê huyện Đan Phượng, mồ côi từ thuở bé, theo học Phật pháp với người cậu là thầy Bảo Nhạc. Sau khi thầy Nhạc qua đời, Sư đi hành cước bốn phương, viếng khắp các nơi thiền tứ. Nghe Thiền sư Trí Thiền giáo hóa ở chùa Phúc Thánh hạt Diên Lãng, Sư liền đến đây tham vấn.

Một hôm nhân nghe Trí Thiền giảng Ngũ lục của ngài Tuyết Đậu, đến chỗ Đạo Ngộ và Tiệm Nguyên đến nhà người điều tang đối đáp về vấn đề sanh tử, Sư có sở đắc liền hỏi:

- Một câu thoại đầu ấy, người xưa nói ở trong sanh tử, lại có lý hay không?

Trí Thiền đáp:

- Người nhận được lý này chăng?
- Thế nào là lý không sanh tử?
- Chỉ ở trong sanh tử khéo nhận lấy.
- Đạt vô sanh rồi.
- Vậy thì tự liễu.

Ngay câu nói này, Sư càng thấu suốt, lại hỏi:

- Làm sao bảo nhậm (gìn giữ)?
- Đã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.

Sư sụp xuống lạy.

*

* *

Từ đây tiếng Sư vang khắp từng lâm. Trước Sư đến chùa Thánh Ân ở làng Siêu Loại dừng trụ. Binh bộ Thượng thư Phùng Giáng Tường nghe danh kính mộ, thỉnh Sư về trụ trì chùa Tịnh Quả do chính ông lập. Nơi đây Sư xiển dương tông chỉ, thiền giả đến học đều được lợi ích.

Một hôm, đệ tử nhập thất là Thường Chiếu đem kinh Kim Cang hỏi:

- “Pháp Như Lai đã được, pháp này không thật không hư”, ấy là pháp gì?

Sư đáp:

- Người chớ hủy báng Như Lai.
- Hòa thượng chớ hủy báng kinh.
- Kinh này là ai nói?
- Hòa thượng chớ đùa với con, đâu không phải là Phật nói sao?

- Nếu là Phật nói, vì sao trong kinh lại nói “nếu nói Như Lai có nói pháp tức là hủy báng Phật”?

Thường Chiếu không đáp được.

*
* *

Có vị Tăng hỏi:

- Thế nào là Pháp thân?

Sư đáp:

- Pháp thân vốn không tướng.
 - Thế nào là Bát-nhã?
 - Bát-nhã không hình.
 - Thế nào là cảnh Tịnh Quả?
 - Cây thông, cây thu bên ngôi mộ xưa.
 - Thế nào là người trong cảnh?
 - Một mình ngồi bịt miệng bình.
 - Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?
 - Tùy duyên nương đôi mảy.
 - Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là con Âu Tông?
 - Người ngu nước Sở.
- Tăng không đáp được.

*

Đến ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, nhằm niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (1190), Sư sắp tịch liền nói kệ:

*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt,
Được vô sanh, sau nói vô sanh.
Làm trai có chí xông trời thăm,
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.*

(Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.)

Nói kệ xong, Sư chấp tay vui vẻ thị tịch, thọ sáu mươi chín tuổi.

Thiền sư THUỜNG CHIẾU

(? - 1203)

(Đời thứ 12, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Phạm, quê làng Phù Ninh. Triều Lý Cao Tông (1176-1210), Sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng Từ. Sau từ quan đi xuất gia theo học với Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, chính Sư là người được tâm ấn. Sư ở đây hầu thầy nhiều năm.

Sau đó, Sư tìm đến phường Ông Mạc trụ trì một ngôi chùa cổ, mở mang giáo hóa môn đồ. Rốt sau, Sư dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức trụ trì. Tăng chúng tìm đến tu học càng ngày càng đông.

Có vị Tăng hỏi:

- Khi vật ngã vịn nhau thì thế nào?

Sư đáp:

- Về tâm tánh thì vật ngã cả hai đều quên, vì nó vô thường dễ sanh dễ diệt, sát-na (chớp mắt) không dừng thì có cái gì vịn nhau? Sanh là vật sanh, diệt là vật diệt, pháp đã được kia, thường không sanh diệt.

Tăng thưa:

- Con vẫn chưa hiểu, xin Thầy thương xót chỉ dạy?

Sư bảo:

- Rõ được tâm mà tu hành thì tinh lực dễ thành, không rõ tâm mà tu hành thì phí công vô ích.

- Thế nào là Pháp thân khắp tất cả chỗ?

- Như một lỗ chân lông khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thấy đều như thế. Nên biết, nếu tâm không thì không có một tí kẻ hở nào không phải thân Phật. Vì có sao? Vì Pháp thân ứng hóa thành Phật không chỗ nào chẳng đến? Thế nên, phải biết đúng như thế. Như Lai dùng sức tâm tự tại, trong chỗ không khởi chuyển mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp thường không khởi, dùng ba thứ pháp nói đoạn, nhưng thật không đoạn mà chuyển pháp luân, biết tất cả pháp lìa biên kiến (chấp một bên) nên ở mé ly dục, nhưng không phải trừ mà chuyển pháp luân. Vào mé hư không của tất cả pháp, nên không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp là tánh Niết-bàn, nên nói rằng: tánh không tướng, tánh không tận, tánh không sanh, tánh không diệt, tánh không ngã, tánh chẳng phải chẳng ngã, tánh không chúng sanh, tánh chẳng phải chẳng chúng sanh, tánh không Bồ-tát, tánh không pháp giới, tánh không hư không, cũng không có tánh thành Phật.

Nói xong liền nói kệ:

*Ở đời làm thân người,
Nơi tâm Như Lai tạng.
Chiếu soi cùng khắp nơi,
Tìm đó lại càng rộng.*

(Tại thế vi nhân thân,
Tâm vi Như Lai tạng.
Chiếu diệu thả vô phương,
Tâm chi cánh tài khoáng.)

Đến ngày 24 tháng 9 niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai (1203), Sư cho hay đau bụng, nhóm chúng nói kệ:

*Đạo vốn không nhan sắc,
Ngày ngày lại mới tươi,
Ngoài đại thiên sa giới,
Chỗ nào chẳng là nhà.*

(Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa,
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia.)

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch.

Tác phẩm của Sư:

1. Thích Đạo Khoa Giáo, một quyển.
 2. Nam Tông Tự Pháp Đồ, một quyển.
- Và hai bài kệ trên.

Thiền sư Y SƠN

(? - 1213)

(Đời thứ 19, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi)

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm tỉnh Nghệ An, dáng người xinh đẹp, nói năng hoạt bát. Thuở nhỏ, Sư học thông sách sử, thích việc giao du, rất chú ý đến kinh điển Phật.

Năm ba mươi tuổi, Sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng. Sau đến kinh đô tham học với Quốc sư Viên Thông. Qua câu nói của Viên Thông, Sư ngộ được huyền chỉ.

Về sau, Sư tùy phương hành hóa chỉ tại lợi người. Nếu được tín thí cúng dường, Sư đều để vào Phật sự. Sư thường làm văn khuyến hóa rằng:

*Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh,
Cây phước gieo duyên, trợn là trong lòng hoài bão.*

(Điều danh thị lợi, giai như thủy thượng phù âu,
Thực phước chủng duyên, tận thị hung trung hoài bão.)

Sư trụ trì tại chùa Đại Bi, tràng Đại Thông, hạt Long Phước. Về già lại dời đến chùa Nam-mô, làng Yên Lăng trụ trì. Sư từng dạy môn đồ:

- Các người nên biết, Như Lai thành đẳng Chánh giác, đối tất cả nghĩa không còn chỗ nào quán sát, đối với pháp bình đẳng không có nghi hoặc, không tâm không tướng, không đi không dừng, không lường không ngăn, xa lìa hai bên, trụ ở trung đạo, vượt ngoài tất cả văn tự, truyền được tất cả chúng sanh lượng đẳng thân, được tất cả tam giới lượng đẳng thân, được tất cả Phật lượng đẳng thân, được tất cả ngôn ngữ lượng đẳng thân, được chân như lượng đẳng thân, được pháp giới lượng đẳng thân, được hư không giới lượng đẳng thân, được vô ngại giới lượng đẳng thân, được tất cả nguyện lượng đẳng thân, được tất cả hạnh lượng đẳng thân, được tất cả tịch diệt lượng đẳng thân.

Sư nói kệ:

*Như Lai thành chánh giác,
Tất cả lượng bằng thân.
Xoay lại chẳng xoay lại,
Trong mắt con người nằm.*

*Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.
Cung trăng cảnh quế đở,
Quế đở tại một vắng.*

(Như Lai thành chánh giác,
Nhất thiết lượng đẳng thân.
Hồi hồ bất hồi hồ,
Nhãn tình đồng tử thân.)

Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.

Nguyệt điện vinh đan quế,
Đan quế tại nhất luân.)

Sắp tịch, Sư gọi môn đồ bảo: “Ta chẳng trở lại cõi này nữa.” Khi ấy, cây hoa trước nhà tự nhiên rụng bông, chim yến chim sẻ kêu vang bi thảm suốt ba tuần không dừng. Khi đó, nhằm ngày 18 tháng 3, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia (1213), Sư an lành thị tịch.

Thiền sư THẦN NGHI
(? - 1216)
(Đời thứ 13, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, gia đình tu hành trong sạch. Sư xuất gia thờ Thiền sư Thường Chiếu làm thầy.

Đến khi Thiền sư Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi:

- Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thế tục mà chết?

Thường Chiếu bảo:

- Người nhớ được mấy người không theo thế tục?

Sư thưa:

- Một mình Tổ Đạt-ma.

Thường Chiếu hỏi:

- Có những đặc biệt gì?

Sư thưa:

- Một mình đạp trên sóng trở về Tây.

- Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?

- Chỉ là chỗ chôn chiếc giày trong hòm mà thôi.

- Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.

- Đâu thể nói Tống Văn truyền dối, việc vua Trang Đế quật mồ thì sao?

- Một con chó lớn sữa lão.

- Hòa thượng cũng tùy tục chẳng?

- Tùy tục.

- Vì sao như thế?

- Ấy là cùng người đồng điều (đồng điều tử).

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền lễ bái thưa:

- Con đã hiểu lắm rồi.

Thường Chiếu liền hét.

Sư lại thưa:

- Con thờ Hòa thượng nhiều năm, mà không biết người truyền đạo này buổi đầu là ai? Cúi xin Hòa thượng chỉ dạy việc thứ lớp truyền pháp, khiến học giả biết được nguồn gốc.

Thường Chiếu khen Sư có lòng khẩn thiết, bèn lấy Chiếu Đối Bản của Thiền sư Thông Biện ra và ghi những điều trong tông phái làm thành Nam Tông Tự Pháp Đồ để chỉ dạy Sư. Sư xem qua xong, liền hỏi:

- Phái Nguyễn Đại Diên, phái Nguyễn Bát-nhã, vì sao không thấy trong Đồ bản này?

Thường Chiếu đáp:

- Ý của Thông Biện ắt có lý vậy.

*

* *

Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa Thắng Quang làng Thị Trung, Kim Bài. Nơi đây, Sư diễn hóa tông thừa, đồ chúng theo học rất đông.

*

* *

Đến ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý, nhằm niên hiệu Kiến Gia thứ sáu (1216) đời Lý Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ân Không đến lấy Đồ bản của Thường Chiếu trao cho dặn: “Phương này hiện nay tuy loạn, người khéo giữ Đồ bản này, cẩn thận đừng để cho binh lửa làm hoại, ắt là Tổ phong của ta không mất vậy.”

Nói xong Sư tịch.

Đại sĩ THÔNG THIỀN
(? - 1228)
(Đời thứ 13, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư họ Đặng quê làng Ốc, An La. Sư cùng Quách Thần Nghi ở chùa Thắng Quang đồng thờ Thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ làm thầy.

Một hôm Sư vào thất thưa hỏi rằng:

- Thế nào biết rõ Phật pháp?

Thường Chiếu đáp:

- Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp biết. Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.

Sư ngay câu nói này lãnh ngộ yếu chỉ.

*
* *

Sư trở về cố hương, học giả nghe pháp tụ hội rất đông. Phàm có người thưa hỏi, Sư thầy đều dùng tâm ấn tâm.

Có vị Tăng hỏi:

- Thế nào là người xuất thế?

Sư đáp:

- Đâu chẳng nghe người xưa nói: “Chỉ xem năm uẩn đều không, tứ đại vô ngã, Chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sanh tánh chẳng đến, khi tử tánh chẳng đi, yên tĩnh tròn lặng, tâm cảnh nhất như.” Chỉ hay như thế, liền đó chóng liễu ngộ, không bị ba đời ràng buộc, bèn là người xuất thế. Cần thiết chẳng được có một mây may thú hướng.

*
* *

Có vị Tăng khác hỏi:

- Thế nào là nghĩa vô sanh?

Sư đáp:

- Phân biệt các uẩn này tánh nó vốn không tịch, vì không, nên không thể diệt, đây là nghĩa vô sanh.

- Thế nào là lý vô sanh?

- Do việc điều uẩn, mới hiểu Tánh không, Tánh không chẳng thể diệt, ấy là lý vô sanh.

- Thế nào là Phật?

- Tâm vốn là Phật, do đó ngài Huyền Trang nói: “Chỉ liễu ngộ tâm địa nên hiệu là Tổng Trì, ngộ pháp vô sanh gọi là Diệu Giác.”

*

* *

Đến niên hiệu Kiến Trung thứ tư (1228) đời Trần Thái Tông, vào lúc tháng 7, Sư tịch.

Thiền sư HIỆN QUANG

(? - 1221)

(Đời thứ 14, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư tên Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, tiếng nói êm ái, dung mạo xinh đẹp, mồ côi từ thuở nhỏ, nếm đủ mùi gian nan. Năm mười một tuổi được Thiền sư Thường Chiếu đem về nuôi và nhận làm học trò. Sư tư chất rất thông minh, mỗi ngày đọc hàng vạn chữ. Không đầy mười năm, Sư thông suốt Tam học. Nhưng về tông chỉ của Thiền môn, Sư chưa kịp suy cứu thì Thiền sư Thường Chiếu đã qui tịch. Về sau, mỗi khi biện luận với ai đến chỗ thâm yếu, bị bắt bẻ, Sư trả lời không được, Sư hối hận tự than:

- Ta cũng như con nhà giàu to, lúc cha mẹ còn sống, chỉ biết ăn chơi lơ đãng, đến khi cha mẹ mất đi, thành ra mờ mờ mịt mịt, chẳng biết của cải nhà mình để đâu, rốt cuộc chỉ là kẻ nghèo thiếu.

Từ đó Sư dạo khắp từng lâm, tham tầm thiện tri thức. Đến chùa Thánh Quả gặp Thiền sư Trí Thông nói cho một câu, Sư liền phát minh tâm địa, bèn ở lại đây hầu hạ.

Sau vì nhận món đồ của bà Công chúa Hoa Dương, mà tiếng ong ve nổi lên vang dậy. Sư nghe rồi tự nghĩ:

- Phàm cùng người thế tục tới lui, ắt chẳng khỏi bị hủy nhục. Xét lại ta phải chịu như thế sao? Bỏ-tát đối với Phật pháp hoặc rộng hoặc lược, là kẻ sĩ trung dung vô lượng, mà vẫn còn buồn khóc thay! Nếu không tỉnh giác mạnh mẽ, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tinh tấn làm binh khí, thì lấy gì để đánh ma quân, dẹp phiền não, cầu được Vô thượng Bồ-đề?

Rồi Sư vào thẳng trong núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An theo Thiền sư Pháp Giới thọ Cụ túc.

Một hôm, Sư thấy Thị giả bung com, sẩy tay làm rơi xuống đất, sợ quá Thị giả lấy tay hốt com vẫn còn lộn đất. Sư tự hỏi nói:

- Ta sống không làm lợi ích gì cho ai, luống nhọc người cung cấp, đến phải như thế.

Từ đây Sư mặc bằng lá cây, ăn các thứ trái lượm được, không dùng com nữa. Trải qua mười năm như thế.

Sau vì muốn tìm chỗ riêng để an dưỡng tuổi già, Sư vào sâu trong núi Từ Sơn kết cỏ làm am mà ở. Mỗi khi đi kinh hành dưới rừng, Sư dùng gậy quảy một túi vải, ngồi nằm chỗ nào các loài dã thú trông thấy đều nép phục.

Vua Lý Huệ Tông kính trọng đạo đức của Sư sắp bày đủ lễ đón tiếp. Sư ản tránh, sai Thị giả đáp lời sứ rằng:

- Bần đạo sống nhờ đất vua, ăn lộc của vua, được xuất gia thờ Phật, đã trải nhiều năm, công đức chưa thuần thực, thật lấy làm hổ thẹn. Nếu bảo ra yết kiến vua, chẳng những không bỏ ích về việc trị dân, lại chuốc lấy sự chê bai của chúng sanh. Huống là, hiện nay Phật pháp thanh hành, những bậc thầy mẫu mực trong đạo đã tụ họp về cấm túc

uy nghi trong điện các. Xét lại phận hèn quê mùa này, một lá y nương trong núi hành đạo, đâu dám đến nơi ấy.

Từ đó, Sư quyết định không xuống núi.

Có vị Tăng hỏi:

- Hòa thượng từ ngày ở núi này đến giờ làm việc gì?

Sư đáp bài kệ:

*Hứa Do tập theo đức,
Nào biết đời mấy xuân,
Vô vi sống đồng rộng,
Người tự tại thông dong.*

(Na dĩ Hứa Do đức,
Hà tri thế kỷ xuân.
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu điều tự tại nhân.)

Đến mùa Xuân năm Tân Ty, niên hiệu Kiến Gia thứ mười một (1221) đời Lý Huệ Tông, trước khi thị tịch, Sư ngồi ngay thẳng trên gộp đá nói kệ:

*Pháp huyển đều là huyển,
Tu huyển đều là huyển,
Hai huyển đều chẳng nhận,
Tức là trừ các huyển.*

(Huyển pháp giai thị huyển,
Huyển tu giai thị huyển,
Nhị huyển giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyển.)

Nói kệ xong, Sư an nhiên mà hóa. Môn nhân là Đạo Viên sắm đủ lễ táng Sư trong hang núi.

Thiền sư TỨC LỰ

(Đời thứ 14, dòng Vô Ngôn Thông)

Sư quê ở Chu Minh, lúc nhỏ thông minh đọc hết các sách thế tục. Một hôm, Sư bỏ hết sở học, theo làm đồ đệ Đại sĩ Thông Thiền thưa hỏi chỗ huyền yếu.

Thường đến ngày giải hạ Sư đặt bầy, bắt được một con chim Mãi Quĩ đem về dâng cho thầy.

Thông Thiền kinh ngạc bảo:

- Ngươi đã làm Tăng, sao lại phạm tội sát sanh? Làm sao tránh khỏi quả báo ngày sau?

Sư thưa:

- Con chính khi ấy chẳng thấy có vật này, và cũng chẳng thấy có thân con, cũng chẳng biết có quả báo sát sanh, cho nên mới làm thế này.

Thông Thiền biết Sư là pháp khí bèn cho vào thất, mật truyền tâm ấn rằng:

- Ngươi nếu dùng đến chỗ đất ấy, dù có tạo tội ngũ nghịch, thất giá, cũng được thành Phật.

Có vị Tăng bên cạnh nghe trộm lời này, bèn kêu to rằng:

- Khổ thay, dù có việc thế ấy, tôi cũng chẳng nhận.

Thông Thiền lên tiếng bảo:

- Trộm! Trộm! Đâu nên, phi nhân sẽ gặp cơ hội tốt.

Sư nghe câu nói ấy liền lãnh ngộ.

Sau Sư trở về chùa Thông Thánh làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì. Ở đây, Sư giảng dạy cho môn đồ tông chỉ Thiền tông. Có người học trò lanh lợi là cư sĩ Ứng Thuận kế thừa tông của Sư.

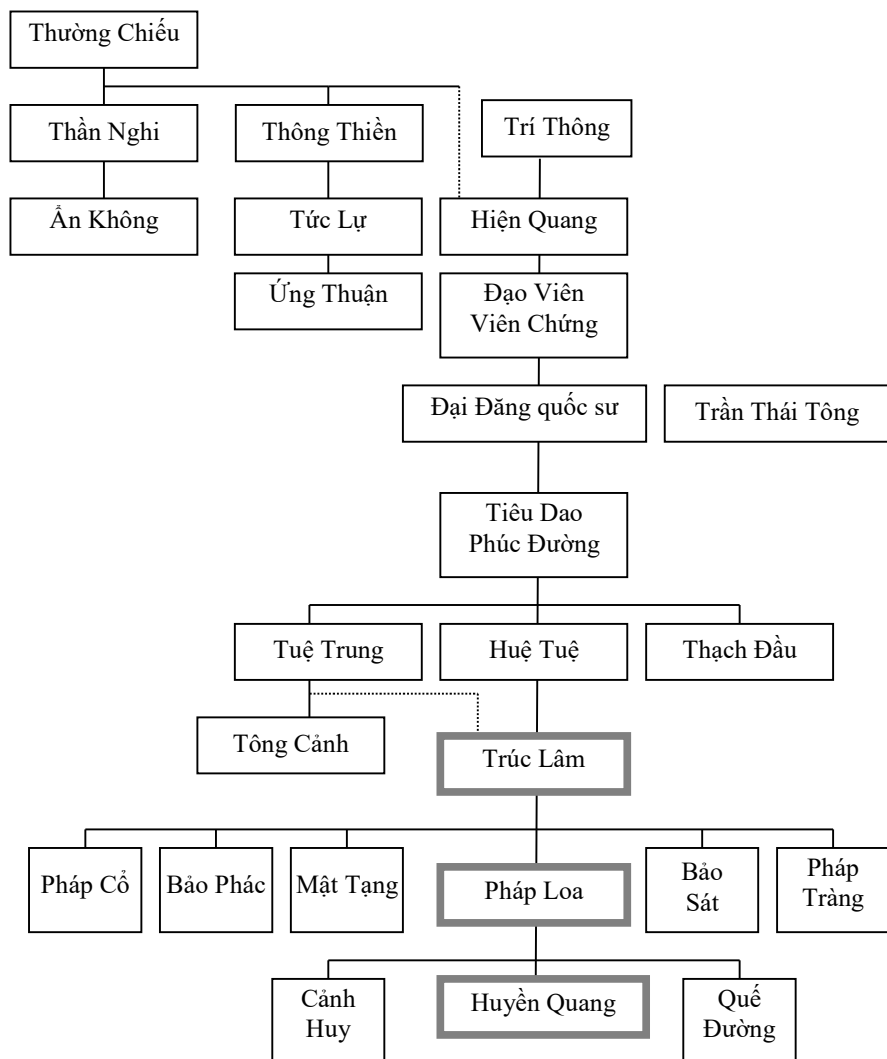
Cư sĩ ỨNG THUẬN VƯƠNG

(Đời thứ 15, dòng Vô Ngôn Thông)

Ông tên Đỗ Văn, quê phường Hoa Thị, kinh đô Thăng Long. Tánh tình khoáng đạt không chịu đeo đuổi theo việc đời. Ban đầu làm chức quan trong triều Chiêu Lăng (Trần Thái Tông), đến hàng Trung phẩm Phụng ngự.

Khi rảnh việc, ông dốc chí học thiền, tay không rời kinh sách, sưu tầm cùng tận ý Tổ, thấu suốt Tâm tông. Ông làm đệ tử Thiền sư Tức Lự ở chùa Thông Thánh và thông suốt mật chỉ. Do đó, Thiền sư Tức Lự chẳng ngại đem tâm ấn trao truyền cho ông.

Sau khi đắc truyền, ông là người tai mắt trong từng lâm, đồng loạt với Quốc sư Nhất Tông, Thiền sư Tiêu Dao, Thiền sư Giới Minh, Thiền sư Giới Viên ấy vậy.



TRẦN THÁI TÔNG ÔNG VUA THIỀN SƯ (1218 - 1277)

Trần Thái Tông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa, sanh năm Mậu Dần niên hiệu Kiến Gia thứ tám (1218) triều Lý. Gia thế ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định); ông cha làm nghề đánh cá. Nhờ có công dẹp loạn, họ Trần dần dần có thế lực từ đời Lý Cao Tông. Trần Cảnh mới có tám tuổi được Lý Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, lấy hiệu là Thái Tông.

Năm Thái Tông lên hai mươi tuổi, Lý Chiêu Hoàng mười chín tuổi đang là Hoàng hậu, bị Trần Thủ Độ ép Thái Tông giáng Chiêu Hoàng làm Công chúa, lấy Thuận Thiên là vợ Trần Liễu (anh ruột Thái Tông) làm Hoàng hậu. Lý do, vì Thủ Độ nôn nóng Thái Tông có con để kế thừa, mà Chiêu Hoàng chậm con, Thuận Thiên đang mang thai. Trần Liễu phần uất nổi loạn tháng giêng năm Bính Thân (1236).

Do nhiều nỗi khổ và lòng ray rứt bất an, lúc mười giờ đêm ngày mồng ba tháng tư năm 1236, vua Thái Tông bỏ ngai vàng, trốn lên núi Yên Tử đi tu. Vua đem theo một số tùy tùng, nói đi để nghe dư luận dân gian, biết rõ sự thật cho dễ bề trị nước. Sang sông, đoàn người đi về phía đông. Bây giờ Vua mới nói rõ ý định đi tu với các người tùy tùng và bảo họ trở về. Mọi người đều ngạc nhiên và khóc lóc. Vào khoảng sáu giờ sáng hôm sau Vua đến bến đò Đại Than ở núi Phả Lại. Trời sáng, sợ người nhận ra, Vua lấy vạt áo che mặt mà qua đò, rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối, Vua vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Khó khăn trên núi hiểm, lộ suối sâu, con ngựa đã yếu không thể lên núi được nữa, Vua phải bỏ ngựa vịn vào các tảng đá mà đi. Khoảng hai giờ trưa mới đến chân núi Yên Tử. Sáng hôm sau, Vua lên thẳng đỉnh núi và vào tham kiến Thiền sư Trúc Lâm (có lẽ Thiền sư Đạo Viên).

“Thầy Trẫm, Quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo Trẫm: Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay Bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không? Trẫm nghe lời thầy hỏi, hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, trơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nào để nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác. Thầy đáp: Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu Bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài.” (Bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam)

Hôm sau, Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón Vua về kinh. Bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Thái Tông viết:

“Thầy Trẫm, Trần Công thống thiết nói: Tôi chịu lời ủy thác của Tiên quân, phụng sự nhà vua trong việc làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong đợi Bệ hạ như con đò trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các vị cổ lão trong triều đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước ai nấy đều vui vẻ phục tùng, đến đưa trẻ lên bảy cũng biết nhà

vua là cha mẹ dân. Và lại Thái Tổ vừa mới bỏ tôi mà đi, hòn đất trên nắm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng, thế mà Bệ hạ đã lánh vào chốn núi rừng ẩn cư để cầu thỏa lấy ý chí riêng của mình. Tôi dám nói rằng Bệ hạ vì sự tự tu cho riêng mình mà làm vậy thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy ngay thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Bệ hạ nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng thiên hạ sẽ xin cùng chết cả trong ngày hôm nay, quyết không trở về.

Trẫm nghe Thái sư và các quần thần bô lão đều không chịu bỏ Trẫm, cho nên mới đem lời Thái sư mà bạch lại với Quốc sư, Quốc sư cầm tay Trẫm mà nói: Phàm làm đáng nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ hạ về, Bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin Bệ hạ đừng phút nào quên.

Bởi vậy Trẫm với mọi người trong triều mới trở về kinh, miễn cưỡng mà lên lại ngôi báu. Rong rã trong mười năm trời, mỗi khi có cơ hội việc nước nhàn rỗi, Trẫm lại tụ họp các bậc kỳ đức để học hỏi đạo thiên. Các kinh điển của các hệ thống giáo lý chánh, không kinh nào là Trẫm không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim Cang, một hôm đọc đến câu ‘Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm’, buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng hoá nhiên tự ngộ...”

Thái Tông là ông vua chăm học, trong bài tựa kinh Kim Cang Tam-muội ông viết:

“Trẫm lo việc chấn dân, mỗi lúc gian nan thường lẫn lóc trong công việc, quên cả sớm chiều. Công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không có được bao lâu. Siêng công việc, tiếc ngày giờ, Trẫm cố học hành thêm. Chữ nghĩa thì chưa biết được bao lâu, cho nên ban đêm đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách; học sách Nho rồi còn học kinh Phật.”

Thái Tông quả là ông vua cần mẫn hiếu học, không buông mình theo dục lạc.

Chẳng những thế, Thái Tông lại là ông vua anh hùng. Năm 1257 giặc Mông Cổ xâm lăng đất nước, Thái Tông đích thân tham gia chỉ huy nhiều trận, có mặt ở cả mọi nơi nguy hiểm, khiến quân sĩ đều nức lòng chiến đấu. Kết quả quân ta đã đánh tan quân xâm lược, giặc Mông Cổ tháo thân chạy về Vân Nam vào đầu năm 1258. Đây là ông vua vừa đạo đức vừa anh hùng, làm sáng rõ những trang sử oai hùng của dân tộc Việt Nam.

Sau cuộc chiến, đất nước thái bình, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con năm 1258 lên làm Thái thượng hoàng. Từ đây Thái Tông vừa làm cố vấn cho con, vừa lo nghiên cứu tu thiên. Đến lúc vua Trần Thánh Tông đủ sức đảm đương việc nước, ông lui về lập am Thái Vi ở vùng rừng núi Vĩ Lâm cố đô Hoa Lư để an dân lập ấp và tu hành.

Thái Tông cũng là nhà văn, đời Ngài viết khá nhiều tác phẩm, hiện nay còn thấy trong tập Khóa Hư Lục. Thử trích một vài đoạn để chứng thực điều này:

Trong bài Phổ Thuyết Sắc Thân có đoạn:

“Khi xưa tóc mượt má hồng, ngày nay tro xanh xương trắng; khi mưa lệ tưới mây âm đạm, lúc gió sầu lay nguyệt mờ màng; canh tàn thì quỷ khóc thần sầu, năm muện thì trâu giày ngựa đạp. Đom đóm lập lòe trong cỏ biếc, côn trùng rên rỉ ngọn dương trời. Bia đá một nửa phủ rêu xanh, tiều mục đạp ngang thành lối tắt...”

Hoặc đoạn khác trong bài Phổ Khuyển Phát Bồ-đề Tâm:

“Công danh cái thế, chẳng qua một giấc mộng dài, phú quý kinh người, khó tránh ‘vô thường’ hai chữ. Tranh nhân chấp ngã, rốt cuộc là không; khoe giỏi khoe hay rốt cùng chẳng thật. Tứ đại rã rời thôi già trẻ, núi khe mòn mỏi hết anh hùng. Tóc xanh chưa mấy mà màu bạc đã pha, kẻ mừng mới đi mà người điếu đã tới. Một bao máu mủ, bao năm khổ luyện ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức san tham tiền của. Thở ra không hện thở vào, ngày nay không tin ngày kẻ; trôi nổi sóng yêu giờ nào nghỉ, nấu nung nhà cháy biết bao thôi?”

Thái Tông là một Thiền sư có tầm cỡ. Đầu tiên Ngài đã ngộ câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang. Sau Ngài còn tập hợp các bậc kỳ đức để tham vấn thiền. Những năm làm Thái thượng hoàng, Ngài có thì giờ nghiên tâm thấu suốt, cho nên có người tham vấn, liền đáp một cách tự tại. Nghe danh Ngài, vị tăng Đức Thành người Tống đến hỏi:

- Đức Thế Tôn chưa rời Đâu-suất đã giáng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ hết chúng sanh là thế nào?

Ngài đáp:

- *Ngàn sông có nước, ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.*

(Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.)

Tăng khác hỏi:

- Được trên phần của học nhân có tu chứng chăng? Ngài đáp:

- *Nước chảy xuống non nào có ý,
Mây ra khỏi núi vốn không tâm.*

(Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,
Bạch vân xuất tú bản vô tâm.)

Đến niên hiệu Bảo Phù thứ năm (1277), Ngài tịch, thọ sáu mươi tuổi. Ngài viết những tác phẩm:

- 1) Thiền Tông Chi Nam
- 2) Kim Cang Tam-muội Kinh chú giải
- 3) Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi
- 4) Bình Đăng Lễ Sám Văn
- 5) Khóa Hư Lục
- 6) Thi Tập

PHỤ BẢN TRẦN THÁI TÔNG

Phiên âm:

PHỔ THUYẾT SẮC THÂN

Chư nhân đẳng, thân vi khổ bản, chất thị nghiệp nhân. Nhược tự dĩ thử vi chân, đã thị nhận tặc tác tử.

Nhĩ khả tử tế khan lai, chỉ giá sắc thân vị nhập bào thai chi nhật, na xứ đắc hữu? Cái do niệm khởi duyên hội, ngũ uẩn hợp thành, thể mao vọng sanh, hình dung giả xuất, vong chân vong bản, hiện nguy hiện hư. Hoặc nữ hoặc nam, hoặc nghiệp hoặc xứ, tận thị tưng tâm phóng khứ, đồ vô thoát bộ hồi qui, khu trì sanh tử lộ đầu, thất khước Bản lai diện mục. Do thị cung mâu ngoại nhận, thù tri cố thủ nội khan. Lai thời sanh thị hóa sanh, đảo xứ mộng trung thuyết mộng. Ba ba lục lục, dịch dịch thông thông; dĩ huyễn vi chân, bội không xu sắc, khô lâu thực tháp hoa trầm ngọc; xứ bị đại đối xạ huân lan. Tiền la ý khóa nùng huyết năng, điều diên hoa ngự thi niệu thung. Như tư ngoại sức, chung thị uế căn. Bất năng giá lý tự tâm; phản hướng cá trung trước ái.

Chư nhân đẳng! Đại tợ cơ quan khối lỗi, toàn bằng ti tuyến khiên trừ; lộng lai lộng khứ dữ sanh đồng, phóng hậu thu thời chân tử dạng. Tự khởi vạn ban kế hiệu, đồ duyên lục tặc giao công; bất ưu lão bệnh tử lai, quân tham tửu sắc tài khứ. Đồ cạnh dăng đầu oa giác, cam vi lợi tóa danh cương. Nhật gian phí tận hãnh cầu, dạ lý phiên thành mộng tưởng. Tích đắc nghiệp cấu như tỉnh, bất tri mẩn phát tợ sương. Nhất triều hoạn nhiễm trầm kha, bách tuế chung qui đại mộng. Tâm can đồng thống, phản nhược oan thù; cơ thể suy vi chân như nga quý. Thượng dục kỳ thân đảo mệnh, bất tri sát vật thương sanh. Tương kỳ nhất thể đẳng trường tưng, bất giác tứ chi chân lậu ốc. Hồn phách tuy qui qui giới, thi hài do ủy nhân gian. Phát mao trào xỉ vị cập tiêu, thể thóa tân dịch tiên bính xuất. Hủ lạn tắc lưu nùng lưu huyết; ô uế tắc huân địa huân thiên. Bão hắc bất kham quan, ứ thanh chân khả ố. Bất luận bản phú, đồng nhập tử vong. Hoặc tàng ư thất tắc trùng xuất hủ sanh, hoặc khí ư lộ tắc nha san khuyến thực. Thế nhân giai yểm tị nhi quá, hiếu tử phản lũy ly dĩ tàng; thập cốt thân hải, yểm cách mai tủy. Quan liêm phó nhất tinh đã hỏa, thổ đôi táng vạn lý hoang sơn. Tích thời lục mẩn chu nhan; kim nhật thanh khôi bạch cốt. Lệ vũ sái thời vân thâm thâm, bi phong động xứ nguyệt vi vi. Dạ lan tắc qui khóc thần sầu, tuế cửu tắc ngư tàn mã tiền. Huỳnh hòa chiếu khai thanh thảo lý, cung thanh ngâm đoạn bạch dương sao. Bi minh bán một tóa thanh đài, tiêu mục đập xuyên thành khô kính. Nhậm thị văn chương cái thế, tưng nhiều tài mao khuynh thành. Đáo đầu khởi hữu dị đồ, triệt để đã đồng nhất trước. Nhân bị sắc khiên qui kiểm thụ, nhĩ tùy thanh dẫn thượng đao sơn. Tị đầu khứ trước xứ yên tĩnh, thiết lý khiết lai thiết hoàn nhiệt. Thân khiếp dương đồng câu quán khái; ý toan hòa hoạch mỗi ngao tiên. Nhân gian lịch tận bách xuân thu, ngục nội phương vi nhất trú dạ.

Nhược thị tác gia cụ nhãn, trực tu tảo cấp hồi quang. Phiên thân khiêu xuất tử sanh khòa; đàn chỉ liệt khai ân ái vông. Túng nhĩ nam, túng nhĩ nữ tổng thị kham tu; nhậm cử trí nhậm cử ngu tận giai hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm Tổ ý, thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cập Phật diệc phi, Tổ diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm. Cư huyễn sắc

diệt danh chân sắc, xử phạm thân dã thị Pháp thân; phá lực tặc vi lực thần thông, du bát khổ tác bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhi nhân nhân ký nhập giá sắc thân lý, khứ dã thị nan nan.

Chư nhân đẳng! Chỉ giá sắc thân, hựu tác thập ma sanh thoát dã? Nhược vị năng thoát tu lai thính thủ.

Kệ viết:

Vô vị chân nhân xích nhục đoàn
Hồng hồng bạch bạch mạc tương man
Thùy tri vân quyện, trường không tịnh
Thúy lộ thiên biên, nhất dạng san.

Dịch:

NÓI RỘNG SẮC THÂN

Hết thầy các người! Thân là gốc khổ, thể chất là nhân nơi nghiệp, nếu tự cho nó là thật, cũng là nhận giặc làm con.

Các ông nên chín chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu. Trộn là buông tâm chạy đi, toàn không một bước trở về, chạy rong trên đường sanh tử, mất tuốt “Bản lai diện mục”. Do đó, gương mắt nhìn bên ngoài, ai biết xoay đầu ngó lại bên trong. Khi lại, sanh là hóa sanh. Nơi đến, trong mộng nói mộng, lãng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, lấy giả làm chân, trái không đến sắc. Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương, cất lựa là che đậy máu tanh, giời son phấn át thùng phân thúi. Trang sức như thế trộn là gốc nhớp. Không thể nơi đây tự thẹn, lại hướng trong ấy mến yêu.

Hết thầy các người! Giống hết con rối, đều nhờ sợi tơ kéo rút, đùa đến đùa đi cùng sanh một thứ, sau khi buông đi thật là đáng chết. Tự khởi muôn việc tính toán, đều do lực tặc công phá. Chẳng lo già bệnh chết đến, chỉ thích sắc tài rượu thịt. Luống đua đầu lẳng sừng ốc⁽¹⁾ cam chịu lợi ràng danh buộc. Trộn ngày dồn sức mong cầu, tới lại trở thành mộng tưởng. Chất chứa nghiệp dơ như giếng, chẳng biết tóc bạc như sương. Một hôm bệnh nặng trăm kha, trăm năm trộn về mộng lớn. Tim gan đau đón đường thể oán thù, thân thể ốm gầy giống như quỉ đói. Còn muốn cầu đảo sống dai, nào biết sát sanh hại mạng. Chỉ mong biết đời sống như từng bá, đâu ngờ thân thể ví tựa nhà xiêu. Hồn phách tuy về cõi quỉ, thi hài vẫn còn ở nhân gian, tóc lông răng móng chưa kịp tiêu, đàm dãi máu me đều chảy trước. Rửa nát thì máu mủ chảy trào, hơi hám ắt xông trời xông đất, đen nám chẳng dám nhìn, xanh bầm thật đáng tởm. Chẳng luận giàu nghèo đồng vào cõi chết, hoặc để trong nhà thì dòi đục tửa sanh, hoặc ném ra đường quạ ăn chó xé. Người đời đều bịt mũi đi qua, con hiếu thì lấy chiếu mền quần giấu. Nhật thu hài cốt, chôn cất thịt xương. Quan quách phó cho đóm lửa ma trôi nơi hoang dã, mả mồ giao cho muôn dặm núi sống. Khi xưa tóc đen má ửng, ngày nay xương trắng tro đen. Khi mưa lệ rơi thì mây sầu thê thảm, lúc gió buồn thổi thì trăng sáng hắt hiu. Đêm vắng thì quỉ khóc thân sầu, năm dài thì ngựa giầy trâu đạp. Lửa đom đóm lập lòe trong đám cỏ xanh, tiếng dế

⁽¹⁾ Đầu lẳng sừng ốc: cái lợi nhỏ nhoi.

ngâm ni non cạnh hàng dương liễu. Bia ghi nửa chìm, rêu xanh phủ, tiêu phu giậm mãi thành lối mòn. Dầu cho văn chương cái thế, giả sử tài sắc nghiêng thành, chung cuộc đâu có đường khác, cuối cùng cũng chỉ một lối đi. Mắt bị sắc dẫn trèo lên cây kiếm; tai theo tiếng lời tiến lên núi đao; lỗ mũi ngửi toàn mùi hôi hám; trong lưỡi ăn sắt nóng nuốt hoai; thân khiếp sợ nước đồng sôi nóng dội; ý chua cay vạc dầu sôi nung nấu. Nhân gian trọn một trăm năm, trong địa ngục mới là sáng tối.

Nếu người tác gia đủ mắt, cần phải sớm gấp hồi quang, chuyển thân nhảy khỏi vòng sanh tử, khoảng khảy tay cắt đứt lưới ái ân. Dù là nam hay nữ thấy đều tu được; dầu rằng trí hay ngu trọn đều có phần. Nếu chưa đạt được Phật tâm, Tổ ý, hãy trước nương trì giới tụng kinh. Đến lúc Phật cũng chẳng phải, Tổ cũng chẳng phải, thì giới gì trì, kinh nào tụng. Nơi sắc huyễn cũng là chân sắc, ở thân phàm cũng là thân Phật. Phá sáu thức làm sáu thần thông, đạo tám khổ⁽¹⁾ thành tám tự tại⁽²⁾. Tuy nói thế ấy, mà mỗi người vào trong sắc thân rồi, bỏ đó thật khó thay!

Hết thầy các người! Chỉ sắc thân này lại làm sao giải thoát? Nếu chưa giải thoát, cần phải nghe đây:

*Vô vị chân nhân thịt đỏ au,
Hồng hồng bạch bạch chớ làm nhau.
Ai hay mây cuộn, không toàn tịnh,
Sương biếc bên trời, một núi xanh.*

⁽¹⁾ Tám khổ là: sanh, lão, bệnh, tử, cầu chẳng được, thương yêu chia lìa, oán thù chung hội, thân năm ấm hưng thịnh.

⁽²⁾ Tám tự tại: Một thân hiện nhiều thân như số vi trần. - Thân nhiều như vi trần ở khắp các cõi Phật. - Thân lớn của Phật đến các thế giới. - Phật hiện vô số thân. - Sáu căn hỗ dụng. - Phật đạt tất cả pháp vẫn như không được. - Phật thuyết pháp tự tại. - Thân trùm khắp các nơi giống như hư không.

Phiên âm:

PHỔ KHUYẾN PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Phù thể chi chí quý giả, duy kim ngọc nhĩ. Nhiên sát kỳ sở trọng, thẩm kỳ sở tích phản bất cập ư thân mệnh giả dã. Giả như hữu phú quý gia nhân bá vi đại tướng, dụng hoàng kim vi giáp dĩ bị kỳ thân. Chí lâm chiến chi nhật, binh nhận ký nhiếp chi thời, hoặc khí giáp duệ binh nhi tẩu, ký đắc toàn ư nhất thân nhi dĩ, nhi hoàng kim chi giáp khởi hạ cố tai! Nãi tri hoàng kim chi trọng bất túc dĩ tỷ thân mệnh giả, thử chi vị dã.

Kim giả bất nhiên phản quý kỳ vật nhi tiện kỳ thân, bất tri kỳ thân, hữu nan phùng giả tam. Hà giả vi tam?

Nhất giả, lục đạo chi trung duy nhân vi quý. Chí nhãn quang lạc địa chi thời, hôn hôn mộng mộng, bất tri sở xu. Hoặc nhập địa ngục, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh chi đạo, bất đắc vi nhân, thị nhất nan phùng dã.

Nhị giả, ký đắc vi nhân, hoặc sanh man di chi xứ, dục tắc đồng xuyên, ngoại tắc đồng sàng, tôn ti hỗn xử, nam nữ tạp cư; bất bị nhân phong, bất điều thánh hóa. Thử nhị nan phùng dã.

Tam giả, ký đắc sanh ư trung quốc, lục căn bất cụ, tứ thể bất toàn, manh lung ám á, sậm sước luy loan, khẩu tị tinh chiên, thân hình xú lạn; sự bất dữ cận, chúng mạc nan thân. Tuy cư hạ hạ chi trung, nhược xử cùng hoang chi ngoại. Thử tam nan phùng dã.

Kim ký vi nhân đắc sanh ư trung quốc, hựu lục căn toàn cụ, khởi bất vi quý hồ? Phàm thể chi nhân, mỗi khu khu ư danh lợi chi đồ, thương kỳ thân lao kỳ hình; khí kỳ thân mệnh chi chí trọng, dịch ư tài hóa chi chí khinh; dữ thực bình vong thê, hàm phạn vong giáp, hữu hà dị tai! Tuy ngôn thân mệnh chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo giả dã. Cổ Khổng Tử viết: Triều văn đạo, tịch tử khả hĩ. Lão Tử viết: Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân. Thế Tôn cầu đạo xả thân cứu hỏ, khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo giả tai! Ô hô! Thân mệnh chi chí trọng nhi thượng ung xả cầu Vô thượng Bồ-đề, hướng kim ngọc tài bảo chi chí khinh hựu hà tích tai! Hu, thập thất chi áp thượng hữu trung tín, cử thể chi nhân khởi vô thông minh kiệt tuệ giả hồ? Thảng vãn tư ngôn, cố đương mẫn học, vật tự trì nghi. Kinh vân: nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục, thâm khả thống tai! Cổ Khổng Tử hữu ngôn: Nhân nhi vô vi, ngô mạt như chi, hà dã dĩ hĩ!

Tường phù bách niên quang ảnh toàn tại sát-na; tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu. Mỗi nhật trần lao mịch mịch, chung triều nghiệp thức mang mang. Bất tri nhất tách chi viên minh; đồ sinh lục căn chi tham dục. Công danh cái thể, vô phi đại mộng nhất trường, phú quý kinh nhân, nan miễn vô thường nhị tự. Tranh nhân tranh ngã, đáo để thành không; khoa hội khoa năng, tất cánh phi thật.

Phong hỏa tán thời vô lão thiếu,
Khê sơn ma tận kỷ anh hùng.

Lục mẩn vị kỷ nhi bạch phát tảo xâm; hạ giả tài lâm nhi điều giả tùy chí. Nhất bao nùng huyết trường niên khổ luyện ân tình; thất xích độc lâu tứ ý san tham tài bảo. Xuất tức nan kỳ nhập tức, kim triều bất bảo lai triều.

Ái hà xuất một kỷ thời hưu
Hỏa trạch ưu tiên hà nhật liễu.

Bất nguyện xuất ly nghiệp võng, chỉ nhân vị hữu công phu. Diêm-la vương hốt địa lai truy, Thôi tướng công khởi dung triển hạn. Hồi thủ gia thân đô bất kiến, đảo đầu nghiệp báo tự thừa đương. Quỷ vương ngục tốt nhất nhậm khi lãng; kiểm thụ đao sơn cánh vô thôi để. Hoặc nhiếp Ốc tiêu sơn hạ, hoặc tại Thiết Vi sơn gian. Thụ hoạch thang tắc vạn tử thiên sanh; tao thóa hạp tắc nhất đao lưỡng đoạn. Cơ thôn nhiệt thiết, khát ẩm dung đồng. Thập nhị thời cam thụ khổ tân; ngũ bách kiếp bất kiến đầu ảnh. Thụ túc tội nghiệp, phục nhập luân hồi. Đốn thất cự thời nhân thân, hoán khước giá hồi bì đại. Phi mao đối giác, hàm thiết phụ yên; dĩ nhục cung nhân, dụng mệnh hoàn trái. Sanh bị đao châm chi khổ, hoạt tao thang hỏa chi tai; hồ tích oan khiên, đệ tương thực hám. Na thời truy hồi, học đạo vô nhân. Hà như trực hạ thừa đương, mặc đãi kim sanh sa quá. Thích-ca Văn Phật, xả hoàng cung nhi trực vãng Tuyết Sơn, cư sĩ Bàng Công, tương gia tài nhi tất trầm thương hải. Chân Vũ bất thông vương vị duy vụ tu hành; Lã Công ký tác thần tiên thượng cần tham vấn. Tô học sĩ thường thân Phật Ấn, Hàn Văn Công chung lễ Đại Điền. Bùi công đoạt hốt ư Thạch Sương, Phòng Tướng vấn pháp ư Quốc Nhất. Diệu Thiện bất chiêu phò mã, thành Phật vô nghi; Lục Tổ tương ngộ khách nhân, thỉnh kinh đốn ngộ. Thiền đạo nhược vô hướng vị, Thánh Hiền hà khảng qui y? Hoa Lâm cảm nhị hồ tùy thân, Đầu Tử hữu tam nha báo hiệu. Lý trưởng giả giải kinh nhi thiên trừ tổng thực, Tu-bồ-đề đả tọa nhi Đế Thích tán hoa. Đạt-ma chích lý tây qui, Phổ Hóa giao linh đằng khứ. La-hán lai tham ư Ngưỡng Sơn hòa thượng. Nhạc đế thụ giới ư Tư Đại thiền sư. Kính Sơn chí kim do thị Long vương đả cúng, Tuyết Phong vãng tích năng sử mộc nhân khai sơn. Thử giai dĩ nghiệm chi nhân do, thiết mặc tự khinh nhi thoái khuất. Dĩ hồ thượng thỉnh Bách Trượng pháp, loa sư do hộ Kim Cang kinh. Thập thiên du ngư văn Phật hiệu nhi hóa vi thiên tử, ngũ bách biến bức thỉnh pháp âm nhi tổng tác Thánh Hiền. Mãng văn sám dĩ sanh thiên, long thỉnh kinh nhi ngộ đạo. Bì vật thượng năng lĩnh ngộ, hướng nhân hà bất hồi tâm. Hoặc hữu mai đầu khiết phạm nhi không quá nhất sanh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ-đề giác tánh cá cá viên thành; tranh tri Bát-nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mặc vấn đại ẩn tiêu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm: Nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tánh thành Phật. Hựu hướng nhân thân dị thất, Phật pháp nan phùng. Dục siêu lục đạo chi chu lưu, duy hữu Nhất thừa chi tiếp kính. Tu cầu chánh kiến, mặc tín tà sư. Ngộ liễu phương thị nhập đầu, hành đắc thủy năng thoát tục. Bộ bộ đạp trước thực địa, đầu đầu đỉnh đối hư không. Dụng thời tắc vạn cảnh toàn chương, phóng hạ tắc nhất trần bất lập. Siêu sanh tử bất tương quan chi địa, liễu quý thần thư bất phá chi cơ.

Thị phàm thị thánh nhi đồng nhập lộ đầu, hoặc oán hoặc thân nhi cộng nhất tị không. Như tư thực ngộ, thượng trệ bán đồ, hưu thuyết hướng thượng tam huyền, yếu liễu mật hậu nhất trước. Thả đạo tức kim hoán nả cá tổ mật hậu nhất trước?

Thanh sơn đề xứ kiến thiên khoáng
Hong ngẫu khai thời văn thủy hương.

Dịch:

RỘNG KHUYẾN PHÁT TÂM BỒ-ĐỀ

Ở đời cái quý tốt chỉ là vàng ngọc mà thôi. Nhưng xét kỹ chỗ quý tiếc ấy, chẳng bằng thân mạng. Ví như có người giàu sang được phong làm đại tướng, dùng vàng ròng làm giáp để che đỡ cho thân. Đến khi lâm chiến binh đao bị thua, hoặc cởi giáp ném giương mà chạy, mong được thân mạng an toàn mà thôi, giáp vàng ròng đâu rảnh nghĩ tiếc. Mới biết, cái quý vàng ròng chẳng bằng cái quý thân mạng, đây là thật vậy.

Ngày nay thì không thế, trái lại quý vật kia mà khinh thân này. Chẳng biết thân này khó được có ba. Thế nào là ba?

1- Trong lục đạo chỉ người là quý, đến khi nhắm mắt đi rồi, mờ mờ mịt mịt chẳng biết chỗ đến. Hoặc vào đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la chẳng được làm người. Đây là cái khó được thứ nhất.

2- Đã được làm người, lại sanh nơi mọi rợ, tắm thì đồng sông, ngủ thì chung giường, trật tự tôn ty không có, nam nữ lẫn lộn, chẳng được phong tục nhân thuần, chẳng nghe chư thánh giáo hóa. Đây là cái khó được thứ hai.

3- Đã được sanh nơi phồn thịnh mà sáu căn không đủ, thân thể tật nguyên, mù, điếc, câm, ngọng, què, thọt, còng, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp. Thầy chẳng được gần, chúng chẳng được thân. Tuy ở nơi phồn thịnh dường thế ở ngoài quê vắng. Đây là cái khó được thứ ba.

Nay đã làm người, được sanh nơi phồn thịnh lại đầy đủ sáu căn, đâu chẳng là quý sao? Người đời luôn luôn đuổi theo con đường danh lợi, luống nhọc xác tổn thân, đem thân mạng rất quý báu này làm tội lỗi cho tiền của đáng khinh. Sánh với người ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên môi nào có khác gì. Tuy thân mạng thật là quý trọng, vẫn chưa quý trọng bằng đạo tối cao. Cho nên Khổng Tử nói: “Sớm nghe đạo chiều chết cũng vui.” Lão Tử nói: “Tôi sợ dĩ có họa lớn, vì tôi có thân.” Thế Tôn thuở xưa cầu đạo xả thân cứu cạp đói. Đâu chẳng phải ba bậc Thánh nhân đều khinh thân mà trọng Đạo đó sao? Than ôi! Thân mạng thật là quý trọng còn phải xả để cầu Vô thượng Bồ-đề, huống là vàng ngọc, tiền của đáng khinh mà lại tiếc sao? Ôi trong áp mười nhà vẫn có người trung tín, huống là cả thế gian há không có người thông minh sáng suốt hay sao? Đã nghe lời này, cần phải gắng học, chớ nên nghi ngờ chậm trễ. Kinh nói: “Một phen mất thân người, muôn kiếp chẳng được lại”, thật là thống thiết. Cho nên Khổng Tử nói: “Người không chịu làm, tôi chẳng làm gì, cam đành thôi vậy.”

Rõ ràng thời gian trăm năm, toàn ở trong sát-na, thân huyễn tứ đại đâu thể lâu dài. Mỗi ngày chìm đắm trong trần lao, mỗi lúc nghiệp thức càng mê mông vô tận. Chẳng biết một tánh viên minh, luống theo sáu căn tham dục. Công danh cái thế cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Tranh nhân tranh ngã rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe hay cứu kính chẳng thật.

*Gió lửa khi tan không già trẻ
Núi sông bại hoại mấy anh hùng.*

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương; ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo. Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyện ân tình, bấy thước hình hài buồng lòng tham mê tài bảo. Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai.

*Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,
Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?*

Chẳng nguyện vượt ra lưới nghiệp, chỉ vì chưa có công phu. Vua Diêm-la chột truy tìm, Thôi tướng công há cho triển hạn. Ngoái đầu nhìn người thân chẳng thấy, đến đây rồi nghiệp báo tự mang. Quĩ vương ngực tốt mặc sức khảo tra, cây kiếm núi đao khôn chống đỡ. Hoặc nhốt dưới ngọn núi lửa, hoặc giam trong núi Thiết Vi. Vào vạc dầu sôi muôn kiếp ngàn đời, bị chặt chém một đao thành hai khúc. Đói nuốt hoàn sắt nóng, khát uống nước đồng sôi. Suốt ngày luôn chịu khổ đau, năm trăm kiếp chẳng thấy hình bóng. Trả xong tội nghiệp, trở vào luân hồi. Bỗng mất thân người khi trước, trở lại mang lấy đầy da. Đội lông mang sừng, hàm sắt dây yên, lấy thịt nuôi người, dùng mạng trả nợ. Sanh bị khổ đao bằm chày nện, sống bị nạn nước sôi lửa bỏng. Hằng chứa oán thù, thay nhau ăn nuốt. Khi đó mới hối hận học đạo không nhân.

Chi bằng ngay đây tu tập, chớ để đời này trôi qua. Đức Phật Thích-ca trước bỏ hoàng cung đi thẳng vào núi Tuyết. Cư sĩ Bàn Long Uẩn đem gia tài đồ xuống biển sâu. Chân Vũ chẳng thiết ngôi vua chỉ cầu tu hành. Lữ Công đã làm thần tiên vẫn còn tham vẩn. Tô Đông Pha thường gần Phật Ấn, Hàn Văn Công lại lễ Đại Điền, Bùi Công bị đoạt hốt nơi Thạch Sương, Phòng Tước hỏi pháp ở Quốc Nhất. Diệu Thiện không nhận phò mã, thành Phật chẳng ngờ. Lục Tổ mới gặp khách nghe kinh liền tỉnh ngộ. Đạo Thiên nếu không thú vị, Hiền Thánh sao chịu qui y. Hoa Lâm cảm hóa hai cọp theo luôn. Đầu Tử có ba con chim báo sáng. Lý trưởng giả giải kinh mà Thiên trù dâng cơm. Tu-bồ-đề ngồi yên mà Đế Thích tán hoa. Đạt-ma một chiếc dép về Tây. Phổ Hóa rung chuông bay đi. La-hán đến tham vẩn với Hòa thượng Ngưỡng Sơn. Nhạc Đế qui y với Thiên sư Tư Đại. Cảnh Sơn đến nay vẫn được Long vương thỉnh cúng. Tuyết Phong ngày xưa hay sai người gõ phá non. Đây là những nguyên do để nghiệm biết, chớ tự khinh mà lui sụt.

Chồn hoang còn nghe Bá Trượng nói pháp. Loài ốc sò vẫn biết hộ kinh Kim Cang. Mười ngàn con cá nghe danh hiệu Phật được hóa làm con trời. Năm trăm chim quạ nghe tiếng pháp thấy được làm Hiền Thánh. Mãng xà nghe sám hối được sanh thiên. Rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Chúng là loài vật còn hay lãnh ngộ, huống là người sao chẳng hồi tâm.

Hoặc có người vui đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lầm lẫn, mà không thức tỉnh. Đâu biết, Tánh giác Bồ-đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát-nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người Tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được Bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ đối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật.

Huống là thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Nếu muốn vượt khỏi dòng quanh lục đạo, chỉ có con đường tắt Nhất thừa. Cần tìm chánh kiến, chớ tin tà sư. Ngộ rồi mới là vào cửa, hành được mới hay thoát tục. Bước bước đạp đến đất thật, đầu đầu đều đội hư không. Khi dùng thì muôn cảnh toàn bày, buông đi thì mây bụi chẳng lập. Vượt đến chỗ không còn tương quan sanh tử, cơ liễu ngộ qui thần nhìn chẳng ra. Là phàm là Thánh đồng vào đường này, hoặc oán hoặc thân cùng chung một lỗ mũi. Thật ngộ như thế, còn kẹt giữa đường. Thôi nói tam huyền hướng thượng, cốt rõ một câu rốt sau. Hãy nói hiện nay cái gì là “một câu rốt sau”?

*Non xanh chốn ấy thấy trời rộng,
Sen đỏ nở rồi nghe mùi thơm.*

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ TRẦN TUNG (1230 - 1291)

Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương Trần Liễu, là anh cả của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Lúc nhỏ, Thượng Sĩ đã tỏ ra bẩm chất cao sáng, thuần hậu có tiếng. Được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ, Ngài đã hai lần ngăn giặc Bắc xâm lăng, có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ trấn cửa biển Thái Bình.

Về con người, Thượng Sĩ vốn khí lượng thâm trầm, phong thần nhàn nhã. Lúc còn ở quê nhà, Ngài đã chuông cửa Không. Đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở tỉnh xá Phước Đường, Ngài lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ làm thầy, lấy Thiền duyệt làm cái vui hằng ngày, không lấy công danh làm chỗ sở thích, Ngài lui về ấp Tịnh Bang do Vua phong cấp cho, đổi tên lại là làng Vạn Niên.

Trộn lẫn thế tục, hòa cùng ánh sáng, trong việc đối xử Ngài chưa hề phụ lòng ai, nhân đó tiếp nhận hạt giống pháp, dịu dặt được người sơ cơ. Người nào đến hỏi han cũng được Ngài chỉ cho chỗ cương yếu khiến tâm tánh họ ứng dụng được nhẹ nhàng, khi hành cũng như lúc tàng, không gì nhất định cả.

Từ lâu, nhà vua nghe đồn đãi về Ngài bèn cho sứ thỉnh vào cửa khuyết. Ngài hầu chuyện lời lời đều tỏ ra siêu tục, nhân đó Vua tôn Ngài là Sư huynh, tặng cho hiệu Thượng Sĩ.

*
* *

Một hôm, có vị Tăng đến hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, tôi vì sanh tử là việc lớn, vô thường nhanh chóng, song chưa biết thân này từ đâu sanh ra? Chết sẽ đi về đâu?

Ngài đáp:

- *Giữa trời dù có đôi vành chuyển,
Biển cả ngại gì hòn bọt sanh.*

(Trường không túng sử song phi cốc,
Cự hải hà phòng nhất điểm âu.)

Lại hỏi:

- Thế nào là đạo?

Ngài đáp:

- *Đạo không có trong câu hỏi
Câu hỏi không có trong đạo.*

- Cô nhân nói: “Không tâm tức là đạo.” Đúng chăng?

- *Không tâm chẳng phải đạo,
Không đạo cũng không tâm.*

Nếu họ nói “Không tâm là đạo” thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao? Bằng ngược lại nói “Không tâm chẳng phải đạo” thì cần gì nói có không? Lắng nghe ta nói kệ đây:

*Vốn không tâm không đạo,
Có đạo chẳng không tâm.
Tâm đạo vốn rỗng lặng,
Chỗ nào đâu đuổi tìm?*

(Bản vô tâm vô đạo
Hữu đạo bất vô tâm
Tâm đạo nguyên hư tịch
Hà xứ cánh truy tìm?)

Vị Tăng chợt nhận ra ý chỉ, xá lạy lui ra.

*
* *

Có vị Tăng hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, thế nào là đại ý Phật pháp?

Ngài đáp:

- *Đầu tranh vỗ sóng mắt sâu bọ
Cánh bằng nhót gió ruột kiến trùng.*

(Ngao đầu đã lãng tiêu minh nhãn
Bằng dực đoàn phong lũ nghị trường.)

Lại hỏi:

- Như vậy, người học nhân đâu vào được chỗ đầu?

Ngài đáp:

- *Gãi ngứa phải đâu người khác ngứa
Đói ăn chính thật nhà người ăn.*

- Thế nào là Thanh tịnh Pháp thân?

- *Ra vào trong vũng nước trâu
Nghiền ngấm trong đồng cứt ngựa.*

- Thế ấy thì không thể chứng nhập?

- Không có niệm nhớ bận tức Pháp thân thanh tịnh.

Hãy nghe ta kệ đây:

*Xưa nay không dơ sạch
Dơ sạch toàn tên sông
Pháp thân chẳng ngăn ngại
Gì đục lại gì trong?*

(Bán lai vô cầu tịnh
Cầu tịnh tổng hư danh
Pháp thân vô quái ngại
Hà trực phục hà thanh?)

*
* *

Lại hỏi:

- Tổ Qui Sơn nói: “Trăm năm sau, Lão tăng sẽ xuống núi làm con trâu nước”, ý muốn nói gì?

- *Lúa nếp đồ kêu thừa anh vô hột
Cây ngô biếc đậu phượng hoàng cành.*

(Hong đạo vịnh tàn anh vô lạp
Bích ngô thê lão phụng hoàng chi⁽¹⁾.)

Xưa Thái tử Tất-đạt-đa vào miếu thần, tượng thần sụp xuống lạy dưới chân, việc ấy thế nào?

- *Nắm xòe vẫn một bàn tay
Án mắt hóa ngàn sai khác.*

- Ngài Nam Tuyền bán mình⁽²⁾, ý ấy là sao?

- Còn lúc Ngài chưa bán mạng thì ý ấy là sao?

Vị Tăng không đáp được.

Sư hét, đuổi ra.

*
* *

Một vị Tăng hỏi:

- Hòa thượng Thủy Lạp lần đầu tiên đến tham bái Mã Tổ hỏi về ý nghĩa việc Tổ sư Đạt-ma từ Ấn sang, Mã Tổ đáp cho một đập té nhào. Thủy Lạp lồm cồm ngồi dậy, chột tở ngộ ngay, vỗ tay cười hả hả. Ấy là nghĩa gì?

Ngài đáp:

- Cái đập của rồng voi chẳng phải sức lừa chịu nổi.

Lại hỏi:

- Sau đó Thủy Lạp còn nói với học trò rằng từ lúc ăn cái đập của Mã Tổ đến nay, ông ta cười mãi không thôi. Thế lại là nghĩa gì?

Ngài đáp:

⁽¹⁾ Hai câu thơ trong khúc Thu hứng của thi hào Đỗ Phủ, dùng theo phép đảo ngữ.

⁽²⁾ Nam Tuyền ngày kia bảo Tăng chúng: “Vương lão sư bán mình, có ai mua chăng?” Một vị Tăng đáp: “Con mua.” Sư nói: “Giá bán ông ta không quý cũng không mạt, Thầy làm sao mua được?” Vị Tăng không đáp được.

- *Thực là tiếng gầm hống của loài sư tử
Phải đâu giọng kêu the thé của chó rừng.*

- Tôi không hiểu.

Ngài bèn đọc bài kệ chỉ cho:

*Một đập ngã nhào,
Ai hay tìm xét.
Đứng dậy cười to,
Lại sanh buồn thảm.
Cần hiểu Tây sang,
Ngựa tơ ăn cỏ.*

(Nhất đập đập đảo
Thùy giải tầm thảo
Đại tiểu khởi lai
Tăng sanh áo não
Yếu thức Tây lai
Mã câu khế thảo.)

Vị Tăng xá lui ra.

*
* *

Vị Tăng khác hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, lời xưa nói: “Xanh xanh trúc biếc thầy là Pháp thân”, có đúng chăng?

Ngài đáp:

- *Sa-di ăn măng rừng bữa trước
Đâu phải như pháp thân người hôm nay.*

Lại hỏi:

- Còn câu nói “Rậm rậm hoa vàng đều là Bát-nhã” là ý nói gì?

- *Hoa đào đâu phải cây bồ-đề
Sao lại Linh Vân nhập được đạo⁽¹⁾.*

Lại hỏi:

- Có ba vị Tăng đi hành cước giữa đường gặp cọp, người nào cũng né qua một bên mà đi. Bây giờ như thế nào?

Ngài đáp:

⁽¹⁾ Thiền sư Linh Vân ở chỗ Tổ Qui Sơn lâu năm không ngộ, một hôm nhân nhìn xem hoa đào nở chợt ngộ làm bài kệ:

Tam thập niên lai tầm kiếm khách
Ki hời lạc điệp hựu sư chi
Tự tông nhất kiến đào hoa hậu
Trực chí như kim cánh bất nghi.

- *Gió thổi ngai gì đám hoa rậm*
Trăng tà đâu quán đáy khe sâu.

(Phong xuy bất ngai hoa gian mật
Nguyệt lạc vô phòng giản để thâm.)

Lại hỏi:

- Lúc ấy Qui Tông nói “Giống tợ con mèo”. Đó là ý gì?
- Miệng nói không phải tự mình gặp.
- Còn ngài Trí Kiên nói “Giống tợ con chó”. Đó là ý gì?
- Lão ấy nắm được thời cơ gom quét sạch hết, nhưng có điều đáng tiếc.
- Còn Ngài ý thế nào?
- Con chó.
- Đến Sư Nam Tuyên nói “Đó là một con cọp”. Ý chỉ thế nào?
- Gót chân chẳng chấm đất.

*
* *

Tăng hỏi:

- Thế nào là Pháp thân?

Ngài đáp:

- *Bên ao thấy hai cái,*
Dưới trăng vui ba người.
- Pháp thân với Sắc thân giống nhau? Khác nhau?
- *Gương mang hiệu long tuyền*
Ngọc xung tên hổ phách.

*
* *

Tăng hỏi:

- Phật Thế Tôn nói: “Suốt bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ.” Vậy mười hai phần giáo từ đâu mà được?

Ngài đáp:

- *Hơi xông khói hộp mong khôi phục,*
Thuốc thánh mở bình muốn bệnh tiêu.
- Thế nào là Phật của chính mình?
- *Chẳng đến rượu bỏ đào,*
Khó gặp người đập hũ.
- Phải hiểu thế nào?

- *Nhà lớn một đêm ngủ,
Sông dài chung đồ qua.*
- Thế nào là tâm của cổ Phật?
- *Trợn nói khắp thành không quốc sắc,
Đâu hay cửa tía có thuyền duyên.*
- Cổ nhân nói “Tức tâm tức Phật”, mà sao không hiện trước mắt?
- *Phanh trai tìm ngọc dù khó gặp,
Mổ cá cầu châu uống công thôi.*

*
* *

Dám hỏi:

- Thế nào là gia phong của Thượng Sĩ?

Ngài đáp:

- *Rảnh, ném trái rìng kêu vượn tiếp,
Lười, câu cá suối khiến hạc tranh.*
- (Nhàn phao nham quả hồ viên tiếp,
Lãn điều khê ngư dẫn hạc tranh.)

Lại hỏi:

- Tổ ý và giáo ý là đồng hay khác?

Ngài đáp:

- *Sóng, nước tên tuy khác,
Búp, nở một đóa hoa.*
- Bồ-đề với phiền não, khác nhau, giống nhau thế nào?
- *Trong nước có vị muối,
Giữa sắc có màu keo.*
- Thế nào là nghiệp sanh tử?
- *Sương thu lác đác bờ lau
Trời đêm tuyết xuống nhuộm màu trắng thanh.*

(Sương thu trích trích lộ hoa ngân
Dạ tuyết phân phân nguyệt sắc thiên.)

Lại hỏi:

- Ngài Dật-đa (Di-lặc) không tu định tuệ thì làm sao thành Phật được?

Ngài đáp:

- *Đào đỏ trên cây thời tiết đúng
Cúc vàng bên giậu chắc gì xuân.*

(Hồng đào thọ thượng chân thời tiết
Hoàng cúc li biên bất thị xuân.)

- Khi ngồi thiền tập định thì thế nào?
- *Vua chúa xuống xe chọi ếch nhái.*
- Khi không ngồi thiền tập định thì thế nào?
- *Thuyền Phạm Lãi sông hồ vui thú.*

*
* *

Có vị Tăng hỏi:

- Kinh nói: “Muốn đạt đến con đường vô sanh, cần biết rõ cội nguồn.” Thế nào là cội nguồn?

Ngài đáp:

- *Tìm nguồn chẳng có cội,*
Nắm cội cũng không nguồn.

Lại hỏi:

- Trong kinh nói: “Không tức là sắc, sắc tức là không”, ý ấy thế nào?

Ngài im lặng giây lâu, rồi hỏi lại:

- Ông hiểu chưa?
- Chưa hiểu.
- Ông có sắc thân chứ?
- Có.
- Sao nói sắc tức là không? Ông thấy “cái không” có tướng mạo gì không?
- Không.
- Sao nói không tức là sắc?
- Rốt cuộc là thế nào?
- *Sắc vốn không không, không vốn không sắc.*

Vị Tăng lễ tạ.

Ngài nói:

- Nghe kệ ta đây:

Sắc tức không không tức sắc,
Ba đời Như Lai phương tiện đặt.
Không vốn không sắc, sắc không không,
Thế tánh sáng ngời không được mất.

(Sắc tức thị không không thị sắc,
Tam thế Như Lai phương tiện lược.

Không bản vô sắc sắc vô không,
Thế tánh minh minh phi thất đắc.)

*
* *

Ngày kia, Thái hậu mở tiệc thịnh soạn. Ngài dự tiệc gặp cá thịt cứ ăn. Thái hậu thấy lạ hỏi:

- Anh tu thiền mà ăn cá thịt thì thành Phật sao được?

Thượng Sĩ cười đáp:

- Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Thái hậu chẳng nghe Cổ đức nói: “Vấn-thù là Vấn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát” đó sao?

Khi Thái hậu qua đời, nhà vua cúng chay ở cung cấm. Nhân lễ khai đường, Vua thỉnh các vị Tôn túc bốn phương mỗi vị làm một bài kệ ngắn trình bày chỗ kiến giải của mình. Kết quả bài nào cũng quên sinh ủng nước, chưa tỏ ngộ.

Nhà vua bèn trao giấy mực cho Thượng Sĩ. Thượng Sĩ viết một hơi bài tụng tự thuật:

*Kiến giải trình kiến giải,
Tợ dụi mắt thấy quái.
Dụi mắt thấy quái rồi,
Rõ ràng luôn tự tại.*

(Kiến giải trình kiến giải,
Tợ niết mục tác quái.
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.)

Nhà vua vừa đọc xong bèn phê tiếp theo sau:

*Rõ ràng thường tự tại,
Cũng ần mắt làm quái.
Thấy quái chẳng thấy quái,
Quái ấy ắt tự hoại.*

(Minh minh thường tự tại,
Diệt niết mục sanh quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.)

Thượng Sĩ đọc, thâm nhận đó.

*
* *

Sau Vua kém vui, Thượng Sĩ viết thơ hỏi thăm bệnh tình. Vua đọc thơ, trả lời bằng bài kệ như sau:

*Hừng hực hơi nóng mồ hôi toát,
Chưa hề thấm ướt khổ mẹ sanh⁽¹⁾.*

(Viêm viêm thử khí hãn thông thân
Vị tăng uyển ngã nương sanh khổ.)

Thượng Sĩ đọc kệ than thở giây lâu. Đến khi nhà vua nhuốm bệnh nặng, Thượng Sĩ khắp khênh về kinh trước để chịu tang, nhưng Vua đã qui tiên mất rồi.

*
* *

Thượng Sĩ với tư cách một cư sĩ thọ Bồ-tát giới, sống đúng theo tinh thần Thiền nên tâm tư rất phiêu dật phóng khoáng. Những điều luận bàn huyền diệu của Ngài, cũng như câu chuyện gió mát trăng thanh, hàng thạc đức đương thời đều kính trọng.

Sau, bệnh sơ sài, Ngài không nằm ở phòng riêng, mà nằm ở Dưỡng Chân Trang. Tại đây, giữa nhà trống, Ngài kê một giường gỗ, nằm theo phép kiết tường, mắt nhắm xuôi. Các người hầu hạ và thê thiếp khóc rống lên. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, sai lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng:

- Sống chết là lẽ thường, sao buồn thảm luyến tiếc chi mà làm náo Chân tánh ta.

Dứt lời, Ngài êm thắm mà tịch. Bảy giờ nhằm niên hiệu Trùng Hưng thứ bảy (1291) đời Trần Nhân Tông, năm Tân Mão, ngày mùng một tháng tư, Ngài thọ sáu mươi hai tuổi.

Vua Nhân Tông nhớ ơn Ngài dạy dỗ, sai thợ vẽ chân dung để thờ và lấy đạo của Ngài truyền cho mà tuyên dương, lập nên phái Trúc Lâm.

*
* *

Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại khá nhiều, ở đây lược chép một ít tác phẩm quan trọng.

⁽¹⁾ Bản lai diện mục.

PHỤ BẢN TUỆ TRUNG THUỢNG SĨ

1. PHẬT TÂM CA

Phật! Phật! Phật! bất khả kiến!
Tâm! Tâm! Tâm! bất khả thuyết!
Nhược tâm sanh thời thị Phật sanh
Nhược Phật diệt thời thị tâm diệt.
Diệt tâm tồn Phật thị xứ vô
Diệt Phật tồn tâm hà thời yết
Dục tri Phật tâm sanh diệt tâm
Trục đãi đương lai Di-lặc quyết.

Tích vô tâm, kim vô Phật
Phàm Thánh nhân thiên như điện phát
Tâm thể vô thị diệc vô phi
Phật tánh phi hư hựu phi thực.

Hốt thời khởi, hốt thời chỉ
Vãng cổ lai kim đồ nghĩ nghị
Khởi duy mai một tổ tông thừa
Cánh khởi yêu ma tự gia túy.

Dục cầu tâm, hựu ngoại mịch
Bản thể như nhiên tự không tịch
Niết-bàn sanh tử mạn la lung
Phiền não bồ-đề nhân đối địch.

Tâm tức Phật, Phật tức tâm
Diệu chỉ linh minh đạt cổ cam
Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.

Xả vọng tâm, thủ chân tánh
Tợ nhân tầm ảnh nhi vong kính
Khởi tri ảnh hiện kính trung lai
Bất giác vọng tung chân lý bính
Vọng lai phi thực diệc phi hư
Kính thọ vô tà diệc vô chính.

Dã vô tội, dã vô phúc
Thác tử ma-ni kiềm bạch ngọc
Ngọc hữu hà hề châu hữu lỗi
Tánh để vô hồng diệc vô lục.

Diệc vô đắc, diệc vô thất
Tứ thập cửu lai thị thất thất

Lục độ vạn hạnh hải thượng ba
Tam độc cửu tình không lý nhất.

Mặc! mặc! mặc! Trầm! trầm! trầm!
Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm
Phật tâm khước dữ ngã tâm hiệp
Pháp nhĩ như nhiên căng cổ cam.

Hành diệc thiên, tọa diệc thiên
Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên
Một ý khí thời thêm ý khí
Đắc an tiện xứ thả an tiện.

Di! di! di! Đốt! đốt! đốt!
Đại hải trung âu nhàn xuất một
Chư hạnh vô thường nhất thiết không
Hà xứ tiên sư mạch linh cốt.

Tĩnh tĩnh trước! Trước tĩnh tĩnh!
Tứ lãng đạp địa vật khi khuynh
A thù y thử tín đắc cập
Cao bộ Tỳ-lô đỉnh thượng hành.

Hát!

Dịch:

KHÚC CA PHẬT TÂM

*Phật! Phật! Phật! không thể thấy!
Tâm! Tâm! Tâm! không thể nói!
Khi tâm sanh tức là Phật sanh
Bằng Phật diệt là lúc tâm diệt.
Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu
Diệt Phật còn tâm bao giờ hết.
Muốn biết tâm Phật, tâm sanh diệt
Hãy chờ Di-lặc sau sẽ quyết.*

*Xưa không tâm, nay không Phật,
Phàm Thánh trời người như điện phát.
Tâm thể không thị cũng không phi,
Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thực.*

*Bổng dung khởi, bổng dung dừng,
Xưa nay qua lại luống lẩn quẩn.
Há chỉ chôn vùi nếp tổ tông,
Lại khiến yêu ma vào nhà lộng.*

*Muốn cầu tâm, chớ tìm ngoài,
Bản thể như nhiên vốn không tịch.
Niết-bàn sanh tử buộc ràng suông,
Phiền não bỏ-đề hư giả nghịch.*

*Tâm tức Phật, Phật tức tâm,
Linh diệu chiếu cùng kim cổ thông.
Xuân đến, tự hoa xuân mĩm miệng,
Thu về, đâu chẳng nước thu trong.*

*Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh,
Khác nào tìm ảnh mà quên kính.
Nào hay ảnh vốn tự gương ra,
Chẳng biết vọng do từ chân hiện.
Vọng lên chẳng thực cũng chẳng hư,
Gương nhận không tà cũng không chính.*

*Vẫn không tội, vẫn không phúc,
Lầm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.
Ngọc có vết chày châu có tỳ,
Tánh vốn không hồng cũng không lục.*

*Cũng không được, cũng không mất,
Bốn mươi chín ấy là thất thất.
Sáu độ muôn hạnh: biển sóng trào,
Ba độc chín tình: giữa không nhật.*

*Lặng! lặng! lặng! Chìm! chìm! chìm!
Tâm của muôn loài tức Phật tâm.
Phật tâm bèn với tâm ta hiệp,
Pháp vốn như nhiên suốt cổ kim.*

*Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền,
Giữa lò lửa rực một cành sen.
Ý khí mất đi thêm ý khí,
Được an tiện đấy cứ an tiện.*

*Chao! chao! chao! Ồi! ời! ời!
Bọt trong biển cả uống chìm nổi.
Các hạnh vô thường thấy thấy không,
Linh cốt tiên sư tầm đâu tá!*

*Thức thức tỉnh! Tỉnh tỉnh thức!
Giẫm đất bốn bề chớ lệch nghiêng.
Ai có như lời tin được vậy,
Đạp đánh Tỳ-lô bước bước lên.*

Hét!

2. PHÓNG CUỒNG NGÂM

Thiên địa thiếu vọng hề hà mang mang
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương
Hoặc cao cao hề vân chi sơn
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc san hề hòa la phạn

Khôn tắc miên hề hà hữu hương
Hứng thời xuy hề vô khổng địch
Tịnh xứ phần hề giải thoát hương.
Quyện tiểu khế hề hoan hỉ địa
Khát bảo xuyết hề tiêu dao thang
Qui Sơn tác lân hề mục thủy cổ
Tạ Tam đồng chu hề ca thương lang.
Phỏng Tào Khê hề áp Lư Thị
Yết Thạch Đầu hề sải lão Bàng
Lạc ngô lạc hề Bồ Đại lạc
Cuồng ngô cuồng hề Phổ Hóa cuồng.
Đốt đốt phù vân hề phú quý
Hu hu quá khích hề niên quang
Hồ vi hề quan đồ hiểm trở
Phả nại hề thể thái viêm lương.
Thâm tắc lệ hề thiên tắc yết
Dụng tắc hành hề xả tắc tàng
Phóng tứ đại hề mạc bả tróc
Liễu nhất sanh hề hưu bốn mang.
Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở
Sanh tử tương bức hề ư ngã hà phương.

Dịch:

KHÚC HÁT ĐIÊN QUẢNG

*Trời đất liếc trông chừ sao thên thang
Chống gậy chơi rong chừ phương ngoài phương
Hoặc cao cao chừ mây đánh núi
Hoặc sâu sâu chừ nước trùng dương.
Đói thì ăn chừ cơm mười phương góp
Mệt thì ngủ chừ nơi chẳng quê hương
Hứng lên chừ thổi sáo không lỗ
Lặng xuống chừ đốt giải thoát hương.
Mỗi nghỉ chút chừ đất hoan hỉ
Khát uống no chừ tiêu dao thang
Qui Sơn lãng giếng chừ chặn con trâu nước
Tạ Tam đồng thuyền chừ thổi khúc thương lang.
Thăm Tào Khê chừ ra mắt Lư Thị
Viếng Thạch Đầu chừ sánh lão Bàng
Vui ta vui chừ Bồ Đại vui sướng
Điên ta điên chừ Phổ Hóa điên gàn.
Chà chà, bóng ngày chừ qua khe cửa
Ồi ời, mây nổi chừ mộng giàu sang
Chịu sao chừ thói đời âm lạnh
Đi chi chừ gai góc đường quan.
Sầu xoắn áo chừ cạm nhón gót
Dùng phô ra chừ bỏ ẩn tàng*

*Buông bốn đại chử đừng nắm bắt
Tình một đời chử thôi chạy quàng.
Thỏa nguyện ta chử được ngã sở
Sống chết bức nhau chử ta vẫn như thường.*

3. SANH TỬ NHÀN NHI DĨ

Tâm chi sanh hề sanh tử sanh
Tâm chi diệt hề sanh tử diệt
Sanh tử nguyên lai tự tánh không
Thử huyễn hóa thân diệt đương diệt.

Phiền não bồ-đề ám tiêu ma
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt
Hoạch thang lô thán đốn thanh lương
Kiếm thọ đao sơn lập tồi chiết.

Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa
Bồ-tát thuyết pháp ngã thực thuyết
Sanh tự vọng sanh, tử vọng tử
Tứ đại bản không từng hà khởi.

Mạc vi khát lộc sản dương diệm
Đông tẩu tây trì vô tạm dĩ
Pháp thân vô khứ diệt vô lai
Chân tánh vô phi diệt vô thị.

Đáo gia tu tri bãi vấn trình
Kiến nguyệt an năng khổ tâm chỉ
Ngu nhân điên đảo bố sanh tử
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Dịch:

SỐNG CHẾT NHÀN MÀ THÔI

*Tâm mà sanh chử sanh tử sanh
Tâm mà diệt chử sanh tử diệt
Sanh tử xưa nay vốn tánh không
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.*

*Phiền não bồ-đề bỗng mất tiêu
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt
Chảo dầu lò lửa chột mát liền
Núi kiếm rừng đao chốc gãy hết.*

*Thanh văn ngồi thiền ta không ngồi
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt
Sanh dối sanh chết dối chết
Bốn đại vốn không nương đâu dấy.*

*Chớ như hươu khát đuổi bóng nắng
Năm đông bắt tây không ngớt chạy
Pháp thân không lại cũng không qua
Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.*

*Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi
Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy
Kẻ ngu sống chết mãi lo âu
Người trí rõ không nhàn thôi vậy.*

4. PHÀM THÁNH BÁT DỊ

Thân tùng vô tướng bản lai không
Huyễn hóa phân sai thành nhị kiến
Ngã nhân tợ lộ diệc tợ sương
Phàm Thánh như lôi diệc như điện.
Công danh phú quý đẳng phù vân
Thân thể quang âm nhược phi tiền
Miết khởi tình nhi tắng ái tình
Tợ mịch man đầu nhi khí miễn.
Mi mao tiêm hoành tử khổng thù
Phật dữ chúng sanh đô nhất diện
Thục thị phàm hề thục thị thánh
Quảng kiếp sưu tầm một căn tánh.
Phi tâm vô thị diệc vô phi
Vô kiến phi tà diệc phi chánh
Quảng Ngạch đồ nhi quả nguyên vương
Khánh Hỷ tỳ-kheo công đức thánh.
Giác tha giác tự bát mê đồ
Biến giới thanh lương tô nhiệt bệnh.
Quân bất kiến
Tiền thất giả thị a thù?
Hậu đắc giả hựu thị thù?
Lưỡng giá ban tâm nhất ban mạng
Đáo đầu bát vạn tứ thiên đà-la-ni chi pháp môn
Đồng nhiếp nhập Như Lai quảng đại viên trí chi kính.
Đốt!

Dịch:

PHÀM THÁNH CHẴNG HAI

*Thân từ vô tướng xưa nay không
Giả dối nên chia thành “nhị kiến”
Ta người như móc cũng như sương
Phàm Thánh như sấm cũng như điện.
Giàu sang sự nghiệp đám mây trôi
Ngày tháng tên bay thân thể huyễn*

*Chút tình thương ghét thoáng xẹt qua
Khác nào bỏ bột đi tìm bánh.
Mây ngang mũi dọc cũng như nhau
Phật với chúng sanh đồng sắc mặt
Ai là phàm chứ ai là Thánh
Muôn kiếp kiếm tìm mất căn tánh.
Không tâm thì không phải cùng không quấy
Chẳng kiến thì không tà cũng không chánh
Đồ tể Quảng Ngạch: tròn nguyên vương⁽¹⁾
Tỳ-kheo Khánh Hỷ: công đức thánh⁽²⁾
Giác ta giác người khỏi đường mê
Mát rươi mười phương dứt tật bệnh.
Anh thấy chẳng
Người mất trước đó là ai?
Người được sau đó là ai?
Hai tâm sai khác chung dòng mạng
Rốt cùng tám vạn bốn ngàn pháp môn đà-la-ni
Cùng nhiếp vào gương tròn đầy rộng lớn trí Như Lai.
Đốt!*

5. THƯỢNG PHƯỚC ĐƯỜNG TIÊU DAO THIÊN SƯ

Cửu vi phong thể
Kiêu kỳ hoang thôn
Thân tuy thiên ngoại chi tâm thương
Ý hữu kính trung chi loạn phượng.
Nhàn xướng vô sanh chi khúc
Dụng thù pháp nhũ chi ân
Lạm trát già-đà
Thượng trình tọa hạ.
Thân tuy phì độn ngu hương quan
Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn
Ý chuyết thiểu phùng thêm ý khí
Tâm khôi cô thủ thốn tâm đan.
Xuân hồi hư đối khai đào nhụy
Phong khởi không văn kích trúc can
Đương nhật đảo gia tham vấn bãi
Một huyền cầm tử thỉnh kim đàn.
Tạm lai tình vấn cổ chùy thiên
Tướng mạo kỳ di tráng thả kiên
Huệ Khả thân tâm bì tùy ký

⁽¹⁾ Đồ tể Quảng Ngạch là anh chàng làm hàng thịt, khi nghe Phật nói kinh Đại Bát Niết-bàn liền ngộ đạo thành chánh quả. Trong kinh Đại Niết-bàn nói rõ.

⁽²⁾ Khánh Hỷ là ngài A-nan đệ tử đa văn bậc nhất của Phật.

Triệu Châu thiên dữ hạc qui niên.
Tu tri thể hữu nhân trung Phật
Hưu quá lô khai hỏa lý liên
Trân trọng già-đà tùy hứng lễ
Kỷ đa mạn khước tử nhưng thiên.

Dịch:

***LỄ THIÊN SƯ TIÊU ĐAO
Ở TINH XÁ PHƯỚC ĐƯỜNG***

*Hèn lâu xa ánh sáng
Ở gởi chốn hoang thôn
Thân tuy ngoài cõi tâm thương
Ý vẫn trong gương loan và phượng.
Nhàn nhã ngâm khúc vô sanh
Hầu đáp ân Thầy mớm sữa
Trộm có lời thơ tụng
Cúi dâng lên pháp tòa.
Thân tuy cục mịch ngụ quê này
Bốn trọng ân nào dám lãng khuây
Ý vụng sớm nhờ thêm ý khí
Lòng tàn riêng giữ chút lòng ngay.
Xuân về ngắm lững hoa đào nở
Gió động nghe hờ khóm trúc lay
Ngày trước đến nhà thăm hỏi hết
Nay đàn chủ thỉnh khúc không dây.
Thoắt qua thăm hỏi cổ chùy thiên⁽¹⁾
Tướng mạo mười mười được khỏe bền
Tùng Thắm tuổi theo rùa hạc thọ⁽²⁾
Thần Quang đạo rút tủy da truyền⁽³⁾.
Vẫn hay Phật sẵn trong đời có
Đừng lạ sen bình giữa lửa lên
Trân trọng dâng theo lời tụng hiến
Còn gì lễ mọn chút quà riêng⁽⁴⁾.*

6. THỊ CHÚNG

⁽¹⁾ Cổ chùy: Cái dùi xua, tượng trưng hàng cổ lão đạo cao đức trọng.
⁽²⁾ Thiên sư Tùng Thắm sống đến một trăm hai mươi tuổi.
⁽³⁾ Tô Đạt-ma muốn biết chỗ thâm ngộ của đệ tử, nên bảo mỗi người trình chỗ sở ngộ. Qua sự trình bày của mọi người, Tô phê bình: Đạo Phó được phần da của ta, Ni Tổng Trì được phần thịt, Đạo Dục được phần xương, Huệ Khả được phần tủy.
⁽⁴⁾ Phần lớn những bài dịch về Tuệ Trung Thượng Sĩ đều nương theo bản của Trúc Thiên trong Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.

Hưu tâm Thiếu Thất dữ Tào Khê,
Thế tính minh minh vị hữu mê.
Cổ nguyệt chiếu phi quan viễn cận,
Thiên phong xuy bất giản cao đê.
Thu quang hắc bạch tùy duyên sắc,
Liên nhụy hồng hương bất trước nê.
Diệu khúc bản lai tu cử xướng,
Mạc tâm nam bắc dữ đông tây).

Dịch:

BẢO CHÚNG

*Thôi tìm Thiếu Thất với Tào Khê,
Thế tánh sáng tròn chẳng từng mê.
Nào ngại xa gần trăng vẫn chiếu,
Thấp cao gió thổi chẳng ưa chê.
Ánh thu đen trắng tùy duyên hiện,
Sen nở hương nồng chẳng dính nhơ.
Khúc nhạc xưa nay nên gảy hát,
Chớ tìm nam bắc với đông tây.*

7. KHUYẾN THẾ TIẾN ĐẠO

Tứ tự tuần hoàn xuân phục thu,
Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu.
Vinh hoa khăng cổ nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn học sầu.
Khổ thú luân hồi như chuyển cốc,
Ái hà xuất một đẳng phù âu.
Phùng trường diệc bất mô lai tỷ,
Vô hạn lương duyên chỉ ma lưu.

Dịch:

KHUYẾN NGƯỜI ĐỜI TIẾN TU

*Ngày tháng xoay vần xuân lại thu,
Xâm xâm tóc bạc đáp lên đầu.
Giàu sang, nhìn lại một trường mộng,
Năm tháng mang theo vạn học sầu.
Nẻo khổ luân hồi như chuyển bánh,
Sông yêu, chìm nổi tựa phù âu.
Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi,
Vô hạn duyên lành chỉ thế trôi.*

SƠ TỔ PHÁI TRÚC LÂM

TRẦN NHÂN TÔNG

(1258 - 1308)

Ngài tên húy là Khâm con trưởng vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh hoàng thái hậu. Ngài tuy ở vị sang cả mà tâm hân mộ Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm mười sáu tuổi được lập làm Hoàng thái tử, Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Vua cưới trưởng nữ của Nguyên Từ quốc mẫu cho Ngài tức là Khâm Từ thái hậu sau này. Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm Ngài vẫn thích đi tu.

Một hôm vào lúc giữa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị Sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bắt đắc dĩ phải trở về.

Năm hai mươi một tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa vị cửu trùng, mà Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong Đại nội tu tập. Một hôm nghỉ trưa, Ngài thấy trong rốn mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe, trên hoa sen có đức Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Ngài nói: “Biết ông Phật này chăng? Là đức Phật Biến Chiếu.” Tỉnh giấc, Ngài đem việc đó tâu lên vua cha. Vua Thánh Tông khen là việc kỳ đặc.

Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của Tổ tiên?” Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Con người Ngài rất thông minh hiểu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, Ngài mời các Thiền khách bàn giải về Tâm tông (thiền) tham học thiền với Thượng Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ Thiền tùy. Đối với Thượng Sĩ, Ngài kính lễ làm thầy.

Những khi giặc Nguyên sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tinh đoàn kết quân dân, Ngài đã hai lần đuổi được quân Nguyên giữ gìn trọn vẹn đất nước.

Năm Quý Ty (1293), Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia.

Đến tháng mười năm Kỷ Hợi (1299), Ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, Ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Sau đó Ngài lập chùa, cất tinh xá, khai giảng để tiếp độ chúng Tăng. Học chúng đua nhau đến rất đông. Sau, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đến trại Bồ Chánh lập am Tri Kiến rồi ở đó.

Đến năm Giáp Thìn (1304), Ngài dạo đi khắp nơi khuyên dân dẹp bỏ những dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng), và dạy họ tu hành Thập thiện. Vào mùa đông năm ấy, vua Anh Tông dâng biểu thỉnh Ngài về Đại nội để truyền giới Bồ-tát tại gia.

Sau đó, Ngài chống gậy đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Linh Sơn để truyền bá Thiền tông.

Mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân xong bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy v.v... rồi Ngài nói:

- Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện giữa cõi đời này, suốt bốn mươi chín năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Nay ta vì các người lên ngôi tòa này, biết nói chuyện gì đây?

Ngồi giây lâu, Ngài ngâm:

*Thân như hơi thở ra vào mũi,
Đời giống mây trôi đỉnh núi xa.
Tiếng quyền từng chập vầng trăng sáng,
Đâu phải tâm thường qua một xuân.*

(Thân như hô hấp tỷ trung khí,
Thế tựa phong hành lãnh ngoại vân.
Đỗ quyền đề đoạn nguyệt như trú,
Bất thị tâm thường không quá xuân.)

Ngài vỗ bàn một cái, nói:

- Không có gì sao? Ra đây! Ra đây!

*
* *

Có vị Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài đáp:

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Thế nào là Pháp?

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Thế nào là Tăng?

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Cứu kính thế nào?

*- Chữ bát đã bày trao hết sạch
Đâu còn có việc nói cùng người.*

(Bát tự đã khai phân phó liễu
Cánh vô dư sự khả trình quân.)

Lại hỏi:

- Thế nào là một việc hướng thượng?

Ngài đáp:

- Đầu gậy khêu nhật nguyệt.

- Dùng công án cũ làm gì?
- Một lần nhắc lại một lần mới.
- Thế nào là giáo ngoại biệt truyền?
- Ẽnh ương nhảy không khỏi đấu.
- Sau khi ra khỏi đấu thì thế nào?
- Lại theo con ếch nhảy xuống bùn.
- Vẫn là nhảy chẳng khỏi.

Ngài bèn lớn tiếng nạt:

- Kẻ mù! Thấy cái gì?
- Đại tôn đức lừa người làm gì?

Ngài liền “hừ, hừ”.

Vị Tăng suy nghĩ.

Ngài liền đánh. Vị Tăng lại suy nghĩ để hỏi.

Ngài liền hét. Vị Tăng cũng hét.

Ngài hỏi:

- Lão tăng bị một cái hét, hai cái hét của người, rốt cuộc thế nào? Nói mau! Nói mau!

Vị Tăng suy nghĩ.

Ngài lại hét một tiếng, nói:

- Con chồn hoang quí quá! Vừa rồi tinh lanh giờ ở chỗ nào?

Vị Tăng lễ bái lui ra.

Tăng hỏi:

- Đại tôn đức khổ nhọc tu hành, đã trải qua nhiều năm, đối với sáu thông của Phật, Ngài đã được mấy thông?

Ngài đáp:

- Cũng được sáu thông.
- Năm thông kia gác qua, thế nào là Tha tâm thông?
- Đầy cả quốc độ, có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai đều biết, Như Lai đều thấy.

Vị Tăng liền đưa nắm tay lên nói:

- Đã biết hết thấy hết, vậy biết cái này có vật gì?

Ngài đáp:

- Như có như không, chẳng phải không chẳng phải sắc.

- Xưa Tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia: “Thanh tịnh bản nhiên, vì sao chợt sanh sơn hà đại địa?” Ý chỉ thế nào?

- Thật giống thuyền chài ra biển.

- Ý này thế nào?

- Ai biết nơi chốn khói sóng xa khơi kia, riêng có chỗ nên suy nghĩ.

*
* *

Hỏi:

- Thế nào là gia phong Phật quá khứ?

Đáp:

- *Vườn rừng vắng vẻ ai chăm sóc
Lý trắng đào hồng hoa tự nhiên.*

- Thế nào là gia phong Phật hiện tại?

- *Gia phong sóng bạc mê yển sớm
Tiên uyển đào hồng say gió xuân.*

- Thế nào là gia phong Phật vị lai?

- *Bãi biển chờ triều trời đợi nguyệt,
Xóm chài nghe sáo khách nhớ nhà.*

- Gia phong Hòa thượng thế nào?

- *Áo rách che mây, sáng ăn cháo
Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà.*

Lại hỏi:

- Ngài Linh Vân khi xem hoa đào ngộ thì thế nào?

Đáp:

- *Tự nở tự tàn theo thời tiết
Đông quân bị hỏi cũng khôn lời.*

- Khi giết người không nhìn lại thì sao?

- Gan dạ cùng mình.

- Người đại tu hành lại rơi vào nhân quả hay không?

- *Miệng đường chầu máu ché Phật Tổ
Răng như kiếm bén gặm rừng thiền.
Một mai chết đọa A-tỳ ngục
Cười ngất, Nam-mô Quán Thế Âm.*

Hỏi:

- “Dưới ruộng bấy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa”, thì thế nào?

Đáp:

- Lâm!

- Theo Đại tôn đức thì thế nào?

- *Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa.*

- Đó là câu nói của tôi.

- *Muốn biết thần tiên lò luyện thuốc
Linh đơn vốn thiết tử châu sa.*

Hỏi:

- Thế nào là Thanh tịnh Pháp thân?

Đáp:

- *Đục vàng rơi trong phân sư tử
Người đen đúa vác bó hương thơm.*

- Học nhân không hiểu.

- *Chớ học thói hồ đồ trả giá
Cười người chân thật dối lẫn nhau.*

- Thế nào là Viên mãn báo thân?

- *Cánh bằng bay bổng dừng cơn gió
Ly châu lạnh lạnh biển trong ngần.*

Vị Tăng lễ bái.

Ngài bảo:

- *Nguyên lai đầy đủ nhiều công dụng
Bởi chú quàng xiên chẳng được thành.*

Hỏi:

- Thế nào là Thiên bách ức hóa thân?

Đáp:

- *Mây dồn sương phủ trời mù mịt
Tắc nước như xưa trước đỉnh đầu.*

Tăng nói:

- Đúng thế.

Ngài bảo:

- *Cười ngất kẻ gom mây dưới đỉnh
Bốn bề nuốt lấy hòn sắt tròn.*

Vị Tăng lễ bái lui ra.

*
* *

Pháp Loa hỏi:

- Nói huyền nói diệu, luận cổ bàn kim, đều thuộc thứ nói đùa, một câu không kẹt trong ngôn ngữ làm sao nói được?

Ngài đáp:

- *Gió đông dịu dịu ngàn hoa nở
Lách cách vành xe một tiếng vang.*

Pháp Loa toan mở miệng nói, Ngài liền bảo:

- *Chim hút máu tuôn vẫn vô dụng
Non tây như trước phủ mây chiều.*
- Khi muôn dặm mây tạnh thì thế nào?
- Mưa tầm tã.
- Khi muôn dặm mây che kín thì thế nào?
- Trăng vàng vạc.
- Cứu kính thế nào?
- Chớ động đến, động đến ăn ba mươi gậy.
- Thế nào là Bản lai diện mục?

Ngài im lặng giây lâu hỏi:

- Hiểu chăng?
- Chẳng hiểu.

Ngài liền đánh.

Pháp Loa hỏi:

- Thế nào là ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp?

Ngài đáp:

- *Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.*
- Thế nào là Phật?
- Tâm cảm ở dưới cội.
- Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn sang?
- Bánh vẽ.
- Thế nào là đại ý Phật pháp?
- Cùng hầm, đất không khác.

- Xưa có vị Tăng hỏi Triệu Châu “con chó có Phật tánh không”, Triệu Châu nói “không”. Ý chỉ thế nào?

- *Chất muối ở trong nước,
Keo xanh ở trong sắc.*

- Hữu cú vô cú như bìm leo cây, khi ấy thế nào?

Ngài bèn nói kệ:

*Hữu cú vô cú
Bìm khô cây ngã
Mấy kẻ nạp tăng
U đầu sứt trán.*

*Hữu cú vô cú
Thế lộ gió thu
Hằng hà sa số
Va đao chạm bén.*

*Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đập ngói dùi rùa
Trèo non lội nước.*

*Hữu cú vô cú
Chẳng có chẳng không
Khắc thuyền tìm kiếm
Tìm ngựa cứ hình (bản đồ).*

*Hữu cú vô cú
Hồi hồ, hay không
Nón tuyết giày hoa
Ôm cây đợi thỏ.*

*Hữu cú vô cú
Tự xưa tự nay
Chấp tay quên trắng
Đất bằng chết chìm.*

*Hữu cú vô cú
Như thế như thế
Chữ bát mở ra
Sao không nắm mũi?*

*Hữu cú vô cú
Ngó tả ngó hữu
Lau chau mồm mép
Ồn ào náo động.*

*Hữu cú vô cú
Đau đầu lo sợ*

*Cắt đứt sản bìn
Đó đây vui thích.*

Hữu cú vô cú
Đằng khô thọ đảo
Cơ cá nạp tăng
Chàng đầu khái não.

Hữu cú vô cú
Thê lộ kim phong
Hằng hà sa số
Phạm nhãn thương phong.

Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đả ngỏa toàn qui
Đặng sơn thiệp thủy.

Hữu cú vô cú
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Sách kị án đồ.

Hữu cú vô cú
Hỗ bất hồi hồ
Lập tuyết hải hoa
Thủ chu đãi thổ.

Hữu cú vô cú
Tự cổ tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm.

Hữu cú vô cú
Nhu thị như thị
Bất tự đả khai
Toàn vô bả tỷ.

Hữu cú vô cú
Cố tả cố hữu
A thích thích địa
Náo quát quát địa.

Hữu cú vô cú
Đao đao phạ phạ
Tiệt đoạn cát đằng
Bỉ thử khoái hoạt.

Ngài bèn bước xuống tòa.

*

* *

Ngày mừng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308), Ngài sai Pháp Loa đến huyện Siêu Loại tại Báo Ân thiền tự khai giảng trụ trì. Tháng tư năm ấy, Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lượng Giang kiết hạ và sai Pháp Loa khai giảng trụ trì. Chính Ngài giảng Truyền Đăng Lục, bảo Quốc sư Đạo Nhất vì chúng giảng kinh Pháp Hoa. Bãi hạ, Ngài vào núi Yên Tử, đuổi hết những người cư sĩ theo hầu hạ và những kẻ nô dịch trong chùa, không được chức hầu như trước. Chỉ để lại mười vị Thị giả thường theo Ngài. Ngài lên ở am Tử Tiêu, vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng Lục. Thị giả xuống núi gần hết, duy có đệ tử thượng túc là Pháp Loa còn ở thôi.

Từ đây, Ngài leo khắp các núi, tìm kiếm các hang động, ở tại thạch thất. Pháp Loa thấy thế bạch:

- Tôn đức tuổi đã già yếu, mà xông pha trong sương tuyết, lỡ có bề gì thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào ai?

Ngài bảo:

- Ta thời tiết đã đến, muốn tạo cái kế lâu dài vậy.

Ngày mừng năm tháng mười năm ấy, người nhà của Công chúa Thiên Thụy lên núi bạch Ngài: “Công chúa Thiên Thụy bệnh nặng mong được thấy Tôn đức rồi chết.” Ngài bèn ngủ bảo: “Thời tiết đã đến vậy.” Ngài bèn chống gậy xuống núi, chỉ cho theo một người Thị giả. Ngày mừng mười Ngài về đến kinh, dặn dò xong, ngày rằm Ngài trở về núi. Ngài dừng nghỉ ở chùa Siêu Loại. Hôm sau vừa rạng đông, Ngài đi bộ đến chùa làng Cổ Châu, tự đề bài kệ rằng:

*Số đời một hơi thở
Lòng người hai biển vàng
Cung ma dòn quá lắm
Cõi Phật vui nào hơn.*

(Thế số nhất tức mặc
Thời tình lưỡng hải ngân
Ma cung hòn quân thậm
Phật quốc bất thắng xuân.)

Đến ngày 17, Ngài dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn, Tuyên Từ hoàng thái hậu thỉnh Ngài vào am Bình Dương cúng trai. Ngài vui vẻ nói: “Đây là bữa cúng dường rốt sau.”

Ngày 18, Ngài lại đi bộ đến chùa Tú Lâm ở ngọn An Kỳ Sanh. Nghe như thế, Ngài gọi hai vị Tỳ-kheo trong chùa bảo:

- Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà chân không thể leo nổi, phải làm sao?

Hai vị Tỳ-kheo bạch:

- Hai đệ tử có thể giúp được.

Đến am Ngọa Vân, Ngài tạ hai vị Tỳ-kheo rằng:

- Xuống núi tu hành đi, chớ xem thường việc sanh tử.

Ngày 19, Ngài sai Thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu ở núi Yên Tử gọi Bảo Sát đến đây gấp.

Ngày 20, Bảo Sát quảy gói sang, đi đến Doanh Tuyền thấy một vầng mây đen từ ngọn Ngọa Vân bay qua Lỗi Sơn và hạ xuống Doanh Tuyền, nước đầy tràn lên cao mấy trượng, giây lát lại bình xuống. Lại thấy hai con rồng đầu bằng đầu ngựa ngóc cao hơn trượng, hai con mắt như sao, chốc lát lại lặn xuống. Đêm ấy Bảo Sát nghỉ trong quán trọ dưới núi, mộng thấy điềm chẳng lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến am Ngọa Vân. Ngài trông thấy mỉm cười bảo:

- Ta sắp đi đây, nhà ngươi đến sao trễ vậy? Đối với Phật pháp, ngươi có chỗ nào chưa rõ hãy hỏi mau.

Bảo Sát hỏi:

- Như khi Mã Tổ bệnh, Viện chủ hỏi: “Những ngày gần đây Tôn đức thế nào?”

Mã Tổ bảo: “Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật.” Nói thế ý chỉ làm sao?

Ngài lớn tiếng đáp:

- Ngủ để Tam hoàng là vật gì?

Bảo Sát lại hỏi:

- Chỉ như “Hoa sum sê chừ gắm sum sê, tre đất nam chừ cây đất bắc”, lại là sao?

Ngài đáp:

- Làm mù mắt ngươi.

Bảo Sát bèn thôi.

Suốt mấy hôm trời đất u ám, chim vượn kêu hót rất bi thảm.

Đến ngày mùng 1 tháng 11, đêm nay trời trong sao sáng, Ngài hỏi Bảo Sát:

- Hiện giờ là giờ gì?

Bảo Sát bạch:

- Giờ Tý.

Ngài lấy tay vén màn cửa sổ nhìn xem, nói:

- Đến giờ ta đi.

Bảo Sát hỏi:

- Tôn đức đi đến chỗ nào?

Ngài nói kệ đáp:

*Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Nếu hay hiểu như thế
Chư Phật thường hiện tiền.*

(Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền.)

Nào có đến đi ấy vậy.

Bảo Sát hỏi:

- Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt là thế nào?

Ngài liền nhắm miệng Bảo Sát tát cho một cái, nói:

- Chớ nói mớ.

Nói xong, Ngài bèn nằm như sư tử lạng lẽ mà tịch, vào niên hiệu Hưng Long thứ mười sáu (1308), thọ năm mươi một tuổi.

Pháp Loa theo lời di chúc của Ngài làm lễ hỏa táng, lượm ngọc cốt có năm màu để vào bình. Vua Anh Tông cùng đình thần đem long giá rước ngọc cốt về tôn thờ nơi Đức Lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, để hiệu là Huệ Quang Kim Tháp và dâng tôn hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật.

Ngài còn lưu lại những tác phẩm:

- 1) Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục
- 2) Đại Hương Hải Ấn thi tập
- 3) Tăng-già Toái Sự
- 4) Thạch Thất Mị Ngữ do Pháp Loa soạn lại lời của Ngài.

*

Phụ trích vài bài thơ của Điều Ngự Giác Hoàng:

1. ĐĂNG BẢO ĐÀI SƠN

Địa tịch đài du cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm.
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ý lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm.

Dịch:

LÊN NÚI BẢO ĐÀI

*Đất vắng đài thêm cổ
Ngày qua xuân chứa nồng.
Gần xa mây núi ngất
Nắng rợp ngõ hoa thông.
Muôn việc nước trôi nước
Trăm năm lòng nhủ lòng.*

*Tựa lan, nâng ống sáo
Đầy ngực ánh trắng lông.*
(Ngô Tất Tố)

2. XUÂN VẤN

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Như kim khám phá Đông hoàng diện
Thiên bản bờ đoàn khán trụ hồng.

Dịch:

CUỐI XUÂN

*Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trải giường thiên ngắm cánh hồng.*

3. SƠN PHÒNG MẠN HÙNG

I

Thùy phước cánh tương cầu giải thoát
Bất phạm hà tất mịch thần tiên
Viên nhân mã quyền nhân ưng lão
Y cừu vân trang nhất tháp thiên.

II

Thị phi niệm trực triều hoa lạc
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch
Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.

Dịch:

PHÒNG NÚI KHỞI HÙNG

I

*Ai trối lại mong cầu giải thoát
Chẳng phạm nào phải kiếm thần tiên
Vượn nhân, ngựa mỗi, người đã lão
Như cũ vân trang một chông thiên.*

II

*Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm
Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm*

*Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng
Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.*

4. ĐỀ PHỔ MINH TỰ THỦY TẠ

*Huân tận thiên đầu mẫn tọa hương
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương
Lão dung ảnh lý tăng quan bế
Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường.*

Dịch:

ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ MINH

*Ngàn hương thấp hết ngát đầy tòa
Làn nước nhẹ nhàng gió lạnh qua
Dưới bóng đa già chùa cửa đóng
Ve ngâm dấy khởi tứ thu xa.*

*

Chẳng những Trúc Lâm Đầu-đà làm thơ chữ Hán mà còn làm phú, ca chữ nôm nữa. Như Cư Trần Lạc Đạo Phú và Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca... Ở đây chúng ta trích vài hội trong bài Cư Trần Lạc Đạo để thấy rõ tinh thần của Ngài.

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ

- Hội thứ nhất -

*Mình ngồi thành thị.
Nét dùng sơn lâm
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dùng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yển thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý,
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ nằng mấy chú tri âm.
Nguyệt bạc, vầng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng,
Liều mềm hoa tốt, ngát quần sanh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục,
Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thử còn đâm.
Sách dịch xem chơi, yêu tánh sáng hơn yêu châu báu,
Kính nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim.*

- Hội thứ hai -

*Biết vậy!
Miễn được lòng rồi,
Chẳng còn phép khác.*

Gìn tánh sáng, tánh mới hầu an,
Nén niềm vọng, niềm đừng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương,
Dừng hết tham sân mới lấu lòng màu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương,
Di-đà là tánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc.
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe,
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay.
Vận giấy vận sỏi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chửi vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung,
Dầu hay mến thừa nhân nghi, ba phiền ngôi yêu hơn lầu gác...

Đến sau hội thứ mười, kết thúc bằng bài kệ chữ Hán. Kệ rằng:

Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn nhọc ngủ liền,
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc san hê khốn tắc miên,
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Thiền sư PHÁP LOA (1284 - 1330)

(Tổ thứ hai phái Trúc Lâm)

Sư tên thật là Đồng Kiên Cương, sanh năm Thiệu Bảo thứ sáu (1284) ngày mùng 7 tháng 5, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Trước khi sanh Sư, thân mẫu nằm mộng thấy có người trao cho thanh thần kiếm, bà thích lắm nhận lấy. Từ đó, bà biết có thai. Vì trước kia bà sanh liền tám người con gái nên chán ngán, phen này bà cố tình uống thuốc phá thai, nhưng đều vô hiệu. Đến khi sanh ra Sư, bà mừng lắm, đặt tên là Kiên Cương. Sư thiên tư đỉnh ngộ, miệng không nói lời ác, ăn không thích thịt cá.

Niên hiệu Hưng Long thứ mười hai (1304), Điều Ngự (Nhân Tông) dạo đi các nơi, phá đám từ (miếu thờ thần không chánh đáng) và ban pháp dược, đến mạn sông Nam Sách. Sư đến lễ bái xin xuất gia, năm này Sư được hai mươi một tuổi. Điều Ngự trông thấy bằng lòng, nói: “Kẻ này có đạo nhân, sau ắt làm pháp khí, vui vẻ tự đến đây.” Ngài bèn cho hiệu là Thiện Lai, dẫn về liêu Kỳ Lân ở Linh Sơn cạo tóc và thọ giới Sa-di. Ngài dạy đến tham vấn với Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây, Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà không được khai ngộ. Sư tự đọc bộ kinh Hải Nhân (có lẽ kinh Lăng Nghiêm) đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần ở sau, xem đi xem lại nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào. Sư từ tạ Hòa thượng Tánh Giác, trở về tham yết với Điều Ngự.

Gặp lúc Điều Ngự thượng đường, Sư ra thưa hỏi liền được tỉnh. Điều Ngự nhận biết bèn cho Sư theo hầu hạ Ngài. Một hôm, Sư trình cả ba bài tụng, bị Điều Ngự chê cả. Sư thưa thỉnh mấy phen, Điều Ngự dạy phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, trông thấy bông đèn tàn rụng xuống, Sư chợt đại ngộ. Sư đem chỗ ngộ trình lên Điều Ngự, Ngài thâm nhận ấn khả. Từ đây, Sư thệ tu theo mười hai hạnh đầu-đà (khổ hạnh).

*
* *

Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Điều Ngự đem Sư lên liêu Kỳ Lân cho thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Thấy chỗ tham học của Sư đã thành đạt, Điều Ngự cho hiệu là Pháp Loa.

Năm Hưng Long thứ mười lăm (1307), Sư được hai mươi bốn tuổi, Điều Ngự trụ ở am Thiên Bảo Quan có bảy tám người Thị giả mà Sư là đứng đầu. Điều Ngự vì Sư giảng Đại Huệ Ngũ Lục. Đến tháng năm, Điều Ngự lên ở am trên đỉnh Ngọa Vân Phong. Ngày rằm làm lễ Bồ-tát (sám hối tụng giới) xong, Điều Ngự đuổi mọi người xuống, lấy y bát và viết tâm kệ trao cho Sư dạy khéo gìn giữ.

Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308) vào ngày mùng một tháng giêng, Sư vâng lệnh Điều Ngự làm lễ nối pháp Trụ trì tại nhà Cam Lộ chùa Siêu Loại. Khai lễ có vua Anh Tông và đình thần đến dự. Điều Ngự lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho Sư giảng đạo. Lễ xong, Điều Ngự đặt Sư kê thế trụ trì chùa Siêu Loại và làm chủ sơn môn Yên Tử, là đời thứ hai của phái Trúc Lâm. Điều Ngự còn trao cho Sư hơn hai trăm bộ kinh sử và bảo Anh Tông sung cúng vào chùa cả trăm khoảnh ruộng.

Tháng mười một năm ấy (1308), Điều Ngự tịch, Sư phụng mạng cung nghinh xá-lợi về kinh đô. Trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch Thất làm thành quyển Thạch Thất Mị Ngữ.

Năm Hưng Long thứ mười chín (1311), Sư phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh. Sư giao Bảo Sát làm chủ việc này. Tháng tư, Sư giảng Truyền Đăng Lục tại chùa Siêu Loại. Sau đó, Huyền Quang trình kiến giải, Sư đều chấp nhận.

Năm Hưng Long thứ hai mươi một (1313) vào tháng 9, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lũng Giang định chức cho Tăng đồ. Chúng Tăng từ đây mới có sổ bộ, chính Sư là người cầm sổ bộ ấy. Lúc đó, Sư độ hơn một ngàn vị Tăng. Về sau cứ ba năm một lần độ Tăng như thế.

Năm Đại Khánh thứ tư (1317) đời Trần Minh Tông, vào tháng 2, Sư bệnh nặng. Sư đem y của Điều Ngự và viết bài tâm kệ trao cho Huyền Quang, pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phát tử trao cho Cảnh Huy, gậy tre trao cho Huệ Quán, pháp thơ và pháp cụ trao cho Huệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, sử vàng trao cho Huệ Chúc. Sau ít hôm, bệnh Sư được lành.

Những hàng Thái hậu, Công chúa, Vương công, quý Khanh đều thỉnh Sư truyền giới xuất gia hoặc giới Bồ-tát, cho đến vua Trần Anh Tông cũng xem như đệ tử. Họ đua nhau cúng đất, vàng, tiền để Sư lập chùa, đúc tượng Phật, in kinh quá nhiều, đến nỗi Sư phải tự xin giảm dần những số quyên cúng, thuyền của Vua cấp cho Sư tiện việc đi lại và về kinh đô, Sư cũng từ chối không nhận.

Năm đầu Khai Hựu (1329) đời Trần Hiến Tông, Sư mở thêm cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn, làm thành danh lam thắng cảnh. Sư có làm bài thơ đề là Luyến Thanh Sơn:

*Thưa gầy làn nước vút,
Chót vót ánh soi trong.
Ngang đầu coi chẳng hết,
Đường tới lại trùng trùng.*

(Trần Tuấn Khải)

Sơ sáu cùng thu thủy
Sầm nham lạc chiếu trung
Ngang đầu khán bất tận
Lai lộ hựu trùng trùng.

Một hôm mở hội thuyết pháp, Sư lên tòa nói:

- Đại chúng! Nếu nhắm thẳng vào đệ nhất nghĩa đế mà nói, thì động niệm liền sai, mở miệng là lầm, làm sao mà xét? Làm sao mà quán? Hôm nay căn cứ vào đầu thứ hai mà nói, cũng không được thế ấy.

Sư bèn nhìn hai bên nói:

- Trong đây có người nào đầy đủ con mắt lớn chẳng? Nếu có, hai cặp chân mày chẳng cần vén lên. Bằng không, bản đạo chẳng khỏi miệng nói ba hoa, đề ra những điều hủ mục, đáp những lời tạp nhạp. Chỉ vì các ông nhồi lại thành một khối hỗn độn. Lắng nghe! Lắng nghe!

Đại đạo rộng suốt nào có ràng buộc, Bản tánh lặng lẽ không thiện không ác. Bởi do chọn lựa chột sanh nhiều lỗi, vừa khởi mảy may đã cách xa trời đất. Phàm Thánh vốn đồng một mối, phải quấy đâu có hai đường. Cho nên biết, tội phước vốn không, cứu kính nhân quả chẳng thật. Người người sẵn đủ, kẻ kẻ trọn thành. Phật tánh Pháp thân như hình như bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng tức chẳng ly. Lỗ mũi duỗi thẳng xuống, chân mày nằm ngang mặt, ở trên mắt mà không dễ gì nhìn thấy. Cần phải tìm xét, đâu chẳng nghe nói “Ba ngàn pháp môn đồng về tác vuông, hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm” nên nói: Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình. Phàm những tiếng ho tiếng tăng háng, nhượng mày chớp mắt, tay cầm, chân đi, ấy là tánh gì? Biết được tánh này, ấy là tâm gì? Tâm tánh rỗng sáng, cái nào phải, cái nào chẳng phải? Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật.

Các nhân giả! Ngày tháng dễ dàng qua, mạng người không chờ đợi, sao cam ăn cháo ăn cơm mà chẳng rõ việc bát việc muỗng? Tham!

*
* *

Có vị Tăng bước ra nói:

- Mặc áo ăn cơm là việc tầm thường, đâu cần phải sanh nghi ngờ?

Ông lễ bái xong, đứng dậy hỏi:

- Cõi Thiên không dục là khỏi hỏi, cõi Dục không thiên xin nói cho một câu.

Sư lấy tay điểm trong hư không.

Vị Tăng nói:

- Dùng đàm dãi cổ nhân làm gì?

- Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới.

Vị Tăng thưa:

- Cổ nhân đều hỏi: “Thế nào là Phật, thế nào là Pháp, thế nào là Tăng?” Chỉ đây thế nào? Việc ấy thế nào?

Sư đáp:

- Thế nào? Việc ấy thế nào?

Vị Tăng thưa:

- *Trên đàn không dây tri âm ít
Cao vút tiếng đàn cha con hòa...*

(Một huyền cầm thượng tri âm thiếu
Phụ tử đàn lai cách điệu cao...)

*
* *

Một hôm Sư nghe đồ chúng tụng kinh, bèn hỏi:

- Chúng làm gì?

Có vị Tăng ra thưa:

- Chúng niệm Phật tâm.

Sư bảo:

- Nếu nói là tâm, tâm tức không Phật. Nếu bảo là Phật, Phật tức không tâm. Thế gọi cái gì là tâm?

Vị Tăng ấy đáp không được.

Sư lại hỏi vị Tăng khác:

- Chúng làm gì?

Tăng thưa:

- Niệm Phật.

Sư bảo:

- Phật vốn không tâm thì niệm cái gì?

Tăng thưa:

- Chẳng biết.

Sư bảo:

- Người đã chẳng biết, vậy nói đó là ai?

Tăng không đáp được.

*

* *

Gần mãi đời Sư, kiểm những công tác Phật sự: đúc tượng Phật kể cả lớn và nhỏ có hơn một ngàn ba trăm (1300) vị; tạo đại già-lam được hai ngôi; xây tháp được năm ngọn; lập tăng đường hơn hai trăm (200) sở; độ Tăng và Ni hơn một muôn năm ngàn (15000) người; in được một bộ Đại Tạng Kinh; đệ tử đặc pháp hơn ba ngàn (3000) người; thành Đại pháp sư có sáu vị.

Năm Khai Hựu thứ hai (1330) ngày mùng 5 tháng 2, Sư phát bệnh, trong hội giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc tàng viện. Đến ngày 11 thì bệnh rất nặng. Ban đêm Huyền Quang đứng hầu, thấy Sư ngủ mà nói ra tiếng: “Hồng! Hồng!” Huyền Quang liền thưa:

- Tôn giả nói mớ chẳng?

Sư đáp:

- Ngủ thì nói mớ, chẳng ngủ thì chẳng nói mớ.

Huyền Quang:

- Đâu thể ngủ với thức là một?

Sư bảo:

- Ngủ với thức là một.

Huyền Quang:

- Đầu thể bệnh cùng chẳng bệnh là một?

Sư bảo:

- Bệnh cũng chẳng có can gì y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì y.

Huyền Quang:

- Tại sao lại có tiếng nói ra ngoài?

Sư bảo:

- Nghe tiếng gió thổi cây thì thế nào?

Huyền Quang:

- Tiếng gió thổi cây, người nghe chẳng lầm, trong khi ngủ mà nói mớ thì dễ lắm người.

Sư bảo:

- Người ngu cũng vẫn làm tiếng gió thổi cây.

Huyền Quang:

- Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh.

Sư bèn đáp. Huyền Quang lui ra.

Từ đây bệnh lại giảm xuống. Đến ngày 13, Sư trở về viện Quỳnh Lâm nơi phương trượng cũ mà nằm. Đệ tử các nơi dôn về thưa hỏi xin kệ. Sư vẫn đối đáp và tùy người cho kệ, không biết mệt mỏi.

Đến ngày mùng 1 tháng 3, Thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân đến thăm bệnh và gọi Thái y đến trị cho Sư.

Đến tối mùng 3 bệnh Sư trở lại nặng.

Huyền Quang thưa:

- Xưa nay đến chỗ ấy, buông đi là tốt hay nắm lại là tốt?

Sư bảo:

- Thấy đều không can hệ.

Huyền Quang:

- Khi thấy đều không can hệ thì thế nào?

Sư bảo:

- Tùy xử tát-bà-ha.

Đệ tử đồng đến thỉnh:

- Người xưa lúc sắp tịch đều có để kệ dạy đệ tử sao riêng Thầy không có?

Sư quả trách họ. Giấy lâu bèn ngồi dậy bảo đem giấy viết lại. Sư viết một bài kệ:

*Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng
Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.*

(Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyền gian
Trân trọng chư nhân hưu tá vãn
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.)

Viết xong, Sư ném bút, an nhiên thị tịch, thọ bốn mươi bảy tuổi. Đệ tử theo lời phó chúc của Sư, đem nhục thể lên nhập tháp tại Thanh Mai Sơn.

Đến ngày 11 tháng 3, Thái thượng hoàng ngự bút ban hiệu Sư là Tịnh Trí tôn giả, tháp tên Viên Thông, tặng mười lượng vàng để xây tháp và đề một bài thi vãn:

*Đã hết duyên trần thông tay đi
Giác Hoàng kim tuyến được truyền y
Thanh Sơn cỏ mọc che phần mộ
Cây biếc trong sương để xác ve.
Đêm phủ giăng đường trăng kim cổ
Ngày ngày trượng thất khói mờ che
Thân mến biết bao, ôi luyến tiếc!
Nhớ công giáo hóa lệ đầy mi.*

(Thùy thủ trần hoàn dĩ liễu duyên
Giác Hoàng kim lũ đắc nhân truyền
Thanh Sơn mạn thảo quan tàng lý
Bích thọ thâm sương xác thuế thiên.
Dạ yểm giăng đường kim cổ nguyệt
Hiếu mê trượng thất hữu vô yên
Tương đầu châm giới ta phi tích
Trắc tỵ ai chương thế lệ huyền.)

Những tác phẩm của Sư còn lưu truyền lại có:

- Đoạn Sách Lục
- Tham Thiên Chi Yếu (Thiền Đạo Yếu Học?)
- Kim Cang Đạo Tràng Đà-la-ni Kinh.
- Tán Pháp Hoa Kinh Khoa Số.
- Bát-nhã Tâm Kinh Khoa
- và một bài kệ thị tịch...

*

* *

PHẦN PHỤ.- Chúng tôi trích dịch vài bài trong tập “Thiền Đạo Yếu Học” của Sư để chúng ta hiểu phần nào tư tưởng Sư đối với Thiền đạo.

LỜI KHUYÊN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO

(Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn)

Kính khuyên chúng xuất gia học đạo, hãy xét kỹ những lời này: Chúng ta nghiệp dày phước mỏng, ra đời chẳng gặp thời chánh pháp, đức Thích-ca đã nhập diệt, đức Di-lặc chưa sanh, Thánh Hiền ẩn bóng, tà pháp thịnh hành, than ôi buồn thay!

Những vị xuất gia, vốn vì đền đáp bốn trọng ân, nghĩ cứu giúp ba đường khổ. Nếu muốn đạt được tâm Phật ý Tổ, biết sanh hiểu tử, trước phải học hai pháp.

Thế nào là hai? Một, phải học ba thứ pháp. Hai, phải học pháp cầu thầy.

Ba thứ pháp là: 1. Rõ tông sư. 2. Biện pháp chân nguy. 3. Biết thiện ác.

1. **Rõ tông sư** - Kinh Bốn Hạnh nói: Từ trước Tổ sư thuyết pháp những gì? Có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay thầy nào, chúng nào đáng học?

2.- **Biện pháp chân nguy** - Nếu pháp chân là thường giữ giới luật, y pháp tiến tu. Nếu pháp nguy, như trong lời lục của Đại Huệ nói: Bàn luận ngoại đạo, phỏng đoán nghĩa lý, lập làm tông chỉ, rồi trao truyền cho nhau.

3.- **Biết thiện ác** - Nếu gần gũi bạn lành là thường khuyên mình sám hối để diệt những tội lỗi trước, siêng năng tìm thiện tri thức, tu hành tinh tấn... Nếu gần gũi bạn ác thì miệng nói xuất gia mà tâm làm theo nghiệp thế tục, tự làm và dạy người làm, tâm không biết hổ thẹn.

Trên là ba pháp nên gần gũi và không nên gần gũi.

Hai, phải học pháp cầu thầy. Như trong Lễ Tán nói: Thường ở trong tùng lâm của thiện tri thức, hằng nằm trong khuôn vức của Tổ sư. Đó là phương pháp chọn bạn tìm thầy vậy.

Nếu người đầy đủ cả hai pháp trên, tức là đạt được tâm Phật ý Tổ và biết sanh hiểu tử.

Này các người! Bên trong đã bỏ cha mẹ, bên ngoài thì không thông Phật pháp, tự xưng là tu hành, vậy tu hành là cái đạo gì? Các người nên xét kỹ lời nói này. Trong kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân nói: “Mười tháng mang thai, ba năm bú sữa, ân nào sánh bằng” mà các người còn bỏ được, huống là những kẻ bên ngoài? Thế lại bo bo chấp tình thầy trò, không thể cởi bỏ, không phước trở lại tìm phước, không trối lại cầu trối. Chỉ vì tham cầu lợi dưỡng, chẳng sợ trầm luân. Hoặc đắm mê danh vọng ở đời, hoặc tự mình không hiểu không biết, ấy đều là bọn vô minh vậy.

Từ trước, các Tổ sư hành đạo tu thiền, tâm đồng với hư không, mặc đến mặc đi, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền hỏi đạo, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi lợi tha, ấy mới thật là Phật pháp.

*

* *

KHUYẾN CHÚNG THƯỢNG THỪA TAM HỌC

(Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết)

Là người học Phật, trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy, thì Chân tánh hiện. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có, chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi. Thế nên gọi là chân thật thấy tánh.

Sau khi thấy tánh, phải gìn giữ giới cho thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh? Nghĩa là trong mười hai giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Vì tâm không loạn động nên cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không vì cái sở duyên của thức mà chạy ra, thức không vì cái sở duyên của cảnh mà chun vào. Ra, vào không giao thiệp nên gọi là ngăn chặn. Tuy nói ngăn chặn mà không phải ngăn chặn. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Đó gọi là giới Đại thừa, là giới vô thượng cũng gọi là giới vô đẳng đẳng. Tịnh giới này, dù Tiểu tăng cho đến bậc Đại tăng đều phải gìn giữ.

Nhân giữ giới vững chắc không động, kể đó mới tập Thiền. Cái yếu chỉ của Thiền định là thân tâm đều xả. Trước tập định tâm, thường tự suy xét: Thân này từ đâu mà đến? Tâm này từ đâu mà có? Tâm không thật có thì từ đâu có thân? Thân tâm đều không thì pháp từ đâu mà có? Pháp không thật có, vì không có *cái có*, *cái có* có đó từ đâu mà có? *Cái có* có đó đã không thì không có pháp có. Mỗi pháp chẳng phải pháp, thì mỗi pháp nương vào đâu? Không có chỗ dựa nương thì pháp không phải mỗi pháp. Pháp này không thật cũng chẳng phải không thật. Chứng được thật pháp, mới hay chứng nhập thiền.

Người tu tập Thiền định không được chấp dụng công, dụng mà không có chỗ dụng, gọi là Thiền thượng thừa. Ngoài tham thoại đầu không cho gián đoạn, miên mật liên tục không có kẽ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử cũng không hôn trầm. Phải trong trẻo như viên ngọc lặn trên mâm, phải sáng suốt như gương trên đài. Đến chỗ đất này, đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm cũng được, nói hay nín đều cũng được, có chỗ nào lại không được?

Đã được thế rồi, về sau mới nêu lên những câu ngộ: Tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của Thiền tổ. Bầy phen soi tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chân nguyên, chừng đó, mới hay mượn pháp tòa của Phật Đấng Vương, nắm sừng hổ, nhổ lông rùa, tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thấy mịt mờ. Phát sanh vô thượng Diệu Huệ, chiếu soi không cùng. Đối với Tứ vô lượng tâm, Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo, Thập lực của Phật, Mười tám pháp bất cộng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn đà-la-ni, trần trần sát sát, tất cả môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ.

Tuệ đã đầy đủ, ban cho chúng sanh, nguyện lực không cùng tận, tự giác giác tha, tứ sanh và cửu loại, tất cả đều được thấm nhuần. Nếu tuệ mà không định gọi là càn tuệ (tuệ khô), định mà không tuệ gọi là si thiền.

Thiền có chia làm năm:

- 1) Phàm phu thiền
- 2) Ngoại đạo thiền
- 3) Tiểu thừa thiền
- 4) Đại thừa thiền
- 5) Thượng thừa thiền.

Đây nói thiền, chính là Thượng thừa thiền vậy. Thiền này, từ đức Phật Tỳ-lô-giá-na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca truyền xuống cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ và sáu vị Tổ ở Trung Hoa, rồi Tổ Tổ trao tay cho nhau truyền bá khắp nơi, tính không thể hết được. Các vị đều do giới này, định này, tuệ này mà được chứng ngộ, thật không có pháp nào khác.

Các chú! Các chú đã vào trong chùa làm ông đạo, làm học trò, chỉ cầu danh dự mà chẳng chịu tham đến chỗ, cái gì là chỗ hạ thủ của Phật, Tổ? Cái gì là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, Tiểu thừa? Luống để cho ngày lại tháng qua, lãng xăng tìm cầu bên ngoài. Một phen cái chết đến rồi phải làm sao? Đây là nơi an thân lập mạng? Vả lại, ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chính mình không có một mảy may. Một hôm nào đó, vua Diêm-la đến ắt không thể tha cho ngươi. Ngươi sao chẳng chịu xét lại, chớ lấy các việc trong mộng, rồi bác không nhân quả “mệnh mang bát ngát chiêu ương họa”. Như thế chẳng những làm đời bại tông môn, mà cũng khiến suy tàn chánh pháp.

Ôi! Tôi còn biết nói gì hơn!

Thiền sư HUYỀN QUANG

(1254 - 1334)

(Tổ thứ 3, phái Trúc Lâm)

Sư tên Lý Đạo Tái, sanh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang. Thân phụ là Huệ Tổ dòng dõi quan liêu, nhưng đến đời ông thì không thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy. Tuy có công dẹp giặc Chiêm Thành, mà ông không nhận chức quan. Thân mẫu họ Lê là người hiền đức.

Nhà Sư ở phía nam chùa Ngọc Hoàng. Năm Sư sanh, một hôm thầy Trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Thiền sư Huệ Nghĩa, tới tụng kinh trên chùa xong, xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ, chợt ngủ quên mộng thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông vầy, Kim cang Long thần chập ních, Phật chỉ Tôn giả A-nan bảo: “Người thác sanh làm pháp khí cõi Đông.” Chợt có ông đạo gõ cửa, Ông chợt tỉnh giấc, làm bài kệ viết trong vách chùa:

*Người mà vì đạo chớ tìm đâu
Phật vốn tâm mình, tâm Phật sâu
Mộng thấy điềm lành là ảnh hưởng
Đời này ắt gặp bạn tâm đầu.*

(Nhân chi vị đạo khởi tha tâm
Tâm tức Phật hề Phật tức tâm
Tuệ địch kiết tường vi ảnh hưởng
Thử sanh tất kiến hảo tri âm.)

Thuở nhỏ Sư dung nhan kỳ lạ, ý chí xa vời, cha mẹ mến yêu dạy các học thuật. Sư học một biết mười, biện tài hiển Thánh. Niên hiệu Bảo Phù thứ hai (1274) đời vua Trần Thánh Tông, Sư thi đỗ Tiến sĩ (Trạng nguyên), lúc ấy được hai mươi một tuổi. Cha mẹ tuy đã định hôn cho Sư, nhưng chưa cưới. Sau khi thi đậu, nhà vua gả Công chúa cho, Sư vẫn từ chối.

Sư được bổ làm quan ở Hàn lâm viện và phụng mạng tiếp đón sứ Trung Hoa. Văn chương ngôn ngữ của Sư vượt hơn sứ Trung Hoa, khiến họ phải nể phục.

Một hôm, Sư theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, Sư chợt tỉnh ngộ duyên trước, khen ngợi quý mến, tự than: “Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà, đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới Tây thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quý như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến?”

Sư mấy phen dâng biểu xin từ chức để xuất gia tu hành. Chính nhà vua rất mến trọng Phật giáo, nên sau cùng mới cho. Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Sư xuất gia thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm Thị giả Điều Ngự, được pháp hiệu là Huyền Quang.

Niên hiệu Hưng Long thứ mười bảy (1309), Sư theo hầu Pháp Loa y theo lời phó chúc của Điều Ngự. Năm Đại Khánh thứ 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Điều Ngự và tâm kệ. Sư vâng lệnh trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Do Sư đa văn bác

học, tinh thâm đạo lý, nên học đồ bốn phương nghe danh tụ hội về tham vấn thường xuyên không dưới ngàn người.

Sư thường phụng chiếu đi giảng kinh dạy các nơi và tuyển Chư Phẩm Kinh, Công Văn v.v... Những khoa giáo trong nhà thiền mỗi mỗi đều phải qua tay Sư cả.

Ngày rằm tháng giêng năm Quý Sửu (1313), vua Anh Tông mời về kinh ở chùa Báo Ân giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, Sư dâng chiếu xin về quê thăm viếng cha mẹ. Nhân đây, lập ngôi chùa phía tây nhà Sư để hiệu là chùa Đại Bi.

Sư trở về chùa Vân Yên, lúc đó đã sáu mươi tuổi. Nhà vua muốn thử lòng Sư nên cho Thị Bích là một cung nhân tìm cách gần Sư để lấy bằng chứng đem về dâng Vua. Thị Bích dùng man kế gợi lòng từ bi của Sư, rồi về tâu dối với Vua. Vì thế, Sư bị tai tiếng không tốt. Nhưng sau cuộc lễ chôn cất của Sư, thấy những sự linh nghiệm lạ thường, nhà vua không còn nghi ngờ. Vua liền phạt Thị Bích làm kẻ nô bộc quét chùa trong cung Cảnh Linh ở nội điện⁽¹⁾.

Sau, Sư trụ trì ở Thanh Mai Sơn sáu năm. Kế sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng. Đến ngày 23 tháng giêng năm Giáp Tuất (1334), Sư viên tịch tại Côn Sơn, thọ tám mươi tuổi.

Vua Trần Minh Tông phong thụy là Trúc Lâm thiền sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang tôn giả.

Những tác phẩm của Sư:

- Ngọc Tiên Tập
- Chư Phẩm Kinh
- Công Văn Tập
- Phổ Tuệ Ngữ Lục.

⁽¹⁾ Một Thiền sư ngộ đạo, đã sáu mươi tuổi mà nghi ngờ về tình dục là điều không bao giờ có. Song vì thấy trong sử chép, buộc lòng chúng tôi phải tóm lược nêu ra.

PHỤ BẢN

1. CÚC HOA

Vong thân vong thể dĩ đô vong
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương
Tuế văn sơn trung vô lịch nhật
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.

Dịch:

HOA CÚC

*Bằng quên thân thể chẳng hề vương
Lặng lẽ ngồi lâu lạnh thấu giường
Năm hết trong non không sẵn lịch
Nhìn xem cúc nở biết trùng dương⁽¹⁾.*

2. SƠN VŨ

Thu phong ngộ dạ phát thiền nha
Sơn vũ tiêu nhiên châm lục la
Dĩ thị thành thiền tâm nhất phiến
Cung thanh tức tức vị thủy đa.

Dịch:

CHÙA NÚI

*Gió thu đêm vắng thổi hiên ngoài
Chùa núi im lìm gối cỏ may
Đã được thành thiền tâm một khối
Rè rè tiếng đế gọi kêu ai?*

3. THẠCH THẮT

Bán gian thạch thất hòa vân trụ
Nhất lĩnh thuế y kinh tuế hàn
Tặng tại thiền sàng kinh tại án
Lô tàn cốt đốt nhật tam can.

Dịch:

THẮT ĐÁ

⁽¹⁾ Ngày 9 tháng 9 âm lịch gọi là tiết trùng dương.

Nửa gian nhà đá lẫn trong mây
Một mảnh áo lông trải thảng ngày
Tặng ở trên giường, kinh tại án
Lò hương tàn lụn, mặt trời lên.

4. TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ

Phú quý phù vân tri vị đáo
Quang âm lưu thủy cấp tương thôi
Hà như tiểu ẩn lâm tuyên hạ
Nhất tháp tùng phong, trà nhất bôi.

Dịch:

TẶNG CON EM LÀM QUAN

Giàu sang mây nổi đến dần dà
Ngày tháng trôi nhanh chẳng đợi mà
Chi bằng tiểu ẩn⁽¹⁾ nơi rừng suối
Một giường gió mát, một chung trà.

5. AN TỬ SƠN CƯ AM

Am bức thanh tiêu lãnh
Môn khai vân thượng tầng
Dĩ can Long Động nhật
Do xích Hồ Khê băng.
Bảo chuyết vô dư sách
Phù suy hữu sáu đăng
Trúc Lâm đa túc điều
Quá bán bạn nhân tăng.

Dịch:

Ở AM YÊN TỬ

Cao ngất am lạnh lẽo
Cửa mở tận tầng mây
Mặt trời soi Long Động
Tuyết dày che Hồ Khê.
Vùng về không mưu lược
Nương gậy đỡ thân gầy
Trúc Lâm nhiều chim ngủ
Quá nửa bạn với thầy.

6. NHÂN SỰ ĐỀ CỨU LAN TỰ

⁽¹⁾ Tiểu ẩn là ở nơi rừng núi, trung ẩn là làm quan nhỏ, đại ẩn là ở triều đình.

Đức bạc thường tâm kẻ Tổ đấng
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng.
Tranh như trúc bạn qui sơn khứ
Điệp chường trùng sơn vạn vạn tăng.

Dịch:

NHÂN VIỆC ĐỀ CHÙA CỨU LAN

*Đức mỏng then mình nối Tổ đấng
Luống cho Hàn, Thập dấy hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách
Núi chắt chập chùng muôn vạn tăng.*

7. XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Dịch:

TỨC CẢNH NGÀY XUÂN

*Thêu gấm thừa tay đáng mỹ nhân
Lú lo oanh hót, khóm hoa gần.
Đáng thương vô hạn, thương xuân ý
Chỉ tại dừng kim, chẳng mở lời.*

LỜI NGƯỜI SOẠN: Bài thơ này khiến nhiều học giả hiểu lầm: Tác giả là một Thiền sư, lại là Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mà còn tình cảm dồi dào ướm át như thế, thì làm sao được giải thoát? Song, nhận xét như vậy là một hiểu lầm đáng tiếc. Bởi vì tác giả tả cảnh xuân, nên mượn hình ảnh người con gái đẹp, hoa nở, chim hót để làm nổi bật ngày xuân. Nhưng đến kết thúc, tác giả nói lên lòng thương vô hạn của mình, chính là khi “dừng kim, không nói”. Đây không phải câu “ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt”. Bất đường ngôn ngữ, dứt lối tâm hành - đây là chỗ kết quả của người tu thiền. Người tu đến đây mới giải thoát đường sanh tử, mà không thương tha thiết sao được? Chỗ này chính là mùa xuân bất tận của người tu.

*

* *

Sư còn làm phú chữ nôm, như bài Vịnh Vân Yên Tử phú:

*Buông niềm trần tục;
Náu tới Vân Yên.
Chim thụy đôi tiếng ca chim thụy.
Gió tiên đưa đôi bước thần tiên.
Bầu đứng đỉnh giang hòa thế giới;*

Hài thông thả dạo khắp sơn xuyên.
Đất phúc địa nhận xem luống kẻ,
Kể bao nhiêu dư trăm phúc địa;
Trời Thiên thiên thập thu thừa lạ,
Lạ hơn ba mươi sáu Thiên thiên.
Thấy đây:
Đất tựa vàng liền;
Cảnh bằng ngọc đúc.
Mây năm thức che phủ đèn Nghiêu;
Núi ngàn tầng quanh co đường Thực.
La đá tầng thang dốc, một hòn ươm vịn một hòn;
Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc.
Cỏ chiều gió lướt, dợn vui vui;
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc.
Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đóa tốt ròn ròn;
Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột sẵn mục mục.
Nhựa đông hồ phách, sáng khắp rừng thông;
Da điểm đôi môi, giống hòa vườn trúc.
Gác vẽ tiếng bỏ lao thóc, gió vật đoành đoành,
Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc.
Cảnh tốt và lành;
Đồ tựa vẽ tranh.
Chín ấy trời thiêng mẽ khéo
Nhèn chi vua Bụt tu hành.
Hồ sen trưng tán lục;
Suối trúc bấm đàn tranh.
Ngự sử mai hai hàng châu rập;
Trượng phu từng mấy chạnh phò quanh.
Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng;
Tử vi bày liệt vị công khanh.
Chim óc bạn cần hoa nâng cúng;
Vườn bông con kẻ cửa nghe kinh.
Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhè nhẹ.
Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trắng vặc vặc, núi xanh xanh.
Huống chi,
Vân thủy bằng lòng;
Yên hà phải thú.
Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim;
Trọng thay đường hơn đường cẩm tú.
Phân ân ái, am Nãi am Long;
Dứt nhân duyên, làng Nùng làng Mụ.
Mặc ca-sa nằm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương;
Quên ngọc thực bỏ hương giao, cấp nạnh cả một vò, tương một hũ.
Chập tiết dương tiếng nhạc đôi truyền;
Voi la đá tính từ chẳng đổ.
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi;

*Phóng tay cầu chùng cầu Thăng Ngự.
Bao nhiêu phong nguyệt, vào cõi vô tâm;
Chơi dẫu nước non, dường đời thánh thọ.
Ta nay,
Ngồi đỉnh Vân Tiêu;
Cời chơi Cánh Diều.
Coi Đông sơn tựa hòn kim lục;
Xem Đông hải tựa miệng con ngao.
Nức đài lan nghĩ hương đan quế;
Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu tiêu.
Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.
Thầy tu trước đã lên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị Tỳ-kheo.*

...

Kệ rằng:

*Rũ không thay thấy ánh phồn hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng choang đèn Bát-nhã,
Hôm mai rửa sạch nước ma-ha.
Lòng thiền vắng vặc trắng soi giai,
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên Bụt thực,
Ngại chi non nước cánh đường xa.*

(Huệ Chi)

Quốc sư QUÁN VIÊN

(Cuối thế kỷ 13 đầu thế kỷ 14)

Sư hiệu là Quán Viên ở chùa Đông Sơn, giới hạnh thanh bạch, tuệ giải tròn đầy, mấy mươi năm mà không xuống núi.

Gặp khi vua Trần Anh Tông (1293-1314) đau mắt đã hơn tháng, chữa trị không hiệu quả, ngày đêm đau nhức. Bỗng Vua nằm mộng thấy một vị Sư lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi Sư từ đâu đến và tên gì? Sư đáp: “Tôi là Quán Viên, đến cứu mắt Vua.” Tỉnh mộng, mắt liền hết đau, qua vài ngày mắt Vua khỏi hẳn. Vua cho người tìm hỏi trong giới tăng sĩ, quả có người tên Quán Viên ở chùa Đông Sơn. Nhà vua sai người mời đến, rõ ràng là vị Sư đã thấy trong mộng. Vua rất lấy làm lạ, phong chức Quốc sư, ban thưởng rất hậu. Sư đều đem phân phát hết không để lại một đồng nào, vẫn mặc y vá trở về núi, dường như chẳng quan tâm.

Từ đó về sau, Sư đi vân du khắp núi sông châu huyện làng mạc, nếu ở đâu có miếu thờ thần không chánh đáng, làm hại dân, đều bị Sư quả trách đuổi đi, dẹp phá miếu đền. Còn những thần lớn mạnh mẽ, phần nhiều hiển hiện hay báo mộng đón tiếp Sư và xin qui y thọ giới, giảm bớt cúng kiến sanh vật và khiến bảo vệ dân chúng, không ai dám xúc phạm. Người đời sau vẫn kính trọng Sư.

Không biết Sư tịch lúc nào, ở đâu và thuộc hệ phái nào.

(Trích dịch Nam Ông Mộng Lục)

Thiền sư ĐỨC MINH

Sư người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, họ Nguyễn, tên Bình An, đạo hiệu là Đức Minh. Cha tên Hương, mẹ là Trần Thị Hoa. Một hôm, mẹ mộng thấy Phật giáng hạ, rồi có mang sanh ra Sư.

Năm lên sáu tuổi, cha mẹ mất cả, phải ở nhà bà cô. Cô vốn nhà làm ruộng, bắt Sư chăn trâu. Sư vẫn còn nhỏ, nhưng rất mộ đạo Phật, ở túp nhà tranh bên đường, bày bàn thờ Phật bên tả, thường lấy cơm làm oản cúng. Việc chăn trâu Sư thường giao cho bọn trẻ khác. Gặp lúc trời đại hạn, ao đầm khô cạn, Sư thương loài tôm cá bị chết khô, liền cùng bọn mục đồng ra các ao đầm vớt lấy, đem thả vào sông Vĩnh Hựu. Bà cô thấy thế giận lắm, trách mắng Sư cay đắng. Sư cố nhẫn nhục ở, đến năm lên chín tuổi liền xuất gia, tu tại chùa Đại Bi trong làng. Người làng đều khen Sư là người có giới hạnh.

Năm mười lăm tuổi, Sư đi vân du khắp nơi, đến xã Tiên Lữ, huyện An Sơn, lên núi ngắm cảnh rất thích thú. Núi này có chùa một gian hai chái, một vị Trưởng lão tu tại đây. Sư yết kiến Trưởng lão xin theo tu hành. Trưởng lão giảng dạy kinh kệ, Sư học tinh tấn, không bao lâu hiểu thông mọi pháp linh thông. Ở chùa Tiên Lữ mười năm, Sư nổi tiếng “đắc đạo”. Vua Trần nghe tiếng sắc phong là Hòa thượng, cho hiệu là Đức Minh, rồi mời về ở chùa Trường An.

Sau khi tin Trưởng lão tịch, Sư về thờ phụng ba năm. Sư về làng thăm, bà cô giao trả lại những ruộng của cha Sư để lại trước. Sư cố từ chối không nhận, trở về chùa núi Tiên Lữ ở tu. Sư xây dựng lại ngôi chùa mới. Thợ làm hơn trăm người, Sư chỉ để một nồi cơm nhỏ và một ít muối trên bàn, một lát biến thành cỗ chay la liệt, mọi người ăn mãi không hết. Lúc chùa đang xây dựng, Sư đi guốc gỗ qua lại trên cây kèo xem thợ làm, đi lại bình thường như đi trên đất. Thợ thầy trông thấy đều bái phục thần thông của Sư.

Sư tuổi đã chín mươi lăm, một hôm vào ngồi trong am gỗ, gọi chư Tăng đến bảo: “Nay ta đã hết trần duyên sẽ tịch. Các ông đóng cửa am lại, sau ba tháng mở ra, nếu thấy mùi thơm thì để thờ, nếu thấy hôi thối thì đem táng ở ngoài đồng.” Nói xong, Sư liền ngồi yên thị tịch. Sau một trăm ngày, chư Tăng mở cửa am, nghe mùi hương thơm phức, mọi người liền làm lễ phụng thờ, nhân dân khắp miền chung quanh đều sùng bái. Xã Bối Khê cũng lập đền thờ phụng, hàng năm cứ ngày 12 tháng giêng tại các nơi thờ Sư đều có hội tế lễ, người đến xem hội rất đông. Người đời gọi Sư là Thánh Bối.

Sau vua Trần Hậu Đế⁽¹⁾ tuổi cao chưa có con trai, lên chùa Tiên Lữ cầu đảo, sanh được Hoàng tử, liền tặng phong Sư là “Đại Thánh Khai Sơn Nghĩa Tồn Bình Đẳng Hành Thiện Đại Bồ-tát”, và xuống chiếu cho địa phương phải phụng thờ nghiêm khải⁽²⁾.

Đến nay chưa biết Sư tu theo tông phái nào của đạo Phật. Song chúng tôi đọc thấy một đoạn trong “Thỉnh Thánh Tổ Khoa” ở chùa Quảng Nghiêm thế này:

“Nhất tâm phụng thỉnh, thiền lưu diễn phái, Phật Tổ truyền đăng, đương giác hải chi ba lan, diệu mê đồ chi nhật nguyệt. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức

⁽¹⁾ Trần Hậu Đế: Giản Định Vương Trần Ngỗi (1407-1409), Trần Quý Khoáng (1409-1413).

⁽²⁾ Phụng theo tập “Quảng Nghiêm Tự Thánh Tổ Di Tích”.

tâm; phản chiếu hồi quang, sắc thị không, không thị sắc. Tịch diệt thường tồn Chân tánh, lạc phong trần bất động thủy ba thanh. Hộ giá kiết tường, bảo an nhân vật.

Cung duy, Nam Việt Khai Tiên Lữ Sơn Nghĩa Tôn Bình Đăng Hành Thiện Bồ-tát.”

Dịch: Một lòng phụng thỉnh, dòng thiền tràn ngập, Phật Tổ trao đèn; dậy sóng mọi nơi biển giác, soi nhật nguyệt nơi đường mê; thần thông nhập thánh, tâm là Phật, Phật là tâm; hồi quang phản chiếu, sắc là không, không là sắc; Chân tánh tịch diệt thường còn, ưa phong trần chẳng động sóng nước trong; hộ xuống điềm lành, bảo an nhân vật.

Cúi mong, Nam Việt Khai Tiên Lữ Sơn Nghĩa Tôn Bình Đăng Hành Thiện Bồ-tát.

Ni sư TUỆ THÔNG

(Giữa thế kỷ 14)

Ni sư họ Phạm, con gái của một gia đình đời đời làm quan. Ni sư xuất gia tu ở am trên núi Thanh Lương. Ni sư tu khổ hạnh, trì giới chuyên cần, tuệ giải thông suốt, thường ngồi thiền định, diện mạo giống hệt La-hán. Kẻ đạo người tục xa gần đều kính mộ, danh tiếng Ni sư lừng lẫy, là bậc tông sư của Ni chúng cả nước, tên tuổi ngang hàng với các bậc Cao tăng. Vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) ban hiệu là “Tuệ Thông đại sư”.

Về già, Ni sư dời về ở Đông Sơn. Một hôm, Sư bảo đệ tử rằng: “Ta muốn đem thân hư ảo này thí cho hổ lang một bữa no.” Sư bèn vào giữa núi sâu ngồi kiết-già, không ăn uống hai mươi một ngày, hổ lang ngày ngày tới ngồi chung quanh mà không dám đến gần. Đồ đệ nài nỉ Sư trở về am. Về am, Sư đóng cửa nhập định qua một mùa hè, rồi tập hợp đệ tử lại giảng đạo, bỗng nhiên ngồi tịch, tuổi ngoài tám mươi. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá-lợi. Quan sở tại xây tháp cho Sư ngay trên núi ấy.

Trước khi tịch Sư dạy đệ tử: “Sau khi ta đi nên chia bớt xương ta lại đây để mài rửa tật bệnh cho người đời.” Đến khi nhặt xương, thấy không đành bèn cho hết vào trong hộp phong lại. Qua đêm, bỗng có một chiếc xương cùi tay trên bàn, bên ngoài hộp, mọi người đều kinh ngạc về sự linh nghiệm của Sư. Về sau, có người mắc bệnh đến khẩn cầu, đệ tử đem xương mài với nước cho rửa, mọi người đều lành bệnh ngay. Sự thệ nguyện của Sư sâu rộng như thế.

Không biết Sư thuộc hệ phái nào.

(Trích dịch Nam Ông Mộng Lục)

Thiền sư HƯƠNG HẢI

(1628 - 1715)

(Phái Trúc Lâm)

Tổ tiên Sư quê ở làng Áng Độ, huyện Châu Phúc. Ông Tổ năm đời của Sư làm quan Quản chu tượng coi thợ đóng thuyền cho triều đình. Ông sanh được hai người con trai, con cả trông coi Lãng doanh, tước Hùng quân công, quản đốc ba trăm lính thợ. Con thứ làm chức Phó cai quan tước Trung lộc hầu, là ông Tổ bốn đời của Sư. Khoảng niên hiệu Chánh Trị đời vua Lê Anh Tông (1558-1571), Trung lộc hầu theo Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam. Ông được Nguyễn Hoàng tin dùng nên thăng chức Chánh cai quan, quản lãnh các lính thợ đóng thuyền. Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều kể rõ công trạng, vua Lê phong cho ông hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công Thần, cấp cho ba mươi mẫu ruộng, và con cháu được thế tập.

*

* *

Sư thuở nhỏ đã thông minh tài giỏi, năm mười tám tuổi thi đỗ Hương tiến (Cử nhân) được chọn vào làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau lại bỏ Sư ra làm Tri phủ phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm Sư hai mươi lăm tuổi rất hâm mộ Phật pháp nên tìm vào học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ. Được Thiền sư đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải. Sau, Sư lại tìm đến Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan để tham học.

Hơn ba năm sau, Sư từ quan xin xuất gia, rồi dong thuyền ra biển Nam Hải trụ trên ngọn núi Tim Bút La, cất ba gian nhà tranh ở tu. Ở đây, Sư chuyên tu thiền định và gìn giữ giới luật tinh nghiêm được hơn tám tháng. Gần đó có biển tên là Ngọa Long Hải và cù lao Đại Lãnh, hai nơi này ít người đi đến, là chỗ hang ổ của ma quái. Chúng ma đã nhiều lần kéo đến làm ngăn trở sự tu hành của Sư, mà tâm Sư vẫn không lay động.

Một đêm vào lúc canh hai, những đồ đệ của Sư bỗng trông thấy một con ma lớn đen sì cao chừng hai trượng (8 thước) sông sộc chạy vào, một lúc rồi biến đi đâu mất. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình Sư, Sư không cự động được, cố nhích mình lần tới bàn Phật, niệm chú thần đao, một lát con rắn ấy biến mất.

Lại một hôm, đang giữa ban ngày bỗng mây đen kéo đến trước sân mù mịt, gió cuốn ầm ầm, cây gãy cát bay, mái nhà bung tóc. Bỗng nghe tiếng như ngàn muôn con mèo kêu ran lên một chập. Sư vẫn điềm nhiên không chút sợ hãi.

Lại một lần, canh vắng đêm khuya, Sư đang ngồi thiền trước điện Phật, hương đèn sáng choang. Bỗng thấy quân ma vừa trai vừa gái đứng vây tứ phía, đĩa cầm giáo, đĩa cầm mác, đĩa dất trâu, đĩa dất ngựa, đĩa dất voi, nhiều thứ quái tượng. Sư cảm thấy đau bụng, mắt mờ, không thấy ánh sáng của đèn. Sư liền lập chí Kim cang tướng lửa tam-muội, quyết đốt cháy thân mình và thiêu cả thế giới. Một lát chúng ma biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như trước.

Sư cho rằng đất này là ác địa, khó giáo hóa được, bèn trở về quê cũ là làng Bình An thượng, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam. Một đêm có người Mán lại gõ cửa Sư và thiết tha mời Sư ra đảo Tim Bút La lại. Hỏi nguyên do, người Mán thưa: Sư cù về được bốn ngày, thì cả ba đền ở đảo Tim Bút La, đền Cao Các đại vương, đền Phục Ba đại vương và đền Bồ Bồ đại vương đều phục đồng lên nói rằng: “Hôm nọ bọn ma tinh tác quái mấy lần để làm náo hại Pháp sư, chúng ta ngồi yên xem thử coi ai thắng ai bại. Chúng ta thấy Pháp sư biến hình biến tướng chẳng biết ở đâu, khiến chúng ma tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thật là đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy nên báo cho dân làng biết đi thỉnh Sư về trụ trì ở đây.” Sư lại một phen cùng đệ tử xuống thuyền trở ra đảo Tim Bút La. Từ đây Sư ở chuyên tu hơn tám năm mà không có gì chướng ngại. Nhân dân rất ngưỡng mộ.

Thuận quận công trấn thủ Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không trị lành, nghe danh tiếng của Sư cho người đến rước. Sư lập đàn tụng kinh bảy ngày đêm thì bệnh bà lành. Cả nhà đều kính phục, đồng xin qui y với Sư. Xong việc, Sư trở lại đảo Tim Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Tổng thái giám là Hoa Lễ Hầu ở Quảng Nam mắc bệnh lao đã ba năm, nghe danh Sư cho thuyền ra đón về trị hộ. Sư về lập đàn Đại sám hối trong vòng mười ngày bệnh được khỏi. Hoa Lễ Hầu về Thuận Hóa đem việc đó kể lại cho Dũng quốc công Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền 1648-1687) nghe. Quốc công ngưỡng mộ sai sứ ra thỉnh Sư về doanh phủ. Quốc công ra cửa đón Sư vào, thăm hỏi và luận bàn đạo lý rồi lập Thiền tịnh viện ở núi Qui Kính mời Sư trụ trì.

Sư ở núi Qui Kính hoằng hóa, bà Quốc Thái phu nhân cùng ba công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều xin qui y, quan dân quân lính đều kính mộ, xin qui y có đến một ngàn ba trăm người (1300).

Bấy giờ có quan Thị nội giám là Gia quận công người làng Thụy Bái huyện Gia Định ngoài Bắc, tòng quân vào đánh Thuận Hóa bị Phúc Tần bắt được, nhưng tha cho để ra vào dạy nội cung. Gia quận công thường tới lui nghe Sư thuyết pháp. Có kẻ ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn sanh nghi, liền bắt Sư và Gia quận công đem tra tấn, nhưng rốt cuộc không có bằng chứng gì. Chúa Nguyễn ra lệnh cho Sư về Quảng Nam.

Bởi lý do ấy, Sư quyết chí trở về Bắc thật sự. Sư ngầm dự bị một chiếc thuyền cùng năm mươi đồ đệ vượt biển. Về đến đồn Trấn Lao đến yết kiến quan Đốc sư là Yên quận công Trịnh Na. Trịnh Na dâng sớ về triều tâu cho vua Lê hay. Bấy giờ là tháng ba năm Nhâm Tuất, năm thứ ba niên hiệu Chính Hòa (1682). Chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Đường quận công đem thuyền đón Sư về kinh. Sư đến kinh ở tạm lại công quán, chúa Trịnh sai Nội giám là Nhương quận công và Bồi tụng là Lê Hy đến hỏi tra lý lịch, lại đòi người làng Áng Độ đến nhận thật.

Biết đúng lẽ thật rồi, chúa Trịnh cho mời Sư vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ sử, thường ba trăm quan tiền, mỗi năm cấp hai mươi bốn lạng thóc, ba mươi sáu quan tiền, một tấm vải trắng. Đồ đệ của Sư mỗi người một năm cấp mười hai lạng thóc, mười hai quan tiền. Chúa sai Sư vẽ địa đồ của hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, Sư vâng lệnh vẽ rất rõ ràng dâng lên. Chúa khen ngợi thưởng hai ngàn quan tiền.

Tháng tám năm ấy, chúa Trịnh sai đưa Sư về ở nhà công quán trấn Sơn Tây. Ở đây hơn tám tháng, Chúa lại dời Sư về ở trấn Sơn Nam và ra lệnh quan trấn thủ là Lê Đình Kiên đo ba mẫu quan thổ cát am cho Sư, lúc này Sư được năm mươi sáu tuổi.

Sư về am này lại càng tinh tấn, hằng giữ tâm chánh định, giới luật tinh nghiêm, sớm hôm không khi nào lười mỏi. Sư lại chú giải các kinh ra chữ nôm được ba mươi thiên, khắc bản ấn hành.

Năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa (1700), Sư sang ở chùa Nguyệt Đường, học trò theo hơn bảy mươi người đều tinh thông kinh luật. Sư xây dựng lại ngôi chùa Nguyệt Đường rất rộng rãi và đẹp đẽ. Chính nơi đây, Sư làm hưng thịnh lại phái Trúc Lâm.

Vua Lê Dụ Tông vì hiếu hoi con, mời Sư vào nội điện lập đàn cầu tự, bấy giờ Sư đã bảy mươi tám tuổi. Lúc vào chầu, Vua rất kính trọng, hỏi Sư rằng:

- Trẫm nghe Lão sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Lão sư thuyết pháp cho trẫm nghe để trẫm được liễu ngộ.

Sư tâu:

- Xin bệ hạ chí tâm nghe cho thật hiểu bốn câu kệ này:

*Hằng ngày quán lại chính nơi mình
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh
Trong mộng tìm chi người tri thức
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.*

(Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thâm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Tương lai diện thượng đồ sư nhan.)

Vua lại hỏi:

- Thế nào là ý của Phật?

Sư liền đáp:

*Nhạn bay trên không
Bóng chìm đáy nước
Nhạn không ý để dấu
Nước không tâm lưu bóng.*

(Nhạn quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhạn vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.)

Vua khen ngợi:

- Lão sư thông suốt thay!

*

* *

Tháng sáu năm Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1714), Sư đã được tám mươi bảy tuổi, chúa Trịnh Cương (Hi Tô) nhân đi kinh lý ghé thăm chùa, phát một ngàn quan tiền để cúng chùa.

Bảy giờ học trò của Sư đông lắm. Sư sai làm sổ đặt pháp hiệu, được bảy mươi vị là pháp tử, dự vào hàng đệ nhất Thượng tọa nhiều lắm. Các pháp tử đặt pháp hiệu cứ theo thứ tự của những chữ mà Sư đã cho sẵn, như Viên Thông, Chân Lý v.v... Còn các pháp diệt (cháu trong đạo) thì đông lắm không thể kể xiết.

Sư thường đọc lại những câu kệ xưa để dạy đồ chúng như:

Âm:

Sư tử quật trung sư tử
Chiên-đàn lâm lý chiên-đàn
Nhất thân hữu lại càn khôn khoát
Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường.

Dịch:

*Sư tử trong hang sư tử
Chiên-đàn trong rừng chiên-đàn
Một thân nhờ có trời đất rộng
Muôn việc không lo ngày tháng dài.*

*

Âm:

Long đắc thủy thời thêm ý khí
Hổ phùng sơn xứ trưởng uy nanh
Nhân qui đại quốc phương tri quý
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.

Dịch:

*Được nước rồng càng thêm ý khí
Gặp non cọp mới trở oai hùng
Người về đại quốc thành cao quý
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.*

Trên chỗ Sư ngồi thường yết ba bài tụng này:

1.

Phu tử bất thức tự
Đạt-ma bất hội thiên
Huyền diệu vô ngôn ngữ
Thiết mặc vọng lưu truyền.

Dịch:

*Không Tử không biết chữ
Đạt-ma chẳng hội thiên
Huyền diệu không lời nói
Cốt đừng dối lưu truyền.*

2.

Tâm ngu tu phỏng tích
Học đạo quý vô tâm
Tích tại ngu hoàn tại
Vô tâm dị đạo tâm.

Dịch:

*Tìm trâu phải nơi dẫu
Học đạo quý vô tâm
Dẫu còn trâu nào mất
Vô tâm đạo dễ tâm.*

3.

Sanh từng hà xứ lai
Tử từng hà xứ khứ
Tri đắc lai khứ xứ
Phương danh học đạo nhân.

Dịch:

*Sanh từ chỗ nào đến?
Chết sẽ đi nơi nào?
Biết được chỗ đi đến.
Mới gọi người học đạo.*

Khi nhàn hạ Sư thường ngâm hai bài kệ này:

1. Âm:

Thành thị du lai ngu tự triền
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên
Song chiều nguyệt đảo thiền sàng mật
Tùng tiêu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ảnh lâu đài minh sắc diệu
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.

Dịch:

*Đạo qua thành thị nghỉ chùa thiền
Tùy cơ ứng biến lẽ đương nhiên
Trăng dòm cửa mở giường kê sát
Gió thổi thông cười khách ngủ yên.
Lầu đài rực rỡ màu đẹp dễ
Chuông trống vang rền tiếng diệu huyền
Ba giáo nguyên lai cùng một thể
Xoay vần đâu có lẽ nào thiên.*

2. Âm:

Thượng sĩ thường du Bát-nhã lâm
Trần cư bất nhiễm liễu thiên tâm
Liêm Khê, Trình Thị minh cao thức
Tô Tử, Hàn Văn khế diệu âm.
Vạn tượng sum la cao dị hiển
Nhất biểu tạo hóa mật nan tầm
Nho nguyên đăng đăng đăng di khoát
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.

Dịch:

*Thượng sĩ thường chơi cảnh tùng lâm
Phong trần không vương hội thiên tâm
Liêm Khê, Trình Hiệu người thông suốt
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật bày dễ thấy
Tạo hóa một bầu khó truy tầm
Nguồn Nho thăm thăm lên càng rộng
Bể Thích trùng trùng xuống lại thâm.*

Sư thường thuật lại những diệu ngữ của các đấng Cao tăng để dạy chúng:

- Muốn cần thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được Tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê Tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được Tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để Tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta sẵn có Phật, còn tìm Phật nơi nào? Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt.” Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ-đề.

Chân tâm tự có thể, không phải do ta bịa đặt ra. Nó trong suốt như hư không, như tấm gương trong sạch tròn sáng. Không thể lấy cái có cái không, nơi này chốn nọ mà xét tốt được chỗ u huyền của nó. Cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được Chân tâm thì hiểu ngay ở nơi mình. Ví như muôn thứ hương thơm, chỉ đốt một lò là hiểu hết mùi thơm. Như vào bể cả tắm, chỉ cần hóp một hóp nước là biết hết toàn vị của bể cả.

Chốn chân thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch Tâm thể trong ngần; dứt hết mối manh danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu bất giác, bỗng khởi ra vọng động, chiếu soi lại Tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần. Như gương hiện hình tượng, thoát có thân căn. Từ đó, Chân tâm bị dòi dôi, căn tánh bị sai lạc, chấp vào tướng đuổi theo danh, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên. Đem túm bọc chân giác vào giấc mê đêm, đắm chìm mê muội trong tam giới. Làm mù lòa con mắt trí ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi chẳng đổi dời, bỗng dưng luống chịu kiếp luân hồi. Trong pháp vô thoát, mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân. Như con tắm mùa xuân làm kén tự giam mình, con thiêu thân mùa thu tự nhào vô đèn thiêu xác. Đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng toan dập tắt vòng lửa tử sanh.

Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô. Chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc chung của ngã nhân (ta người). Chỉ muốn tránh chỗ huyền não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng là cái lỗi làm chôn vùi Chân tánh lấp mất Chân giác. Thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn có những tia sáng xanh đỏ, muốn không thấy những tia ấy bèn đi tắt ngọn đèn; kẻ trông thấy bóng theo dõi mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ra ngoài trời cho tránh khỏi bóng. Như thế, chỉ lao nhọc tinh thần, tốn hao sức lực. Chẳng khác gì gánh nước đổ vào đồng băng, vác củi vát vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắt bệnh, bóng đuổi theo mình vốn ở thân mình. Nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyền chất này thì bóng nọ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình bỏ ngoại cảnh mà xem ở Tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, Pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưỡi dao khôn ngoan của tâm tự giác cắt đứt những mối dây triền phược trong lòng để biến nó thành tâm châu. Phải dùng mũi giáo tuệ của Chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành kiến võng⁽¹⁾. Ấy chính là cái tông chỉ *cùng tâm*, cái chân truyền *đạt lý* đó vậy.

*
* *

Sư lại nói:

- Vọng thân tới gương soi bóng, bóng với vọng thân giống nhau. Chỉ muốn để thân bỏ bóng, thì thân có thật đâu nào! Thân vốn không khác gì bóng, một không, một có được sao? Nếu muốn lấy một, bỏ một, hằng cùng chân lý cách xa. Lại mến Thánh ghét phàm, nổi chìm trong biển sanh tử. Phiền não nhân tâm nên có, tâm không phiền não ở đâu? Chẳng nhọc phân biệt lấy tướng, tự nhiên được đạo chóng mau.

Ba đời chư Phật đều ở trong thân ta, chỉ vì tập khí làm mờ ám, ngoại cảnh làm ngăn trở, khiến ta tự mê đi. Nếu trong lòng ta được vô tâm là Phật quá khứ. Trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai. Tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Ta thanh tịnh không nhiễm ô lục trần là Phật ly cấu. Ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật thần thông. Đến đâu cũng an vui là Phật tự tại. Một tâm trong sáng là Phật quang minh. Tâm đạo bền chắc là Phật bất hoại. Ta biến hóa vô cùng chỉ do một Chân tánh mà thôi.

*
* *

Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Cái Bản thể của tâm và chân tướng của tánh, vốn lặng lẽ chẳng phải có, chẳng phải không; không có sanh cũng không có diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó vẫn chẳng rời. Nếu ta mê cái hiện lượng của nó thì khổ sở lầm lẫn lằng xằng, nếu ngộ được Chân tánh của nó thì tinh thông sáng suốt. Tuy tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng mới biết.

Song còn chấp có chứng, có biết thì mặt trời trí tuệ rơi vào đất có. Nếu tâm mờ mịt không chiếu không sáng thì đám mây hôn trầm đã che lấp cửa không. Chỉ có tâm không sanh một niệm thì không còn ngăn cách trước sau; Chân tánh đứng riêng thì ta

⁽¹⁾ Kiến võng: Trần cảnh làm mờ mắt chúng ta chẳng khác nào lưới che mắt..

người nào khác. Nhưng mê đối với ngộ, ngộ trông vào mê, vọng đối với chân, chân nương nơi vọng. Nếu ta cầu chân mà bỏ vọng, như người chạy trốn bóng luống nhọc hình. Nếu ta nhận chân chính nơi vọng, như người vào chỗ mát thì bóng mát. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng tự hết. Từ cái tịch tri mà khởi dụng thì các thiện hạnh phần khởi. Thế nên, cái ngộ tịch mà không tịch, cái chân tri dường như vô tri. Lấy tâm nhất trí không phân chia tịch và tri, hợp với lẽ huyền diệu dung thông nhau. Có và không đều không chấp không mắc, phải quấy đều quên, năng sở cũng dứt. Cái dứt ấy cũng bất luận thì hoa Bát-nhã liền nở, mỗi tâm đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải tâm Phật; chốn chốn đều là đạo thì không chỗ nào chẳng phải cõi Phật.

Thế nên, chân với vọng, vật với ngã đều do ở một tâm ta, Phật với chúng sanh cũng đều chung nhau một tâm ấy. Nếu mê thì người theo sự vật, sự vật thì vô vàn nên người chẳng giống nhau. Nếu ngộ thì sự vật theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đây thì hết chỗ nói năng bất đường tư tưởng, còn gì mà nói nhân trước quả sau? Tâm thể rỗng lặng, còn gì là người này giống, kẻ kia khác? Chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm chan hòa. Như tấm gương sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, gương vẫn vô tâm, tuy thấy ảnh tượng chiếu trong gương, mà ảnh tượng vẫn hằng không vậy.

Sư cũng thường đọc những bài kệ này dạy chúng:

1. Âm:

Cô viên khiêu lạc thiên nham nguyệt
Dã khách ngâm tàn ngũ dạ đăng
Thử cảnh thử thời thủy hội đắc
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.

Dịch:

*Vượn lẽ hủ rơi trăng ngàn núi
Khách quê ngâm lụn ngọn đèn khuya
Cảnh ấy người đây ai biết được
Thiền tăng ngồi lặng núi sâu kia.*

2. Âm:

Nam đài tĩnh tọa nhất lô hương
Chung nhật ngưng nhiên niệm lự vương
Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng
Chỉ duyên vô sự khả tư lương.

Dịch:

*Đài nam tĩnh tọa một lò hương
Lặng lẽ suốt ngày niệm lự không
Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng
Chỉ vì không việc đáng đo lường.*

3. Âm:

Khô mộc nham tiền sai lộ đa
Hành nhân đảo thử tận tha đa

Lộ loan lập tuyết phi đồng sắc
Minh nguyệt lô hoa bất tợ tha.
Liều liễu liễu thời vô sở thiếu
Huyền huyền huyền xứ diệt tu đa
Ân cần vị xướng huyền trung khúc
Không lý thêm quang yết đặc ma?

Dịch:

*Cây khô trước núi dễ lạc đàng
Người đi đến đó thấy mơ màng
Tuyết trong cò trắng đâu đồng sắc
Trắng sáng hoa lau chẳng giống màu.
Liều, liễu, liễu rồi không thiếu sót
Huyền, huyền, huyền đó cũng thênh thang
Ân cần hát khúc “huyền trung” ấy
Ánh sáng trong không bày được sao?*

4. Âm:

Nhất dược, dược phiên tứ đại hải
Nhất quyền, quyền đảo Tu-di sơn
Phật Tổ vị trung lưu bất trụ
Hựu xuy ngư địch bạc La loan.

Dịch:

*Một nhảy, nhảy khỏi bốn bể cả
Một đấm, đấm nhào núi Tu-di
Trong ngôi Phật Tổ mời chẳng ở
Lại thổi sáo chài thẳng La loan⁽¹⁾.*

5. Âm:

Phản vọng qui chân vạn luy không
Hà sa phạm Thánh bán lai đồng
Mê lai tận thị nga đầu diệm
Ngộ khứ phương tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy
Cô tùng thính nhậm tứ thời phong
Trực tu mật khổ tâm tâm địa
Thủy ngộ bình sanh thù mộng trung.

Dịch:

*Bỏ vọng về chân muôn luy không
Thánh phạm ức triệu xưa nay đồng
Mê đi cả thấy ngài⁽²⁾ vào lửa
Ngộ lại mới hay hạc sổ lồng.*

⁽¹⁾ La loan: Chỗ biển của qui La-sát ở, nó là loài qui dữ nhất mà thế gian đều kinh sợ.

⁽²⁾ Ngài: là con thiêu thân.

*Một mảnh bóng trắng phân ngàn suối
Thông côi reo mãi bốn mùa rung
Cần phải thâm thông tâm địa ẩn
Mới ngộ bình sanh một giấc nồng.*

6. Âm:

Tâm pháp song vong du cách vọng
Sắc không bất nhị thượng dư trần
Bách điều bất lai xuân hựu quá
Bất tri thù thị trụ am nhân.

Dịch:

*Tâm, pháp đều quên còn cách vọng
Sắc, không như một vẫn thừa trần
Trăm chim chẳng đến, xuân cứ tiến
Nào biết là ai người trụ am?*

*
* *

Đến năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ mười một (1715) đời Lê Dụ Tông, sáng ngày 13 tháng 5, Sư tắm rửa xong, mặc áo ca-sa, ngồi kiết-già an nhiên thị tịch, thọ tám mươi tám tuổi. Môn đệ xây ngôi tháp ba tầng thờ Sư. Tông phong của Sư còn thanh mãi mấy đời về sau. Chùa Nguyệt Đường là một Thiền lâm lớn nhất trong nước. Sư là người gây âm hưởng của dòng thiền Trúc Lâm được vang lên trong khoảng mấy trăm năm chìm lặng.

Tác phẩm của Sư có:

- 1) Giải Pháp Hoa Kinh
- 2) Giải Kim Cang Kinh Lý Nghĩa
- 3) Giải Sa-di Giới Luật
- 4) Giải Phật Tổ Tam Kinh ba quyển
- 5) Giải A-di-đà Kinh
- 6) Giải Vô Lượng Thọ Kinh
- 7) Giải Địa Tạng Kinh
- 8) Giải Tâm Kinh Đại Điền
- 9) Giải Tâm Kinh Ngũ Chi
- 10) Giải Chân Tâm Trực Thuyết
- 11) Giải Pháp Bảo Đàn Kinh sáu quyển
- 12) Phổ Khuyến Tu Hành một quyển
- 13) Bảng Điều Nhất Thiên
- 14) Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải

15) Lý Sự Dung Thông

16) Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ

Thiền sư ĐẠO CHÂN và Thiền sư ĐẠO TÂM

(Thế kỷ 17)

Thiền sư Đạo Chân tục danh Vũ Khắc Minh, sanh ngày 15 tháng 11 khoảng 1579 xã Gia Phúc, huyện Phúc Khê. Sư theo học với Hòa thượng Đạo Long, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sư trụ trì chùa Pháp Vũ cũng tên chùa Thành Đạo, địa phương gọi là chùa Đậu vì ở làng Đậu, hiện nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Hà Nội 23km về phía Nam. Trước khi sắp tịch, Sư tọa thiền trong thất nhỏ cho đến khi tịch. Sư tịch khoảng năm 1638, thọ khoảng năm mươi chín hay sáu mươi tuổi. Thấy thân Sư không thối rửa, tín đồ để lại thờ cho đến ngày nay vẫn còn. Vẻ vui nhè nhẹ trên gương mặt của Sư khi thị tịch mãi hơn ba trăm năm vẫn còn, người nay gọi là nụ cười hạnh phúc.

Thiền sư Đạo Tâm tục danh Vũ Khắc Trường, sanh ngày 15 tháng 8 không biết năm, là cháu kêu Thiền sư Đạo Chân bằng chú, cùng một quê quán. Sau khi Thiền sư Đạo Chân tịch, Sư thay trụ trì chùa Pháp Vũ vào khoảng năm 1639. Vì Sư có làm tấm bia khắc nói về Thiền sư Đạo Chân... nên biết năm ấy Sư đã thế trụ trì. Khi sắp tịch, Sư cũng vào thất ngồi thiền rồi thị tịch, xác thân của Sư vẫn không thối rửa, tín đồ để nguyên tôn thờ. Sau này bị một trận lụt năm Ất Mão, xác thân Sư bị ngập đến đầu có hư đôi chút, dân chúng tô đắp lại nên không còn nguyên vẹn như xưa.

Hai Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm tu hành đặc đạo, khi tịch còn lưu nhục thân lại cho đến ngày nay, mà chúng ta không biết thuộc hệ phái nào và tu hành như thế nào?

TÔNG TÀO ĐỘNG
TRUYỀN SANG MIỀN BẮC VIỆT NAM
(ĐÀNG NGOÀI)

- Đời 35:** Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo (người Trung Hoa).
- Đời 36:** Thiền sư Thủy Nguyệt pháp húy Thông Giác Đạo Nam.
- Đời 37:** Thiền sư Chân Dung pháp húy Tông Diễn.
- Đời 38:** Thiền sư Tĩnh Giác pháp húy Từ Sơn Hành Nhất.
- Đời 39:** Thiền sư Bản Lai Thiện Thuận pháp húy Tĩnh Chúc Đạo Chu.
- Đời 40:** Thiền sư Viên Thông Lại Nguyên pháp húy Hải Điện Mật Đa.
Thiền sư Tự Tại pháp húy Hải Hoằng Tịnh Đức.
Thiền sư Thanh Từ pháp húy Khoan Nhân Phổ Tế.
- Đời 41:** Thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lăng pháp húy Khoan Dực Phổ Chiếu.
Thiền sư Thiện Căn pháp húy Khoan Giáo Nhu Hòa.
Thiền sư Thanh Quang pháp húy Khoan Thông Chính Trí.
Thiền sư Thanh Nguyên pháp húy Giác Bản Minh Nam.
- Đời 42:** Thiền sư Thanh Đàm pháp húy Giác Đạo Tâm Minh Chánh Hoằng Quang.
- Đời 43:** Thiền sư Lục Hòa pháp húy Giác Lâm Minh Liễu.
- Đời 44:** Thiền sư Thanh Như Chiếu pháp húy Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt.
- Đời 45:** Thiền sư Hồng Phúc pháp húy Quang Lự Thích Đường Đường hiệu Như Như.
- Đời 46:** Thiền sư Hòa Thái pháp húy Chính Bình Thích Bình Bình Vô Tướng.
- Đời 47:** Thiền sư Tâm Nghĩa Thích Nhàn Từ.
- Những Sư trụ trì các chùa Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội hiện nay đều thuộc tông Tào Động.

Thiền sư NHẤT CÚ TRI GIÁO

(Đời pháp thứ 35, tông Tào Động)

Sư trụ trì tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Hoa. Trong lúc đi tham vấn, Sư đến tham yết Hòa thượng Tịnh Chu ở An Kiệt.

Sư thưa:

- Ngồi vững trên sóng dứt bụi bặm, là ý chỉ thế nào?

Tịnh Chu đáp bằng bài kệ. Sư liền đánh lễ.

Tịnh Chu hỏi:

- Người hiểu được cái gì mà đánh lễ?

Sư thưa:

- Lửa to đốt núi, một đóm tự rơi.

Tịnh Chu bảo:

- *Lửa tàn tro lạnh khói hơi bật
Gió thổi trăng trong sương mù tan.*

Hãy nói khi ấy thế nào?

Sư thưa:

- Không đáp được.

Tịnh Chu bảo:

- *Ngọn núi cần nhóm lửa
Dưới mây gió thổi nhanh.*

Ý này thế nào?

Sư đáp:

- *Tiếng chuông trống hòa nhau
Nước sóng cồn theo vậy.*

Tịnh Chu thấy Sư lợi căn bèn cho nhập chúng. Sau Tịnh Chu truyền tâm ấn cho Sư và cho hiệu là Nhất Cú. Sư bái từ trở về núi Phụng Hoàng.

Về đây, Sư khai đường dạy chúng, đạo pháp rất tinh nghiêm. Học giả bốn phương nghe danh qui tụ về rất đông.

Khi sắp tịch, Sư truyền tâm ấn cho đệ tử là Thông Giác để kế thừa tông Tào Động. Bài kệ phó pháp:

*Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập
Một cảnh dương liễu nảy trùng trùng
Trắng chìm đáy biển nước lỏng lạng
Đánh núi nhật lên bày chói cao.*

(Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương phát sản trùng trùng
Thủy tâm nguyệt viên trùng hải hải
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.)

Nói kệ xong Sư từ giả chúng, ngồi yên nhập Niết-bàn. Đồ chúng xây tháp tôn thờ.

Thiền sư THỦY NGUYỆT
hiệu THÔNG GIÁC
(1637 - 1704)
(Đời pháp thứ 36, tông Tào Động)

Sư sanh năm Đinh Sửu (1637), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, Sư theo học Nho giáo, đến mười tám tuổi thi đậu Cống cử tứ trường. Đến năm hai mươi tuổi, Sư chán cảnh đời bộn bề dâu bể, thích đi tu theo các Thiền sư. Sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Ở đây sáu năm học các kinh sách, Sư chưa thỏa mãn, xin phép thầy đi du phương tham vấn. Đi tham vấn hết các bậc Tôn túc trong nước, mà tâm chưa sáng đạo. Lần lượt đã hai mươi tám tuổi đầu, Sư quyết chí sang Trung Quốc tầm học. Tháng 3 năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị triều Lê, Sư cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc.

Trên đường đi rất vất vả nhọc nhằn, vừa tới tỉnh Cao Bằng thì một người đệ tử mắc bệnh nặng, thuốc thang không khỏi phải chết. Sư chôn cất bên vệ đường và dặn rằng: “Nay người sức mỗi không thể theo ta được, thôi tạm nghỉ nơi đây, khi ta ngộ đạo trở về sẽ tế độ cho người.” Từ đây chỉ còn hai thầy trò vai mang bình bát chẳng quản ngại đường xá xa xôi, hăm hở tiến tới với tâm lòng vui với đạo. Một hôm trên đường trèo đèo lội suối, Sư cảm hứng ngâm:

*Non nước với ta có nhân duyên
Đã lội suối rồi lại vượt non
Nước rửa bụi trần nhọc nhằn hết
Núi nâng chân bước ngàn đạo cao.*

Trải mấy tình sương đến năm Ất Ty (1665) mới đến đất Châu Hồ cũ, hết bao tháng ngày lặn lội đến thăm các tùng lâm danh tiếng mà túc duyên chẳng hợp. Sư đang băn khoăn trong lòng, không biết phải tìm đến đâu? Một hôm Sư lên núi nằm nghỉ trên tảng đá lớn, bỗng mộng thấy một cụ già khí sắc trang nghiêm, tinh thần thanh sáng, đi đến trước ngâm rằng:

Điều hoàng phong hạ lưỡng miên man
Ly khảm gia phu hữu túc duyên
Tảo thoát dục thịnh vô thượng khúc
Đặng nhai đánh lễ yết tôn nhan.

Tỉnh dậy, Sư đem việc này bàn với người cùng đi rằng: Ở trong câu phá trên chữ Phong có chữ Điều chữ Hoàng, tức là Phụng Hoàng; câu giữa có chữ Ly chữ Khảm, Ly là hỏa thuộc về Nam, Khảm là thủy thuộc về Bắc, tức là Nam Bắc. Câu kết có chữ Đặng Nhai, chữ Nhai hai chữ Thổ chồng lên nhau, thêm chữ Thạch ở giữa Đặng, tức là núi cao. Đây đúng là thần nhân báo cho ta biết ta có duyên với núi Phụng Hoàng cao, muốn nghe tiếng pháp vô thượng phải lên núi ấy đánh lễ bậc Tôn túc. Đoán xong, Sư cùng đồ đệ lại mang hành lý đi tìm các nơi hỏi thăm núi Phụng Hoàng, quanh quẩn mất hơn một tháng mới tới núi Phụng Hoàng. Ở đây chùa điện nguy nga, núi cao chót vót, tường chừng như núi Linh Thứu khi xưa hiển hiện nơi đây. Đến đây lòng Sư nửa mừng nửa sợ, mừng là

được thiện thần giúp, sợ là vì ngôn ngữ bất đồng khó khăn cho việc thừa hỏi. Đến cổng tam quan, Sư liền viết họ tên và chỗ ở trình lên cho vị Tăng gác cổng xin yết kiến Hòa thượng Tôn sư. Vị Tăng này bảo: “Bắc Nam hai ngả, nói năng không hợp, tuy là đạo vẫn đồng đường, song lẽ đâu mới đến lại được xông xáo như thế.”

Bấy giờ, Sư xin ở nhờ ngoài cổng tam quan, ban ngày học tiếng Hoa, ban đêm tọa thiền. Qua ba tháng, Sư nói được tiếng Trung Quốc. Đến ngày mừng một đầu tháng, Sư xin được yết kiến ngài Thượng Đức. Vị Tăng ấy bảo: “Đạo ở phương Nam hơi giống phương Bắc, vậy muốn yết kiến hãy viết biểu đưa tôi vào bạch trước, xem có được không.” Sư nghe qua liền viết tờ biểu: “... Con trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, song chưa rõ tông chỉ tinh vi uyên áo, cho nên không ngại trèo đèo lội suối trải qua ngàn dặm xa xôi, chỉ mong gặp được nhân duyên ngộ đạo, cúi mong Phương trượng Đại hòa thượng thuyền từ rộng chở mọi người xa gần đều qua khỏi sông mê...” Sư trao tờ biểu dâng lên Hòa thượng.

Hòa thượng xem qua, cảm lời khẩn khoản và thấu rõ nguyên nhân, tuy chưa thấy mặt mà đã rõ tình ý trong lời, bèn bảo vị Tăng giữ cửa dẫn Sư vào. Sư theo vị Tăng dẫn đến tầng phòng, thấy Hòa thượng ngồi kiết-già giữa nhà rất đoan nghiêm, Tăng đứng hầu hai bên rất chỉnh tề. Sư đánh lễ Hòa thượng rồi, quì thẳng chấp tay trước Hòa thượng. Hòa thượng cất tiếng hỏi:

- Trước khi cha mẹ chưa sanh, trong ấy cái gì là Bản lai diện mục của ngươi?

Sư thưa:

- Mặt trời sáng giữa hư không.

Hòa thượng nói:

- Ba mươi gậy, một gậy không tha.

Sư lại lễ rồi cuốn chiếu. Hòa thượng bảo:

- Cho ngươi nhập chúng, tùy theo chúng tham vấn.

Sư từ đây ngày thì làm việc tụng lâm, đêm thì nghiên cứu kinh luật, chuyên cần không hề lười trễ. Được một năm, Sư muốn cầu thọ giới Tỳ-kheo liền lên phương trượng đánh lễ Hòa thượng, quì thưa: “Trong cửa Phật có ba môn học, lấy giới làm đầu, cúi xin Hòa thượng cho con được thọ giới Cụ túc.” Hòa thượng dạy: “Muốn thọ giới Cụ túc phải sắm đủ bảy vật (ca-sa, bình bát...), đến tháng tư mới đăng đàn truyền giới.” Đến ngày mừng 8 tháng 4, Hòa thượng thiết lập đàn tràng có đủ tam sư thất chứng, bạch tứ yết-ma, truyền giới cho Sư. Lúc bấy giờ, Sư được ba mươi tuổi.

Lật bát đã hết sáu năm, một hôm Hòa thượng gọi Sư vào phương trượng hỏi:

- Đã thấy tánh chưa?

Sư ra lễ bái, trình kệ:

*Sáng tròn thường ở giữa hư không
Bởi bị mây mê vọng khởi lòng
Một phen gió thổi mây tứ tán
Thế giới hà sa sáng chiếu thông.*

(Viên minh thường tại thái hư trung,
Cương bị mê vãn vọng khởi lung.
Nhất đắc phong xuy vân tứ tán,
Hằng sa thể giới chiếu quang thông.)

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu Sư cho hiệu là Thông Giác Đạo Nam thiền sư và bài kệ:

Tịnh trí thông tông
Từ tính hải khoan
Giác đạo sinh quang
Chính tâm mật hạnh
Nhân đức vi lương
Tuệ đăng phổ chiếu
Hoằng pháp vĩnh trường.

để về Việt Nam truyền tông Tào Động. Hòa thượng lại dạy:

- Người về nên tinh tấn làm Phật sự, giảng nói đề cao chánh pháp, không nên chân chờ đề tâm theo với vọng trần, trái lời Phật, Tổ dặn dò; người thành tâm đi muôn dặm đến đây nay ta cho một bài kệ để gắng tiến:

*Rừng quế gương đưa đèn nổi sáng
Thu về đâu đấy ngát mùi hương
Vì người xa đến treo gương báu
Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.
Ai vào núi Phượng ngàn trùng tuyết
Đường có An Nam một vị tăng
Nửa đêm áo gấm ra sau núi
Như ở chân trời thấy mặt trăng.*

(Quế nham suy phúc tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích đăng
Trì nhĩ viễn lai khai bảo kính
Từ dư qui khứ thị kim thăng.
Thùy thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng
Dạ bán cảm hà sơn hậu khởi
Hạo tùng thiên tế thức thăng hằng.)

Trong lúc Sư giao tiếp từ tạ về nước, các thân bằng thiện hữu hoặc làm thơ kỷ niệm chia tay, hoặc tiệc trà làm lễ tiễn biệt, đãi đằng đến ba ngày mới xong. Thầy trò Sư mới cất bước lên đường về cố quốc. Trên đường về, Sư cảm hứng ngâm rằng:

*Sang Bắc trình rồi lại về Nam
Bắc Nam đều được thỏa thuê lòng.
Cất bước yên hà càng vui thích
Ngựa về chuồng cũ, vượt muôn trùng.*

(Bắc lai trình dĩ hựu Nam lai
Nam Bắc song thanh sảng ngã hoài.

Cước để yên hà tùy tiểu ngao
Mã hoàn trại thượng, xuất thiên nhai.)

Hai thầy trò đi mất năm tháng mới về tới tỉnh Cao Bằng, đi vào đường cũ ghé lại mộ người đệ tử đã mất lúc trước. Thầy trò tạm dựng lều cỏ, thiết lập bàn Phật tụng kinh siêu độ, được ba ngày thì bỗng nhiên trên mộ mọc một hoa sen. Bấy giờ nhân dân thấy điều lạ đua nhau đến xem khác nào thắng hội. Nhiều người phát tâm thỉnh Sư cùng đường trai phạn, hoặc cầu xin qui y thọ giới. Trải qua một tháng mới về đến Côn Sơn, Sư thấy cảnh non xanh nước biếc rất thích, liền lên chùa lễ Phật xong, ngồi trên tòa ngâm:

*Nước biếc non xanh khác hẳn phàm
Tào Khê độc chiếm cảnh trời Nam
Không riêng thờ phụng tam thân Phật
Có một trạng nguyên giữ trụ trì.*

(Sơn thủy thanh hê, cảnh thắng hê
Nam thiên biệt chiếm nhất Tào Khê
Bất đồ tôn phụng tam thân Phật,
Thặng hữu khôi nguyên thích trụ trì.)

Sư đi khắp các danh thắng, nào ở chùa Vọng Lão núi Yên Tử, nào ở Quỳnh Lâm để tìm người khế hợp. Sau tới Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trên Thượng Long đã có vị Cao tăng trụ trì rồi, Sư bèn dừng trụ ở Hạ Long để khuông đồ lãnh chúng. Có khi Sư lên ngọn núi đàm đạo với vị Cao tăng thật là tương ứng. Sư ở đây không bao lâu dân chúng đến nghe pháp và qui y rất đông. Kể cả những vị thân hào nhân sĩ, Tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn.

Một hôm Sư ngồi tựa ghế thấy con chim xanh bay đến, liền giác biết tự ngâm:

*Hoa xuân nở hết lại sương thu
Phù thế cuộc đời khó bền lâu.
Ra thẳng ngoài trời cho thỏa chí
Càn khôn nơi ấy có chừng đâu.*

(Xuân hoa khai liễu phục thu sương
Phù thế ninh năng đắc cử trường.
Tranh tự tiêu dao thiên ngoại thích
Càn khôn ư thử hữu hà phương.)

Sau đó, Sư lên Thượng Long nói với thiện hữu rằng: “Nay tuổi của tôi đã già, năm tháng dài lâu, nay là thời thanh bình an ổn, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết-bàn.” Thiện hữu nói: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi xin hãy về nghỉ ngơi trước, tôi còn ở lại cõi đời để độ những kẻ có duyên, đến khi đạo quả viên thành, tôi sẽ cùng theo huynh chẳng muộn.” Chiều hôm ấy, Sư trở về chùa, cho gọi Tông Diễn đến, nói kệ:

*Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần
Sạch rồi nước lại trở về chân.
Cho người bát nước cam lồ quý
Ấn tưới chan hòa độ vạn dân.*

(Thủy xuất đoan do tẩy thế trần
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân.

Dữ quân nhất bát cam lồ thủy
Sái tác ân ba độ vạn dân.)

và tiếp bài kệ truyền pháp:

*Núi dẹt gấm, nước vẽ hình
Suối ngọc chảy, tuôn rượu đà tô.
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót
Nước trong sóng biếc cá Điệp nhào.
Trăng sáng rõ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rục kén nằm nhô.*

(Sơn chức cầm thủy họa đồ
Ngọc tuyến dưng xuất bạch đà tô.
Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ
Ba trung bích thủy điệp quần hô.
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy
Nhật hồng cảnh cảnh kiển bà bờ.)

Sư bảo bốn chúng rằng:

- Nay ta lên chơi trên núi Nhấm Dương nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy.

Tứ chúng bùi ngùi mà không dám theo. Đợi đúng bảy ngày không thấy Sư trở về, tứ chúng cùng nhau kéo lên núi Nhấm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy Sư ngồi kiết-già trên tảng đá trong hang. Thân thể Sư mềm mại, xông ra mùi thơm giống hương trầm bạch đàn. Bấy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi, đời vua Lê Hy Tông (1704), Sư thọ sáu mươi tám tuổi. Tứ chúng thỉnh nhục thân Sư về hỏa táng chia linh cốt thờ hai nơi, một ở chùa Hạ Long, một ở hang núi Nhấm.

Thiền sư TÔNG DIỄN
hiệu CHÂN DUNG
(1640 - 1711)
(Đời pháp thứ 37, tông Tào Động)

Thiền sư Tông Diễn không biết tên tục, quê quán có thể ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Nghe kể rằng: Khi Sư còn bé cha mất sớm, mẹ tảo tần buôn gánh bán bưng để nuôi con. Khi Sư được mười hai tuổi, một hôm bà mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con: “Mẹ có mua sẵn một giỏ cáy (cua) để sẵn ở ao, trưa nay con giã cáy nấu canh, trưa về mẹ con mình dùng.” Bà gánh hàng đi rồi, gần đến giờ nấu cơm, Sư ra ao xách giỏ cáy lên định đem giã nấu canh như lời mẹ dặn, song nhìn thấy những con cáy tuôn những hạt bọt ra, dường như khóc rơi từng giọt nước mắt. Xót thương quá, Sư không đành đem giã, lại đem đến ao gỡ nắp giỏ thả hết.

Trưa bà mẹ đi bán về, vừa nhọc nhằn vừa đói bụng, hai mẹ con lên mâm cơm ngồi ăn, bà không thấy món canh cáy liền hỏi lý do. Sư thưa: “Con định đem đi giã, thấy chúng nó khóc, con thương quá đem thả hết.” Bà mẹ nổi trận lôi đình, không ăn cơm, chạy lấy roi đánh Sư. Sợ quá, Sư chạy một mạch không dám ngó lại. Bà mẹ đuổi theo không kịp, mệt lả đi trở về. Ngang đây đưa con trai bà mất luôn.

Khoảng hơn ba mươi năm sau, đã thành Hòa thượng trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm kiếm. Đến một cái quán bán nước trà, một bà lão đầu tóc bạc phơ đang châm trà bán cho khách. Sư vào quán ngồi, chờ bà lão rảnh, hỏi thăm lai lịch bà lão. Bà thở dài than:

- Tôi chồng mất sớm, có một đứa con trai mà nó bỏ đi mất từ khi được mười hai tuổi. Thân già hôm sớm không ai, tôi phải lập quán bán nước trà, kiếm chút ít tiền sống lây lất qua ngày.

Sư hỏi:

- Bà lão ung ở chùa không, chúng tôi thỉnh bà về chùa để nương bóng từ bi trong những ngày già yếu bệnh hoạn.

Bà nói:

- Tôi già rồi đâu làm gì nổi mà vào chùa công quả, không làm mà ăn cơm chùa tội lắm.

Sư nói:

- Bà đừng ngại, ở chùa có nhiều việc, người mạnh gánh nước bửa củi, nấu cơm, người yếu quét sân, nhổ cỏ, miễn có làm chút ít, còn thì giờ tụng kinh niệm Phật là tốt.

Bà lão thấy thầy có lòng tốt bèn nói:

- Nếu Thầy thương giúp kẻ cô quả này, tôi rất mang ơn.

Sư hẹn ít hôm sau sẽ có người đến đón bà về chùa. Về chùa, Sư họp Tăng chúng hỏi ý kiến có thuận cho bà lão cô quả ấy ở chùa không. Toàn chúng đều động lòng từ bi đồng ý mời bà lão về chùa. Sư cho cất một am tranh gần chùa, cho người đi rước bà lão

về ở đây. Mỗi hôm, Sư phân công bà lão quét sân chùa hay nhổ cỏ, tùy sức khỏe của bà. Sư luôn luôn nhắc nhở bà tu hành.

Thời gian sau, bà lão bệnh, Sư cảm biết bà không sống được bao lâu, song vì có duyên sự phải đi vắng năm bảy hôm. Trước khi đi, Sư dặn dò trong chúng: “Nếu bà lão có mệnh hệ gì thì chúng Tăng nên để bà trong áo quan đừng đậy nắp, đợi tôi về sẽ đậy sau.” Đúng như lời Sư đoán, bốn năm hôm sau bà tắt thở, Tăng chúng làm đúng như lời Sư dặn, chỉ để bà trong áo quan mà không đậy nắp. Vài hôm sau Sư về, nghe bà lão mất còn để trong áo quan. Sư về nhìn mặt lần chót rồi đậy nắp quan lại. Sư nói to:

- Như lời Phật dạy: Một người tu hành ngộ đạo cha mẹ sanh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật.

Sư liền cầm tích trượng gõ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không, rồi hạ xuống. Ngang đây mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư.

Trong quyển Hồng Phúc Phổ Hệ có những đoạn tán thán công đức của Sư:

“Điều văn Đại Thánh sư, thần đức nan tuyên giả, chỉ tích mẫu quan phi, niệm kinh Bảo Liên Hoa, đầu đơn để nhãn minh, tiến ngọc quân vương tạ...”

Nghĩa là: “*Xa nghe thầy Đại Thánh, thần đức khó nói hết, gậy chỉ quan (tài) mẹ bay, tụng kinh Bảo Liên Hoa, nạp đơn vua mắt sáng, dâng ngọc quân vương tạ (ơn)...*”

Sau này, chỗ quán bán trà của mẹ, Sư lập một ngôi chùa tên “Mại Trà Lai Tự” ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Am bà ở để tên là “Đường Mẫu Đường” ở phủ Vĩnh An.

Lại một đoạn khác cũng tán thán lòng hiếu thảo của Sư có hai câu:

“Đường Mẫu Đường linh thể thái vĩnh trường khan, Vọng mẫu tháp trí trà lai nhân tịnh đồ.”

Nghĩa là:

“*Đường Mẫu Đường khiến người đời mãi nhớ, Vọng mẫu tháp trí trà lai mọi người thấy.*”

*

Sư trụ trì ở Đông Sơn nghe Thiền sư Thông Giác từ Trung Quốc đắc đạo trở về ở chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, liền tìm đến yết kiến. Thiền sư Thông Giác hỏi:

- Như khi ta đang nghỉ, đợi đến bao giờ có tin tức?

Sư đáp:

- Đúng ngộ thấy bóng tròn, giờ Dần mặt trời mọc.

Thông Giác hỏi:

- Bảo nhậm thể nào?

Sư bạch bằng kệ:

*Cần có muôn duyên có
Ứng không tất cả không*

*Có không hai chẳng lập
Ánh nhật hiện lên cao.*

(Ứng hữu vạn duyên hữu
Tùy vô nhất thiết vô
Hữu vô câu bất lập
Nhật cảnh bốn đương bồ.)

Thông Giác bước xuống bảo:

- Tào Động hợp quần thần, tiếp nối dòng của ta, nên cho người pháp danh Tông Diễn.

Ngài nói kệ trao pháp:

*Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Phật Phật, Tổ Tổ truyền
Uẩn không sen đầu lưỡi.*

(Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Phật Phật, Tổ Tổ truyền
Uẩn không liên đầu thiết.)

Từ đây Sư luôn theo hầu dưới gối, cho đến khi Thiền sư Thông Giác về trụ trì chùa Hạ Long. Ở chùa Hạ Long, Sư cũng sớm hôm không rời tả hữu. Ban ngày Sư đi khuyến hóa cúng dường chúng Tăng, ban đêm thì thừa hỏi diệu nghĩa thâm huyền, có khi suốt đêm ngồi thiền không đặt lưng xuống chiếu. Sư chịu vất vả nhọc nhằn không tiếc thân mạng. Đến năm ba mươi hai tuổi, Sư thọ giới Cụ túc. Sau đó, Sư xin phép Thiền sư Thông Giác đi hành cước tham vấn các nơi.

Năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678), vua Lê Hy Tông ra lệnh cho các quan khắp nước bắt cứ ở đâu Tăng Ni hoặc già hoặc trẻ đều đuổi hết về rừng núi. Sư biết được tin này rất đau lòng, tự nghĩ: “Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đá phải gập đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh. Nếu không hoằng dương được chánh pháp thì làm sao đáng đền ơn Phật Tổ! Chỉ riêng tốt cho mình thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng công vào cửa Phật, luống trôi qua một đời.” Sư bèn quyết tâm rời chốn sơn dã về đất thần kinh, mong cảnh tỉnh nhà vua, cứu vãn Phật pháp trong khi tai nạn. Sư trở về trình thầy để xin phép đến kinh đô, Thiền sư Thông Giác hoan hỉ. Sư đi mấy hôm đến chùa Cổ Pháp, xin phép nghỉ lại trong chùa, vị Trụ trì ở đây tiếp đãi rất ân cần. Suốt đêm, Sư tọa thiền đến khi nghe tiếng chuông sáng mới xả thiền, lên điện lễ Phật. Khi lễ, Sư nhìn lên thấy tượng đức Điều Ngự, Sư liền viết bài thơ dâng lên như sau:

*Trước là vua sau cũng là vua
Xưa sao kính mộ nay chẳng ưa?
Có linh xin nguyện phen này đến
Cửa khuyết ra vào được tự do.*

(Tiền Quốc vương hề hậu Quốc vương
Tiền hà kính mộ hậu hà mang)

Hữu linh tương nguyện kim phiên xuất
Ư cứu trùng môn nhập bất phương.)

Ba hôm sau, Sư đến kinh đô vào cửa Đông thì trời đã tối, nghe có tiếng mõ ở gần khám đường, ngõ đây là nhà Phật tử, bèn gõ cửa. Chủ nhân mở cửa trông thấy Sư liền thỉnh vào nhà. Vào nhà, Sư thấy trên bàn thờ Phật hương đèn trang nghiêm, bèn hỏi:

- Tượng Phật thờ là từ đâu có?

Chủ nhà đáp:

- Tôi là cai ngục, nhân đào đất được tượng đồng nên đem về thờ.

Sư bảo chủ nhà:

- Tượng Phật quý như thế lẽ nào lại thờ nơi thấp bé thế này, tôi muốn cùng anh mai ra thành phố quyền tải những nhà hảo tâm để mua cây gỗ cất một ngôi chùa nhỏ thờ Phật mới xứng đáng.

Chủ nhà liền bằng lòng.

Sáng hôm sau, Sư ra phố phường quyền tiền, gặp quan Đề lĩnh bắt đem về dinh chất vấn:

- Hiện nay lệnh Vua truyền khắp nước, tất cả Tăng Ni già trẻ đều phải vào ở trong rừng núi. Ông là người thế nào dám bỏ núi rừng về kinh kỳ đi lại tự nhiên như thế này? Có phải khinh thường pháp luật của Vua không?

Sư trả lời:

- Mệnh lệnh của Vua mà có ai dám trái phạm, chỉ vì kẻ Tăng quê mùa này ở trong núi sâu được một viên ngọc quý, mang đến đây để dâng hiến nhà vua, xin ông đạo đạt lên Vua cho tôi dâng ngọc, dâng xong tôi sẽ trở về núi.

Quan Đề lĩnh nghe xong liền vào triều tâu lên Vua. Vua sai quan Đề lĩnh ra nhận ngọc đem vào Vua xem. Đề lĩnh về thuật lại Sư nghe.

Sư nói:

- Viên ngọc quý rất thiêng liêng vô giá, người ăn cá thịt hôi tanh không thể cầm giữ được, dám phiền ông trình lên nhà vua cho tự tay kẻ hèn này dâng lên nhà vua, cho mãn nguyện của kẻ trung thành ở nơi hoang vắng.

Quan Đề lĩnh vào tâu lại, nhà vua không bằng lòng. Sư than: “Mặt trời tuy sáng tỏ, không khỏi bị mây che. Mặt trăng dù rạng ngời, khó khỏi đám mây phủ, việc này như thế ta biết làm sao?” Sư ở đây ba tháng mà không vào được triều đình, bèn suy nghĩ viết một tờ biểu, nói rõ việc tu hành cách thức làm yên nhà lợi nước một cách rành mạch rõ ràng. Thí dụ đạo Phật như là hòn ngọc quý soi sáng mười phương, phá dẹp mọi mây mờ u tối. Viết xong, Sư để trong cái hộp đem dán kín cẩn mật, xin cầu quan Đề lĩnh vào triều tâu lên Thánh thượng một lần nữa rằng: “Xin nhà vua chọn lấy một ông quan văn trung trực thanh liêm, tắm gội và trai giới ba ngày, sẽ ra nhận ngọc quý dâng lên Vua.” Vua nghe xong liền phán cho viện Hàn lâm chọn một người rất tín cẩn, thành tâm trai giới ba ngày rồi đến chỗ vị Tăng quê nhận lấy hòn ngọc dâng lên Vua. Vị quan văn được đề cử giữ đúng trai giới ba ngày xong, liền đến dinh quan Đề lĩnh hỏi vị Tăng để nhận ngọc. Sư trao cái hộp, dặn dò cẩn thận dâng lên tận tay Vua. Vị quan văn bung hộp ngọc đến trước

triều dâng lên Vua, khi mở ra xem chỉ là một tờ biểu, chứ không có hòn ngọc nào. Vua phán vị quan văn đọc tờ biểu cho Vua nghe. Vị quan quì đọc xong, Vua nghe qua thấy lý lẽ rõ ràng, sự tình đầy đủ, lời văn sáng suốt, ý tứ thâm trầm, bèn ra lệnh quan Đề lĩnh dẫn vị Tăng này vào triều.

Khi vào triều, Vua cho Sư ngồi một bên trước mặt Vua. Vua hỏi những sách lược trị dân, Sư ứng đối sự lý rất dung thông. Khi ấy, Vua phán: “Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng lẽ trong nước chúng ta không dùng, Tăng Ni hay khuyên người làm thiện, tại sao lại vất bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân.” Vua liền mời Sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý. Thượng hoàng nghe tiếng sai Trung sứ đến nói với Vua thỉnh Sư vào cung diễn giảng kinh pháp. Vua cũng đến dự nghe thấu hiểu đạo lý, liền ban cho Sư được quyền ra vào nội cung để tuyên dương chánh pháp, đồng thời ra lệnh thu hồi lệnh trước, để Tăng Ni tự ý trở về chùa mình ở đâu tùy duyên giáo hóa.

Vua Lê Hy Tông đã thấm nhuần đạo lý, thành tâm sám hối lỗi trước của mình, nên tạc hình Vua quì mọp để tượng Phật trên lưng để tỏ lòng thành sám hối. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hồng Phúc.

Đã giải được ách nạn của Tăng Ni (Phật pháp) và giáo hóa được vua chúa trong triều, Sư nghĩ việc xin Vua về núi thăm thầy. Vua bằng lòng liền ban áo gấm cho Hòa thượng ở núi để an ủi, tặng tiền bạc để Sư làm lộ phí, hẹn thời gian ngắn gặp lại.

Hôm ấy, Sư lên đường khi đến bên đò Bò-đề, thấy nước sông Nhị trong veo thuyền lớn nhỏ qua lại tự do, liền cảm hứng làm bài thơ:

*Ngàn tằm sông Nhị đục rồi trong
Qua lại thuyền bè rất thông dong
Mừng gặp Bò-đề đồng đến bến
Toại lòng ta nguyện độ quần sanh.*

(Thiên tằm Nhị thủy trọc hoàn thanh
Phao quá đồng tây vắng phục hành
Hiếu đáo Bò-đề đồng đáo ngạn
Toại dư xuất thế độ quần sanh.)

Sau đó, về đến Đông Triều, rồi tới Hạ Long, Sư lên diện lễ Phật, vào phương trượng lễ thầy, mọi người gặp lại trong niềm hoan hỉ. Ở lại thời gian, Sư từ giả trở lại kinh đô. Về đến kinh vua chúa đều mừng rỡ. Vua ban cho Sư chức Ngự tiền chi quân (ngồi ở trước Vua) và áo gấm. Sư từ chối chức tước, chỉ nhận áo gấm cho vui lòng Vua. Sư tổ chức khắc bản in kinh Hoa Nghiêm để ở chùa Báo Thiên, khắc bản kinh Pháp Hoa in để ở chùa Khán Sơn. Bảy giờ bà Quốc nhũ (mẹ vú của Vua) quê ở Hòe Nhai mời cậu Vua phát tâm cúng dường cho Sư tu sửa chùa Hồng Phúc. Sư nhận lời khởi công xây dựng không bao lâu thì được hoàn thành. Làm chùa xong còn dư tiền, Sư sáng lập chùa Cầu Đông, xong xuôi Sư xin Vua cho người cai ngục lúc trước làm Tăng gìn giữ chùa Cầu Đông.

Sau Sư trụ trì ở chùa Hồng Phúc, thường tới lui giảng đạo cho vua chúa nghe. Ngày tháng trôi qua, Sư thấy tuổi già sắp đến ngày viên tịch, bèn gọi đệ tử là Thiền sư Tĩnh Giác hiệu Hạnh Nhất đến dạy: “Gió từ thổi mạnh cuốn sạch mây mù, vầng mặt trời trí tuệ sáng ngời, gió lạnh thổi mát trong triều ngoài nội, nhưng không hề trụ trước, vì

không cũng hoàn không. Trước sau như một cho người hiểu rõ ba điểm hiển mật, cho người giữ lấy trung đạo, ra đời độ người nay cũng như xưa, trời Tây, cõi Đông đạo vốn như nhau.” Dặn dò xong Sư nói kệ:

*Xuân đến hoa chóng nở
Thu về lá vàng rơi
Đầu cành sương lỏng lánh
Cánh hoa tuyết rụng ngời.
Buổi sáng trời trong rồng bày vẩy
Ngày trưa mây sáng voi hiện hình
Văn cạp tuy thấy một
Bầy phụng thể toàn đồng.
Đạt-ma Tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển nổi phau phau.*

(Hoa khai xuân phương đảo
Diệp lạc tiện tri thu
Chi đầu sương ónh ngọc
Ngạc thượng tuyết liên châu.
Thanh thần vân tán sản long giáp
Bạch nhật hà quang hỏa tượng khu
Báo văn tuy kiến nhất
Phụng chúng thể toàn câu.
Đạt-ma Tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù.)

Truyền pháp xong, Sư bảo: “Báo thân của ta đến đây đã hết.” Nói rồi, Sư ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch. Bấy giờ là ngày 16 tháng 7 năm Tân Sửu nhằm niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ năm (1711) triều Lê Dụ Tông, Sư thọ bảy mươi hai tuổi. Đệ tử làm lễ hỏa táng xong, thu xá-lợi xây tháp ở Đông Sơn để thờ.

Thiền sư THANH NGUYỄN

(Đời thứ 41, tông Tào Động)

Thiền sư Thanh Nguyên hiệu Minh Nam, là người viết bài tựa cho sách Pháp Hoa Đề Cương của Thanh Đàm. Hai vị có lẽ cùng một bổn sư và một môn phái. Sau đây là bài kệ của Sư tán dương sách Pháp Hoa Đề Cương:

*Hồ xanh trong biếc nẩy sen thơm
Minh Chánh nhất thừa đà quảng bá
Đạo trung tâm yếu lại hoằng dương.
Quần phương tỏ ngộ tâm viên tịnh
Đại chúng đồng tham lý vĩnh trường
Thanh tịnh sen kia ngời pháp giới
Tự tánh Tỳ-lô khéo xiển dương.*

(Bích thanh đàm xuất diệu liên hương
Hoa mục chỉ tiêu tông pháp cương
Minh Chánh nhất thừa khai tổ quảng
Đạo trung tâm yếu thị hoằng dương.
Quần phương hội ngộ viên tâm tịnh
Chúng đẳng để quan nhập lý trường
Thanh tịnh liên hoa quang pháp giới
Tỳ-lư tánh hải diễn chân thường.)

Bài tựa sách Pháp Hoa Đề Cương được viết vào tháng tám âm lịch năm 1820. Hai chữ Minh Chánh trong bài thơ là pháp hiệu của Thanh Đàm.

Thiền sư THANH ĐÀM
hiệu MINH CHÁNH
(Đời pháp thứ 42, tông Tào Động)

Thiền sư Thanh Đàm hiệu Minh Chánh là Trụ trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình. Người khai sơn chùa Bích Động là hai vị sư Trí Kiên và Trí Thê đến đây năm 1700. Thiền sư Minh Chánh là vị Trụ trì sau này. Sư là đệ tử Thiền sư Đạo Nguyên lúc bấy giờ đang trụ trì Thiền viện Nguyệt Quang, một Tổ đình của môn phái Chân Nguyên. Sư xuất gia năm 1807, thọ giới Cụ túc năm 1810. Khoảng này có lẽ Sư hai mươi hoặc trên hai mươi tuổi.

Sau khi xuất gia, một hôm Sư hỏi Thiền sư Đạo Nguyên:

- Tâm không phải ở trong thân, cũng không phải ở ngoài thân, cũng không phải ở chằng giữa, vậy rốt cuộc tâm ở chỗ nào?

Đạo Nguyên cười xoa đầu Sư và nói bài kệ:

*Theo thời ứng dụng,
Gặp vật thấy cơ,
Tánh vốn như như,
Nào ngại trong ngoài.*

(Tùy thời ứng dụng,
Ngộ vật kiến cơ,
Tánh bản như như,
Hà quan nội ngoại.)

Ngày thọ giới Cụ túc, Sư cũng được Đạo Nguyên cho một bài kệ:

*Quang phóng giữa mây không phải Phật,
Dưới chân mây trắng chẳng là Tiên.
Bảo ông nuôi dưỡng trâu cường tráng,
Hôm sớm cày sâu mảnh ruộng nhà.*

(Quang phóng mi gian vô đạo Phật,
Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên.
Nhiều quân bảo dưỡng ngưu nhi tráng,
Triều tịch thực canh bĩ thốn điền.)

Đến năm 1819, Sư sáng tác sách Pháp Hoa Đề Cương tại viện Liêm Khê. Trong đây, Sư có đặt ra một số câu hỏi để giải thích về Diệu tâm như:

Hỏi: Tại sao không chỉ thẳng cái thứ nhất là Diệu tâm xưa nay, mà lại chỉ cái thứ hai là căn tánh để làm phương tiện tu hành?

Đáp: Tâm vốn vô hình, làm sao mà chỉ? Trước kia tôi đã nói một lần rồi, ngôn thuyết và biểu thị, không nắm được tâm. Tuy vậy, dù tâm vô hình, nhưng sự ứng dụng của tâm lại có vết tích, vì có vết tích nên có thể chỉ bày khiến cho người tu học có thể nhìn vết tích của sự ứng dụng, do ánh sáng ấy mà về được tâm.

Hỏi: Dấu vết ấy ở đâu?

Đáp: Ở trên đối tượng lục trần. Do sắc mà có cái thấy, do thanh mà có cái nghe, lục trần là dấu vết ứng dụng của lục căn. Nay muốn nắm được dấu vết của căn thì phải quan sát cái thấy cái nghe nơi đối tượng sắc thanh. Nên biết rằng công dụng của căn là công dụng của tâm, căn nhận biết là tâm nhận biết; cái khác nhau là căn có tới sáu công dụng, mà tâm chỉ có một Bản thể tinh minh. Chư Phật truyền nhau là căn pháp này, các vị Tổ truyền nhau là Tâm tông ấy. Đó là bí quyết mà các kinh điển chỉ bày để được Căn bản trí. Pháp ấn truyền trao qua lại các thời đại cũng lấy cái ấy để phát giác sơ tâm. Chứng ngộ mau hay chậm là vì căn cơ rộng hay hẹp...

Hỏi: Tâm ấn làm sao mà truyền?

Đáp: Đức Thế Tôn đưa lên một cành hoa, Ca-diếp mỉm cười, sau đó các Tổ truyền lại, gìn giữ, trường hợp khác nhau, chỉ có người giác ngộ mới tự biết.

Hỏi: Tu làm sao?

Đáp: Thôi! Thôi! Đó là phương pháp, Thiền sư Đạo Xuyên nói:

*Tri âm, tự khắc từng theo gió,
Trắng trong gió mát đất trời nhàn.*

Lại nói:

*Nắm được ở tâm,
Ứng được nơi tay
Tuyết gió hoa trắng
Trời đất lâu dài.
Cứ hễ canh năm gà gáy sáng,
Xuân về hoa núi nở ngàn nơi.*

Hỏi: Mục đích tối hậu là gì?

Đáp: Hòa thượng Phổ Hóa nói: “Tìm chỗ đi tới không được...” Thôi xin chào, xin chào! Có bài kệ về pháp như sau:

Vạn pháp tuy nhiều không đếm xiết
Chung qui cũng chỉ thức căn trần.
Huyền duyên dư ảnh dù không thực
Chân tri chánh kiến vẫn bao dung.
Gặp thầy chỉ dạy đường mê ngộ
Thấy Phật tìm ra lẽ sắc không
Nếu muốn lên mau bờ bến giác,
Con đường trước mặt chớ lẫn khôn.

Năm 1843, Sư sáng tác sách Tâm Kinh Trục Giải. Sư có niêm tụng đề tài Thuần-đà như sau:

Niêm:

*Hay lắm, Thuần-đà!
Hay lắm, Thuần-đà!*

Tụng:

*Không nói ngắn chẳng nói dài,
Ngắn dài, tốt xấu thấy đều sai.
Tìm hay, lại hóa người chê vụng,
Bắn sẻ ai dè sỏi chực ngay.
Công danh cái thế màn sương sớm,
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài.
Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,
Công lao uống phí một đời ai.*

Bài thơ ngộ nghĩnh nhất của Sư là bài thơ Tìm Tâm, có âm hưởng tiếng trống đánh:

*Ngang lưng đeo trống đối tri âm,
Duỗi thẳng hai tay, đánh trống tâm.
Tập tập tìm tâm, tâm tắt tập,
Tìm tâm, tâm tập, tập tìm tâm.*

*Âm thanh hợp vận, âm trùng họa,
Tịch chiếu Tâm tông, tức tập tâm.
Trắng sáng, gió thanh thường tự tại,
Tìm tâm chẳng được, nghỉ tìm tâm.*

*Thôi nhé, tâm ta chẳng thể tâm,
Tìm tâm đâu được, chẳng chân tâm.
Mang đèn xin lửa thêm điên đảo,
Thà đứng bên sông hát khúc ngâm.*

*(Kiên kinh yêu cổ đối tri âm,
Thư thủ vô vi phách cổ tâm.
Tập tập tâm tâm tâm tắt tập,
Tâm tâm tâm tập, tập tâm tâm.*

*Cổ thanh hợp vận tùng thanh họa,
Tịch chiếu tâm tông tức tập tâm.
Minh nguyệt thanh phong trường tự tại,
Tâm tâm bất đắc, tức tâm tâm.*

*Chỉ chỉ! ngộ tâm bất khả tâm,
Tâm tâm túng đắc tắc phi tâm.
Tương đẳng cầu hòa tứ điên đảo,
Bất nhược song tiền thủ nhất ngâm.)*

Sư cũng thuộc về phái Trúc Lâm. Không biết Sư tịch ở đâu và vào lúc nào.

Thiền sư NHƯ NHƯ
(TỔ QUẠ)
(Đời thứ 45, tông Tào Động)

Ngài pháp hủy Quang Lư, Thích Đường Đường, hiệu Như Như, không rõ năm sanh và năm tịch. Chỉ biết Ngài thuộc hệ phái chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) đời thứ 9 và thứ 45 tông Tào Động. Ngài lập chùa Thiên Trúc (Mễ Trì, Hà Nội) và trụ trì tại đây. Công hạnh của Ngài, chúng ta không thấy ghi trong sử, chỉ thấy trong bài ca của dân gian kể lại công đức của Ngài. Bài ca:

*Thuở xưa có Nguyễn Thế Tôn⁽¹⁾
Trị vì Thiên tử dân an thái bình.
Làng ta có Tổ chứng minh,
Ở chùa Thiên Trúc dân tình vẻ vang.
Nam nữ tráng thọ vinh quang,
Giàu sang đức độ hiếu trung đôi đường.
Những khi con bé bận vương,
Đi ra ngoài đường cày cấy quanh năm.
Đem con gọi Tổ trông thăm,
Tổ vẽ một vòng mỗi cháu một ô.
Chẳng khóc, chẳng bậy, chẳng xô,
Tới giờ Tổ gọi môn đồ cho ăn.
Cơm ăn chẳng phải hồ đồ,
Tổ cho các cháu, quạ xô lại nhiều.
Tổ thường bố thí cho đều,
Hàng ngày quạ đến càng nhiều càng đông.
Tổ đặt tiêu quạ rất công,
Cơm nào con ấy, một lòng tuân theo.
Khi ăn Tổ gọi một lèo,
Xếp hàng rằm rập tuân theo lời Ngài.
Tổ đem ghi chép một loài,
Chia ra từng tổ không sai tí nào.
Mật thám đạo cảnh đi vào,
Hiện ngang cây chức quyền cao đó là.
Hoạnh Tổ tại có làm sao,
Các tên danh sách ghi vào ở đây?
Tổ rằng thực tế nói hay,
Bọn lũ quạ này có nghĩa có trung,
Vì vậy tôi chẳng phụ lòng,
Ghi tên để dạy theo lòng từ bi.
Mật thám tức giận bỏ đi,
Đem về báo cáo Vua thì nghe theo.*

⁽¹⁾ Trong bài ca câu đầu đề “Lê Thế Tôn”, song xét kỹ là “Nguyễn Thế Tôn” đúng hơn. Có lẽ thời Ngài trụ trì vào đời Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mạng 1820-1840) nên nói “Nguyễn Thế Tôn”.

Nghe lời xảo trá nói điều,
Bảo Tổ lập điều phản trái nhà vua.
Sau về bắt Tổ ra tòa,
Quạ lớn quạ bé biết là bao nhiêu.
Kêu la ầm ĩ rất nhiều,
Nhà vua thấy thế khác điều lạ thay!
Hỏi Tổ, Tổ lại trình bày,
Nhà vua thấy thế tha ngay cho về.
Tổ rằng mọi việc đề huề,
Ai bắt tôi, về nói lại tôi hay.
Khi người nói lại trình bày,
Tổ về quạ hết chẳng bay con nào.
Thật là công đức biết bao,
Ơn sâu đức trọng kẻ sao cho bằng.
Vì vậy tên Tổ tiếng tăm,
Tên là Tổ Quạ ngàn năm vẫn còn.
Bút tích ghi rõ màu son,
Ngày nay kỷ niệm chúng con trình bày.
Nguyện xin Tổ chứng tâm này,
Có lầm, có lỗi, Tổ nay xá cùng.
Chúng con xin dốc một lòng,
Tu hành tới đạo báo ân cho người.

Đọc bài ca này, chúng ta thấy người dân vùng này kính mộ đức hạnh của Ngài đến độ nào. Ngài tịch ngày 20 tháng 7, tháp hiệu là Quỳnh Trân.

Thiền sư AN THIỀN

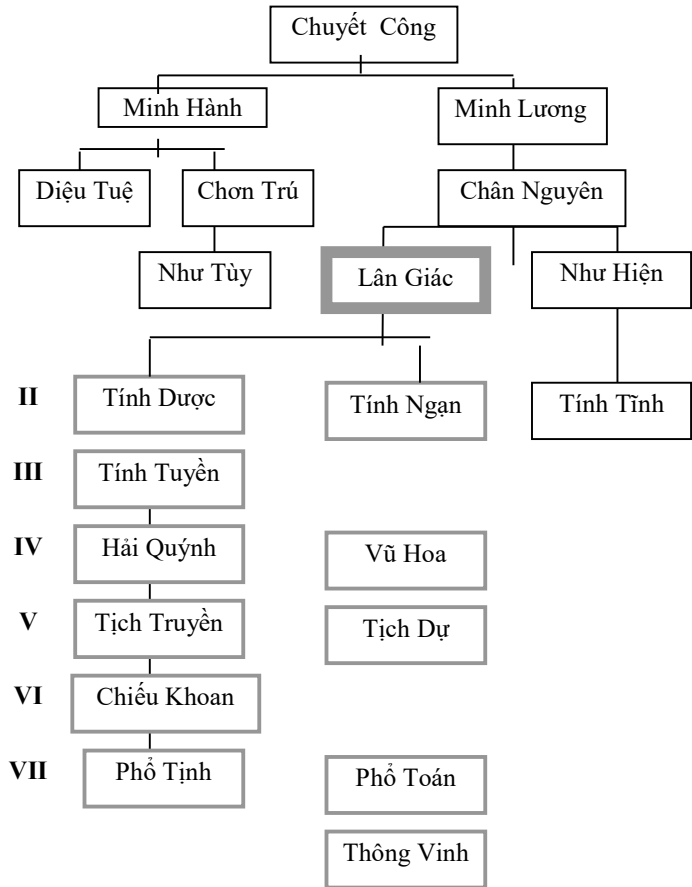
Ông là tác giả Tam Giáo Thông Khảo. Sách cũng có tên Đạo Giáo Nguyên Lưu, được biên tập vào khoảng giữa thế kỷ thứ mười chín, trong thời gian vua Thiệu Trị còn tại vị. Thiền sư An Thiền trụ trì tại chùa Đại Giác ở làng Bồ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sách Tam Giáo Thông Khảo gồm ba quyển. Có lẽ sách được in năm 1845, bởi vì đầu sách có một bài tựa ký tên Nguyễn Đại Phương, viết vào năm 1845.

Quyển thứ nhất nói về đạo Phật, gồm có những mục sau đây:

1. Phụng chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyên Trạm Công.
2. Bản Quốc Thiền Môn kinh bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam.
3. Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam.
4. Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam.
5. Vô Ngôn Thông truyền pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông.
6. Danh chân triều đình: Các Cao tăng nổi tiếng ở triều đình.
7. Lê Triều Danh Đức: Các Cao tăng đời Tiền Lê.
8. Lý Triều Danh Đức: Các Cao tăng đời Lý.
9. Trần Triều Danh Đức: Các Cao tăng đời Trần.
10. Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền pháp: Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi.
11. Tuyết Đậu truyền pháp: Thiền phái Thảo Đường.
12. Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại.
13. Danh từ Phật học và các thần thoại Phật giáo ở Trung Hoa và Việt Nam.

Quyển thứ hai và quyển thứ ba nói về Không và Lão giáo.

TÔNG LÂM TẾ
TRUYỀN SANG MIỀN BẮC VIỆT NAM
(ĐÀNG NGOÀI)
PHÁI LÂN GIÁC Ở BẠCH MAI (1696)



Hòa thượng CHUYẾT CÔNG

(1590 - 1644)

(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Tiệm Sơn tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa. Mẹ Sư nằm mộng thấy từ rốn mọc lên một hoa sen, rồi có thai Sư. Sư ở trong thai mẹ đến ba năm mới sanh. Thuở bé, Sư thông minh dĩnh ngộ, học thông cả Ngũ kinh Tứ thư. Kế đi xuất gia lão thông Tam tạng giáo điển.

Ban đầu Sư đến tham vấn với Trưởng lão ở Tiệm Sơn. Trưởng lão hỏi:

- Ngươi tạo sự nghiệp gì?

Sư thưa:

- Giúp vua cứu dân.

Trưởng lão khen:

- Lành thay! Đây là chí xung thiên, song chẳng qua còn tham danh lợi. Lão sẽ cố gắng xem.

Sư do luận về công danh được tỉnh ngộ.

Sau Sư đến yết kiến Hòa thượng Tăng Đà Đà ở Nam Sơn. Hòa thượng thấy Sư thông minh mẫn tiệp bèn hứa nhận. Ngài bảo chúng rằng: “Ngày khác ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này, y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng.” Ngài bèn đem yếu chỉ Tâm tông dạy cho Sư.

Sau khi Sư đắc pháp vân du khắp nước, giáo hóa mười phương. Học giả đương thời đều quý kính Sư. Danh tiếng của Sư vang khắp từng lâm.

Sư sang Việt Nam đến kinh thành Thăng Long năm 1633, thầy trò ở lại chùa Khán Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp. Người đến học gồm cả Hoa và Việt. Sau thời gian, Sư dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, cách kinh thành khoảng ba mươi cây số. Trong thời gian giáo hóa ở đây, Sư được chúa Trịnh Tráng rất quý mến, xem như bậc thầy. Vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều rất kính trọng. Thời gian sau, vì chúa Trịnh Tráng muốn có thêm kinh điển Phật giáo để lưu hành trong nước, cho nên Sư sai đệ tử là Minh Hành trở về Trung Hoa để thỉnh kinh. Những kinh điển thỉnh về được an trí tại chùa Phật Tích.

Sau khi Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc Diệu Viên hiệu Pháp Tánh và Công chúa Trịnh Thị Ngọc Duyên Diệu Tuệ xuất gia tại chùa Phật Tích, chúa Trịnh Tráng bắt đầu cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc cũng gọi là chùa Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Khi việc trùng tu hoàn tất, Sư được mời về trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến khi viên tịch.

Ở Việt Nam, Sư giáo hóa được những đệ tử cốt cán như Thiền sư Minh Lương (người Việt), Minh Hành (người Hoa) v.v... xứng đáng hàng tiếp nối ngọn đèn chánh pháp.

Khi sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ dạy:

*Tre gầy thông vót nước rơi thom
Gió thoảng trắng non mát rờn rờn
Nguyên Tây ai ở người nào biết?
Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.*

(Sầu trúc trường tùng trích thủy hương
Lưu phong sơ nguyệt độ vì lương
Bất tri thủy trụ Nguyên Tây tự
Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương⁽¹⁾.)

Nói kệ xong, Sư bảo đại chúng:

- Nếu ai động tâm khóc lóc không phải đệ tử của ta.

Sư ngồi yên thị tịch, mùi hương lạ đầy chùa cả tháng mới tan.

Sư tịch ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), thọ năm mươi lăm tuổi. Vua Lê Chân Tông phong hiệu là Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức thiền sư. Đệ tử là Thiền sư Minh Hành lập tháp Báo Nghiêm để an trí nhục thân Sư. Trên đỉnh tháp có hình cây bút do Minh Hành dựng.

⁽¹⁾ Bài kệ này có thấy trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn do Hương Hải Thiền sư đọc dạy chúng. Hai bên chỉ khác nhau có ba chữ. Ở đây câu một chữ **Thủy** bên kia chữ **Thúy**, câu ba **Nguyên Tây** tự, **Hư Thanh** tự.

Thiền sư MINH HÀNH (1596 - 1659)

(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Thiền sư Minh Hành pháp hiệu là Tại Tại, người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây. Sư theo thầy là Thiền sư Chuyết Chuyết sang Việt Nam, đến kinh thành Thăng Long năm 1633, là một cánh tay trợ giúp thầy giáo hóa.

Năm 1644, khi Thiền sư Chuyết Chuyết tịch, Sư thay thế trụ trì chùa Ninh Phúc. Đến năm 1659, Sư tịch, thọ sáu mươi bốn tuổi. Môn đồ xây tháp thờ tại chùa Ninh Phúc, tháp hiệu Tôn Đức.

Sư có hai vị đệ tử là Chân Trú và Diệu Tuệ. Chân Trú trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích. Sư có đề bài kệ truyền pháp như sau:

Minh chân như tánh hải
Kim tường phổ chiếu thông
Chí đạo thành chánh quả
Giác ngộ chứng chân không.

Thiền sư MINH LƯƠNG (Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Sư ở núi Phù Lăng, nghe Hòa thượng Chuyết Công từ Trung Hoa sang, bác thông kinh sử, thấu triệt Tâm tông, nên Sư tìm đến tham vấn. Sư hỏi:

- Khi sanh tử đến phải làm sao trốn tránh?

Chuyết Công đáp:

- Chọn lấy nơi không sanh tử trốn tránh.

Sư hỏi:

- Thế nào là nơi không sanh tử?

Chuyết Công đáp:

- Ở trong sanh tử nhận lấy mới được.

Nghe nói thế Sư vẫn chưa ngộ.

Chuyết Công bảo:

- Hãy lui đi, đợi chiều sẽ đến.

Sư giữ đúng hẹn, chiều lại vào phương trượng.

Chuyết Công bảo:

- Đợi sáng mai chúng sẽ vì ngươi minh chứng.

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy. Chuyết Công hứa khả và truyền tâm ấn cho.

Sau khi đắc pháp, Sư trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Cương ở Phù Lăng để truyền bá chánh pháp.

Đến khi sắp tịch, Sư truyền pháp cho Thiền sư Chân Nguyên, nói kệ rằng:

*Ngọc quý ẩn trong đá
Hoa sen mọc từ bùn
Nên biết chỗ sanh tử
Ngộ vốn thật Bồ-đề.*

(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sanh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề.)

Trao kệ xong, Sư bảo đệ tử: “Nay ta trở về.” Nói dứt lời, Sư thị tịch. Đệ tử xây tháp ở núi Phù Lăng thờ Sư.

Thiền sư CHÂN NGUYÊN
pháp danh TUỆ ĐĂNG
(1647 - 1726)
(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Một hôm, mẹ Sư nằm mộng thấy cụ già cho một hoa sen, sức tinh dậy, từ đây biết có mang. Năm Đinh Hợi (1647), tháng 9 ngày 11 giờ ngọ, mẹ sanh ra Sư. Lớn lên theo học với cậu là ông Giám Sinh. Sư rất thông minh, hạ bút là thành văn. Năm mười sáu tuổi, Sư đọc quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói: “Cổ nhân ngày xưa đọc ngang lưng lấy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò.” Sư liền phát nguyện đi tu.

Năm mười chín tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú).

Thiền sư Tuệ Nguyệt hỏi:

- Người ở đâu đến đây?

Sư thưa:

- Vốn không đi lại.

Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thể phát xuất gia cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sau không bao lâu Tuệ Nguyệt tịch. Sư cùng bạn đồng liêu là Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu-đà đi du phương để tham vấn Phật pháp. Thời gian sau, Như Niệm đổi ý trở về trụ trì chùa Cô Tiên. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử của Chuyết Chuyết.

Sư hỏi:

- “*Bao năm đồn chứa ngọc trong đây, hôm nay tận mắt thấy thế nào*” là sao?

Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp xuống lạy. Minh Lương bảo:

- Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thành ở đời.

Minh Lương đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên và bài kệ phó pháp:

*Ngọc quý ẩn trong đá
Hoa sen mọc từ bùn
Nên biết chỗ sanh tử
Ngộ vốn thật Bồ-đề.*

(*Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sanh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề.*)

Chính vì chỗ ngộ này, sau Sư soạn quyển “Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành” có cả thấy bảy lần nói về “Tứ mục tương cố” (bốn mắt nhìn nhau). Những đoạn như sau:

Đoạn I:

*Tứ mục tương cố nhãn đồng
Thầy tớ trao lòng, đẳng chúc giao huy.
Bổn đầu cử nhãn ấn tri
Cơ quan thấu được thực thì tri âm.*

Đoạn II:

*Tam thế chư Phật Tổ sư
Tứ mục tương cố thị cử thiền cơ.*

Đoạn III:

*Hiện ra nhãn nhĩ thanh âm
Tứ mục tương cố chẳng tâm thời gì?
Tâm nguyên không tịch vô vi
Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai.*

Đoạn IV:

*Bát tự đã khai bằng nay
Tứ mục tương cố lộ bày viên dung.
Ấy là mật ấn Tâm tông
Tổ đã truyền lòng chớ có hồ nghi.*

Đoạn V:

*Tam thế chư Phật Như Lai
Tứ mục tương cố muôn đời chứng thân.*

Đoạn VI:

*Bảo thực cứu kính cho hay
Tứ mục tương cố thực rày ấn tâm.*

Đoạn VII:

*Hóa Phật thọ ký vô biên
Tứ mục tương cố mật truyền tâm tông.*

Trong bài “Ngộ Đạo Nhân Duyên” có đoạn Sư viết:

*Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh,
Truyền nhau “bốn mắt ngó” phân minh.
Ngọn đèn mãi nổi sáng vô tận,
Trao gởi thiền lâm dạy hữu tình.*

(Nhất điểm tâm đăng Phật nhãn sinh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ phó thiền lâm thọ hữu tình.)

Sau khi được tâm ấn rồi, Sư thọ giới Tỳ-kheo. Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích-ca, Di-đà, Di-lặc) chứng đàn, thọ giới Bồ-tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ-tát. Về sau, Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm Trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm.

Năm 1684, Sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc.

Năm 1692, lúc bốn mươi sáu tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dàng áo ca-sa cùng những pháp khí để thừa tự.

Năm 1722, lúc bảy mươi sáu tuổi, Sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống và ban hiệu Chánh Giác hòa thượng.

Đến năm 1726, Sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền pháp, kệ rằng:

*Bày hiện rõ ràng được suốt ngày,
Đây là tự tánh mặc phô bày.
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy,
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.*

(Hiện hách phân minh thập nhị thì,
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.)

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: “Ta đã tám mươi tuổi, sắp về cõi Phật.” Đến tháng mười, Sư nhuốm bệnh, đến sáng ngày 28 viên tịch, thọ tám mươi tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá-lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm.

Tác phẩm của Sư có:

- 1) Tôn Sư Pháp Sách Đăng Đàn Thọ Giới
- 2) Nghênh Sư Duyệt Định Khoa
- 3) Long Thư Tịnh Độ Văn
- 4) Long Thư Tịnh Độ Luận Bạt Hậu Tự
- 5) Tịnh Độ Yếu Nghĩa
- 6) Ngộ Đạo Nhân Duyên
- 7) Thiền Tông Bản Hạnh
- 8) Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh
- 9) Thiền Tịch Phú
- 10) Đạt Na Thái Tử Hạnh
- 11) Hồng Mông Hạnh
- 12) Kiến tánh thành Phật.

Phụ bản: THIỀN TỊCH PHÚ

Vui thay tu đạo Thích!
Vui thay tu đạo Thích!
Lọ phải thành đồ,
Nào nề tuyển thạch.
Dù ngôi nơi cảnh trí danh lam,
Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích,
Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm.
Đây cũng vốn tu công thiền tịch.
Trước án tiền, đăng kinh ba bức, tổ khảm mã não, xa-cừ;
Trên thượng điện, thánh tượng mấy tòa, vẽ vàng san-hô, hổ phách.
Thần Bát bộ Kim cang đứng chấp, trấn phò Vua ai thấy chẳng kinh;
Tượng tam thân bảo tượng ngồi bày, ủng hộ Chúa cõi nào dám địch.
Tả A-nan đại sĩ vận sa hoa sắc sỡ vân vi;
Hữu Thổ địa Long thần, mặc áo gấm lỗ lang xóc xếch.
Am thờ Tổ, ngói rập gối dăm,
Nhà trú tăng, vách vôi tường gạch.
Mấy bức kẻ chữ triện mặc rồi,
Bốn bên nhiều câu lan sóc sách.
Gác rộng thênh chuông đưa vài chập, niệm Nam-mô, nhẹ tiếng boong boong.
Lầu cao tốt trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách.
Phuon tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa pháp phới nhơn nhơ;
Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập nhù thì thích.
Sự quân tử cấy trúc ngô đồng,
Đệ trượng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kẻ hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.

*

Sãi chung này
Mộ đạo tu hành
Xả đường kinh lịch.
Chỉ dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch.
Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông thánh thót lênh kên;
Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch.
Chín chuông một bề đạo đức,
Miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay;
Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách.
Khi dưa giấm chua lòm,
Bữa canh sương lạt théch.
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì.
Quần áo vải nâu sòng cũ rách.

Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa;
Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cực kịch.
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng;
Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch.
Gậy nương chống đi dong dăm tuyết, gậy chẳng cầu khúc khuỷu cong queo;
Bầu để đựng chứa nước cam lồ, bầu lọ phải ngòè ngoèo góc nghé.
Quả bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cất to đề;
Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản dát ken thừa thếp.
Chơi rừng Nho len lỏi suối khe,
Đạo bẻ Thích luôn tuôn ngòi lạch.
Trà bát đức sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm;
Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm thì thịch.
Quả bồ-đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no;
Hoa ưu-bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch.
Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi,
Về Đông độ tòa vàng ngồi trịch.
Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người;
Thuyền Bát-nhã thăm thẳm bao la, dầu lòng độ khách.
Sãi chung này
Khuyên đáng Đại thừa,
Bảo loài tiểu chích.
May gặp được minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi;
Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương góc
ngách.
Thích-ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết Sơn, khô khảnh gầy gò;
Di-lặc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đầy đà phục phịch.
Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phùng,
Tổ Đạt-ma cửu niên diện bích,
Thần Quang đoạn tý, lúc còn mê, mặt ngó dăm dăm;
Ca-diếp nhân đồng, thoát chốc ngộ, miệng cười hếch hếch.
Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa;
Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sỏ tai ếch.
Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước ra không, sau lại về không, nữa
luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng;
Bảo kẻ có chí phải theo đời thánh chí, nhân đà tỏ, quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý
cười riêng khích khích.

Thiền sư NHƯ HIỆN
hiệu NGUYỆT QUANG
(? - 1765)
(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Sư sanh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Sư xuất gia năm mười sáu tuổi tại chùa Long Động ở Yên Tử. Trước khi Thiền sư Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y bát Trúc Lâm, kế thế chăm sóc các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.

Năm 1730, các chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm dưới sự chăm sóc của Sư được chúa Trịnh Giang trùng tu. Chùa cùng dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh góp sức vào việc xây dựng lại các chùa này. Gần mười ngàn người làm việc trong suốt một năm mới xây dựng xong hai ngôi chùa lớn này của phái Trúc Lâm. Dân chúng ở ba huyện trên được miễn sưu dịch một năm. Bảy năm sau, chúa Trịnh Giang lại cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ tại chùa Quỳnh Lâm.

Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng cang, và năm 1757 được sắc phong là Tăng thống Thuần Giác hòa thượng. Đời sống của Sư rất là đạm bạc mà hàng đại thần đến hỏi pháp, Sư ăn mặc rất sơ sài mà các bậc Cao tăng thường đến tham vấn. Đồ đệ của Sư hơn sáu mươi vị anh tài, trụ trì các nơi làm rường cột cho Phật pháp. Thiền sư Tính Tĩnh là vị đệ tử được Sư truyền y bát Trúc Lâm và kế thế chăm sóc các chùa Quỳnh Lâm, Long Động và Nguyệt Quang.

Đến ngày mừng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Sư nhóm chúng từ biệt thị tịch. Môn đồ xây tháp nơi chùa Nguyệt Quang phụng thờ. Hiện nay chùa Nguyệt Quang ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Thiền sư NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC

(1696 - 1733)

(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Sư tên Trịnh Thập con của Phổ Quang Vương, sanh ngày mùng 5 tháng 5 năm Bính Tý nhằm niên hiệu Chính Hòa thứ mười bảy (1696). Trên trán Sư có góc hình như chữ nhật.

Lớn lên, vua Lê Hy Tông gả Công chúa thứ tư cho Sư. Tuy thân sống trong lầu son gác tía, mà tâm hằng gởi gắm trong cửa thiền. Sư có tư dinh tại huyện Thọ Xương ở phường Bạch Mai - Hà Nội, khu đất vườn ao sáu mẫu. Ở sau vườn có gò đất cao chừng bảy tám thước.

Một hôm, Sư sai quân gia đào gò đất ấy xuống tận dưới sâu để làm ao thả cá vàng. Quân gia chợt thấy một cọng sen lớn, đến trình với Sư. Sư cho đó là điềm đi xuất gia. Nhân điềm cọng sen này, Sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cầu. Từ đây, Sư quyết chí tham thiền.

Một hôm, Sư dâng sớ xin xả tục xuất gia, được nhà vua chấp thuận. Ngày ấy, Sư đi thẳng đến huyện Đông Triều lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đánh lễ Thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác xuất gia. Thiền sư Chánh Giác hiện giờ đã tám mươi tuổi.

Chánh Giác bảo:

- Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy?

Sư thưa:

- Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp.

Chánh Giác bảo:

- Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở người.

Từ đây, Sư ngày đêm nghiên cứu Tam tạng đều được thấu suốt.

Một hôm, Sư đầy đủ oai nghi lên xin ngài Chánh Giác thọ giới Cụ túc. Được chấp thuận, thọ giới xong và được truyền tâm pháp rồi, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông.

Nơi đây, Sư hoằng hóa rất thịnh, đồ chúng đến tham học rất đông. Do đó lập thành một phái lấy hiệu là Liên Tông.

Năm ba mươi bảy tuổi, bỗng một hôm Sư bảo đại chúng rằng:

- Giờ qui tịch ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hòa thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các người, hãy nghe kệ đây:

*Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sanh làm gì lụy.*

(Bản tùng vô bản
Tùng vô vi lai
Hoàn tùng vô vi khứ
Ngã bản vô lai khứ
Tử sanh hà tăng lụy.)

Sư lại bảo:

- Thân khổ tứ đại này đâu thể giữ lâu.

Nói xong, Sư ngồi an nhiên thị tịch, thọ ba mươi bảy tuổi. Năm ấy nhằm niên hiệu Long Đức thứ hai (1733). Đồ chúng xây tháp thờ Sư ở ba nơi.

Bình nhật Sư lập chùa Hộ Quốc ở phường An Xá tại bản huyện. Sau lại chọn được Giác Sơn ở Quế Dương tỉnh Bắc Ninh tạo ngôi đại già-lam chùa hiệu Hàm Long. Sau này cho đệ tử Tính Được trụ trì chùa Liên Tông, Tính Ngạn trụ trì chùa Hàm Long.

Thiền sư TÍNH TĨNH
(1692 - 1773)
(Đời pháp thứ 38, tông Lâm Tế)

Sư họ Trần, sanh năm 1692, quê ở Đông Khê, thọ giáo với Hòa thượng Như Hiện nơi chùa Nguyệt Quang. Sư thâm đạt yếu chỉ, ngộ được Tâm tông.

Sau, Sư kế thừa trụ trì ở chùa Nguyệt Quang, giáo hóa thanh hành làm rạng rỡ cho tông môn Lâm Tế. Sư chỉ chuyên tịnh nhất tâm, mà đã xây dựng lại được các ngôi cổ tự, nào Long Động, Phước Quang, Quỳnh Lâm. Sư đã từng làm Hòa thượng cho tám, chín đàn truyền giới. Đệ tử lớn của Sư có đến hai mươi vị Đại đức Trụ trì. Sư hằng giữ luật để bỏ trần về giác, chuyên trì kinh Lăng Nghiêm để thấy tánh sáng tâm.

Đến cuối mùa xuân năm Quý Tỵ (1773), Sư từ giả chúng thị tịch, thọ tám mươi hai tuổi.

Thiền sư TÍNH TUYỀN

(1674 - 1744)

(Đời pháp thứ 39, tông Lâm Tế)

Sư họ Huỳnh, quê ở Đa Nhất, Võ Tiên, tỉnh Nam Định. Năm mười hai tuổi, Sư đến chùa Liên Tông đánh lễ Thượng Sĩ xin thế phát xuất gia, thọ Thập giới. Ở đây sáu năm, Sư chuyên cần học tập, siêng năng hầu hạ không lúc bê trễ.

Một hôm, Thượng Sĩ than với Sư rằng: “Hiện nay nhằm thời mạt pháp, nhân tâm suy đồi, Phật pháp quanh quẽ, giới luật đã không có người được học. Người nên đi xa cầu chánh pháp để dẹp trừ những tệ đoan, thì còn gì quý hơn!”

Sư lễ tạ vâng lệnh. Thượng Sĩ tiễn Sư kệ rằng:

*Thiền lâm gương cổ đã chôn vùi
Vị pháp quên mình có mấy người
Thiện Tài tham vấn nay còn đó
Bát tuần hành cước gắng chuyên cần.*

(Thiền lâm cổ kính cửu mai trần
Vị pháp vong thân kỷ hứa nhân
Ngũ thập tam tham kim cổ tại
Bát tuần hành cước đã tận cần.)

Sư tư duy thâm nhập phát thệ nguyện lớn, nghiên tâm kinh luật. Một hôm Sư đến trước Phật Tổ thấp hương lễ bái xong, bạch hết chí nguyện mình lên Phật Tổ cầu chứng giám.

Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), Sư trèo non vượt biển chừng sáu tháng đến núi Đảnh Hồ ở Quảng Châu, Trung Hoa, vào chùa Khánh Vân Đại Thiền, ngụ trọ ngoài tam quan ba tháng. Một hôm, thầy Duy-na đi ra cửa ngoài thấy Sư dung mạo buồn thảm, hỏi rằng:

- Người từ phương nào đến? Chí cầu việc gì?

Sư thưa:

- Bần tăng ở nước An Nam, đi xa ngàn dặm muốn cầu đại pháp. Không có cơ duyên được mãn nguyện, dám nhờ nhân giả thưa hộ lên Hòa thượng, thật là vạn hạnh cho Bần tăng.

Thầy Duy-na bầm hết nguyên do lên Hòa thượng. Hòa thượng bảo: “Tốt lắm!”

Sư được mời vào phương trượng đánh lễ Hòa thượng Kim Quang Đoan, trình bày hết chí nguyện của mình. Hòa thượng bảo: “Vào tăng đường đi.”

Từ đây, Sư gắng chịu mọi khổ nhọc, chẳng tiếc thân mạng. Phục dịch như thế đến ba năm, trong ba năm này, Sư vừa công tác vừa tu niệm và gắng sức học tập không lúc bê trễ. Khi ấy Sư đã được hai mươi lăm tuổi, cầu xin thọ giới Tỳ-kheo, Bồ-tát, được Hòa thượng chấp thuận. Lễ truyền giới được tổ chức ngay chùa này, Hòa thượng Kim Quang Đoan làm Hòa thượng trong đàn lễ truyền giới.

Ở Trung Hoa mãi sáu năm, Sư xin phép trở về cố quốc. Khi về, Sư thỉnh được ba trăm bộ kinh luật luận, cả thấy hơn một ngàn quyển. Lúc ra về, Sư đến từ Hòa thượng, Ngài phó chúc kệ rằng:

*Về mà chẳng ngộ
Ngộ mà chẳng mê
Tâm không mê ngộ
Thật ngồi tòa sen.*

(Hoàn nhi bất ngộ
Ngộ nhi bất mê
Tâm vô mê ngộ
Chân tọa liên hoa.)

Sư từ già đại chúng trở về nước. Về đến thôn Nhân Mục, ở cửa Tam Huyền, Sư hay tin Thượng Sĩ đã tịch ba năm rồi. Sư chở ba tạng kinh để ở chùa Càn An. Tăng Ni trong nước đua nhau đến thỉnh Sư truyền giới lại. Sư là người mở đầu hoàng dương Luật tứ phần. Từ đây Phật giáo nước nhà được trùng hưng rạng rỡ.

Năm bảy mươi tuổi, một hôm Sư bảo đánh chuông nhóm chúng và gọi đệ tử lớn là Hải Quýnh bảo:

- Đạo của ta được thanh hành là nhờ người vậy. Hãy nghe kệ đây:

*Đạo cả không lời
Vào cửa chẳng hai
Pháp môn vô lượng
Ai là kẻ sau.*

(Chỉ đạo vô ngôn
Nhập bất nhị môn
Pháp môn vô lượng
Thùy thị hậu côn.)

Nói xong, Sư ngồi kiết-già thị tịch. Đệ tử làm lễ hỏa táng nhục thân Sư và xây tháp ở hai chùa Hàm Long và Sùng Phước để thờ.

Thiền sư HẢI QUÝNH
hiệu TỪ PHONG
(1728 - 1811)
(Đời pháp thứ 40, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn quê ở thôn Nghiêm Xá huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh.

Năm mười sáu tuổi, Sư xuất gia đến chùa Liên Tông đánh lễ ngài Bảo Sơn Tính Được xin thế độ. Tính Được bảo:

- Ngươi thân như mọi rợ đâu kham lãnh đại pháp?

Sư thưa:

- Thân tuy mọi rợ mà tâm đồng Phật Tổ.

Tính Được bảo:

- Ta hỏi một câu ngươi đáp được thì thế độ cho, bằng đáp không được, cho một tiền đi tìm thiện tri thức khác.

Sư thưa:

- Thỉnh Hòa thượng hỏi.

Tính Được hỏi:

- Ngươi là người hay là Phật? Là thật hay là giả?

Sư thưa:

- Người, Phật vốn không hướng là có thật giả.

Tính Được khen:

- Hay lắm! Ngươi liễu đạo vậy.

Từ đó Sư học vẫn càng ngày càng tiến, đạo đức càng ngày càng cao. Sư xin thọ giới Cụ túc, về sau đi đứng nằm ngồi đều không rời tâm đạo. Trọn đời Sư không đến chỗ quyền quý. Bốn chúng đệ tử hơn ba trăm người.

Năm tám mươi bốn tuổi, một hôm Sư bảo chúng đánh chuông gọi đệ tử là Đại sư Tịch Truyền đến dạy:

- Giờ qui tịch của ta đã đến, trao kệ cho ngươi đây:

*Các pháp không tướng
Chẳng sanh chẳng diệt
Bởi không chỗ được
Là thật Phật nói.*

(Chư pháp không tướng
Bất sanh bất diệt
Dĩ vô sở đắc
Thị chân Phật thuyết.)

Nói xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Đại chúng hỏa táng lượm linh cốt xây tháp thờ ba chỗ là Hàm Long, Liên Tông và Nghiêm Xá. Khi ấy nhằm niên hiệu Gia Long thứ mười (1811).

Đại sư KIM LIÊN TỊCH TRUYỀN

(1745 - 1816)

(Đời pháp thứ 41, tông Lâm Tế)

Sư quê ở thôn Trình Viên huyện Thượng Phước, xuất gia từ thuở bé ở chùa Vân Trai. Một hôm Sư đến cầu Hòa thượng Từ Phong ở chùa Liên Tông thế độ. Từ đây Sư thể hiện lòng từ bi, nuôi lớn đức hạnh và nghiêm trì giới luật. Sư tu hành thời khóa không khi nào bê trễ.

Đến năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ mười lăm (1816), Sư gọi đệ tử lớn là Tường Quang đến phó chúc kệ rằng:

*Tâm là trước đất trời
Thân là sau trời đất
Thân tâm trong đất trời
Tuần hoàn không cùng tận.*

(Tâm vi thiên địa tiên
Thân vi thiên địa hậu
Thân tâm thiên địa nội
Tuần hoàn vô cùng dĩ.)

Nói xong Sư ngồi yên mà tịch, thọ bảy mươi tuổi. Môn đệ hỏa táng, xây tháp tôn thờ.

Đại sư TUỜNG QUANG
CHIẾU KHOAN
(1741 - 1830)
(Đời pháp thứ 42, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn, quê ở bến đò Trình Viên Hà Nội. Thuở bé, Sư đến chùa Vân Trai đánh lễ Hòa thượng Kim Liên xin xuất gia. Sau khi được thu nhận là môn đồ ở chùa Vân Trai, Sư rất cần mẫn tu tập. Đến lớn lên thọ giới Cụ túc xong, Sư thường tập tu theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh).

Về đời tu của Sư rất là khiêm hạ, cả ngày chỉ tụng kinh lễ Phật nhiều thập và luôn thúc liễm thân tâm. Nếu gặp vị Tăng nào đến là Sư ra đánh lễ, chẳng phân cao thấp. Sư ba năm tịch cốc, sáu năm mỗi ngày ăn một bữa. Phàm có ai cúng dường Sư món gì, Sư đem cúng dường lại chúng Tăng hết, chẳng dám giữ riêng. Sư đi đâu chỉ có ba y tùy thân, tự mang theo không phiền người gìn giữ. Sư lấy Lục độ làm tiêu chuẩn trong đời tu hành. Đến đâu, Sư cũng khuyên người giảng kinh, phóng sanh, tu phước, bố thí, chép kinh. Phật tử xin qui y với Sư rất đông không thể tính hết.

Đến năm Canh Dần niên hiệu Minh Mạng năm thứ mười một (1830), Sư gọi đệ tử lớn là Từ Tánh bảo:

- Ta từ bé đến già chuyên tâm tiến đạo, nay giờ qui tịch đã đến. Hãy nghe ta nói kệ:

*Người bậc nhất tu pháp vô vi
Người bậc nhì phước tuệ đầy đủ
Người bậc ba làm thiện chừa ác
Người bậc tư Tam tạng tinh thông.*

(Nhất đẳng nhân tu vô vi pháp
Nhị đẳng nhân phước tuệ song tu
Tam đẳng nhân hành thiện trừ ác
Tứ đẳng nhân Tam tạng tinh thông.)

Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ bảy mươi tuổi.

Thiền sư PHÚC ĐIỀN

(Thế kỷ 19)

Thiền sư Phúc Điền là người có công lớn trong việc bảo tồn sử liệu Phật giáo. Ông biên soạn sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục. Ông trụ trì chùa Liên Tông, làng Bạch Mai, tỉnh Hà Đông, nhưng công việc san khắc này được thực hiện tại chùa Bồ Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Công việc san khắc, ông giao cho Thiền sư Phương Viên, Giám tự chùa Bồ Sơn, đứng ra chủ trì. Một vị Tăng chùa Bồ Sơn pháp danh là Thanh Hà phụ trách việc viết chữ khắc bản. Thiền sư Phúc Điền viết bài tựa cho sách đầu năm 1859, và có lẽ sách được ấn hành trong năm đó.

Phúc Điền cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang, ở núi Đại Hưng tỉnh Hà Nội. Chùa này được Thiền sư Phổ Tịnh, đệ tử của Thiền sư Chiêu Khoan trụ trì. Thiền sư Phổ Tịnh hồi còn nhỏ đã theo Thiền sư Phúc Điền để tu học, sau này ông thọ giới Cụ túc với Thiền sư Chiêu Khoan.

Sau đây là danh hiệu hai mươi ba vị Tổ truyền thừa chùa Yên Tử từ Hiện Quang tổ sư đến Vô Phiền đại sư, thấy trong sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục quyển hai của Phúc Điền Hòa thượng đính bản:

- 1) Hiện Quang tổ sư
- 2) Viên Chứng quốc sư
- 3) Đại Đăng quốc sư
- 4) Tiêu Dao tổ sư
- 5) Huệ Tuệ tổ sư
- 6) Nhân Tông tổ sư
- 7) Pháp Loa tổ sư
- 8) Huyền Quang tổ sư
- 9) An Tâm quốc sư
- 10) Phù Vân (hiệu Tĩnh Lự) quốc sư
- 11) Vô Trước quốc sư
- 12) Quốc Nhất quốc sư
- 13) Viên Minh tổ sư
- 14) Đạo Huệ tổ sư
- 15) Viên Ngộ tổ sư
- 16) Tổng Trì tổ sư
- 17) Khuê Thám quốc sư
- 18) Sơn Đăng quốc sư

- 19) Hương Sơn đại sư
- 20) Trí Dung quốc sư
- 21) Tuệ Quang tổ sư
- 22) Chân Trú tổ sư
- 23) Vô Phiền đại sư.

Đại sư PHỔ TỊNH

(Đời pháp thứ 43, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Võ Lăng, Thượng Phước. Thuở nhỏ đã theo Hòa thượng Phúc Điền xuất gia tu học. Một hôm, Sư đến chùa Vân Trai đánh lễ Đại sư Tường Quang xin thọ giới Cụ túc.

Sau khi thọ giới, Sư thành tâm trì giới hành đạo. Từ bé chí trưởng, Sư chuyên tâm nghiên cứu kinh luật, không dám một phút lơ lửng. Quá ngạo không để vật gì vào miệng, Sư về trụ trì tại chùa Tường Quang trên núi Đại Hùng ở Hà Nội, do Hòa thượng Phúc Điền khuyến hóa xây cất. Nơi đây, Sư độ tăng tục khá đông, vì thế ngôi chùa càng trang nghiêm đẹp đẽ.

Một hôm, Sư gọi chúng lại bảo:

- Nay ta cáo biệt, phó chúc người kế truyền pháp đây:

*Nhiều năm ngồi tịnh núi Đại Hùng
Quả thật thân cùng đạo chẳng cùng
Sáu chữ chuyên trì thân thọ ký
Truyền mãi đời sau sáng Tổ tông.*

(Kính niên tĩnh tọa Đại Hùng phong
Thật thị thân cùng đạo bất cùng
Lục tự chuyên trì thân thọ ký
Lưu truyền hậu thế hiển tông phong.)

Nói kệ xong, Sư ngồi yên mà tịch. Đồ đệ xây tháp tôn thờ.

Đại sư THÔNG VINH

(Đời pháp thứ 44, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Nhân Kiệt, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ, Sư đến Hàm Long xin cầu xuất gia, thế độ. Lớn lên, Sư đến Hòa thượng Phúc Điền thọ giới Cụ túc.

Sư tu hành chín chắn, đạo đức vang xa. Đệ tử rất đông, mỗi vị ở mỗi phương hoằng hóa. Khi sắp tịch, Sư nói kệ phó chúc:

*Tâm không cảnh lặng vượt thánh siêu phàm
Ý nhiễm tình sanh muôn mối trói buộc
Trời người các pháp trọn tại trong đây
Ta người một thể gốc chỉ là tâm.*

(Tâm không cảnh tịch việt thánh siêu phàm
Ý nhiễm tình sanh vạn đoan hệ phược
Thiên nhân chư pháp tận tại kỳ trung
Bỉ ngã nhất thể nguyên bản duy tâm.)

Không biết Sư tịch lúc nào và ở đâu.

TÔNG LÂM TẾ
TRUYỀN VÀO MIỀN TRUNG VIỆT NAM
(ĐÀNG TRONG)

Thiền sư NGUYỄN THIỀU
(1648 - 1728)
(Đời pháp thứ 33, tông Lâm Tế)

Sư họ Tạ, pháp danh Nguyễn Thiều, hiệu Hoán Bích, quê ở Trình Hương Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm mười chín tuổi, tu ở chùa Báo Tư, thọ giáo với Hòa thượng Bôn Khao Khoáng Viên.

Niên hiệu Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tông (năm Ất Tỵ, đời chúa Nguyễn Phúc Tần thứ mười bảy - 1665)⁽¹⁾, Sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di-đà mở trường truyền dạy. Sau, Sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc, nay hãy còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng.

Sau, Sư lại phụng mệnh chúa Anh Tông (Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691) trở về Trung Quốc tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí.

Sư về Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Sư chức Trụ trì chùa Hà Trung.

Một hôm, Sư lâm bệnh, hơp môn đồ lại dặn dò mọi việc và truyền bài kệ rằng:

*Lặng lẽ gương không bóng
Rõ rờ châu chẳng hình
Rõ ràng vật phi vật
Vắng vẻ không chẳng không.*

(Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

Ngài viết kệ xong ngồi yên lặng thị tịch. Hôm ấy là ngày 19 tháng 10⁽²⁾ niên hiệu Bảo Thái thứ mười nhà Lê (1729), thọ tám mươi một tuổi. Đệ tử và Tề quan thọ giới đồng xây tháp ở bên đồi nhỏ xóm Thuận Hóa làng Dương Xuân Thượng, làm lễ nhập tháp để hương hỏa tôn thờ.

⁽¹⁾ Tài liệu khác: năm Đinh Tỵ 1677.

⁽²⁾ Tài liệu khác: ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728).

Hoàng đế Hiền Tông⁽¹⁾ ban thụy hiệu là Hạnh Đoan thiên sư và làm bài minh khắc vào bia tán thán đạo đức của Sư:

*Bát-nhã ưu ưu
Phạm thất rõ rõ
Trắng nước ngao du
Giới luật nghiêm mật.
Lặng lẽ riêng vừng
Đứng thẳng đã xong
Quán thân vốn không
Hoàng pháp lợi vật.
Mây từ che khắp
Tuệ nhật chiếu soi
Nhìn Ngài xét Ngài
Thái Sơn cao ngất.*

(Ưu ưu bát-nhã
Đường đường phạm thất
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên
Trắc lập khả tất
Quán thân bản không
Hoàng pháp lợi vật.
Biển phú từ vân
Phổ chiếu tuệ nhật
Chiêm chi nghiêm chi
Thái Sơn ngất ngật.)

Sư là vị Tổ truyền phái Lâm Tế vào Trung Việt đầu tiên. Những vị đồng tông Lâm Tế ở Trung Hoa sang Việt Nam dưới Sư một đời, như Minh Hoằng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri và các đệ tử của Sư đồng truyền bá tông Lâm Tế ở đây.

⁽¹⁾ Tài liệu khác: Chúa Nguyễn Phước Trú ban hiệu... vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Bảo Thái thứ mười nhà Lê (1729).

TÔNG TÀO ĐỘNG
TRUYỀN VÀO MIỀN TRUNG VIỆT NAM
(ĐÀNG TRONG)

Hòa thượng THẠCH LIÊM
(Đời pháp thứ 29, tông Tào Động)

Sư hiệu là Đại Xán, Hán ông, quê ở tỉnh Giang Tây, Trung Hoa, có tài, học văn uyên bác, các thứ thiên văn địa dư, toán số, cho đến viết, vẽ đều rất tinh xảo, lại sở trường về thơ phú. Cuối đời nhà Minh, nhà Mãn Thanh làm chủ Trung Quốc, Sư không chịu ra làm quan, từ biệt mẹ già, cắt tóc đi tu, rồi vân du khắp nơi. Sư là môn đồ Thiên sư Giác Lăng tông Tào Động ở Trung Hoa.

Hòa thượng Nguyên Thiều được lệnh chúa Nguyễn về Quảng Đông thỉnh các bậc Cao tăng, nghe danh tiếng Sư nên đến am Trường Thọ thỉnh Sư. Sư khởi hành sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hy thứ ba mươi tư (1695). Đến ngày 28 tháng giêng, Sư đến Thuận Hóa và ngày mùng 1 tháng 2 ra mắt chúa Nguyễn.

Chúa Nguyễn mời Sư ở chùa Thiên Mụ để dạy đệ tử và thường vời vào cung thưa hỏi đạo lý. Ngoài ra những thân hào nhân sĩ trong nước, hoặc trực tiếp hỏi đạo lý, hoặc gián tiếp đưa thơ hỏi đạo và văn chương khá nhiều.

Dưới đây là trích ít lá thơ Sư đáp người hỏi đạo.

Đặng Long Hầu cho người cầm thơ đến hỏi: “Thiền đạo là giống gì? Giác ngộ là lý làm sao?” Sư bèn biên thơ phúc đáp.

Bức thơ:

Lai thư dạy rằng: “Thiền đạo ta vốn rất ưa chuộng nhưng chưa biết đạo là việc gì? Thiền là giống gì, ngộ là lý làm sao? Trước đây nghe nói đến cứu kính, lòng rất lưu luyến, nhưng mỗi khi nghe nói đến chữ ‘Phật’ trong lòng liền chẳng ưa, không hiểu vì sao? Xin nhờ Lão hòa thượng cao minh, bảo rõ cho biết.”

Lão tăng đọc xong thư, buột miệng than rằng: “Hay lắm thay! Nếu chẳng phải người có tâm Phật rõ rệt, ắt chẳng hỏi được như thế.” Nhưng chưa biết chữ “Phật” mà cư sĩ chẳng ưa ấy là Phật nào? Lấy chữ Tăng mà nói, vốn có người đáng ngờ đáng ghét, kẻ lão hủ này xin biểu đồng tình với Ngài mà chẳng ưa vậy. Phật là Bản tâm đồng có ưa có ghét của chúng ta, tức là tấm lòng “nghe cứu kính mà lưu luyến” của Ngài nói trong thơ vậy. Há lại tự mình chẳng ưa tự mình hay sao? Và lại học đạo vốn cầu vô sự, Ngài chẳng nghe nói: “Cần ở trên chỗ hữu sự đạt đến vô sự” hay sao? Tham thiền vốn chẳng nương tựa vào một vật nào, Ngài chẳng nghe nói: “Bản lai không có một vật nào” hay sao? Nếu lấy sự vật cầu thiền đạo, tức chẳng phải thiền đạo vậy. Ví phỏng bảo, người sanh ở đời có công danh phú quý, có vợ chồng con cái, được thì mừng, mất thì lo, chết đi sống lại, đều là “sự” cả, sao bảo là vô sự? Trong đời đất núi cũng là vật, biển cũng là vật, mặt trăng, mặt trời, các vì tinh tú đều là vật, lục phàm tứ thánh cũng đều là vật, một ngàn bảy trăm nguyên tắc công án, cái gì lại chẳng phải là vật... Người tham thiền phải tiêu qui từng sự từng vật, bảo chẳng nương cứ vào sự vật được sao. Nên biết rằng thiền

đạo quý tự mình tham cầu, tự mình giác ngộ, chẳng phải do ở người khác, do ở sự vật vậy. Chẳng thấy Bàng Công hỏi Mã đại sư rằng: “Cái người chẳng làm bạn cùng vạn pháp ấy, là người thế nào?” Đại sư nói rằng: “Bao giờ người uống một hơi hết cả nước sông Tây Giang, ta sẽ nói với người.” Lời nói ấy, có phải là câu trả lời chẳng? Hay tỏ ra một cơ vi mầu nhiệm gì khác chẳng? Hay chỉ thẳng cái người chẳng cùng vạn pháp làm bạn chẳng? Hay có cái bí mật chẳng truyền, ngụ ở trong ấy chẳng? Thử đem ra suy gẫm từng lẽ, tìm cho đến cứu kính; chẳng khá xuyên tạc một cách cưỡng ép, đem ý thức riêng mà giải nghĩa quấy quá, lại chẳng nên nhất thiết bỏ qua; nên làm sao trong bận rộn cũng cứu kính như thế, nhàn hạ cũng cứu kính như thế, dầu gặp cảnh nghịch bề tắc chẳng thông cũng cứu kính như thế; mặc kệ chỗ sống gần chín, chỗ chín gần sống, lại chớ bàn đến “con người đi đến cứu kính và câu chuyện cứu kính” ấy là một là hai, là có là không, là phàm là thánh, là lý là tình, là đời là phép Phật; dụng tâm đến đó, rồi bỗng nhiên trong trí mở mang rộng rãi, đại giác ngộ và cười xòa lên.

Đến như nói một chữ “ngộ” (biết giác ngộ). Ví dụ: “Như người kia có việc sanh tử tương quan với người khác, hẹn nhau đến một chỗ nào đó, thương lượng, mới có thể ổn thỏa được. Đang lúc mờ mờ sáng, ngủ dậy rửa mặt chải đầu, lấy bút tắt mang vào, trong lúc bối rối cấp bách, mang bút tắt vào một chân rồi, còn một chiếc nữa chưa thấy; bèn tìm khắp trong tủ trong rương, lục soát hết các gian buồng, dưới giường trên vách, không chỗ nào không tìm, tìm đâu cũng chẳng thấy; tức quá, ngồi lại suy nghĩ. Nghĩ mãi nghĩ hoài, moi óc nghĩ đến chỗ sâu sắc, vẫn nghĩ chẳng ra, bỗng cúi đầu ngó xuống, thấy hai chiếc tắt mang vào một chân! Bèn lột ra, mang qua chân khác và vô cùng khoan khoái. Mới biết chiếc tắt ngay ở chân mình, biết (ngộ) thì dễ dàng như thế. Cho nên người ta bảo rằng: “Giày sắt bước mòn tìm chẳng thấy, tìm ra chẳng phí chút công phu.” Tuy căn tánh có kẻ bèn người lụt, giác ngộ có kẻ sớm người chầy, nhưng phải cẩn thận. Giữ lòng mình chớ cho sai lệch, chớ mới hơi thấy biết chút đỉnh, đã cho đúng phải mười phần; rồi chạy theo lầm lối sai đường, ba làm bảy lạc; thà như cư sĩ đến nay chưa hiểu biết chi, còn hơn cái quang cảnh “thừa ba thẹo bốn” vậy. Nếu cầu đến cứu kính, thì phải cứu kính cho đến đầu đến đuôi, hầu khỏi lầm đường lạc lối. Ví bằng chẳng xua đuổi ngày thường nghe thấy, nửa phải nửa chẳng, để gia tâm tham cứu một cái chỗ đại định, thì chỉ thành một tấm gương lờ mờ, mà tự mình cho là sáng lắm, có thể thấy được nước ao trong trẻo, không sóng không mòi, trắng sáng giữa trời, không mây không bụi. E trong kinh tạng đức Như Lai của ta không có cái pháp như thế. Nếu chẳng trừ bỏ hết cái tập khí trước kia, cho rằng “đã thấy được thông suốt không còn gì chẳng phải”, thì cho người thật đến địa bộ ấy, cũng chỉ như ao nước tù, chẳng có rồng ở, tức còn mơ màng trong sanh tử luân hồi vậy. Cái bệnh tối kỵ của kẻ tham thiền học đạo, ở cả trong chữ “minh” (sáng), nằm che trước mắt rồi, lầm nhận “bệnh” làm “thuốc” vậy. Nếu lấy việc bồn phận làm việc cần kíp, mặc kệ thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến, ưa với chẳng ưa; chỉ chuyển mình một cái thì thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến, ưa ghét, tự nhiên trên mắt quét sạch một từng mây, chẳng bị sáng mờ chướng ngại. Chẳng thế thì một chữ “Phật”, ta cũng chẳng ưa nghe. Vân Môn nói được, cư sĩ nói chẳng được, phải chờ đến khi thấy rõ một chân mang hai chiếc bút tắt, lột ra mang lại, tự do thẳng bước tiến lên mới tin lời của Lão tăng nói chẳng sai vậy. Chẳng thế cũng ví như ngồi ở bên giỏ cơm mà cứ kêu đói bụng vậy. Xin chớ chấp mấy lời đường đột. Thông thả sẽ còn thư sau tiếp theo.

(Trích Hải Ngoại Ký Sự trang 207-209 do Ủy ban
phiên dịch sử liệu Việt Nam Viện đại học Huế)

*
* *

Lại một bức thơ, Sư gửi cho cư sĩ Nhiếp Chi Hoàng, viết trong cơn mưa lạnh, và bảo các học trò:

Sách vốn chẳng khá chẳng học, đạo càng chẳng khá chẳng sáng; người sáng đạo tuy chẳng tập văn tự nhưng vẫn thường thông thái; nếu chẳng sáng đạo tuy chuyên công học tập văn tự, vẫn hay lý luận cường hợp mà thôi. Tuy câu nói nghe hay ho, nhưng nghĩa không thấu đáo, điều ấy đã từng xảy ra. Xưa Tử Chiêm học sĩ (Tô Đông Pha) làm văn, hạ bút nên lời, chữ tuôn ra thao thao theo ý nghĩ, như gió bay, như nước chảy, phô diễn một cách tự nhiên. Nhưng đến lúc theo ý riêng thuyết thiên, ông có viết một bài bạt sau bộ Kim Kinh (Kinh Kim Cang), chẳng hiểu rằng kinh ấy, chẳng phải có thể thấy bằng sắc, nghe bằng lời, lại phán đoán rằng: “Chỉ được nửa bộ”, thế là chỗ cường hợp của ông vậy. Đã tự biết rằng: Ngũ Tổ Giới tái lai, sao lại quên hẳn bốn phạm, trở lại hỏi Tham Liễu⁽¹⁾ “Thác sắc núi, tiếng khe mới xưng ngộ đạo”? Ấy là chỗ cường hợp của ông vậy. Trong bài “Kim Sơn Thù Tứ Đại Ngũ Uẩn”, ông muốn đem đai ngọc trấn sơn môn, nhưng luôn luôn dây xỏ mũi bị nắm trong tay người khác, chỉ vì từ trước ông chỉ dùng ý thức thông minh ức đạt nghĩa lý, chưa từng dùng đạo để đánh tan sự chướng ngại của cách ẩm, cho nên hoảng hốt chẳng thấy rõ đoạn đích vậy. Thần Tú đại sư ở trong Hoàng Mai Hội, làm thủ lãnh tám trăm long tượng, nghe rộng nhớ nhiều, ai chẳng suy tôn Ngài là ngôi thứ nhất. Ngài làm câu kệ rằng: “Thân tợ bồ-đề thụ” (mình tợ cây bồ-đề). Bồ-đề theo tiếng Phạn là chánh tri, cũng gọi là chánh kiến, hư linh không thể chất, chỉ có tính viên minh, hoặc lấy bồ-đề chỉ cho mặt trăng, chớ cùng với “thân” có giống gì đâu, hướng chi lia bỏ chánh tri chánh kiến mà nói bồ-đề, thì bồ-đề há có mất tai mũi lưỡi, xương máu tay chân, mà ví với thân người được sao. Ấy là Đại sư nói cường hợp vậy. Lại nói rằng: “Tâm như minh cảnh đài” (lòng như đài gương sáng), chẳng kể sự lý hư thực dưới chữ “minh cảnh” hạ một chữ “đài” làm vận chân, để chữ “cảnh” hư, chữ “đài” thực, rồi câu kệ nói: “Thời thời cần phát thức” (buổi buổi siêng lau chùi) ấy là lau chùi cái đài, chớ không phải lau chùi cái gương; tức bảo rằng: “tâm” như mặt gương, thế là đã chẳng phải “tâm” rồi, hướng là bảo như cái “đài” của mặt gương, thì với “tâm”, lại có giống nhau chút nào. Tây Thiên hai mươi tám Tổ, Đông Độ sáu Tổ, đều lấy tâm truyền tâm, chẳng phải lấy gương truyền gương hay lấy đài truyền đài bao giờ, ấy là cường hợp vậy. Nay trong bài kệ, hai câu đầu lấy “thân” và “tâm” song khởi, mà câu kết nói “vật sử nhá trấn ai” (chớ khiến dính bụi do), chỉ kết câu “minh cảnh”, không hề nói đến “bồ-đề”; thế là chỉ luống chuyên công văn tự, mà nghĩa lý không được thấu đáo, tức là phụ hội khiên hợp vậy. Than ôi, trong một bài kệ, chưa bàn đến chỗ luận đạo phải hay trái, chỉ trong chỗ dùng tự đặt câu đã có đến ba lỗi. Bởi thế Lô Hành Giả (Tổ Huệ Năng) nói lại rằng: “Bồ-đề bản vô thụ, minh cảnh diệc phi đài” (Bồ-đề vốn không cây, gương sáng chẳng phải đài), dùng bốn chữ “bản vô, diệc phi”, như một tiếng sét vang dội trong đám mây mù, chớp sáng lòe ra tỏ rõ chẳng phải “đài” cũng chẳng phải “cây”, chẳng chớ phân biệt mà ai cũng thấy rõ ra như vậy. Nhưng lại sợ người ta bỏ “đài” bỏ “cây” mà lại nhận cho “bồ-đề” và “minh cảnh” nhất luật đánh tan luôn, khiến người ta không còn chỗ nào bám víu để làm chân đứng; bảo là “bản lai vô nhất vật”, chẳng phải minh cảnh bồ-đề; hướng “minh cảnh đài, bồ-đề thụ”, hiện có đến ba bốn vật, thì bảo “bản lai vô nhất vật” sao được. Ý Lô Tổ muốn vì người tìm

⁽¹⁾ Tổng Tăng Đạo Tiềm hiệu Tham Liễu Từ, tu ở chùa Trí Quả ở Hàng Châu. Lúc Tô Thức ở Hàng Châu, chiêm bao thấy cùng Tham Liễu Từ làm thơ.

chỗ cứu kính vậy. Toàn hay ở chỗ hỏi tiếp theo hai chữ “hà xứ”, muốn người ta tự hiểu biết “hà xứ nhà trần ai”, mới biết rõ “bản lai vô nhất vật”; bản lai đầy đủ, bản lai thanh tịnh, cần gì phải lau chùi phát thức; nếu cần lau chùi gương tức chẳng sáng; chờ lau chùi mới sáng, tức là nhìn bóng quên đầu. Nếu nói lau chùi mình cảnh mà quên bằng bồ-đề, rớt cuộc mình cảnh với bồ-đề có quan hệ gì. Chỉ ở một câu hỏi ấy, nhắm ngay chữ “hà xứ”, chích một mũi kim, đoạt cảnh, đoạt người, đoạt pháp, buông bắt khéo léo, sanh sát tổ tường. “Ta không có một pháp nào cho người chỉ biết bệnh mà thôi”, lời nói ấy há dối người hay sao? Chúng ta quý ở chỗ hỏi đạo cho sáng rõ, rõ đạo rồi quý ở chỗ thể niệm (hòa mình với đạo). Một phép đã thông, tất nhiên mọi phép đều thông vậy. Chẳng tin, hãy nhìn xem Lô Hành Giả, con người chẳng từng đọc sách bao giờ ấy, hiểu biết văn tự một cách tinh vi như thế nào? Bởi thế, ta bảo người đời muốn cầu thông, không chi bằng rõ đạo. Đã rõ đạo mà còn biết đọc sách, thì há chẳng thông hơn vị Hành giả giả gạo trong bếp ấy mấy bực nữa hay sao. Gần đây, thường thấy những người tham thiền, đạo lại chẳng rõ, sách lại chẳng đọc, gượng muốn bàn thiền bàn đạo, làm kệ làm thơ, khác nào con ruồi nhúng chân vào nước biển, muốn vẩy lên làm móc làm mưa, phỏng có được hay chẳng? Huống chi cư sĩ là một người đọc sách thông thái, thường lấy tay sờ mó lò lửa chùa Trùng Thụ, xem nóng hay nguội; chẳng chịu lấy văn tự thông minh tự cam lòng muốn hòa với Tử Chiêm cãi cho vừa ý, chẳng chịu để cho đầu lưỡi các Hòa thượng già xưa nay áp đảo. Việc ấy hãy tạm ngừng. Hãy hỏi: “Đêm nay trước thêm từng giọt mưa” vì có gì chẳng rơi xuống nơi khác?

(Hải Ngoại Ký Sự trang 217-220 do Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam Viện đại học Huế)

*

* *

Sư ở lại Việt Nam hai năm rồi trở lại Trung Quốc. Tông Tào Động do Sư truyền vào Việt Nam, về phái xuất gia không thấy nói đến người thừa kế, về phái tại gia thì thấy ghi chúa Nguyễn Phúc Chu tự nhận là đồ đệ nối dòng tông Tào Động thứ 30 (lời khắc trên chuông tại chùa Linh Mục).

Về Trung Quốc không biết Sư tịch lúc nào không rõ.

Thiền sư TỬ DUNG MINH HOÀNG

(Đời pháp thứ 34, dòng Lâm Tế)

Chẳng biết Sư tên gì, chỉ biết người tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, theo Thiền sư Nguyên Thiều sang An Nam ở Thuận Hóa. Sau lập chùa Ấn Tông (tức là chùa Từ Đàm ở Huế hiện nay) rồi trụ trì ở đây.

Cũng không biết Sư tịch lúc nào, chỉ biết Sư truyền tâm ấn cho Thiền sư Liễu Quán là người làm nổi bật tông Lâm Tế ở xứ này.

Thiền sư LIỄU QUÁN

(? - 1743)

(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Lúc sáu tuổi, Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giáo với Hòa thượng Tế Viên (người Trung Hoa). Được bảy năm thì Hòa thượng tịch, Sư ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong lão tổ (người Trung Hoa) ở chùa Báo Quốc. Ở đây được một năm, nhằm năm Tân Mùi (1691), Sư phải trở về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Qua bốn năm thân phụ mất, nhằm năm Ất Hợi (1695), Sư lại trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu (1697), Sư lại thọ giới Cụ túc với Lão hòa thượng Từ Lâm (người Trung Hoa) ở chùa Từ Lâm.

Năm Kỷ Mão (1699), Sư đi tham lễ khắp Thiền lâm trải qua biết bao sự khó khăn khổ nhọc. Đến năm Nhâm Ngọ (1702), Sư lại Long Sơn tham yết Hòa thượng Từ Dung cầu dạy pháp tham thiền. Hòa thượng dạy Sư tham câu:

Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?
(Muôn pháp về một, một về chỗ nào?)

Sư ngày đêm tham cứu đến bảy, tám năm mà chưa lãnh hội, trong lòng tự lấy làm hổ thẹn.

Một hôm, nhân đọc Truyền Đăng Lục đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, thoát nhiên Sư được tỏ ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, Sư không thể đến ngài Từ Dung để trình sở ngộ được.

Đến mùa xuân năm Mậu Tý (1708), Sư trở ra Long Sơn cầu Hòa thượng ấn chứng. Sư đem chỗ công phu của mình mỗi mỗi trình bày, đoạn nói đến câu “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, Hòa thượng liền bảo:

- *Bờ thẳm buông tay, tự nhận đắm đang,
Chết rồi sống lại, đối người chẳng được.*

(Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa đương,
Tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc.)

Sư liền vỗ tay cười ha hả!

Hòa thượng bảo:

- Chưa nhằm.

Sư nói:

- Trái cân vốn là sắt (bình thù nguyên thị thiết).

Hòa thượng bảo:

- Chưa nhằm.

*

* *

Hôm sau Hòa thượng gọi Sư đến bảo:

- Chuyện hôm qua chưa xong, nói lại xem!

Sư thưa:

- *Sớm biết đèn là lửa,
Cơm chín đã lâu rồi.*

(Tảo tri đăng thị hỏa,
Thực thực dĩ đa thì.)

Bấy giờ, Hòa thượng mới chấp nhận và khen ngợi.

*

* *

Mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712), Hòa thượng vào Quảng Nam dự lễ Toàn Viện (?), Sư đem trình bài kệ Dục Phật (tắm Phật).

Hòa thượng hỏi:

- Tổ Tổ truyền nhau, Phật Phật trao nhau, chẳng biết truyền trao cái gì?

Sư thưa:

- *Búp măng trên đá dài một trượng,
Phất tử lông rùa nặng ba cân.*

(Thạch duân trừu điều trường nhất trượng,
Qui mao phủ phất trọng tam cân.)

Hòa thượng nói:

- *Thuyền chèo trên núi cao,
Ngựa đua dưới đáy bể.*

(Cao cao sơn thượng hành thuyền
Thâm thâm hải đế tẩu mã.)

Sư đáp:

- *Cây đàn không dây trợn ngày gầy
Trâu đất gầy sừng rổng suốt đêm.*

(Chiết giác nê ngư triệt dạ hồng
Một huyền cảm tử tận nhật đàn.)

Sư biện tài lanh lẹ, lâm cơ ứng biến, như nước với sữa rất phù hợp. Hòa thượng rất vui mừng ăn khả.

Chỗ hóa duyên của Sư rất rộng, thường ra vào Huế, Phú Yên để giáo hóa luôn, không nề khó nhọc.

Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), Sư nhận lời thỉnh của chư Tăng trong Tông môn, cùng các Tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740), Sư tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiên Tôn.

Thời ấy, chúa Nguyễn Ninh Vương rất quý mến đạo đức của Sư, thường mời vào cung đàm đạo, nhưng Sư vẫn từ chối không vào.

Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), Sư lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy, Sư có chút bệnh, gọi môn đồ đến dạy rằng:

- Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.

Môn đồ kêu khóc âm lên. Sư lại bảo:

- Các người kêu khóc mà làm gì? Chư Phật ra đời còn nhập Niết-bàn; nay ta đi lại rõ ràng, về ắt có chỗ, các người không nên khóc lóc và đừng buồn thảm lắm.

Cuối tháng hai năm Quý Hợi (1743), trước mấy ngày tịch, Sư ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:

*Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
Không không sắc sắc thấy dung thông
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bốn ba hồi Tổ tông.*

(Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệt dung thông
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bốn man vấn tổ tông.)

Đến ngày 22 tháng 2, buổi sáng, sau khi dùng trà cùng các đồ đệ hầu chuyện và làm lễ xong, Sư hỏi giờ gì, các môn đồ thưa: “Giờ Mùi”, Sư liền vui vẻ thị tịch.

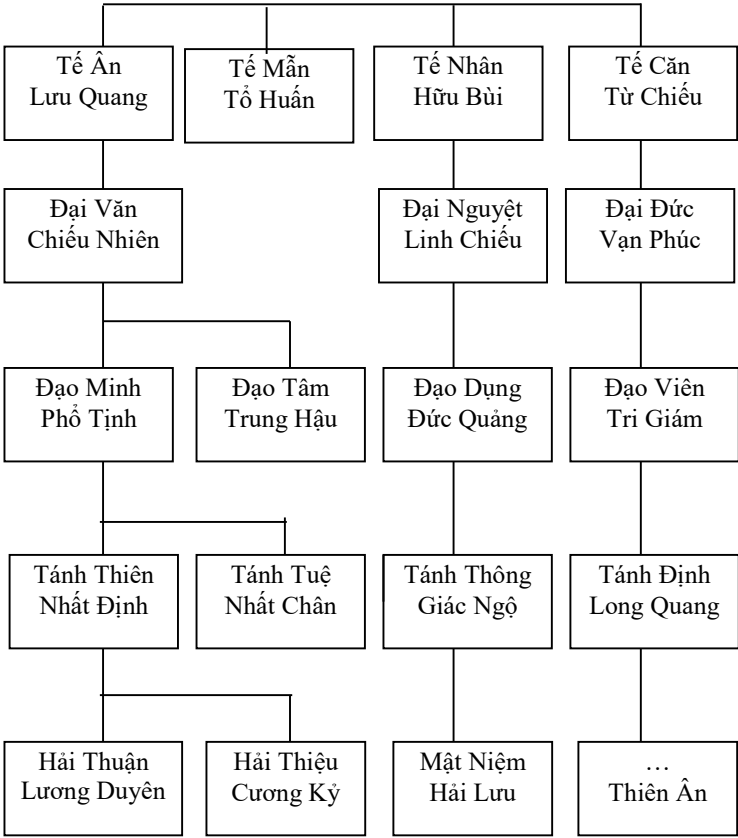
Vua nghe tin, sắc ban bia ký và tứ hiệu là Đạo Hạnh thụ Chánh Giác Viên Ngộ hòa thượng.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông ở Huế. Sư có bài kệ pháp phái rằng:

Thật tế đại đạo
Tánh hải thanh trừng
Tâm nguyên quảng nhuận
Đức bốn từ phong.
Giới định phước tuệ
Thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả
Mật khế thành công.
Truyền trì diệu lý
Diễn sớ chánh tông
Hạnh giải tương ưng
Đạt ngộ chân không.

Tăng đồ và tín đồ miền Trung và miền Nam hiện nay hầu hết là thuộc dòng Lâm Tế, mà người có công khai hóa hơn hết chính là Sư. Vì thế mà thành một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Sư là Sư tổ trong phái này.

PHÁI THIẾT DIỆU LIỄU QUÁN



*. Từ đây về sau là phân lược trích trong các bản thảo
của ông NGUYỄN HIỀN ĐỨC - Cử nhân sử học.*

Thiền sư TÁNH THÔNG GIÁC NGỘ (Hòa thượng SƠN NHÂN)

Thiền sư Giác Ngộ húy Tánh Thông, hiệu Sơn Nhân, họ Nguyễn, quê ở phủ Gia Định thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 39, đệ tử của Hòa thượng Đạo Dụng - Đức Quảng.

Trong sách Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Thượng tọa Mật Thể viết về Hòa thượng Giác Ngộ như sau:

“Ngài tự hiệu là Sơn Nhân, người tỉnh Gia Định, nguyên trước đi làm việc quan đập đá xây thành. Một hôm, phá trong viên đá thấy một tượng Phật, Ngài liền xin thôi việc, mang tượng vào rừng, không giao thiệp với người đời nữa và không ai biết đi đâu.

Được ít lâu, người tỉnh Phú Yên thoát thấy Sơn Nhân ở trong chùa Hang xóm núi. Xóm ấy vốn nhiều cọp, người trong xóm lập chùa mà không dám đến lễ. Lúc thấy Sơn Nhân ở đó, ai cũng thất kinh, hỏi Ngài sao không sợ cọp. Ngài đáp: Cọp mặc cọp, mình mặc mình, cần gì mà sợ. Ngài thường ăn rau cỏ không dùng cơm. Một hôm có dịch khí nổi lên, ở các nơi người chết rất nhiều, người trong xóm xin Ngài cầu đảo cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan. Vừa lúc ấy, quan Tuần vũ trong tỉnh có người con đau bụng, thầy thuốc chữa không khỏi. Quan liền khiến hai viên đội đi mời Sơn Nhân. Ngài hỏi: Tỉnh ở ngã nào? Họ chỉ về hướng đông. Ngài bảo họ đi trước. Hai viên đội cỡi ngựa về tỉnh thì đã thấy Ngài đến rồi. Quan mời Ngài vào thăm bệnh cho con, Ngài liền đọc một câu chú, thình lình nghe một tiếng xạc, và thấy một cái bóng như tấm lụa từ trong buồng vụt ra, tức thì con quan lành bệnh. Quan tỉnh đem việc ấy tâu về triều. Vua Minh Mạng sắc triệu Ngài về “Nội”, hỏi việc đầu đuôi, Vua thưởng rất hậu. Ngài đều từ tạ không lấy. Vua khen rằng:

Người xưa có nói:

*“Thuần nhất bất tạp là Hòa,
Vạn loại xưng tôn là Thượng.”*

Sơn Nhân thật đúng hai chữ ấy.

Liên ban hiệu là “Sơn Nhân hòa thượng”. Lại sắc các vị Hòa thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng cang, để tỏ rằng còn thua Hòa thượng một bậc (từ đó danh hiệu Hòa thượng mới là danh hiệu đặc biệt, ít người được nhận chức đó).

Sơn Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lắm. Vua sắc Ngài ở chùa Giác Hoàng, nhưng được một tháng, Ngài tâu xin về núi. Sau không biết Ngài đi đâu.”

Nhưng trong Châu bản triều Nguyễn, có bản văn nội dung như sau:

“Sự việc: Ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 21 (1840), Nội các thi hành theo lệnh của Vua (do Thái giám Châu Phước Năng chuyển truyền) thưởng cấp cho sư Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát-nhã ở núi Long Sơn về công đức tu hành khổ hạnh.

Ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 21, thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt, vâng theo thượng dụ của Vua rằng: Về kinh đô lần này có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát-nhã ở Long Sơn, là người tịnh tâm tu luyện, tịch cốc đã hơn bốn mươi năm. Tu

hành khổ hạnh, đức hạnh cao phong như thế thật quý trọng. Truyền cấp cho một văn bằng Tăng Cang, lại gia ân thưởng cho hai mươi lạng bạc, tặng phục và áo quần vải màu, mỗi thứ năm bộ, cho ngựa trạm đưa về chùa cũ trụ trì. Trên đường đi qua, các quan quân hạt phải phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp.

Lại truyền cho quan tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được tráng lệ đẹp đẽ. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người mỗi tháng bốn quan tiền và một vuông gạo để cho họ vui vẻ làm cho sớm hoàn thành công việc.

Sau khi xong việc cứ thật kê khai chi tiêu. Khâm thủ.”

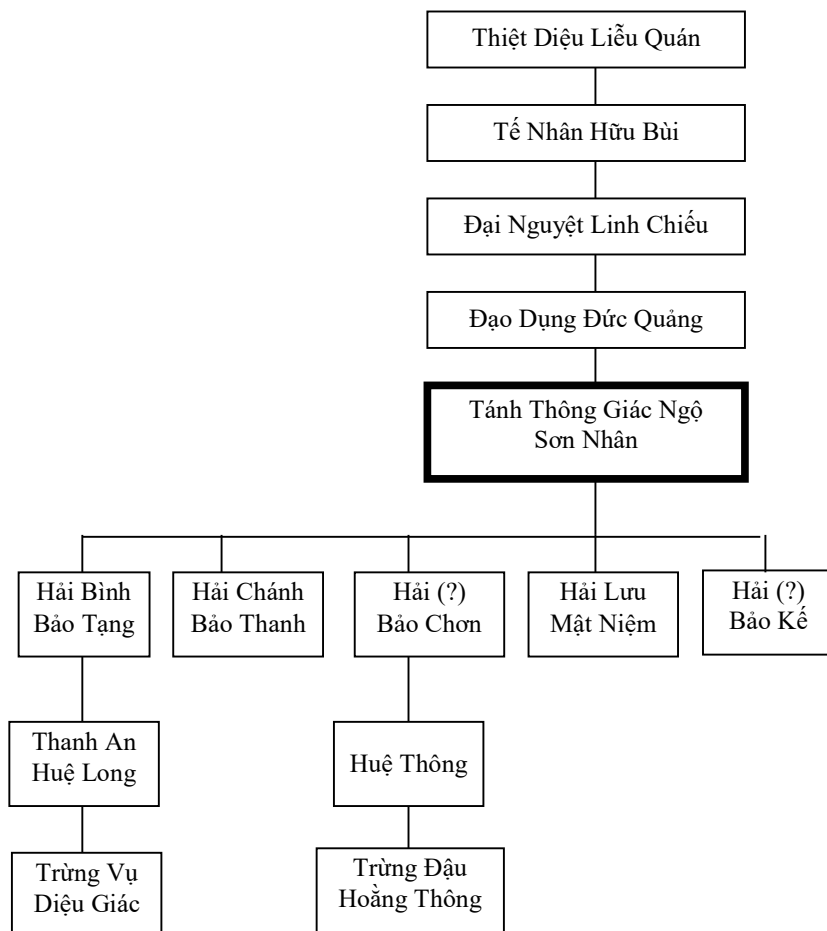
Ngoài ra, trong nhiều kinh sách được in vào thời đó, Hòa thượng Giác Ngộ đã đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in.

- Kinh Vô Lượng Nghĩa do Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).

- Hứa Sứ Văn Truyện là tập thơ chữ nôm gồm hơn bốn ngàn câu thơ, Thiền sư Toàn Nhật san bổ và khắc in.

- ...

Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch vào năm Nhâm Dần (1842), thọ tám mươi bảy tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Bát-nhã. Có nhiều đệ tử nổi danh, trong đó có ba Thiền sư Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Chân có nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh Nam Trung bộ và các tỉnh miền Đông Nam bộ.



Thiền sư PHÁP THÔNG THIỆN HỖ VỚI CHÙA LONG ẪN

Chùa Long Ẫn xưa do Thiền sư Pháp Thông Thiện Hổ khai sơn vào năm Quý Sửu (có thể là năm 1733 hay năm 1793).

Thiền sư Pháp Thông thuộc phái thiền Tào Động thế hệ thứ 36⁽¹⁾.

Chùa Long Ẫn được xây dựng trên núi Long Ẫn thuộc thôn Tân Lại, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là xã Tân Bửu thành phố Biên Hòa), nằm trên mặt đường liên tỉnh từ Biên Hòa lên thác Trị An (cách Biên Hòa 4km).

Chùa Long Ẫn dựa lưng vào núi Long Ẫn, mặt quay về sông Đồng Nai ở hướng Nam, bên kia sông Đồng Nai, ở phía xa là núi Châu Thới, tiền phong của núi Long Ẫn. Phía sau núi Long Ẫn lại có núi Bửu Long (xưa gọi là núi Bình Điện) ở phía Bắc, làm hậu vệ. Sông Đồng Nai từ thác Trị An đổ về biển Đông, chia làm hai nhánh bao quanh cù lao Rùa (xã Thạnh Hội), hợp lại hướng thẳng về cù lao Phố (xã Hiệp Hòa). Vì vậy có câu thơ:

*Phía sau Bình Điện⁽²⁾ ngăn phong lãnh
Mé trước Trường Giang⁽³⁾ nước chảy quanh.*

Quanh núi Long Ẫn ngày xưa là rừng rậm, có nhiều tre nứa và nhiều thú dữ, có cả cọp, beo, voi..., phía dưới sông Đồng Nai có nhiều rùa, rắn...

Trước chùa Long Ẫn, phía chân núi ngày xưa là lối đi của voi, các đàn voi từ trong rừng sâu ra sông Đồng Nai uống nước và tắm, nên tục gọi là trường Voi. Vì vậy, xưa có bài thơ (hiện chưa biết tác giả là ai):

*Trên chùa Long Ẫn dưới trường Voi,
Nước biếc xem coi rất mặn mòi.
Sóng bủa ghềnh nghê hình quái cổ,
Nước xao hàng rắn tiếng reo còi.*

Núi Long Ẫn là một ngọn núi linh, nằm ở vùng linh địa, có nhiều sản vật quý dưới lòng đất. Đá ở núi Long Ẫn là đá xanh tốt hơn nhiều nơi khác, phía dưới lòng đất thỉnh thoảng còn có cả đá thủy tinh trong suốt, rất tốt. Dưới các hầm đá sâu lại thỉnh thoảng có đá trắng pha chất vàng chiếu sáng như “vàng găm”.

Sau khi Tổ sư Pháp Thông Thiện Hổ viên tịch, đồ chúng lập tháp ở phía trước sân chùa, nằm về phía bên phải.

Tháp xây theo hình khối lục giác, mỗi cạnh ở dưới đất khoảng hai mét. Tháp cao bốn tầng với đỉnh là một bầu hồ lô, tháp cao khoảng gần sáu mét. Phía trong tháp có một

⁽¹⁾ Ở ba tháp của Thiền sư Pháp Thông có ghi năm Quý Sửu và Giáo thọ Thiện Hảo tự chú thích là năm 1613, chúng tôi cho rằng năm 1613 là sai, vì Thiền sư Pháp Thông là Thiền sư phái thiền Tào Động, thế hệ 36; trong lúc đó, Hòa thượng Thạch Liêm, thế hệ 29 của phái này sanh năm 1633, tịch năm 1704.

⁽²⁾ Bình Điện: núi Bình Điện hay núi Bửu Long.

⁽³⁾ Trường Giang tức sông Đồng Nai hay sông Phước Giang.

bia đá lớn (có thể kể về sự tích của Tổ Pháp Thông), phía ngoài có cửa vào (nhưng năm 1972, Giáo thọ Thiện Hào đã làm một tấm bia đá nhỏ bít kín cửa vào bên trong tháp, nên hiện chưa rõ được nội dung của tấm bia trong tháp đó).

Năm Tự Đức thứ 10 (1852), Thiền sư Từ Ân lập lại biểu hiệu chùa “Long Ân Tự” vì bảng cũ bị mục nát.

Năm Nhâm Thìn (1952), cơn lụt lớn đã làm sụp đổ chùa Long Ân. Đến năm 1960, Sư trụ trì chùa là Thích Thiện Hào mới dời chùa về ấp Tân Lại xã Tân Thành, xây dựng lại chùa mới như ngày nay.

Trên núi Long Ân, năm 1958, có một số tu sĩ đến hang ở trên đỉnh núi sửa sang lại thành chùa “Long Sơn Thạch Động” và dân địa phương thường gọi là “Chùa Hang” (trong khi đó, chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long gọi là “Chùa Núi”).

Từ chùa Hang trên núi Long Ân nhìn ra xa, thấy được toàn cảnh của thành phố Biên Hòa. Đứng trước chùa Hang nhìn xuống chân núi là hồ Long Ân, làn nước xanh bao phủ một vùng, một số tảng đá đủ hình đủ cỡ nhô lên rải rác khắp hồ. Phía xa là sông Đồng Nai thơ mộng trải dài uốn khúc quanh co, xuôi về thành phố Biên Hòa.

Hồ Long Ân ở trên núi Long Ân do con người tạo ra khi khai thác đá ở đó; nhưng hồ Long Ân trở thành một cảnh đẹp, gần giống như vịnh Hạ Long được thu nhỏ lại. Hồ Long Ân là một thắng cảnh cho khách du lịch hay khách hành hương.

Hồ Long Ân, núi Long Ân hợp với chùa Bửu Phong và núi Bửu Long là một khu du lịch nên thơ và lý tưởng của Đồng Nai.

Thiền sư TỊNH GIÁC THIỆN TRÌ (MỘC Y SƠN ÔNG)

Thiền sư Tịnh Giác - Thiệu Trì, húy Tánh Ban, hiệu là Mộc Y Sơn Ông thường được gọi là Ông Núi hay Ông Núi mặc áo vỏ cây, tên là Lê Ban, người Trung Hoa (?).

Năm Nhâm Ngọ (1702), thời chúa Nguyễn Phước Chu, Ông Núi đến núi Linh Phong ở vùng miền biển Phước Phi, Phước Thái, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, lập am tranh tu hành, đặt tên chùa là Dũng Tuyền.

Tương truyền, hằng ngày ông vào núi hái củi, bó thành bó to, đội củi xuống núi đặt bên vệ đường, người dân địa phương đem gạo, rau đổi lấy. Núi này nhiều cộp beo và thú dữ, nhưng với đức hạnh cao phong của Ông Núi, thú dữ trở nên hiền lành, gần gũi nhau thân thiện, không còn cách biệt giữa người và vật.

Năm Quý Sửu (1733), chúa Nguyễn Phước Trú (1726-1738) nghe danh Ông Núi, quý trọng ông là một Thiền sư chân chánh nên ra lệnh xây cất lại chùa Dũng Tuyền trở thành một ngôi chùa lớn, đặt tên chùa là “Linh Phong Thiền Tự”, lại ban cho tám hoành có viết bốn chữ “Linh Phong Thiền Tự”, phía trái khắc chữ “Vĩnh Khánh, tháng giêng năm Quý Sửu”, phía mặt có khắc chữ “Quốc Chủ ngự đề”. Chúa cũng ban cho chùa câu đối:

Hải ngàn khởi lương nhân, pháp vũ phổ thiên tư Phật thổ.

Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa âm nhân gian.

(Bờ biển gặp duyên may, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.

Núi Linh động khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời.)

Chúa lại ban cho Ông Núi hiệu “Tịnh Giác Thiệu Trì Đại Lão thiền sư”.

Năm Tân Dậu (1741) niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba, chúa Võ vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) sắc triệu “Ông Núi” về đô thành Phú Xuân tham vấn Phật pháp. Ông Núi xách tích trượng về phủ Chúa ở đó một tháng. Chúa ban cho Ông Núi casa có móc vàng, vòng ngọc.

Ông Núi viên tịch tại chùa Linh Phong vào thời Tây Sơn, đồ chúng lập tháp thờ ở bên phải chùa vào năm Thái Đức thứ tám (1785). Tháp có câu đối:

“Quyền thạch tiệm thành sơn, thần thần u trình thường lạc thổ.

Chúng lưu năng vi thủy, man man không tế Động Đình thiên.”

(Gom đá dần dần thành núi, tinh mịch thênh thang đất Phật vui.

Nhiều dòng nước thành sông, mênh mông bát ngát trời Động Đình.)

Năm Gia Long thứ bảy (1808), Hoàng hậu Hiếu Khương ra lệnh cho trùng tu chùa Linh Phong, trong khi trùng tu, không ai được lấy đi bất cứ một vật gì của chùa.

Tương truyền vào thời vua Minh Mạng (1821-1840), một hôm Vua bị bệnh, vừa chợp mắt mộng thấy một vị Sư già mặc áo vỏ cây đứng bên giường ngọc quạt cho Vua. Sáng sớm hôm sau Vua hết bệnh, và khỏe mạnh như thường. Ngự triều kể lại chuyện đêm qua, có quan trong triều cho rằng: vị Sư già đó có lẽ là Mộc Y Sơn Ông (Ông Núi

mặc áo vỏ cây) ở chùa Linh Phong ngày xưa. Vì vậy Vua xuống sắc ra lệnh cho quan trấn tỉnh Bình Định trùng tu lại chùa Linh Phong, cấp cho một trăm hai mươi lượng bạc, đồng thời Vua ra lệnh cho quan địa phương thỉnh pháp phục của Sơn Ông được triều trước ban thưởng đem về cung Nội ở kinh đô Huế để Vua chiêm ngưỡng, rồi theo mẫu đó, chế ra một áo ca-sa móc vàng, vòng ngà mới ban cho đem về chùa thờ cúng.

Hòa thượng MINH VẬT NHẤT TRI

(? - 1786)

(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri thuộc phái thiền Lâm Tế đời pháp thứ 34, trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch.

Trước đây, trong các sách Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam chỉ biết Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, nhưng không biết rõ Hòa thượng Nhất Tri hoằng hóa ở đâu, hành trạng như thế nào.

Nhờ đi tìm tòi, nghiên cứu về các Thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, chúng tôi phát hiện được tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, Long vị của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng tôi mới biết được là Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri cùng với bốn sư là Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch hoằng hóa ở chùa Kim Cang. Sau đó, chúng tôi theo dấu vết của các Thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, tìm thấy thêm các đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri hoằng hóa ở nhiều nơi như sau:

1. Hòa thượng Liên Hoa, tức Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, là Tăng cang chùa Thiên Mục (đô thành Phú Xuân), sau trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân (ở Gia Định). Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng cang chùa Thiên Mục là Tế Chánh Bồn Giác, Tế Bồn Viên Thường...

2. Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) và chùa Long Thọ (xã Phú Cường, Thủ Dầu Một), có đệ tử nổi danh là Tế Giác Quảng Châu trụ trì ở chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh Quảng Nhân và Tế Lý Quảng Đức trụ trì chùa Hoa Nghiêm (Huê Nghiêm) ở Thủ Đức.

3. Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức, Gia Định).

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri, nhưng có thể đoán biết Hòa thượng là Cao tăng tài đức đúng theo ý nghĩa của pháp danh của Ngài, và vì có những đệ tử và pháp tôn nổi danh trên.

Hiện chưa biết Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri sanh năm nào, ở đâu, là người Việt hay người Hoa (có thể là người Trung Hoa). Chỉ biết được là Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri viên tịch ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ (1786) nhờ phía sau long vị có đề:

“Thập ngoạt sơ thập nhật viên tịch.” (*Viên tịch ngày mùng 10 tháng 10.*)

“Tuế thứ Đinh Mùi niên, Trọng Xuân ngoạt, cát nhật căn tạo.” (*Căn tạo ngày tốt, tháng hai năm Đinh Mùi.*)

Long vị được tạo mùa xuân năm Đinh Mùi (1787), mà Hòa thượng viên tịch ngày mùng 10 tháng 10, như vậy phải là năm trước năm Đinh Mùi, tức năm Bính Ngọ (1786?).

Đặc biệt, các đệ tử của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri truyền thừa theo nhiều bài kệ truyền pháp khác nhau; trong đó Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường truyền theo bài kệ “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng...” mà nhiều người cho là bài kệ do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán đặt ra (?).

- Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) có truyền thừa theo bài kệ “Thiệt Tế Đại Đạo...” ở các chùa Đức Lâm (Gia Định), Linh Sơn (Bà Đen); ở chùa Huệ Nghiêm lại truyền theo bài kệ của Tổ Vạn Phong “Tổ Đạo Giới... Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chân Không”.

- Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức) truyền theo bài kệ của Tổ Đạo Mân “Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên...”

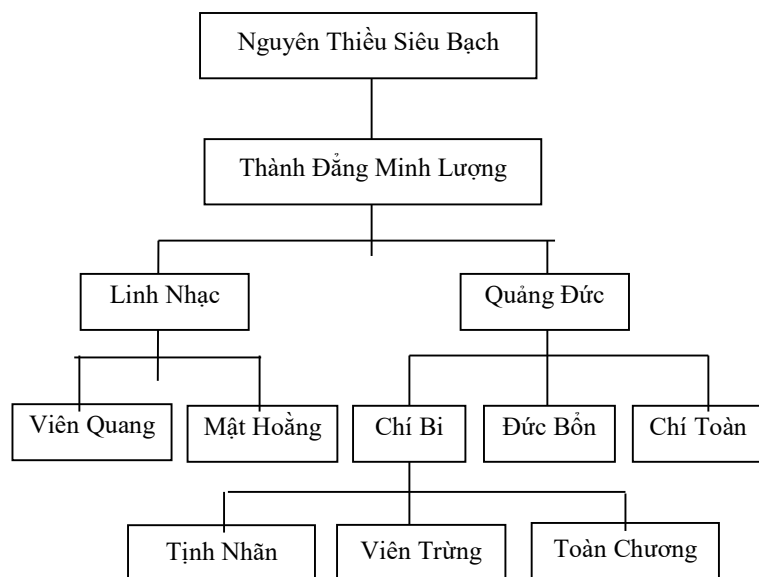
(Xem Phổ hệ truyền thừa của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri.)

Hòa thượng THÀNH ĐĂNG MINH LƯỢNG (MINH YÊU) và PHÁP TỬ

Thiền sư Thành Đăng Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, thuộc phái thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 34, hiện chưa biết rõ quê quán và hành trạng của Ngài...

Có thể Thiền sư Thành Đăng thọ giáo qui y với Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo - Đồng Nai), và sau đó, Thiền sư đến trụ trì chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, tỉnh Biên Hòa sau này).

Theo tài liệu trong sách “Việt Nam Phật Giáo Sử Lược” của Thượng tọa Mật Thể, truyền thừa của Thiền sư Minh Yêu Thành Đăng như sau:



Chúng tôi chưa tìm được pháp danh (húy) của Thiền sư Quảng Đức là gì và chưa tìm được về truyền thừa của vị này cũng như chưa có tài liệu về các Thiền sư Chí Toàn, Đức Bồn, Chí Bi, Tịnh Nhãn, Viên Trùng, Toàn Chương... Nhưng về truyền thừa của Thiền sư Linh Nhạc, chúng tôi tìm được sự truyền thừa và hành trạng của các Thiền sư khá đầy đủ như: Thiền sư Linh Nhạc, Thiền sư Mật Hoằng, Thiền sư Viên Quang.

Hòa thượng THÀNH NHẠC ẨM SƠN

(? - 1776)

(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Hiện chưa biết rõ về quê quán và hành trạng của Hòa thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn, chỉ biết:

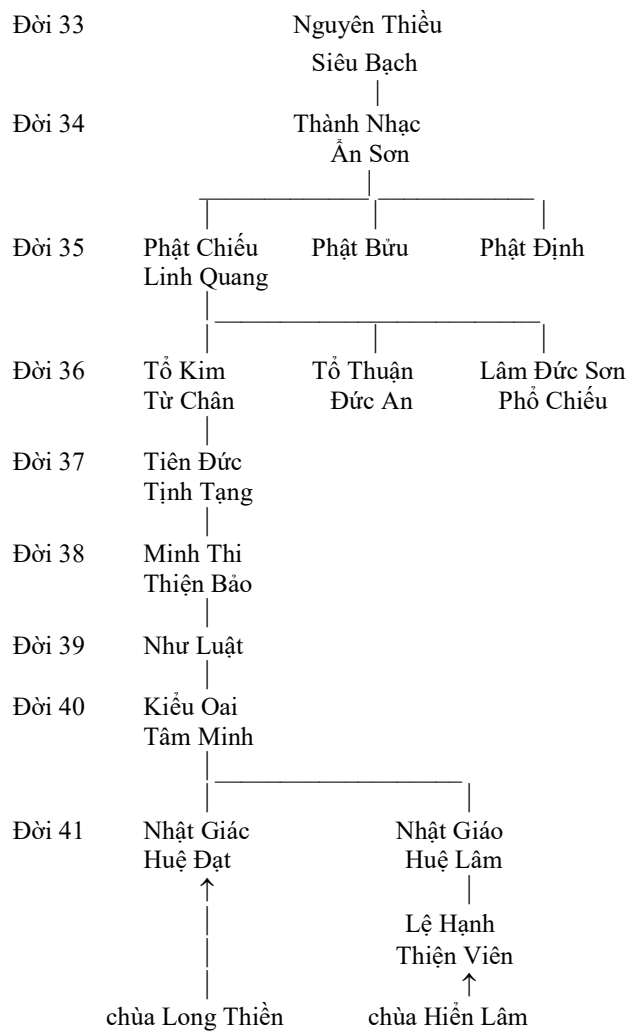
Hòa thượng Thành Nhạc là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, và Hòa thượng Thành Nhạc đã khai sơn chùa trên núi Châu Thới. Hòa thượng Thành Nhạc vẫn thỉnh thoảng xuống Bến Ngự ở trên sông Đồng Nai để tắm, sau này các đệ tử hay pháp tôn mới lập chùa Long Thiền (xã Bửu Hòa, tỉnh Biên Hòa sau này).

Hòa thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn viên tịch ngày 17 tháng chạp năm Bính Thân (1776) ở chùa núi Châu Thới, đệ tử lập tháp ở gần chùa để an táng và thờ cúng. Sau này, tháp này bị hư sập nên môn đồ lập thêm vọng tháp ở chùa Long Thiền để thờ. (Theo lời kể của hai huynh đệ là Tỳ-kheo... và Đại đức... chùa núi Châu Thới kể năm 1989.)

Qua tài liệu ở chùa núi Châu Thới, chùa Phước Tường (Thủ Đức), chùa Long Thiền và chùa Hiền Lâm (Đồng Nai), chúng ta biết được là Hòa thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn có đệ tử nổi danh là Thiền sư Phật Chiêu Linh Quang trụ trì chùa Long Hưng (?) và chùa Phước Tường ở xã Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức).

Hòa thượng Thành Nhạc còn có hai đệ tử nữa là Phật Bửu và Phật Định, nhưng hiện chưa biết về tiểu sử và hành trạng của hai vị này.

Qua các tài liệu ở các chùa trên, chúng ta có được tạm thời về sự truyền thừa của Hòa thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn như sau:



Thiền sư PHẬT Ý LINH NHẠC

(1725 - 1821)

VỚI CHÙA SẮC TỬ TỪ ÂN VÀ CHÙA QUỐC ÂN KHẢI TUỜNG

Hiện chưa biết về quê quán của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, có lẽ quê ở dinh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa sau này). Tài liệu ở chùa Đại Giác cho biết: Thiền sư Phật Ý tịch năm Tân Tỵ (1821) thọ chín mươi bảy tuổi, như vậy là sanh năm Ất Tỵ (1725).

Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý qui y thọ giáo với Hòa thượng Thành Đăng Minh Lượng chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay).

Năm Giáp Ngọ (1744), chúa Võ vương tổ chức lãnh thổ Đàng trong thành một nước riêng biệt, coi như ngang hàng với Đàng ngoài chứ không chịu thần phục vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng ngoài nữa. Chúa đã cho mở rộng lãnh thổ Đàng trong, phát động phong trào di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định, tức vùng đất Sài Gòn - Gia Định sau này. Dân chúng từ các địa phương miền Trung nước Việt và vùng Đồng Nai di chuyển đến huyện Tân Bình.

Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc vâng lời thầy, theo lớp người dân từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt và người Hoa. Trên đường đi, Thiền sư Linh Nhạc gặp một Tăng sĩ cùng lứa tuổi (hiện chưa biết rõ pháp danh và tông phái) kết làm huynh đệ và cùng nhau đến làng Tân Lộc lo khai phá rừng, cất am tranh tu hành và cùng với dân chúng khai khẩn ruộng đất canh tác. Hai huynh đệ chia phiên nhau: cứ nửa tháng ra làm ruộng rẫy, đốn củi, hái rau, trái cây về ăn, nửa tháng sau ở nhà lo sửa sang am thờ Phật, đóng bàn ghế, tុ thờ... đêm đến hai huynh đệ cùng nhau tọa thiền tụng kinh, học thêm kinh sách Phật giáo.

Người dân di cư sống xa quê hương, ở vùng đất mới hoang vắng giữa rừng rậm đầy thú dữ, rắn rít độc... Ban ngày lo khai phá ruộng đất ở giữa rừng, vừa mệt nhọc vừa sống trong cảnh bất trắc trước những tai họa do ác thú gây ra (cọp beo ăn thịt, rắn độc cắn, cá sấu ăn...), đêm đến sống trong cảnh âm u hoang vắng giữa vùng rừng rậm, con người cảm thấy quá bé nhỏ giữa thiên nhiên rộng lớn bao la. Trước những tai họa do ác thú gây ra, hoặc tai nạn lao động (cây đè chết chóc, gãy tay chân...), hoặc bệnh hoạn chết chóc vì khí thiêng nước độc... làm cho con người thấy rõ được sự vô thường của cuộc đời, nay còn mai mất, sự thay đổi của cuộc đời và thỉnh thoảng lại gặp những sự việc hay hiện tượng huyền bí, mầu nhiệm... con người cảm thấy cần đến sự an ủi tinh thần và cần đến sự hộ trì của Trời Phật, của những đấng vô hình, nên họ tìm đến chùa chiền và các Tăng sĩ Phật giáo để nhờ an ủi, cầu nguyện... Vì vậy, dân chúng trong vùng mới đến am tranh của Thiền sư Linh Nhạc để cầu nguyện, nghe thuyết giảng về Phật pháp, tụng kinh lễ sám, nhất là những ngày 14, rằm, 30, mùng 1 âm lịch (sóc, vọng).

Sau đó, khi cuộc sống tạm ổn định, người bạn đạo của Thiền sư Linh Nhạc cũng cất thêm một am tranh mới, cách am tranh cũ vài trăm thước để thuận tiện cho việc tu hành.

Sau hơn mười năm lao động vất vả, cuộc sống của người dân di cư được ổn định, khai khẩn trồng trọt đã thu hoạch được hoa lợi, cuộc sống người dân thoải mái hơn, nên

Phật tử đến chùa càng ngày càng đông. Vì vậy năm Nhâm Thân (1752), Thiền sư Linh Nhạc với sự hộ giúp của bốn đạo đã dỡ bỏ am tranh, cất thành một ngôi chùa khang trang, có đủ chánh điện, nhà Tổ, phòng khách... Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý đặt tên chùa là “Từ Ân” với ngụ ý là nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật mà bá tánh được bình an, tạo được cuộc sống ấm no hạnh phúc nơi vùng đất mới và cũng nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật, chư vị Hộ pháp mà tạo nên được cơ sở để truyền bá đạo pháp cho bá tánh.

Ngôi am của vị Sư gần đó cũng được sửa thành ngôi chùa khang trang với tên là “Khải Tường” với ngụ ý là mở rộng phước lành cho bá tánh.

Chùa Khải Tường ở góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp, tức vị trí ở ngôi nhà lớn dùng làm trường Đại học Y khoa; chùa Từ Ân ở vị trí chợ Đũi, thuộc quận 3 Sài Gòn sau này.

Sau một thời gian hoằng hóa, vị Sư ở chùa Khải Tường viên tịch, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc trụ trì luôn cả hai chùa. Do tài đức và nhiệt tâm hoằng pháp của Thiền sư Linh Nhạc, hai chùa Từ Ân và Khải Tường trở thành hai ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở phủ Gia Định.

Trong khi hai chùa Từ Ân và Khải Tường phát triển rộng lớn, Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý được sự phụ giúp của Sư đệ trong tông phái Lâm Tế là:

- Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, cũng thuộc đời 35 như sư Linh Nhạc (đệ tử của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri) được cử giữ chức Thủ tọa, lo điều khiển Tăng chúng trong hai chùa. Nhưng sau khi Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri viên tịch (năm 1786), Thiền sư Liễu Đạt kính Sư huynh Linh Nhạc Phật Ý như thầy.

Ngoài ra, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc cũng đào tạo được một số đệ tử có trình độ và đức hạnh để lo việc trong chùa:

- Thiền sư Tổ Tông Viên Quang: là trưởng tử của Hòa thượng Linh Nhạc, được giao lo phụ trách việc giảng giải kinh điển cho đồ chúng trong chùa.

- Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm được trao chức Tri khách, lo việc tiếp khách và việc giao dịch của chùa; sau được cử trụ trì chùa Khải Tường. Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng sau thời gian tu học ở chùa Từ Ân, được về trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa) có lẽ vào năm 1775, sau này còn được vua Gia Long mời ra kinh đô Huế hoằng hóa, được phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ (1814-1817), trụ trì chùa Quốc Ân (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch (năm 1835).

- Thiền sư Tế Chánh Bốn Giác: Đệ tử của Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, được Thiền sư Linh Nhạc giao chức Tri sự, lo việc điều hành nội bộ chùa Từ Ân.

Năm Nhâm Thìn (1772), Phật tử ở chùa Giác Lâm (Phú Thọ, Gia Định) đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý cử Tăng sĩ vào trụ trì chùa này. Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long, người Minh Hương, quyên tiền bá tánh xây cất năm Giáp Tý (1744). Hòa thượng Linh Nhạc cử Thiền sư Tổ Tông Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm từ đó cho đến ngày viên tịch (1827).

Năm 1801, Nguyễn Vương chiếm lại được kinh đô Phú Xuân và sau đó chiếm luôn cố đô Thăng Long, dẹp tan nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước Đại Việt sau mấy thế kỷ phân chia ly tán. Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi lấy hiệu là Gia Long.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long (1802-1820) sắc tứ trùng tu và ban thưởng cho các chùa:

- Sắc Tứ Từ Ân Tự, Quốc Ân Khải Tường Tự, cấp lương tiền và mọi chi phí cho Tăng chúng và sanh hoạt của hai chùa này, coi là hai chùa của quốc gia, dân thường gọi là “chùa quan”.

- Vua sai quan trấn Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa sau này) đem tượng binh và công thợ trùng tu chùa Đại Giác. Sau đó Công chúa Ngọc Anh cũng tu hành ở chùa Đại Giác. Vua ban y bát và sắc phong cho Thượng tọa Phật Ý Linh Nhạc làm Hòa thượng.

Năm 1814, vua Gia Long lại phong cho đệ tử của Hòa thượng Linh Nhạc là Thiền sư Tổ Ân Mật Hoằng làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ. Năm 1817, Vua lại cử Thủ tọa chùa Từ Ân là Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, thay thế cho Thiền sư Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc Ân. Sau đó, Vua lại ban cho Tăng Cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa. Đại lão Hòa thượng Linh Nhạc là bậc giác ngộ, khoảng năm 1820-1821, dù Hòa thượng Linh Nhạc ở chùa Từ Ân (Gia Định) nhưng biết việc ở xa, nên có nói với đệ tử là Thiền sư Viên Quang (trụ trì chùa Giác Lâm) là sợ cho duyên trần ràng buộc Hòa thượng Liên Hoa đang hoằng hóa ở kinh đô Huế. Quả thật, Hòa thượng Liên Hoa ở Huế đang bị Hoàng cô là Tế Minh Thiên Nhật thương mến và có kết gâу nghiệp duyên oan trái.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821), Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch tại chùa Từ Ân, thọ chín mươi bảy tuổi. Khi Đại lão Hòa thượng viên tịch có mùi hương ngát ở chùa. Chắc hẳn là Ngài đã đạt thành Chánh giác.

Đồ chúng và quan chức Gia Định làm lễ an táng Đại lão Hòa thượng hết sức long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ Ân (trong khuôn viên vườn Tao Đàn ở Sài Gòn ngày nay).

Đến năm Quý Hợi 1923, Thiền sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Tổ Phật Ý Linh Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp mới bên cạnh tháp của Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang trong khuôn viên chùa Giác Lâm.

Thiền sư LIỄU ĐẠT THIỆT THÀNH

(? - 1823)

(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành hay Hòa thượng Liên Hoa. Hiện chưa biết tên họ thật, quê quán ở đâu, chỉ biết: Thiền sư Liễu Đạt là đệ tử Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri, có lẽ Thiền sư Liễu Đạt qui y với Hòa thượng Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo, Đồng Nai).

Trong thời gian Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc (cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35) hoằng hóa ở chùa Từ Ân (Gia Định), từ năm 1744 đến năm 1821 Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành được cử làm Thủ tọa ở chùa này.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Long thứ 16 (năm 1817), Vua xuống sắc, triệu Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành ra kinh đô Huế, cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817-1823), trong thời gian này, Tăng cang Liễu Đạt còn được cử làm Pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung của vua Gia Long. Mỗi tháng, Tăng cang Liễu Đạt phải vào nội cung tám ngày để thuyết pháp cho Hoàng gia. Sau đó, Vua phong cho Tăng cang Liễu Đạt Thiệt Thành danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa.

Hòa thượng Liên Hoa có tướng mạo oai nghiêm, tướng tốt (tướng hảo), thông minh, có tài thuyết giảng và biện luận về Phật pháp nên được nhiều Phật tử trong cung Nội và triều thần nhà Nguyễn kính phục và mến mộ tài đức.

Trong thời gian Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành hoằng hóa ở kinh đô Huế (vào khoảng năm 1821), Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc ở chùa Từ Ân (Sài Gòn) nói với đệ tử là Thiền sư Tổ Tông Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa thượng lo cho sư Liễu Đạt không tránh khỏi mọi dây ràng buộc của nghiệp trần duyên vì Thiền sư Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều với nữ sắc quyền quý.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821), Đại lão Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, Thiền sư Liễu Đạt không hay biết việc này. Mãi đến đầu năm 1823, có các quan đại thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa thượng Liên Hoa mới biết được tin đó, và nhân đó mới có cơ để xin Vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ và ở kinh đô Huế về Gia Định. Sau cả tháng, Thiền sư Liễu Đạt mới được Vua cho phép về trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định...

... Năm Quý Mùi (1823) Hòa thượng Liên Hoa lên chùa Đại Giác ở cù lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất...

... Bài kệ Niết-bàn do Hòa thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách chánh điện:

THIỆT đức rèn kinh vẹn kiếp trần
THÀNH không vẫn đục vẫn trong ngàn
LIỄU tri mộng huyễn chân như huyễn
ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Phía dưới có đề: Sa-môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.

Hay tin Hòa thượng Liên Hoa đã viên tịch, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng trấn ở Gia Định phải báo tin về triều và họp nhau tổ chức tang lễ.

*

Hòa thượng Liên Hoa hay Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt có các đệ tử nổi danh như:

- Thiền sư Tế Chánh Bồn Giác: sau là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1823-1825), Tăng cang chùa Giác Hoàng đứng ra lo trùng tu chùa Quốc Ân và chùa Từ Ân.

- Thiền sư Tế Bồn Viên Thường (1769-1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế), và Tăng cang chùa Thiên Mụ.

- Thiền sư Tế Tín Chánh Trực trụ trì và trùng tu chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường.

Thiền sư TÔ AN MẬT HOÀNG

(1735 - 1835)

(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Thiền sư Mật Hoàng, húy Tô Ân, họ Nguyễn, sanh năm Ất Mão (1735), quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Năm 1749, lúc mới mười lăm tuổi, Mật Hoàng từ Bình Định vào Gia Định, tu hành ở chùa Đại Giác, tại Đại phố Đồng Nai, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là cũ lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai). Sau đó, Mật Hoàng đến thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc ở chùa Từ Ân, làng Tân Khai, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (nay thuộc quận 3, thành phố Hồ Chí Minh), tu trì giới hạnh tinh nghiêm.

Năm Quý Ty (1773), Thiền sư Mật Hoàng được cử làm Trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa, Đồng Nai).

Trong thời gian chống với nhà Tây Sơn ở phủ Gia Định (năm 1778 đến năm 1801), Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh nhiều lần phải lánh nạn ở các chùa miền Nam như chùa Kim Cang, Bửu Phong (Đồng Nai), Tập Phước (Gia Định), Long Nguyên (hay Linh Thú, Mỹ Tho)... Nguyễn Vương cũng có thời gian tạm trú ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), Từ Ân và Khải Tường (Gia Định). Trong thời gian đó, con gái thứ ba của Nguyễn Vương là Ngọc Anh, lánh nạn ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), một thời gian sau, Công chúa Ngọc Anh xin xuất gia thọ giới với Thiền sư Mật Hoàng, hiện chúng ta không biết rõ hành trạng của Công chúa, trong tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Huê (B.A.V.H.) năm 1915, có viết như sau: *Công chúa Ngọc Anh, chị của Vua (Minh Mạng), còn trẻ và tiết liệt, khi tị nạn nhà Tây Sơn đã đến tu ở chùa Đại Giác, giữ cuộc sống trầm tư mặc tưởng, hành đạo một cách sùng mộ.*

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Vương lên ngôi, lấy hiệu là Gia Long. Vua nhớ ơn sự giúp đỡ của các chùa trên, nên sắc tứ và ban thưởng cho các chùa. Riêng phần chùa Đại Giác (Biên Hòa), Vua ra lệnh cho quan trấn ở địa phương phải lo trùng tu cho chùa, cho Tượng binh đem voi đến giậm nền chùa. Vì vậy, sau này, chùa Đại Giác còn được gọi là chùa Tượng. Chùa được xây dựng to lớn hơn, có lầu chuông và lầu trống. Vua lại cho tạo tượng Phật A-di-đà cao đến 2m25, nên chùa cũng được gọi là chùa Phật lớn. Vua sắc phong chức Hòa thượng và ban y bát cho bốn sư của Thiền sư Mật Hoàng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc (chùa Từ Ân).

Năm Gia Long thứ mười bốn (năm 1815), Vua xuống chiếu triệu Thiền sư Mật Hoàng về kinh đô Huế, phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời thỉnh vào nội cung thuyết pháp cho Hoàng gia.

Năm 1817, Vua lại cử Tăng cang Mật Hoàng trụ trì chùa Quốc Ân (chùa do Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch lập). Trong thời gian hoằng hóa ở chùa này, Tăng cang Mật Hoàng cho xây dựng lại chùa Quốc Ân (bị phá sập trong thời Tây Sơn chiếm đô thành Phú Xuân).

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Tăng cang Mật Hoằng lại lo trùng tu lại chùa Thập Tháp Di-đà ở Bình Định, là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế Đàng trong, do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập khi Tổ từ Trung Hoa mới sang Đàng trong. Tăng cang còn cúng cho chùa này một tấm hoành có viết tên “Thập Tháp Di-đà Tự”, hiện vẫn còn.

Ngày mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi (năm 1835), Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng viên tịch tại chùa Quốc Ân (Huế) thọ một trăm lẻ một tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở bên hông chùa. Bia tháp có ghi: “Sắc tứ Thiên Mục trụ trì Mật Hoằng Đại lão Hòa thượng chi tháp.”

Long vị ở chùa Quốc Ân ghi: Sắc tứ Thiên Mục Trụ trì, trùng kiến Quốc Ân, Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, húy Tổ Ấn, thượng Mật hạ Hoằng, Lão hòa thượng.

Chùa Long Hưng hay chùa Tổ (Tổ Địa) ở tỉnh Sông Bé cũng có thờ long vị của Hòa thượng Mật Hoằng.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên phủ, viết về Thiền sư Mật Hoằng như sau:

“Nguyễn Mật Hoằng

Người huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, mười lăm tuổi xuất gia, lưu ngụ Gia Định đầu thiền ở chùa Đại Giác, tu trì giới hạnh. Đời vua Duệ Tông hoàng đế, năm thứ bảy (Quý Tỵ 1773) Hoằng mới cắt tóc làm thầy. Năm Gia Long thứ mười ba, Vua triệu Hoằng về kinh cấp cho chức Tăng cang trụ trì chùa Thiên Mục, quán thống Tăng chúng. Mùa đông năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835) Hoằng tịch, thọ một trăm lẻ một tuổi.

Hòa thượng Mật Hoằng có đệ tử nổi danh là Thiền sư Tiên Huệ Tịnh Nhân, sau cũng được vua nhà Nguyễn cử làm Tăng cang, trụ trì chùa Thiên Mục.

Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định, một danh tăng ở kinh đô Huế thời nhà Nguyễn, sau được vua Minh Mạng phong chức Tăng cang chùa Giác Hoằng (năm 1839), Tổ khai sơn chùa Từ Hiếu (Huế), cũng đã cầu pháp với Hòa thượng Mật Hoằng (thế độ với Hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh chùa Báo Quốc).

Thiền sư TÔ TÔNG VIÊN QUANG

(1758 - 1827)

(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Thiền sư Viên Quang, húy Tô Tông, chưa rõ tên họ thật, có thể là người Minh hương (người Việt lai Trung Hoa) vì ông nội của Sư là một trong số tướng sĩ trong đạo quân của Tổng binh Cao Lôi liêm Trần Thượng Xuyên của nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, nên bỏ Trung Hoa qua Đàng trong (Đại Việt) xin thần phục chúa Nguyễn vào năm 1679, được chúa Nguyễn cho vào làm ăn sinh sống ở Đồng Nai. Tổng binh Trần Thượng Xuyên đã định cư ở vùng Bàn Lân, sau dời lên vùng Tân Lân (trung tâm thành phố Biên Hòa ngày nay) và phát triển cù lao Phố (xã Hiệp Hòa ngày nay) thành một thành phố lớn, đồng thời là một giang cảng quốc tế, gọi là “Đại phố Đồng Nai” (Đồng Nai đại phố).

Lúc còn nhỏ, Thiền sư Viên Quang cùng Trịnh Hoài Đức⁽¹⁾ thường đến chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai để lễ sám. Sau đó, lớn lên Thiền sư Viên Quang tiếp tục tu hành, Trịnh Hoài Đức theo Nho học, và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, được thăng đến chức Hiệp biện Đại học sĩ, tước An toàn hầu.

Lúc còn nhỏ, Thiền sư Viên Quang đã tu học ở chùa Đại Giác, Trụ trì là Hòa thượng Thành Đăng Minh Lượng.

Khi lớn lên, Thiền sư Viên Quang qui y thọ giáo với đệ tử của Hòa thượng Thành Đăng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ Ân ở Gia Định (năm 1744).

Thiền sư Viên Quang tu học từ nhỏ giỏi chữ Hán, chịu khó và chăm chỉ tu hành, nghiên cứu nhiều kinh sách, từ kinh sách Phật giáo đến các môn học khác như sách Nho học, Lý dịch, Địa lý... nên uyên thâm cả Phật học và Nho học. Với sức học uyên bác đó, Thiền sư Viên Quang được thầy cử thay thầy diễn giảng kinh pháp cho Tăng chúng ở chùa.

Năm Nhâm Thìn (1772), chùa Giác Lâm khuyết thầy Trụ trì, nên Phật tử chùa này đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc cử Sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được thầy bổ đến trụ trì tại chùa Giác Lâm xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Khi về chùa Giác Lâm, Thiền sư Viên Quang đã là một vị Cao tăng uyên bác với tâm nguyện phổ hóa Phật pháp, Thiền sư Viên Quang mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật học xá, thông báo cho chư Tăng khắp nơi ai muốn tham học Phật pháp thì đến chùa Giác Lâm. Chùa đài thọ cho Học tăng mọi phí tổn, từ việc ăn uống đến kinh sách, tập bút...

Thiền sư Viên Quang đứng ra thuyết giảng kinh pháp, vừa lo cả vấn đề tài chánh cho chùa. Phật học xá này hoạt động suốt hai mươi mấy năm, mà chi phí cho chùa vẫn được đầy đủ, sung túc.

Năm Mậu Ngọ (1798), Thiền sư Viên Quang phải tạm cho Học tăng nghỉ học một thời gian để lo đại trùng tu lại chùa Giác Lâm, vì chùa đã bị hư mục sau khi được lập đến

⁽¹⁾ Trịnh Hoài Đức (1765-1825).

hơn nửa thế kỷ (lập năm 1744). Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long đứng ra quyên góp tiền của bá tánh để xây dựng, nên chùa cất bằng cây thường và không mỹ thuật, cột kèo bằng cây tạp nên mau hư mục. Thiền sư Viên Quang cho xây cất chùa lại bằng các loại gỗ quý, cây to, có cây to đến nỗi hai mươi người vẫn chưa khiêng được. Gỗ, ngói được chuyển đến bằng đường thủy. Gỗ quý từ rừng đưa về, được chở bằng thuyền hoặc kết bè, mà chùa Giác Lâm cách xa bến sông đến 2km. Gỗ được đưa từ rừng, xuôi theo sông Đồng Nai, đổ vào sông Bến Nghé, theo rạch Ông Bường, ghé vào bến ở trên bờ rạch Hồ Đất. Từ rạch Hồ Đất đưa về chùa bằng xe trâu. Có nhiều cây to quá, xe trâu kéo không muốn nổi. Cây gỗ chuyển về bến ở rạch Hồ Đất quá nhiều nên Thiền sư Viên Quang phải cử sư Hương đăng của chùa Giác Lâm xuống đó lập am tranh vừa tu hành, vừa giữ gỗ. Chùa phải xây cất trong nhiều năm mới hoàn thành (1798-1804), ông Hương đăng ở bến lo giữ gỗ vẫn chuyên cần công phu, lại khéo léo tu bổ trang trí biến am tranh thành một am thờ Bồ-tát Quan Thế Âm rất đẹp.

Năm Giáp Tý (1804), việc xây cất lại chùa Giác Lâm được hoàn mãn, chùa được dựng với cột gỗ rất quý, cột được làm bằng lõi cây, đường kính bốn, năm tấc tây nên rất chắc, không bị mối mọt và mục nát. Muốn có cột to với lõi cây như thế, cây nguyên của nó đường vòng phải đến hai người ôm mới hết, các thợ mộc phải đục gọt rất công phu và mất nhiều thì giờ. Ngoài ra, các câu đối được khắc ngay trên cột, nên các tấm liễn này cũng rất bền chắc; các chữ Nho khắc trên cột rất mỹ thuật, lớp vàng mạ sơn lên chữ Nho làm bằng vàng tốt nên chữ vẫn còn màu vàng sáng óng ánh, không bị mờ đen, lớp mạ không bị tróc vỡ.

Hiện trong chùa Giác Lâm còn hai tấm liễn có ghi như sau:

Vạn pháp đài trung tuyên Tứ đế, báo Phật Tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.

Đại hùng bảo điện diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương thánh thọ nguyện quốc thái dân an.

(Trên đài Phật pháp, truyền Tứ đế, đáp hồng ân Phật Tổ, cầu mưa hòa gió thuận. Nơi điện Phật Tổ, diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương sống thọ, nguyện đất nước thái bình dân an.)

Trên hai câu liễn có khắc các hàng chữ nhỏ: “Gia Long tam niên Giáp Tý, thái tuế trọng Đông, kiết đán” và “Mộc Ân đệ tử, thiện tín chúng đẳng khấn bái phụng cúng” cho chúng ta biết được Phật tử Mộc Ân và thiện nam tín nữ khấn thành lễ bái và phụng cúng vào ngày tốt, trọng Đông (tháng 11) năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ ba (1804).

Sau khi chùa hoàn thành, Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang tiếp tục khai giảng kinh luận trở lại, chư Tăng ở các tỉnh tựu về theo học rất đông.

Khoảng năm 1816-1820, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức được Gia Long cử làm Hiệp tổng trấn “Gia Định thành” (gồm sáu tỉnh Nam kỳ sau này). Trong thời gian này, trong một dịp lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình Hòa, Gia Định), tình cờ Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức gặp lại Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang, là bạn cũ từ thuở thơ ấu ở quê ngoại, cảm hứng thành bài thơ ngũ ngôn rất đặc sắc, thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp sâu xa và tâm chân thật của một bậc trí giả liễu ngộ lý đạo và hành thâm Phật đạo:

“Ức tích thái bình thì,
Lộc Động phương thịnh mỹ,
Thích-ca giáo hưng sùng,

Lâm ngoại tổ phú quý,
Ngã vi thiêu hương đồng,
Sư tác chi giới sĩ,
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhuợc mặc khế tâm chí.
Phong trần thứ lương bằng,
Thế giới nhập nga quý,
Bình ngạnh nhậm phù trầm,
Bào ảnh đẳng sanh tử.
Yểm tứ thập dư niên,
Hoàn thuần tức gian sự,
Tây giao thích nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương trị.
Ngã Hiệp biện Trấn công,
Sư Đại Hòa thượng vị,
Chấp thủ nghĩ mộng hồn,
Đàm tâm tạp kinh quý,
Vãng sự hà túc luận,
Đại Đạo hiệp như thị.

*Nhớ xưa thuở thái bình,
Đất Đồng Nai thanh mỹ,
Đạo Phật được hưng sùng,
Nhà ngoại thêm phú quý.
Ta đồng tử đốt hương,
Sư theo đòi giáo nghĩa,
Bên ngoài chia đạo đời,
Bên trong đồng tâm chí.
Loạn lạc phải xa nhau,
Thế giới thành nga quý,
Ta trôi nổi vào ra,
Bọt bèo biển sanh tử.
Mới đó bốn mươi năm,
Chớp nhoáng chuyện thế sự,
Nay bỗng nhiên nhàn hành,
Nơi thiền môn gặp gỡ.
Ta Hiệp biện Trấn công,
Sư Cao tăng Thượng sĩ,
Nhìn xưa như giấc mộng,
Tâm cùng tâm tương nghị,
Chuyện xưa nói sao cùng,
Đại Đạo vốn Như Thị⁽¹⁾.*

Sau đó, có lẽ Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức cũng thường viếng chùa Giác Lâm và đã tặng chùa câu đối mà chính Ngài đã viết kính diếu thầy học của Ngài là “Xử sĩ Võ Trường Toản”:

⁽¹⁾ Bài này dựa theo Nguyễn Lang, có thay đổi chút ít.

Sanh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử,
Một hậu lưu danh tại thế, tuy vong giả bất vong.

*(Khi sống dạy dỗ được người, không con như có con,
Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất.)*

Cặp câu đối này vừa mang ý nghĩa hợp với đạo và đời. Một vị “Thầy” (thầy giáo hay thầy tu), lúc còn sống dạy dỗ được người đời, dầu không có con để nối dòng dõi mà cũng như có con vì có học trò nối truyền. Vị thầy này khi mất rồi, danh tiếng vẫn lưu lại trong đời. Tuy thân xác không còn nhưng danh vẫn không bao giờ mất.

Năm Gia Long thứ mười tám (1819), Hòa thượng Viên Quang mở Giới đàn tại chùa Giác Lâm, Tăng chúng và thiện nam tín nữ đến qui y thọ giới rất đông.

Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm vào ngày mùng ba tháng chạp năm Đinh Hợi (1827), thọ bảy mươi tuổi, đồ chúng lập tháp chôn hài cốt tại sân chùa, trên bia tháp chỉ ghi đơn sơ: “Lâm Tế Chánh Tông, Tông Hiến Quang Công, Đại lão Hòa thượng.”

Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về Đại lão Hòa thượng Viên Quang như sau:

“Đại lão Hòa thượng Viên Quang thuộc thế hệ 36 của phái thiền Lâm Tế Chánh Tông, trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành, ngày càng tinh tấn, lại có tánh ưa cảnh khói mây, núi non sông suối (yên hà tuyên thạch), ít khi đến chỗ thành thị huyện náo.”

Từ khi Ngài đến chùa Giác Lâm, chùa này có tình cảnh hợp với câu thơ:

Sơn trung tức phiên nào
Lâm hạ xuất già-lam.

Tạm dịch:

*Trên núi dứt phiên nào
Trong rừng xuất hiện chùa.*

Theo tài liệu ở chùa Giác Lâm cho biết, Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang tịch năm Đinh Hợi (1827), thọ bảy mươi tuổi, như vậy là Hòa thượng có thể sanh vào năm Mậu Dần (1758).

Thiền sư NHẤT ĐỊNH (1784 - 1847)

Thiền sư Nhất Định pháp danh là Tánh Thiên, người Quảng Trị, sanh năm 1784. Thiền sư xuất gia hồi còn nhỏ, lớn lên được Thiền sư Phổ Tịnh chùa Thiên Thọ làm lễ thế độ cho làm Sa-di. Sau Sư thọ giới Cụ túc với Thiền sư Mật Hoàng ở chùa Quốc Ân. Vâng mệnh vua Gia Long, Sư giữ chức vụ Trụ trì chùa Thiên Thọ.

Năm 1833, vua Minh Mạng thỉnh Sư trụ trì chùa Linh Hựu. Năm 1839 Vua lại thỉnh Sư làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Tánh Sư ưa vân du nên không thích quản đốc các chùa quốc tự. Năm 1843, Sư xin từ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, được vua Thiệu Trị chấp nhận. Sư rất hài lòng, nói:

*Già rồi, may được vua thương,
Một thân, một bát, rộng đường vân du.*

(Hạnh phùng tầu đắc nhưng hồi lão,
Nhất bát cô thân vạn lý du.)

Mấy năm sau đó, Sư lên núi Dương Xuân Thượng quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, dựng một thảo am để ở, gọi là An Dưỡng Am. Cảnh trí ở đây u nhàn đẹp đẽ. Sư tu ở đây cho đến năm 1874 thì tịch, thọ đúng sáu mươi bốn tuổi. Ba người đệ tử xuất sắc nhất của Sư là Lương Duyên, Cương Kỷ và Linh Cơ.

Thái giám viện nương vào đức độ của Sư, dựng chùa lớn tại địa điểm An Dưỡng Am, đặt tên là chùa Từ Hiếu, kiến trúc tương tự kiến trúc lăng vua Tự Đức. Tên chùa là Từ Hiếu vì các đệ tử Sư vẫn nhớ lúc sanh tiền Sư rất có hiếu với cha mẹ, dù đã đi xuất gia.

Tăng Cang TIÊN GIÁC HẢI TỊNH

(1788 - 1875)

(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Tăng cang Tiên Giác Hải Tịnh tên tục là Nguyễn Tâm Đoan, sanh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), con của ông Nguyễn Hầu Cẩm, quê ở Gia Định.

Năm Nhâm Tuất (1802), ông Nguyễn Hầu Cẩm dẫn con trai là Nguyễn Tâm Đoan (mười lăm tuổi) vào chùa Từ Ân ở Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc cho Tâm Đoan xuất gia tu hành.

Hòa thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan cho Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Viên Quang đặt pháp danh cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh. Như vậy, Sa-di Hải Tịnh được theo học với hai vị Thiền sư tài đức và nổi danh thời đó ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) là Tổ Phật Ý Linh Nhạc và Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang.

Sa-di Tiên Giác Hải Tịnh chí tâm tu học ở chùa Giác Lâm và chùa Từ Ân, chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định miên mật; nên sau một thời gian tu học, Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh sớm trở thành một danh tăng uyên bác.

Năm Tân Ty (1821), Tổ Phật Ý Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, có lẽ Hòa thượng Viên Quang cử Thiền sư Hải Tịnh ra trông coi chùa Từ Ân, trong khi Hòa thượng Liên Hoa (tức Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt) đang bận hoằng hóa ở kinh đô Huế.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng cho vời Thiền sư Hải Tịnh ra trụ trì chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế. Sách Đại Nam Thực Lục chánh biên, đệ nhị kỷ ghi: *“Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ sáu, tháng 3... cho vời Sư chùa Từ Ân ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sung làm Trụ trì chùa Thiên Mụ.”*

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế một thời gian, chưa rõ bao lâu; Tăng cang Hải Tịnh bị tội, chưa biết rõ tội gì, nên bị cách chức Tăng cang, bị đày làm việc nặng ở chùa này, chưa rõ bị bắt làm việc nặng trong thời gian bao lâu, mãi đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841), Thiền sư Hải Tịnh mới được Vua tha tội và cho phục hồi chức Tăng cang, tuy nhiên lúc đó ở chùa Thiên Mụ đã có Tăng cang Nguyễn Văn Thường (Tế Bồn Viên Thường?), nên Tăng cang Hải Tịnh vẫn phải ở chùa Thiên Mụ, chờ khi nào có chùa quan (chùa do vua lập) nào thiếu Tăng cang thì sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) viết như sau: *“Nguyên Trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách chức bỏ Tăng cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễn cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ Lễ hãy cấp hoàn một văn bằng Tăng cang và văn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi có chùa quan nào khuyết Trụ trì sẽ bổ sung. Khâm thử.”*

Việc Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội và bị cách chức Tăng cang chùa Thiên Mụ có thể xảy ra vào khoảng năm 1833-1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Tả quân Lê Văn Duyệt chết, vua Minh Mạng vì tư thù, cho điều tra để kết tội Lê Văn Duyệt, vì

vậy năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và chống lại quân triều đình Huế, mãi đến năm 1835, quân của triều đình mới chiếm lại được thành Phiên An và dẹp tan cuộc nổi loạn này.

Tăng cang Hải Tịnh là người Gia Định, hoằng hóa ở Gia Định, có lẽ là có liên hệ với Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt và có thể Tổng trấn Lê Văn Duyệt đề nghị với vua Minh Mạng cho Thiền sư Hải Tịnh được làm Tăng cang chùa Thiên Mụ. Vì vậy, khi Lê Văn Khôi nổi loạn, vua Minh Mạng kết tội Tăng cang Hải Tịnh, cách chức Tăng cang và bắt làm việc nặng ở chùa Thiên Mụ. Đến khi vua Minh Mạng chết, vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841) mới xét lại vụ án Lê Văn Khôi, Tăng cang Hải Tịnh mới được ân xá và cho phục chức Tăng cang. Như vậy thời gian Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội “oan” là từ năm 1833 đến năm 1841.

Sau đó, Tăng cang Tiên Giác Hải Tịnh được bổ Trụ trì chùa Long Quang (1841-1842).

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang Hải Tịnh được triều đình cử đến trụ trì chùa Giác Hoàng ở trong kinh thành Huế, thay thế cho Tăng cang Nguyễn Nhất Định (tức Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định). Bộ Lễ đã đề nghị lên vua theo phiếu tấu như sau:

Bọn thần bộ Lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của Thị vệ nói Trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhất Định bị bệnh, không kham nổi việc chùa, xin cho về sơn dã. Phụng chỉ ban rằng: "Căn cứ lời tâu Nguyễn Nhất Định đã già bệnh, đã sát nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho thấy về sơn dã. Còn Trụ trì chùa này (Giác Hoàng) truyền Nguyễn Văn Thường (Tăng cang Viên Thường Tế Bồn - Trụ trì chùa Thiên Mụ) và Nguyễn Tâm Đoan (Tăng cang Hải Tịnh Tiên Giác - Trụ trì chùa Long Quang) lập tức tuyển trong số tăng sĩ các chùa ở kinh đô (Huế), người nào kiên trì giới luật, khá thuộc kinh giáo, chọn lấy một tên, rồi do Bộ (Lễ) sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang bổ vào làm Trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm thủ."

Bộ đã ra lệnh cho bọn Nguyễn Văn Thường. Nay theo khai bẩm của Nguyễn Văn Thường thì bọn y đã họp Hội đồng chư sơn các chùa, tuyển chọn hai ba lần, nhưng chỉ có Nguyễn Tâm Đoan, hiện sung chức Tăng cang chùa Long Quang là người am tường kinh giáo, giới luật tinh tri, quả là người mẫn cán trong thiền gia, có thể chọn sung làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và bọn y đã cùng nhau làm tờ Tuyển cử và trình bày các lý lẽ.

Bộ cung kính suy nghĩ kỹ lời Chỉ ban rằng: khuyết Tăng cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa cử. Nay Nguyễn Văn Thường cùng chư Tăng các chùa lại thấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyển, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường cử lại.

Cứ theo Nguyễn Văn Thường nói thì chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tăng sĩ tuy nhiều nhưng khó chọn được, chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất Tăng chúng được v.v...

Bọn thần thiết tưởng, các chùa đã họp nhau làm tờ Báo cử, như vậy cũng có ý kiến thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, Bộ sẽ chiếu lệ, cấp văn bằng để

thừa hành công việc. Còn khuyết Trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sắc bảo Nguyễn Văn Thường tuyển cử người khác điền vào.

Vậy kính dâng phieu tấu đầy đủ, chờ Thánh chỉ. Kính tâu.

*Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai.
Thần Lê Văn Đức ký, thần Lý Văn Phức ký,
thần Nguyễn Văn Thi ký.*

*
* *

Đầu tháng 5 năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), Vua cho lập trai đàn Tứ tuần Thánh thọ ở chùa Diệu Đế một thất bảy ngày. Tiếp đó, các Hoàng nam, Hoàng nữ xin mở tiếp trai đàn tụng kinh chúc thọ một thất.

Ngày 22 tháng đó, các Tăng cang chùa Thiên Mụ (Tể Bồn Viên Thường), Tăng cang chùa Giác Hoàng và Tăng cang chùa Diệu Đế (Thiền sư Nguyễn Văn Chân) xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho Vua ở chùa Diệu Đế một thất nữa (từ 23 đến 29 tháng 5).

Năm 1847, vua Thiệu Trị băng, vua Tự Đức lên kế vị, có lẽ lúc đó, Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh xin từ chức Tăng cang ở chùa Giác Hoàng để về Gia Định trụ trì chùa Giác Lâm như xưa.

Năm Kỷ Dậu (1849), Thiền sư Hải Tịnh thiết lập “Giới đàn” (đàn truyền giới) cho tăng sĩ và cư sĩ. Chư Tăng nhân giới đàn đó, cùng suy tôn Thiền sư Hải Tịnh làm Hòa thượng đường đầu truyền giới, lúc đó Hòa thượng Hải Tịnh được sáu mươi hai tuổi.

*
* *

Vào giữa thế kỷ 19, ở Nam Kỳ, vấn đề nghi lễ trong Phật giáo xuất hiện phong trào “Ứng phú”.

Ứng phú là dùng âm nhạc cổ truyền của đạo Phật và dân tộc vào các buổi lễ tại chùa hay các lễ cầu an, tang lễ, cầu siêu... ở nhà các tín đồ.

Nguyên nghĩa của Ứng phú: Ứng là lời mời, Phú là đi đến. Ứng phú có nghĩa là lời mời chư Tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo; danh từ bình dân gọi là “đi đám”.

Qua kinh nghiệm trong thời gian hoằng dương đạo pháp từ Gia Định ra đến kinh đô Huế; qua kinh nghiệm trong việc hành lễ về tôn giáo từ nơi thôn quê đến thành thị và ngay tại nơi chốn triều đình, Hoàng cung; qua kinh nghiệm giảng dạy chư Tăng ở các chùa và các thời thuyết pháp, Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: chư Tăng Ni và tín đồ thời đó ưa “Ứng phú” hơn là đến pháp hội nghe thuyết giảng kinh pháp.

Trong khoa Ứng phú, khi hành lễ, chư Tăng tụng kinh, tán xướng... theo giọng trầm bổng của tiếng nhạc, của dàn nhạc cổ truyền (gồm kèn, trống, đẩu, chuông...) làm cho âm điệu du dương truyền cảm dễ thâm nhập vào tâm hồn người nghe; lời tụng kinh thường âm thanh khô khan, đều đều, làm cho người nghe mau chán và ít thâm nhập vào tâm hồn người nghe kinh.

Ngoài những cái lợi đó, khoa Ứng phú còn có thể giúp cho Phật giáo được truyền bá rộng rãi khắp nơi, nhờ chư Tăng đến tận nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho

những người ở địa phương có dịp nghe được kinh điển, biết thêm lễ nghi Phật giáo, giúp cho bá tánh phát tâm theo đạo Phật.

Tuy nhiên, bên cạnh những cái lợi đó, khoa Ứng phú còn có những bất lợi và nguy hại khác:

Chư Tăng đến nhà Phật tử nhiều quá, giao thiệp với nhiều thành phần trong xã hội, dễ bị tiêm nhiễm phạm tục; nếu không giữ giới luật nghiêm minh, chư Tăng có thể bị tài, sắc, danh, lợi quyến rũ sa ngã, có thể làm mất phẩm cách, đạo hạnh của bậc tu hành cầu giải thoát.

Trước những điều lợi và hại đó của khoa Ứng phú, Hòa thượng Hải Tịnh phân vân, chưa biết có nên phổ biến hay hạn chế khoa Ứng phú.

Trong thời gian đó, khoa Ứng phú đã phát triển mạnh ở Lục tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh miền Trung. Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: khoa Ứng phú đang lan tràn khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê... không thể ngăn chặn được, vì vậy, phương cách tốt hơn hết là tham gia vào phong trào Ứng phú đó để tìm cách hướng dẫn phong trào Ứng phú đi theo đúng hướng trong giới luật đạo Phật, tránh bớt những hành động của chư Tăng bị phạm tục lỗi cuốn, làm mất phẩm cách, giới hạnh của tăng sĩ, ảnh hưởng không tốt cho tiền đồ Phật giáo.

Vì vậy, vào khoảng năm 1850, Hòa thượng Hải Tịnh triệu tập một cuộc đại hội của chư Tăng và các thầy theo khoa Ứng phú tại chùa Giác Lâm để phổ biến chủ trương “bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa Ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền”, đồng thời Hòa thượng Hải Tịnh cũng đề nghị thành lập cơ sở học tập cho khoa Ứng phú để thực hiện chủ trương đó. Chư Tăng và các thầy theo khoa Ứng phú tham dự cuộc hội đều tán đồng ý kiến đó của Hòa thượng Hải Tịnh.

Ngay trong năm đó (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho trùng tu viện Quan Âm thành chùa Giác Viên để dùng chùa này làm cơ sở học tập cho khoa Ứng phú.

Trong khi đó Hòa thượng Hải Tịnh vẫn phát triển việc giảng dạy cho chư Tăng ở chùa Giác Lâm như Tổ Viên Quang đã thực hiện từ trước.

Chùa Giác Viên lúc đó trở thành trung tâm của khoa Ứng phú ở Lục tỉnh Nam Kỳ, dần dần ảnh hưởng lan rộng khắp nơi. Tín đồ Phật giáo và dân chúng khắp Nam Kỳ đều nghe danh của chư tăng Ứng phú ở chùa Giác Viên. Mỗi khi trong gia đình có tổ chức cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí... bốn đạo thường đến chùa Giác Viên làm lễ “Đại Nạp” để cầu Tăng sĩ Ứng phú đến nhà làm lễ.

Năm 1852, ông Hương đăng (chưa rõ pháp danh) sáng lập và trông coi chùa Giác Viên viên tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Viên.

Nhờ khoa Ứng phú chùa Giác Viên hưng thịnh, bốn đạo đến chùa ngày càng đông, nhiều người đến xin qui y thọ giới, nhiều người đến chùa cúng dường làm công quả..., kinh tế của chùa sung túc. Trong khi đó, chùa Giác Lâm ít có người lui tới, lại phải đài thọ cho việc ăn học của Tăng sinh nên kinh tế gặp khó khăn. Hòa thượng Hải Tịnh phải dung hòa tài chánh ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, thực hành thuyết lục hòa ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, lấy tiền của dư thừa ở chùa Giác Viên bổ khuyết cho chùa Giác Lâm.

Năm Mậu Ngọ (1858), quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng. Năm Kỷ Mùi (1859), niên hiệu Tự Đức thứ 12, quân Pháp đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, san bằng dinh lũy của Nam Triều. Chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường nằm trong vòng lửa đạn của chiến tranh. Trụ trì chùa Từ Ân lúc đó là Thiền sư Tiên Tín Chánh Trực (huynh đệ của Hòa thượng Hải Tịnh) phải bỏ chùa chạy giặc, trong khi vội vàng, chỉ đem giấu được một vài kỷ vật nhỏ của chùa. Sau này, khi xây dựng lại chùa Từ Ân ở Chợ Gạo (Phước Lâm), chùa còn giữ được vài kỷ vật.

Chùa Giác Lâm và Giác Viên ở xa chiến trận nên không bị nguy hại gì. Năm sau (1860), vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ, Phạm Thế Hiển làm Tham tá quân vụ vào Gia Định hợp cùng Tôn Thất Hiệp lo chống lại quân Pháp. Quân Pháp tấn công vào đồn Kỳ Hòa, sau khi đồn này thất thủ, chiến tranh Việt Pháp lan rộng dần khắp Gia Định và các tỉnh Biên Hòa, Định Tường. Dân chúng ở Sài Gòn chạy tản cư, chư Tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh (bảy mươi ba tuổi) và vài vị Sư già ở lại chùa.

Năm 1862, triều đình Huế phải ký hiệp ước nhượng cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ, Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm Kỷ Ty (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã tám mươi hai tuổi, biết rằng mình không còn trụ thế bao lâu nữa nên sắp đặt việc thừa kế ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên như sau:

- Đệ tử lớn là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, Thiền sư Minh Lý Quảng An làm Tri khách và phụ giúp cho Sư huynh Mật Hạnh.

- Đệ tử nhỏ hơn là Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa thượng ở các tỉnh Nam Kỳ tổ chức Đại giới đàn tại chùa Tây An, ở núi Sam, Châu Đốc (An Giang).

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh lại tổ chức Giới đàn (đàn truyền giới) ở chùa Thiên Ân (Gia Định), đệ tử của Hòa thượng Hải Tịnh là Minh Khiêm Hoằng Ân được phong làm Giáo thọ.

Ngày mùng 8 tháng 11 năm Ất Hợi, năm Tự Đức thứ 29 (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh cho gọi các đệ tử về chùa Giác Lâm để phó chúc. Hòa thượng dạy các đệ tử phải chăm lo tham học nghiên cứu kinh điển, trau dồi đạo đức phẩm hạnh, không nên ham thích theo khoa Ứng phú dễ bị sa ngã, mà cần phải tu tập thiền định để giải thoát cảnh luân hồi sanh tử. Đúng giờ Ngọ ngày hôm đó, Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh an nhiên viên tịch, thọ tám mươi tám tuổi.

Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thượng Hải Tịnh ở khuôn viên chùa Giác Lâm.

Một Tăng sĩ (chưa rõ pháp danh) ca ngợi công đức của Hòa thượng Hải Tịnh trong việc khai mở các trường Hương ở Nam Kỳ qua bài thơ sau:

*“Cắm túc an cư theo giới thiền,
Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.
Dắt dìu tăng chúng phăng nguồn đạo,
Gội đức từ bi HẢI TỊNH truyền.”*

Thiền sư MINH VI MẬT HẠNH

(1828-1898)

(Đời pháp thứ 38, tông Lâm Tế)

Thiền sư Mật Hạnh, húy Minh Vi, thọ giới qui y với Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh tại chùa Giác Lâm.

Năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho đổi viện Quan Âm thành chùa Giác Viên. Năm Nhâm Tý (1852) ông Hương đăng trụ trì chùa Giác Viên (chưa rõ pháp danh) qui tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử Thiền sư Mật Hạnh thay thế Trụ trì chùa Giác Viên.

Theo sự tổ chức phân công của Hòa thượng Hải Tịnh: chùa Giác Lâm chuyên lo phần giáo pháp, dạy kinh điển Phật pháp cho Tăng chúng và thuyết pháp cho Phật tử; chùa Giác Viên chuyên lo phần Ứng phú, chư Tăng ở chùa này lo việc tụng kinh, tế lễ ở nhà tín đồ (cầu an, cầu siêu, trai tăng...) Với nhiệm vụ Ứng phú này, chùa Giác Viên tiếp xúc nhiều với Phật tử, nên tín đồ đến viếng lễ, cúng dường và xin qui y thọ giới ở chùa Giác Viên rất đông đảo, bổn đạo của chùa này ngày càng đông, sanh hoạt chùa phát triển mạnh; trong khi đó, Phật tử đến chùa Giác Lâm ít hơn, chỉ có những tín đồ thâm hiểu Phật pháp và chí tâm tham học kinh điển mới đến viếng lễ cúng dường và qui y thọ giới ở chùa Giác Lâm, do đó, kinh tế chùa Giác Lâm kém sút, không đủ đài thọ cho chư Tăng tu học ở đây. Chùa Giác Viên phải trợ duyên.

Năm Kỷ Ty (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã quá lớn tuổi (tám mươi hai tuổi), nên cử đệ tử kế thế Trụ trì:

- Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, phụ giúp có Tri khách Minh Lý Quảng An.

- Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh viên tịch tại chùa Giác Lâm, thọ tám mươi tám tuổi, Thiền sư Mật Hạnh mới thật sự chánh thức trụ trì chùa Giác Lâm. Thiền sư Mật Hạnh rất quan tâm đến việc tu học của Tăng chúng, thấy Sư đệ là Thiền sư Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên có đủ tài đức giáo hóa chư Tăng nên sư Mật Hạnh cho Tăng chúng ở chùa Giác Lâm xuống tham học giáo lý với Thiền sư Hoằng Ân.

Năm Quý Ty (1893), Thiền sư Mật Hạnh thấy sức khỏe mình quá yếu kém, không thể kham nổi việc chùa, nên trao quyền Trụ trì chùa Giác Lâm cho Sư đệ Hoằng Ân, và Thiền sư Mật Hạnh nguyện nhập thất tu thiền cho đến ngày qui tịch.

Lúc đó, Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân về trụ trì chùa Giác Lâm, giao cho đệ tử trụ trì chùa Giác Viên: Thiền sư Như Nhu Chân Không làm chánh và Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa làm phó.

Giờ Thìn ngày 14 tháng 11 năm Mậu Tuất (1898), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh qui tịch tại chùa Giác Lâm, thọ bảy mươi một tuổi.

Thiền sư MINH KHIÊM HOÀNG ÂN
hiệu DIỆU NGHĨA
(1850 - 1914)
(Đời thứ 38, tông Lâm Tế)

Thiền sư Hoàng Ân húy là Minh Khiêm, hiệu Diệu Nghĩa, sanh ngày 15 tháng 7 năm Canh Tuất (1850).

Thiền sư Hoàng Ân qui y thọ giới với Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh từ nhỏ, tu học ở chùa Giác Lâm, tinh tấn tham học kinh sách, học rộng hiểu nhiều.

Năm Kỷ Ty (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã tám mươi hai tuổi, thấy mình tuổi già, sức yếu, nên cử trưởng tử là Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm và đệ tử còn trẻ (hai mươi tuổi) nhưng có tài là Minh Khiêm Hoàng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa thượng ở Nam Kỳ tổ chức Đại giới đàn tại chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc (tỉnh An Giang); Thiền sư Hoàng Ân mới hai mươi hai tuổi mà được cử làm Dẫn thỉnh sư trong giới đàn này.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn tại chùa Từ Ân (Gia Định), Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân được cử làm Giáo thọ, lúc mới hai mươi sáu tuổi.

Qua các giới đàn này, Thiền sư Hoàng Ân đã được giữ vai trò quan trọng trong lúc tuổi còn quá trẻ, chứng tỏ Thiền sư Hoàng Ân là một vị Sư có tài đức, được chư sơn tôn trọng.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh viên tịch, trưởng tử là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh (bốn mươi tuổi) trụ trì chùa Giác Lâm, nhưng về Phật học Thiền sư Mật Hạnh kém hơn Sư đệ là Minh Khiêm Hoàng Ân, vì vậy, Thiền sư Mật Hạnh cho Tăng chúng ở chùa Giác Lâm qua chùa Giác Viên học kinh tạng với Giáo thọ Hoàng Ân.

Năm Canh Thìn (1880), Thiền sư Hoàng Ân (hiệu Diệu Nghĩa) đứng ra khắc in lại tập truyện thơ “Hứa Sứ Truyện Văn” do Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài san định lại, bản gỗ khắc in tập truyện này còn lưu giữ tại chùa Giác Viên.

Năm Đinh Hợi (1887) bà Trần Thị Liễu ở làng Tân Hòa Đông có cất một ngôi chùa mới xin Thiền sư Hoàng Ân cho đệ tử đến trông nom việc hoằng pháp. Thiền sư đặt tên chùa là Giác Hải, và cử đệ tử là Như Nhãn Từ Phong đến trụ trì chùa này.

Năm Quý Ty (1893), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm đã sáu mươi lăm tuổi, thấy sức khỏe yếu kém nên Sư nhập thất cho đến ngày viên tịch, trao chức Trụ trì chùa Giác Lâm cho Sư đệ Hoàng Ân. Lúc đó, Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân trụ trì cả hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, nhưng chùa Giác Lâm là Tổ đình của môn phái nên Sư về trụ ở chùa này, giao chức Trụ trì chùa Giác Viên cho đệ tử là Thiền sư Như Nhu Chân Không với sự phụ giúp của Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa.

Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân (Diệu Nghĩa) thấy bộ luật “Tỳ-ni” viết bằng chữ Hán khó hiểu nên Sư ra sức tóm tắt luật “Tỳ-ni” lại cho gọn và chú giải bộ luật “Thiền

Môn Trường Hàng Luật: Tỳ-ni Sa-di Oai Nghi Cảnh Sách” hay “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” bằng chữ nôm (lúc đó chữ nôm còn được coi là chữ quốc ngữ của Việt Nam, còn chữ quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh hiện tại chưa được thông dụng).

Sau mấy năm công phu chú giải, hiệu đính và khắc in, bộ sách “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” được in phổ biến vào năm Giáp Ngọ (1894).

Trong công trình in bộ sách này, Thiền sư Hoằng Ân nhờ Thiền sư Đạt Lý Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) phụ giúp phân sao chép để khắc vào bản gỗ. Việc khắc bản gỗ và in bộ sách này được thực hiện ngay tại chùa Giác Viên, thợ khắc và thợ in được nuôi ăn ở tại chùa này⁽¹⁾.

Sau khi bộ luật Trường Hàng “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” được in phổ biến, chư Tăng ở khắp nơi gửi thư về chùa Giác Viên ca tụng, Thiền sư Hoằng Ân mời chư Tăng về họp ở chùa Giác Viên để thảo luận về bộ sách luật này. Chư Tăng trong cuộc họp này đề nghị dùng bộ sách đó làm sách giáo khoa sơ cấp trong giáo trình dạy đạo ở các chùa thuộc các tỉnh Nam Kỳ. Chư Tăng trong cuộc họp cũng đồng ý: các chú Đạo, chú Tiểu mới tu học ở chùa phải học thuộc lòng bộ sách này. Đồng thời, trong các “Đàn truyền giới” (trường Hương, trường Kỳ), dùng bộ luật này làm đề tài khảo thí.

Năm Mậu Tuất (1898), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh thị tịch tại chùa Giác Lâm, thọ bảy mươi một tuổi, Thiền sư Hoằng Ân cho lập tháp thờ tại khuôn viên chùa Giác Viên và lập long vị thờ ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên.

Năm Kỷ Hợi (1899), Thiền sư Hoằng Ân lo trùng tu chùa Giác Viên, giao cho đệ tử là Như Lợi đứng ra cùng Tăng chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tu sửa. Lần trùng tu này, Thiền sư Hoằng Ân cho sửa đổi hẳn cách kiến trúc và làm rộng lớn hơn.

Công việc trùng tu chùa Giác Viên được thực hiện hơn ba năm mới xong, lễ lạc thành vào năm Nhâm Dần (1902).

Năm Quý Mão (1903), Thiền sư Như Nhu Chân Không tịch, Hòa thượng Hoằng Ân cử Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa thay thế trụ trì chùa Giác Viên và Thủ tọa Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm, Hòa thượng Hoằng Ân lập một cái am riêng ở hai chùa (vị trí là đồn Nguyễn Văn Cự sau này), gọi là am Giác Đế.

Năm Ất Tỵ (1905), Hòa thượng Hoằng Ân nhận thấy hai đệ tử của mình là Như Phòng và Như Lợi có đủ khả năng hành đạo và tổ chức cùng gánh vác việc trụ trì hai chùa Giác Lâm và Giác Viên nên Hòa thượng quyết định vân du hoằng hóa trong vài năm. Hòa thượng cho hai đệ tử biết là Hòa thượng sẽ đi vân du các tỉnh để tìm thêm thiện tri thức, tìm hiểu về căn cơ hành đạo của Phật tử bốn phương, thỉnh thoảng Hòa thượng sẽ về thăm chùa.

Hòa thượng Hoằng Ân một mình, một y một bát vân du về miền tây Nam Kỳ. Đi đến đâu, Hòa thượng tạm ngụ ở các chùa. Sư trụ trì nào biết Hòa thượng thì vui mừng tiếp đón và giữ Hòa thượng ở lại, cho triệu tập bổn đạo đến viếng và thỉnh Hòa thượng thuyết pháp. Có chùa, Sư trụ trì không biết Hòa thượng thì tiếp đãi lơ là, bỏ Ngài ở chùa, họ lo “đi đám” (ứng phú). Khi nào biết đi đám (cầu siêu, cầu an, trai tăng...), Hòa thượng Hoằng Ân cũng xin đi theo phụ tụng kinh, không nhận tiền công đức.

⁽¹⁾ Sau khi hoàn thành việc in bộ luật này, có hai cư sĩ là đệ tử của Hòa thượng Hoằng Ân cúng dường tiền công và chi phí ăn uống của thợ khắc bản và thợ in.

Đầu tiên, Hòa thượng Hoằng Ân xuống Mỹ Tho, ở đó suốt mấy tháng. Hòa thượng có thái độ giao tiếp bình đẳng, khoan hòa, làm cho hầu hết mọi người đều coi Ngài như một vị Sư tâm thường như các sư khác, đến chừng biết được tài đức của Ngài, họ càng kính trọng.

Có một lần, Hòa thượng đến tạm ngụ tại một chùa nhỏ ở Mỹ Tho, vị Trụ trì này không biết; vị Sư này đi đám tang của một Phật tử là vợ của ông Hương chủ trong làng. Đám ma nhà giàu, kéo dài trong bốn, năm ngày mới chôn. Khi ăn cơm vị Sư ứng phú đồ ăn mặn, Hòa thượng Hoằng Ân ăn chay, người nhà dọn một bàn ăn hai mâm cơm, một chay, một mặn; mâm đồ chay quá sơ sài, Hòa thượng ăn không đủ, chủ nhà rầy mấy người làm bếp: chỉ có một người ăn mà nấu không đủ. Người làm bếp quỳnh lên. Ngài nghe xầm xì như thế nên nói: Bao nhiêu cũng đủ, bao nhiêu cũng thiếu. Xong Ngài cười và uống nước.

Trong số người dự bữa đó có bà Hội đồng, bà về nhà kể chuyện vị Sư ăn chay cho chồng nghe. Ông Hội đồng nghe lạ, bảo người vợ tả lại hình dáng vị Sư. Sau khi nghe xong, ông Hội đồng nghĩ là Hòa thượng Hoằng Ân, nên nói: Chắc ông sư đó là bốn sư của tôi, mấy năm nay mãi lo làm ăn không có dịp lên thăm thầy, bữa nay thầy đi đâu mà lại đến đám ma ăn cơm. Ông Hội đồng vội vàng đến đám xem có phải Hòa thượng bốn sư của mình không, để thỉnh về nhà mình nghỉ ngơi cho đủ tiện nghi.

Ông Hương chủ thấy ông Hội đồng đến, lật đặt ra sân đón rước, ông Hội đồng nói: Tôi muốn gặp ông thầy ăn chay. Vừa thấy Hòa thượng Hoằng Ân, ông Hội đồng bảo vợ làm lễ ra mắt Ngài và thỉnh Hòa thượng về nhà nghỉ. Mọi người khi biết “vị Sư ăn chay” là Hòa thượng đường đầu của hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, hầu hết đều ra làm lễ Hòa thượng. Em chủ đám là ông Cai tổng, tuy chưa phải là tín đồ đạo Phật, nhưng khi thấy được đức độ và trí tuệ của Hòa thượng cũng quần quít bên cạnh để nghe Hòa thượng thuyết giảng giáo lý cho bốn đạo. Đêm đến, ông Cai tổng thỉnh Hòa thượng ngồi ghé giữa nhà, kính dâng lễ vật xin qui y thọ Ngũ giới với Hòa thượng. Sau khi làm lễ xong, Hòa thượng trao phần lễ vật cho Sư ứng phú và nói: “Phần này tôi tặng cho ông, nhờ ông mà thầy trò tôi gặp gỡ nơi đây.” Hòa thượng nói chưa hết lời, có một đoàn Tăng Ni và Phật tử của chùa bốn sư của bà chủ đến hộ niệm. Khi ông đại diện đoàn Phật tử gặp Hòa thượng, bèn vân tập cả đoàn làm lễ Hòa thượng trước rồi mới khai kinh cầu siêu. Ông Sư ứng phú thấy sự việc bất ngờ dồn dập nên quỳnh lên, khi nhận mâm lễ vật mà vẫn qui trước Hòa thượng. Sau khi đoàn hộ niệm làm lễ xong, ông Sư ứng phú đến dâng mâm lễ vật trước Hòa thượng rồi cúi lạy và nói: Con xin trọn đời hầu hạ Tô.

Sau đó, Hòa thượng Hoằng Ân đến châu thành Mỹ Tho, tạm ngụ tại chùa Bửu Lâm, người mộ đạo đến qui y thọ giới với Hòa thượng rất nhiều. Phật tử đến viếng Hòa thượng quá đông, sợ làm phiền chùa nên Hòa thượng xin sư Trụ trì chùa cho cất một cái am bên cạnh chùa để tạm ngụ, đặt tên là am Viên Giác.

Hoằng hóa tại Mỹ Tho mấy năm, Hòa thượng Hoằng Ân đi dần xuống các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, và sau cùng Hòa thượng đến hoằng hóa ở chùa Tây An tại chân núi Sam (Châu Đốc). Chùa Tây An là nơi Phật Thầy Tây An hoằng pháp trong thời gian 1847-1856, Phật Thầy Tây An là vị khai sáng ra phái “Bửu Sơn Kỳ Hương”, có sanh hoạt khác với Phật giáo thuần túy: Các tu sĩ của “Bửu Sơn Kỳ Hương” được gọi là ông Đạo (như Đạo Xuyên, Đạo Lập...), các ông Đạo không cạo đầu mà để tóc dài, mặc quần áo màu đen (áo dài, áo bà ba); các ông Đạo ở chùa hằng ngày vẫn làm ruộng rẫy để

sống, đêm đến các ông Đạo mới lễ sám và giảng đạo, thỉnh thoảng các ông Đạo cũng thọ lãnh tiền của bá tánh cúng dường. Các ông Đạo còn thỉnh thoảng trị bệnh cho bá tánh bằng nước lạnh hoặc phù chú.

Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân ngụ tại chùa Tây An một thời gian, đạo hạnh và trí tuệ thông đạt Phật pháp của Hòa thượng cảm hóa được các ông Đạo ở chùa, họ giao cho Hòa thượng chuyên lo phân tụng kinh, giảng đạo, các ông Đạo chỉ chuyên lo trị bệnh cứu dân độ thế. Các ông Đạo cũng giao việc thu xuất tiền của, lễ vật của bá tánh cúng dường và quản lý việc chùa. Sau một thời gian, Hòa thượng Hoàng Ân đề nghị với các ông Đạo nên dùng tiền của chùa để thay chùa tranh bằng chùa cây, lợp ngói cho chùa được trang nghiêm tráng lệ và vững chắc.

Hòa thượng Hoàng Ân hoằng hóa ở núi Sam một thời gian lâu nên về sau, trong giới Phật giáo ở miền Nam gọi Hòa thượng là “Tổ Núi Sam”.

Trong thời gian vân du hoằng hóa, Hòa thượng Hoàng Ân sống với tư tưởng siêu thoát của đạo Phật, đúng với câu thơ:

Túy thưởng yên hà thân ngoại cảnh,
Lộng thành sanh diệt vọng trung chân.

*(Bạn với khói mây, thân ngoài cảnh,
Đùa cùng sanh diệt, vọng trong chân.)*

Hoằng hóa ở chùa với “tâm đạo”, không còn nghĩ đến không gian, thời gian, đúng với câu đối ở chùa:

Tự cổ thanh nhàn, thường dẫn yên hà vi bạn lữ,
Sơn thâm thể cách, chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu.

*(Chùa cổ sự nhàn, thường tiếp khói mây làm bạn thiết,
Núi cao khách vắng, chỉ nương cây cỏ biết xuân thu.)*

Vào khoảng năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Hoàng Ân trở về thăm chùa Giác Lâm và Giác Viên (xem như là lần cuối cùng trước khi viên tịch). Thiền sư Như Lợi xin Hòa thượng cho từ chức Trụ trì chùa Giác Lâm vì tự cảm thấy không đủ sức đảm trách nhiệm vụ này. Sau một tháng theo dõi điều tra và xem xét, Hòa thượng chấp thuận lời xin đó và cử ông Thủ khổ chùa Giác Viên, là một đệ tử của Thiền sư Như Phòng, pháp danh Hồng Hưng Thanh Đạo lên thay thế trụ trì chùa Giác Lâm. Lúc đó Thiền sư Thanh Đạo mới hai mươi bốn tuổi.

Sau một thời gian tạm nghỉ ở am Giác Đế và hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, Hòa thượng Hoàng Ân nhận thấy Pháp tôn Hồng Hưng Thanh Đạo tuy còn nhỏ tuổi (tuổi đời) và ít tuổi hạ (tuổi đạo) nhưng có tài đức có khả năng đảm trách được việc trụ trì ở ngôi chùa lớn và xưa là chùa Giác Lâm, Hòa thượng mới yên tâm, tiếp tục cất bước vân du hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ (một số đồng tăng sĩ ở các chùa miền Tây là đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng).

Hòa thượng nghĩ rằng:

“Kiếp người thành trụ hoại rồi không,
Đeo đẳng sao cho vượt khỏi vòng,
Chạy lạt tịnh thiền vui giải thoát,

*Áp yêu xúc cảm, rồi bông bong.
Vô duyên sẩy bước triền miên kiếp,
Hữu hạnh bền công dứt tuyệt vòng.
Thừa kế đạo từ ngàn vạn cách,
Phân thân biến thể để hòa đồng⁽¹⁾.”*

Sau đó Hòa thượng Hoằng Ân cho triệu tập Tăng chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tại am Giác Đế để dặn dò: “Tôi vân du lần này không định lúc nào mới về, thầy Như Phòng nên chín chắn lựa người lập làm trưởng tử để truyền thừa Phật pháp, nhất là phải giữ mối liên lạc chặt chẽ về đạo pháp, cũng như về đời sống kinh tế ở hai chùa. Còn thầy Hồng Hưng, tôi thấy đủ khả năng đảm đương chùa Giác Lâm, nhưng tuổi trẻ, tánh trung thực thẳng thắn, cần lắng bớt tánh khí khái... Về am Giác Đế, hai ông Trụ trì nên hội nhau, xét thấy vị Sư nào nghèo túng quá mà chưa có chùa ở thì cho am đó để ở, để họ không dám quên Phật pháp.”

Sau khi dặn dò việc hậu sự ở hai chùa xong, vài ngày sau, Hòa thượng từ giã đồ chúng, rồi tái bước vân du.

Hòa thượng tạm dừng chân ở Mỹ Tho, ngụ tại am Viên Giác mấy tháng, sau đó Hòa thượng đến Châu Đốc, dừng chân ở chùa Tây An hoằng dương Phật pháp thêm một năm nữa. Đến đây tuổi đã lớn, sức khỏe đã yếu, Hòa thượng cảm thấy cần phải an trụ tịnh thiền để chuẩn bị cho ngày “trở về quê”.

Năm Quý Sửu (1913), Hòa thượng Hoằng Ân từ Châu Đốc trở về Mỹ Tho thăm chùa Bửu Lâm, rồi trụ tại am Viên Giác sắp xếp nhập thất tu thiền lâu dài trước khi viên tịch.

Sau một thời gian an trụ tại am Viên Giác, sức khỏe Hòa thượng đã yếu nhiều, đệ tử ở các nơi hay tin đều về am Viên Giác để thăm viếng Hòa thượng. Riêng đồ chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tập trung rầm rộ xuống Mỹ Tho thăm sức khỏe Hòa thượng. Đồ chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên muốn thỉnh Hòa thượng về chùa Giác Lâm để chăm lo sức khỏe, nhưng tăng sĩ và tín đồ ở Mỹ Tho cũng muốn giữ Hòa thượng ở lại tại am Viên Giác, nên lý luận: “Hòa thượng ở am Viên Giác (Mỹ Tho) là công bằng nhất, vì ở Mỹ Tho là ở ngay giữa, đệ tử Sài Gòn - Chợ Lớn và đệ tử ở Long Xuyên, Châu Đốc đến thăm viếng Hòa thượng thì đường đi gần bằng nhau, tiện chung cho tất cả đệ tử của Hòa thượng.” Thấy lý luận này đúng, nên đồ chúng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên phải chấp thuận ý kiến đó, đồng thời hai chùa này phái người thay phiên thường trực hầu hạ Hòa thượng tại am Viên Giác.

Giờ Thìn ngày 29 tháng giêng năm Giáp Dần (1914), Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân cho gọi các đệ tử theo hầu hạ đến đủ mặt, Hòa thượng chậm chậm đọc hai câu:

“Phật pháp miên trường,
Chúng sanh dị độ.”

rồi từ từ nhắm mắt an nhiên viên tịch, thọ sáu mươi lăm tuổi.

Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa cùng đệ tử là Thiền sư Hồng Hưng Thanh Đạo tập hợp đồ chúng ở hai chùa Giác Viên và Giác Lâm, cùng chư Tăng và tín đồ ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn để xuống Mỹ Tho rước linh cữu Hòa thượng Hoằng Ân về chùa Giác

⁽¹⁾ Thiền sư Huệ Chí viết trong “Lịch Sử Tổ Đình Giác Lâm”.

Lâm làm lễ nhập tháp vì chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái Lâm Tế, có truyền thừa theo dòng kệ “Đạo Bồn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên...” của Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân.

Linh cữu của Hòa thượng Hoằng Ân được quản tại chùa Giác Lâm hai ngày, Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa là trưởng tử, đứng hàng đầu trong mỗi thời tế lễ.

Tháp của Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân được xây cạnh tháp của chư Tổ: Phật Ý Linh Nhạc, Tổ Tông Viên Quang và Tiên Giác Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm.

Bia tháp có ghi:

“Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, thượng Hoằng hạ Ân, hựu Minh Khiêm, Hòa thượng Tôn sư chi bửu tháp.”

Trên tháp có bài kệ:

“Bồn trọng năng phủ chường,
Thạch nữ giải hanh trà,
Thiền Tài tham biến xứ,
Hắc đậu vị sanh nha,
Vân tan thiên biên nguyệt,
Xuân lai thọ thương hoa.”

*(Gốc nặng tay thường vỗ,
Gái đá biết nấu trà,
Thiền Tài tham khắp xứ,
Đậu đen mầm chưa ra,
Mây tan trắng vắng vạc,
Xuân đến cây nở hoa.)*

Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân có rất nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa trụ trì chùa Giác Lâm.
- Thiền sư Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm.
- Thiền sư Như Nhu Chân Không trụ trì chùa Giác Viên.
- Thiền sư Như Nhãn Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Phú Lâm, Gia Định) và chùa Thiền Lâm (Gò Kén, Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hóa Hoằng Đạo trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa).
- Thiền sư Như Hiển Chí Thiền trụ trì chùa Phi Lai (gần núi Cẩm, Châu Đốc).

Thiền sư ĐẠO TRUNG THIỆN HIẾU (TỔ ĐĨA)

(Đời thứ 38, tông Lâm Tế)

Thiền sư Thiện Hiếu húy Đạo Trung, thường được tôn gọi là Tổ Đĩa, thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng trong thế hệ thứ 38.

Hiện chưa biết rõ tên tục, quê quán và hành trạng, chỉ biết rõ Tổ Đĩa là vị khai sơn chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh) và chùa Long Hưng (thường được gọi là chùa Tổ) ở tỉnh Sông Bé.

Theo truyền thuyết, Thiền sư Thiện Hiếu từ chùa Bà Tang (?) đi qua chùa núi Bà Đen (Tây Ninh), thường ghé nghỉ tạm dưới một gốc cây trâm ở ven “Bưng Đĩa”, thuộc Cầu Định (tỉnh Thủ Dầu Một ngày xưa). Gọi là Bưng Đĩa vì vùng bưng này đất phì nhiêu nhưng có rất nhiều đĩa. Nông dân ở Bưng Đĩa nghèo nàn vì thiếu ruộng trồng lúa trong khi bưng lại bỏ hoang vì đĩa. Dù nghèo nhưng nông dân ở đây thấy Sư thường nghỉ đêm ở gốc cây trâm ven bìa Bưng Đĩa nên phát tâm dựng cho Sư một am tranh để nghỉ ngơi trên đường vân du hoằng hóa. Trong lúc đó, Sư thấy dân ở địa phương có được một vùng đất bưng phì nhiêu và rộng lớn nhưng lại phải bỏ hoang vì nạn đĩa nhiều. Một hôm, Sư ra giữa Bưng Đĩa ngồi thiền để cầu nguyện cho các con đĩa ở đó được vãng sanh, cho bưng bớt đĩa hầu giúp dân chúng có thể làm ruộng trồng lúa được.

Khi Sư ngồi thiền, đĩa bu quanh và bò lên mình Sư rất nhiều, nhưng Sư vẫn an nhiên tiếp tục ngồi như không. Trong các con đĩa bám vào mình Sư, có một con đĩa trắng rất to (có lẽ là đĩa chúa) bò lên nằm ngay trên đỉnh đầu của Sư. Sư vẫn tiếp tục ngồi thiền, con đĩa trắng to từ đỉnh đầu Sư rơi xuống nước và chết, một số đĩa nhỏ khác quanh đó cũng tự nhiên chết. Sau đó, vùng Bưng Đĩa, số đĩa giảm dần và người dân địa phương bắt đầu xuống bưng làm ruộng được và dần dần vùng Bưng Đĩa bị bỏ hoang trở thành một vùng ruộng lúa phì nhiêu, người dân địa phương trồng trọt được, làm ăn phát đạt và sung túc hơn. Từ đó dân địa phương tôn gọi Sư là “Tổ Đĩa”⁽¹⁾. Năm Giáp Dần (1794) dân địa phương bỏ am tranh của Tổ Đĩa, lập thành một ngôi chùa lớn, được Tổ đặt tên là Long Hưng, nhưng dân địa phương ít gọi tên chùa Long Hưng mà thường gọi là chùa Tổ.

Theo lời truyền Tổ Đĩa lập tất cả bảy ngôi chùa (hiện chúng ta chỉ biết hai chùa: Linh Sơn và Long Hưng).

Ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mùi⁽²⁾ vào giờ Mùi, Tổ Đĩa viên tịch tại chùa Long Hưng. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

*

⁽¹⁾ Lúc còn đương thời, dân địa phương vì tôn quý Sư nên gọi Sư là Tổ, Sư không cho và dạy khi nào Sư tịch đem thiêu nếu còn để lại một cánh tay thì hãy gọi Sư là Tổ. Quả nhiên khi Sư tịch đem thiêu còn lại một cánh tay, chứng tỏ Sư là người đã đắc đạo.

⁽²⁾ Năm Kỷ Mùi có thể là năm 1859 hay 1799.

PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA CỦA THIÊN SƯ THIỆN HIẾU



Thiền sư NHƯ NHÃN TỪ PHONG

(1864 - 1938)

(Đời thứ 39, tông Lâm Tế)

Thiền sư Từ Phong, húy Như Nhãn, tên là Nguyễn Văn Tường, sanh năm Giáp Tý (1864), niên hiệu Tự Đức thứ 18, tại thôn Đức Hòa thượng (sông Tra), tổng Dương Hòa thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (quận Đức Hòa, tỉnh Long An sau này).

Cha mẹ là nông dân, năm Canh Thìn (1880), cha mẹ định lo cưới vợ cho, nhưng Nguyễn Văn Tường bỏ nhà lên chùa Thiền Lâm tại làng Hiệp Ninh quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Đạt. Sau khi tu học ở đây một thời gian, Nguyễn Văn Tường xuống chùa Giác Viên (làng Bình Thới, Gia Định) xin thọ giáo với Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, được ban pháp danh là Từ Phong, húy Như Nhãn; lúc đó sư Từ Phong cũng đã thông hiểu kinh pháp nên được Thiền sư Hoằng Ân cử làm thơ ký ở chùa Giác Viên.

Năm 1887, bà Trần Thị Liễu, quê ở làng Tân Hòa Đông (Phú Lâm), xây dựng xong một ngôi chùa; bà đến xin Thiền sư Hoằng Ân cử Sư về chùa mới này để lo hoằng dương Phật pháp. Thiền sư Hoằng Ân đặt tên chùa là Giác Hải và cử sư Như Nhãn Từ Phong về trụ trì chùa này.

Năm Kỷ Dậu (1909), chùa Long Quang ở Châu Thành Vĩnh Long khai trường Hương, thỉnh Thiền sư Từ Phong làm Pháp sư.

Năm Kỷ Mùi (1919), Thiền sư Chánh Hậu (thường được gọi là Hòa thượng Tồn) ở chùa Vĩnh Tràng (chợ cũ Mỹ Tho) khai trường Hương, Thiền sư Từ Phong được thỉnh làm Pháp sư.

Cũng trong năm đó, bà Trần Thị Thọ cũng muốn khai trường Hương tại chùa Bửu Long của bà ở thôn Trung Tín, tổng Bình Trung huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Thiền sư Chánh Hậu phải nhờ Thiền sư Từ Phong và sư Trụ trì chùa Long Quang (Vĩnh Long) xin bà Thọ dời lại năm sau. Vì vậy, năm Canh Thân (1920) chùa Bửu Long ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) khai trường Hương, Thiền sư Từ Phong cũng được thỉnh làm Pháp sư.

Trong khoảng thời gian 1920-1925, Thiền sư Từ Phong xây dựng một chùa mới ở Gò Kén, thôn Thái Hiệp Thạnh, gần tỉnh lỵ Tây Ninh, đặt tên là chùa Thiền Lâm, để nhớ lại chùa Thiền Lâm xưa của Thiền sư Minh Đạt ở châu thành Tây Ninh (chùa này nhỏ hẹp, không có đất trống nên không thể xây cất lớn hơn được).

Năm 1926, đạo Cao Đài ở Tây Ninh mới thành lập, chưa có trụ sở chánh thức, đã phải mượn Thiền sư Từ Phong chùa Thiền Lâm để thiết đàn, cầu cơ bút. Sau đó, đạo Cao Đài mới xây dựng Thánh thất ở Long Hoa (Tây Ninh).

Nhờ ảnh hưởng của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa sau Cách mạng Tân Hợi (1911), ở Việt Nam cũng dấy lên phong trào Chấn hưng Phật giáo.

Trong thời gian 1911-1930, phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ phát triển nhờ hoạt động tích cực của chư Thiền đức nổi danh thời đó như Hòa thượng Khánh Hòa

Như Trí (chùa Tuyên Linh quận Mỏ Cày, Bến Tre), Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân (chùa Giác Lâm), Hòa thượng Chân Thanh Từ Văn (chùa Hội Khánh - Thủ Dầu Một), Thiền sư Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn - Sài Gòn), Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên - Phú Lâm), Thiền sư Như Nhãn Từ Phong (chùa Giác Hải)... Thiền sư Từ Phong tuy học vấn không nổi tiếng uyên bác, nhưng tác phong đạo đức cao, có óc canh tân và nhiệt tâm xiển dương chánh pháp, cố hết sức lo chỉnh lý lại tăng đồ và cải cách sanh hoạt Phật giáo để trừ các tệ đoan trong Phật giáo Việt Nam (nhất là ở Nam Kỳ).

Năm 1920, Hòa thượng Từ Phong hợp cùng Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh) vận động thành lập “Hội Lục Hòa” hay “Lục Hòa Liên Hiệp” để đoàn kết chư Tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa và phát động phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam Kỳ⁽¹⁾.

Trong thời gian 1920-1930, các chùa lớn thường mở trường Hương hoặc mở các lớp giảng dạy kinh, luật... Hòa thượng Khánh Hòa và Hòa thượng Từ Phong thường được thỉnh làm Pháp sư. Hòa thượng Từ Phong và Hòa thượng Khánh Hòa có công trong việc phát triển Phật giáo ở Nam Kỳ.

- Năm 1931 “Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học” đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn (149 đường Cô Giang Sài Gòn). Hội ra tạp chí “Từ Bi Âm” (năm 1932) để truyền bá giáo lý, thỉnh Tam tạng kinh từ Trung Hoa về tàng trữ ở Pháp Bảo Đường ở chùa Linh Sơn.

- Năm 1933, “Liên Đoàn Học Xã” được thành lập ở Nam Kỳ để đào tạo tăng tài và hoằng dương Phật pháp. Các chùa luân phiên mở Phật học đường ba tháng, mỗi chùa phải lo nuôi ăn ở cho tăng sinh ba tháng và lo thỉnh Pháp sư giảng dạy. Nhưng Liên Đoàn Học Xã chỉ hoạt động một thời gian ngắn thì gặp nhiều khó khăn, phải tan rã.

- Năm 1934, “Hội Lương Xuyên Phật Học” được thành lập. Hội này mở “Phật Học Đường Lương Xuyên” ở Trà Vinh để đào tạo Tăng Ni (năm 1935, trường Ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Thới - Bến Tre). Phật Học Đường Lương Xuyên đào tạo được một số tăng sĩ nổi danh sau này như chư Hòa thượng: Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Hành Trụ, Quảng Liên... Hội này xuất bản tạp chí Duy Tâm Phật Học để làm cơ quan hoằng pháp.

Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm chánh Tổng lý, Hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho) làm chánh Hội trưởng, Hòa thượng Khánh Anh làm Pháp sư và Hòa thượng Từ Phong giữ chức Đại đạo sư.

Năm Mậu Dần (1938), Hòa thượng Như Nhãn Từ Phong viên tịch tại chùa Thiền Lâm (Tây Ninh), thọ bảy mươi bốn tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ tại chùa Thiền Lâm và Giác Hải.

⁽¹⁾ Hội Lục Hòa này không phải là “Lục Hòa Tăng” được thành lập vào năm 1952 sau này.

Thiền sư HẢI BÌNH BẢO TẠNG

(1818 - 1862)

(Đời thứ 40, tông Lâm Tế)

Thiền sư Bảo Tạng, húy Hải Bình, thuộc thế hệ 40 của phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán (truyền theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng...”)⁽¹⁾ tên tục là Lê Chi⁽¹⁾, quê ở làng Nguyễn Chi thuộc Phú Yên, sinh năm Mậu Dần (1818).

Thiền sư Bảo Tạng qui y thọ giới với Hòa thượng Sơn Nhân (tức Thiền sư Tánh Thông Giác Ngộ), ở chùa Bát-nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên).

Sau thời gian tu học ở chùa Bát-nhã, Thiền sư Bảo Tạng cùng hai Sư huynh là Thiền sư Bảo Thanh và Bảo Chân vân du hoằng hóa về phương Nam. Trong khi hai Sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chân vào hoằng hóa ở vùng Đồng Nai (miền đông Nam Bộ ngày nay), Thiền sư Bảo Tạng đến núi Trà Bang (làng Bình An - Phú Quý - Phan Rang) tu hành. Sau đó, sư Bảo Tạng đến vùng Vĩnh Hảo, lập chùa Linh Sơn để hoằng dương Phật pháp ở vùng Phan Rang - Phan Rí.

Năm 1845, Thiền sư Bảo Tạng đến hoằng hóa ở núi Cổ Thạch, cách xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải về phía đông bắc 2km⁽²⁾. Hương hào Hồ Công Điểm ở xã Bình Thạnh không có con, gặp Thiền sư Bảo Tạng xin cầu tự, sau đó vợ ông Điểm sanh một trai và một gái. Mang ơn đó, và tin theo Phật pháp do Thiền sư Bảo Tạng giảng dạy, ông Điểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa bằng cây, lợp lá rất khang trang ở Cổ Thạch. Sau một thời gian ngắn ở chùa Cổ Thạch, Thiền sư Bảo Tạng lại tiếp tục vào phương Nam bằng đường biển.

Thiền sư Bảo Tạng đến Bào Trâm, gần mũi Kê Gà (Hàm Tân) hoằng dương Phật pháp. Sư Thông Ân khai sơn chùa Kim Quang nghe danh tiếng sư Bảo Tạng nên đến thỉnh sư Bảo Tạng về chùa và xin thọ giới Cụ túc với Thiền sư Bảo Tạng được ban pháp danh là Hữu Đức.

Trong thời gian hoằng hóa ở vùng Tam Phan (Phan Rang - Phan Rí - Phan Thiết), có lần Thiền sư Bảo Tạng vân du vào vùng Đồng Nai thăm hai Sư huynh là Bảo Thanh và Bảo Chân.

Trong thời gian hoằng hóa ở Bào Trâm, Thiền sư Bảo Tạng tìm được đường ngầm vào núi Trà Cú⁽³⁾ và nhận thấy núi này là nơi “địa linh”, có nhiều long mạch hội tụ, Thiền sư Bảo Tạng tu hành trong một hang đá gần đỉnh núi Trà Cú, phía dưới hang có mạch nước trong mát, sau này được gọi là “hang Tổ”.

⁽¹⁾ Tên tục của Thiền sư Bảo Tạng là Lê Chi quê ở làng Nguyễn Chi theo lời kể của sư Minh Đức, trụ trì chùa Cổ Thạch.

⁽²⁾ Cổ Thạch ở sát bờ biển, thuộc xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải, cách thành phố Hồ Chí Minh gần 300km.

⁽³⁾ Núi Trà Cú ở gần Hàm Tân (tỉnh Thuận Hải), cách Phan Thiết 26km, và cách thành phố Hồ Chí Minh 173km về phía Bắc.

Thiền sư Bảo Tạng khi đến hang này thì cả núi là rừng sâu hoang vắng, là nơi hang ổ của các loài cọp sói. Sư xuống bàn thạch dưới hang tọa thiền, khi đói chỉ dùng rau rừng qua ngày. Ngài tu như thế trải mấy năm dài, dần dần cọp sói trở thành là bạn thân thiết với Ngài. Nhờ ý chí quả cảm liều chết để tu hành, Ngài đắc đạo nơi đây. Sau đó, do những người đi rừng phát giác được chỗ Ngài tu, họ về xóm gần núi báo tin cho nhau hay, rồi rủ nhau lên núi đánh lễ Ngài và chặt cây bên tranh cất cho Ngài một chiếc am để ở tu. Khi ra khỏi hang thì râu tóc Ngài dài lượt thướt, bởi mấy năm không có phương tiện cạo. Khi vào ở trong am, mỗi tối Ngài tọa thiền, hoặc tụng kinh đều có hai con cọp hầu bên cạnh. Chiếc am tranh này về sau trở thành chùa Tổ, hai con cọp đã chết, được các sư trong chùa cất ngôi miếu nhỏ bên cạnh chùa thờ, gọi là miếu Ông Hồ.

Thời gian sau, Thiền sư Bảo Tạng rời am theo đường biển vào phía Nam, để đệ tử là Hữu Đức ở lại am tu hành. Sau này sư Hữu Đức dựng chùa Linh Sơn Trường Thọ ở phía dưới thấp trước hang Tổ để hoằng hóa (cách hang Tổ độ vài trăm thước).

Thiền sư Bảo Tạng đến núi Châu Viên ở Phước Hải (Đất Đỏ, Bà Rịa), huyện Long Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu lập chùa để hoằng hóa, đặt tên chùa Châu Viên Sơn Tự, sau đó Thiền sư Bảo Tạng còn trùng tu và trông coi nhiều chùa khác ở vùng Bà Rịa như chùa Long An, chùa Bửu An, chùa Long Hưng... Có thể Tổ Bảo Tạng lập chùa hay trùng hưng chùa Bửu Long ở xã Phước Hải (huyện Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa nay thuộc huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), vì chùa này từ xưa đến nay vẫn làm lễ giỗ Tổ vào ngày 25 tháng 5, tức nhằm đúng ngày Tổ Bảo Tạng viên tịch và chùa Bửu Long nằm sát bờ biển (ngay vị trí trường phổ thông cơ sở Phước Hải ngày nay), từ đó đi vào đất liền khoảng 2km mới đến núi Kỳ Vân và núi Châu Viên. Tổ Bảo Tạng lập chùa “Châu Viên Sơn Tự” trên núi Châu Viên và chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân.

Năm Nhâm Ngọ (1858), Thiền sư Bảo Tạng ở chùa núi Châu Viên in lại sách Kim Cang Chú Giải (chữ Nho), được sự chứng minh của Sư huynh là Hòa thượng Bảo Thanh ở chùa núi Chứa Chan. Sách này do Tôn giả Qui Pháp chú giải và Tôn giả Qui Phật tập chú.

Sau đó, Thiền sư Bảo Tạng có thể về trụ trì chùa Thạch Sơn, Phú Yên.

Năm Tân Dậu (1861), Thiền sư Bảo Tạng lại lo viết chữ để khắc lên bảng gỗ để in sách Kim Cang Diễn Nghĩa.

Kế sau đó, Thiền sư Bảo Tạng lại vào hoằng hóa ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng viên tịch tại chùa Ngọc Tuyền, trên bia có ghi:

“Tứ Lâm Tế chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hòa thượng Giác linh.” (Giác linh Hòa thượng Hải Bình Bảo Tạng đời thứ 40, phái Lâm Tế chánh tông.)

Hàng bên phải ghi: “Mậu Dần... sanh” (sanh năm Mậu Dần).

Hàng bên trái ghi: “Tứ ư Nhâm Tuất niên, ngũ ngoạt, nhị thập ngũ nhật, Dần nhi trung” (mất giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Tuất 1862).

Bảo tháp của Thiền sư Bảo Tạng ở chùa Ngọc Tuyền bị hư chút ít, bia tháp bằng đá xanh bị bể nhưng còn đầy đủ như trên.

Chùa Long Quang (Bà Rịa, Vũng Tàu) vẫn thờ cúng Tổ Bảo Tạng và cúng giỗ hàng năm.

Thiền sư NGỘ CHÂN (Hòa thượng LONG CỐC)

Thiền sư Ngộ Chân thuộc phái thiền Lâm Tế, chưa rõ năm sanh, chỉ biết Sư đến lập chùa Hang ở trên núi Chứa Chan (hay núi Gia Ray), ở khe Gia Lào để tu hành, Sư gọi hang núi này là “Long Cốc” (hang Rồng) vì vậy Thiền sư Ngộ Chân còn được tôn gọi là “Hòa thượng Long Cốc”.

Trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí có kể về Thiền sư Ngộ Chân như sau:

“Núi Chứa Chan ở phía Bắc huyện Phước Khánh (Long Khánh ngày nay) 56 dặm, núi cao sừng sững giữa khu rừng rậm hoang vu. Gần chân núi có khe Gia Lào, giáp giới huyện Long Khánh và huyện Phước Bình. Núi có nhiều gỗ quý, có cả cây trầm hương, và nhiều loại dây mây tào. Ở lưng chừng núi có thạch động và giếng đá, Thiền sư Ngộ Chân đến đó để tu.

Sau khi Thiền sư Ngộ Chân vân du (hoàng hóa ở nơi khác), thổ dân nhớ tưởng Sư là người đắc đạo nên lấy đất đá lấp cửa động lại.”

Sau đó, Thiền sư Ngộ Chân đến núi Trán Biên (hay núi Mô Xoài, nay gọi là núi Dinh, ở gần Bà Rịa) lập chùa Đức Vân để tu trì.

Thiền sư Ngộ Chân tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau quả, tu hành khổ hạnh tinh nghiêm, đạt được đạo quả nên giáo hóa được cả thú dữ (hùm beo, trăn rắn...), dùng Mật tông trị bệnh cho bá tánh. Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức có kể về Thiền sư Ngộ Chân như sau:

“Núi Trán Biên tục danh núi Mô Xoài (hay núi Mồi Xuy) cách phía đông trấn Biên Hòa 154 dặm. Hình núi cao ngất, xanh um, có những hang nai, đồi thông, mây phủ, suối reo, cảnh trí u tịch, chầu về Gia Định, hình dung dãy núi thanh tú, trải rộng thênh thang. Lưng chừng núi lại có động đá thâm u khuất khúc chật hẹp, đi vào không cùng tận. Có thầy tăng tịch cốc tên là Ngộ Chân, cất chùa Đức Vân nơi cửa động để tu trì; hằng ngày chỉ ăn rau quả để niệm Phật, luyện tập được cả hùm beo; lại hay vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ thì đem phân phát cho những người nghèo đói khốn khổ, cũng là một vị Cao tăng đắc đạo vậy⁽¹⁾.”

⁽¹⁾ Gia Định Thành Thông Chí, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo, quyển thượng, trang 17.

Hòa thượng HOÀNG LONG

(? - 1737)

(hoằng hóa ở trấn Hà Tiên)

Hòa thượng Hoàng Long quê ở Bình Định vân du vào Hà Tiên, đến ở phía Bắc núi Vân Sơn năm dặm lập chùa tu hành (sau gọi là núi Bạch Tháp). Cảnh chùa thanh tịnh, u tịch, thế núi quanh co, có cây cảnh đẹp.

Hòa thượng Hoàng Long vào hoằng hóa ở Hà Tiên vào thời Tổng binh Cửu ngọc hầu Mạc Cửu (?-1735). Cửu ngọc hầu Mạc Cửu là một Phật tử thuần thành, có liên hệ với chùa Thập Tháp Di-đà ở Bình Định, có lẽ do đó mà Hòa thượng Hoàng Long vào Hà Tiên hoằng dương Phật pháp.

Năm Ất Mão (1735), Cửu ngọc hầu Mạc Cửu chết, con là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn Phước Trú ban cho chức Khâm sai Đô đốc, tước Tông đức hầu, thay thế cha cai trị trấn Hà Tiên.

Năm Bính Thìn (1736), Tông đức hầu Mạc Thiên Tứ lập Chiêu Anh Các để mời các văn nhân tài hoa hội họp, xướng họa thơ. Hòa thượng Hoàng Long cũng được mời vào Chiêu Anh Các.

Năm Đinh Tỵ (1737), Hòa thượng Hoàng Long viên tịch ở chùa trên núi, môn đệ lập tháp bảy tầng để táng hài cốt, tháp màu trắng, nên từ đó dân địa phương gọi núi đó là núi Bạch Tháp.

Theo lời tương truyền: Vào lễ Phật Đản hay tiết Tam Nguyên (rằm tháng giêng, tháng 7, tháng 10), có con hạc đen đến châu và con vượn xanh đem trái cây đến cúng.

Trong sách “Gia Định Thành Thông Chí” phần chép về núi sông ở trấn Hà Tiên, khi viết về núi Bạch Tháp, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức đã viết như sau:

“Ở phía Bắc Vân Sơn năm dặm (núi Bạch Tháp) có thế núi quanh co, cây xanh tươi tốt, có thầy tăng ở Qui Nhơn (Bình Định) là Đại hòa thượng Hoàng Long đến lập chùa ở đây.

Đời vua Túc Tông Hiếu Minh hoàng đế năm thứ 13, là năm Đinh Tỵ (1737), Hòa thượng mất, đồ đệ của ông xây tháp bảy tầng để trấn tà khí xá-lợi. Mỗi khi đến thời tiết Tam Nguyên⁽¹⁾ và Phật Đản⁽²⁾ thì có con hạc đen đến châu con vượn xanh dâng cúng quả, lưu luyến bồi hồi như có ý muốn tham thiền thính pháp; đáng gọi là nơi tịnh độ tiêu dao vậy³!”

⁽¹⁾ Tam Nguyên: Thượng Nguyên (rằm tháng giêng), Trung Nguyên (rằm tháng 7), Hạ Nguyên (rằm tháng 10).

⁽²⁾ Phật Đản: Mừng 8 tháng 4 âm lịch.

⁽³⁾ Gia Định Thành Thông Chí, Bd. của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo, quyển thượng, trang 104-105.

Thiền sư HỒNG ÂN và TRÍ NĂNG hạ mãnh hổ

Hiện chưa biết Thiền sư Hồng Ân thuộc phái thiền nào, trụ trì chùa nào, và hành trạng ra sao.

Hiệp biên Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức có kể lại việc Thiền sư Hồng Ân và Trí Năng hạ mãnh hổ ở chợ Tân Kiểng trong sách Gia Định Thành Thông Chí như sau:

“Chợ Tân Kiểng (Tân Cảnh) ở phía Nam trấn Phiên An hơn sáu dặm, chợ phố trù mật, thường năm đến dịp Tết Nguyên Đán, có cuộc chơi ‘đánh đu tiên’ và ‘Vân xa’⁽¹⁾.

Ngày 25 tháng giêng năm Canh Dần (1770), vào thời chúa Duệ Tông (Nguyễn Phước Thuần), sau khi mọi người đều an nghỉ, có một con mãnh hổ vào nhà người dân ở phía Nam chợ Tân Kiểng kêu gào dữ tợn, dân chúng kinh hãi, không ai dám xúc phạm đến. Dân báo với đồn dinh Phiên Trấn để phát binh vây bắt mãnh hổ. Sau đó, quân lính và dân chúng phải triệt hạ nhiều nhà cửa làm nhiều lớp rào bao vây, nhưng cọp rất dữ, không ai dám đến.

Qua đến ngày thứ ba, quân dân vẫn chưa có cách nào trừ được cọp; tình cờ Thiền sư Hồng Ân và đồ đệ là Trí Năng đến xin vào diệt cọp giúp cho dân chúng.

Thiền sư qua các lớp rào, vào đánh với cọp một chập lâu, cọp bị đánh đau, chạy núp trong lùm tre. Sư Hồng Ân rượt theo, cọp bị dồn vào đường cùng nên quay lại quyết đấu với Sư. Thiền sư Hồng Ân lui bước, chẳng may chân bước lọt vào mương nhỏ, té xuống, con cọp nhảy đến vô xé, đệ tử Trí Năng nhảy đến tiếp cứu, đánh trúng đầu cọp, cọp chết ngay. Thiền sư Hồng Ân bị thương nặng và cũng chết liền trong lúc ấy.

Dân chúng ở vùng chợ Tân Kiểng kính phục nghĩa khí của Thiền sư Hồng Ân, nên đem chôn tại nơi trận chiến và xây tháp thờ⁽²⁾.”

⁽¹⁾ Vân xa: bánh xe lớn như quạt nước (xa nước) ở nông thôn, trên đó có tám cái ghế và tám cô gái ngồi trên đó, đẩy cho bánh xe lớn quay vòng tròn, các cô gái mặc quần áo nhiều màu sắc đẹp, bay phấp phới giữa không trung, xem rất đẹp.

⁽²⁾ Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, quyển hạ, Bd. của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo. Nhà Văn hóa xuất bản, Sài Gòn - 1972.

Thiền sư KHÁNH LONG

Thiền sư Khánh Long chưa rõ quê quán, tông phái và hành trạng; chỉ biết Sư lập chùa Khánh Long ở gò Quít huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa. Cảnh chùa Khánh Long được du khách đặt bài thơ ca ngợi như sau:

*Tiêu sơ cây núi bóng tà dương
Khe suối đi qua viếng đạo trường
Không khói đun trà hạc trong ổ
Mến thay thiền vị thật thanh lương.*

(Tiêu sơ lãnh thọ quả tà dương
Bộ nhập khe nham phỏng đạo trường
Chữ đánh vô yên sào hạc tĩnh
Khả liên thiền vị chính khe lương.)

Sau đó, Thiền sư Khánh Long đến núi Châu Thới, nơi gò cao, thuộc thôn Long Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa lập chùa Hội Sơn.

Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, An toàn hầu viết về chùa Hội Sơn của Thiền sư Khánh Long như sau:

“Núi Châu Thới cách phía Nam trấn Biên Hòa mười một dặm rưỡi, các tầng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt, làm tám bình phong triều về trấn thành, hình núi nhấp nhô cao thấp khuất khúc, chạy qua hướng Đông, giáp hạ lưu sông Đồng Nai (sông Phước Giang) rồi đến Gò Công thì dứt.

Ở đuôi dãy núi Châu Thới, về phía Bắc, nứt ra một chi chạy đến địa phận thôn Long Tuy, rồi nổi lên gò cao bằng phẳng rộng rãi; ở trên núi có hang hổ và suối nước, dân chúng ở dọc theo đó; trên núi có chùa Hội Sơn, là chỗ Thiền sư Khánh Long sáng tạo để tu hành. Chùa Hội Sơn trên núi nhìn xuống sông Đồng Nai, khách hành hương leo lên núi du ngoạn, có cảm tưởng tiêu dao thoát ngoài cõi tục lụy.”

(Theo sách Gia Định Thành Thông Chí Q. thượng tr. 14)

Ni cô họ LÊ với NÚI THỊ VÃI

Ni cô tên Lê Thị Nữ, không biết quê quán ở đâu, chỉ biết lúc chưa xuất gia cô thuộc gia đình nhà giàu, trẻ đẹp, hiếu thảo, lo phụng dưỡng cha mẹ, không chịu lấy chồng. Sau khi cha mẹ mất mới chịu xuất giá, nhưng không bao lâu thì chồng chết. Bà không chịu tái giá, nhưng bị nhà quyền thế áp bức, vì vậy bà xuống tóc xuất gia tu hành.

Ni cô lập am trên núi gần Bà Rịa, giữ giới luật tinh nghiêm, chí tâm tu hành, đạt thành chánh quả. Vì vậy, người đời sau gọi núi đó là núi Thị Vải hay núi Nữ Tăng.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí viết: “*Núi Nữ Tăng*” ở đông nam huyện Long Thành mười hai dặm, tục gọi là núi Thị Vải, đất đá xen lộn, cây cối lên cao, từ tỉnh Gia Định trông đến như hòn ngọc Thượng đế trưng bày, tượng trưng tốt đẹp. Nhân dân ở đây nhờ nhiều món lợi (cây gỗ, dầu thông, chim muông, than củi). Xưa có Ni cô là Lê Thị Nữ dựng am ở tại núi ấy, nên gọi là “*Núi Nữ Tăng*”⁽¹⁾.

Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có viết: “*Núi Nữ Tăng, tục gọi là núi Bà Vải, ở địa phận Long Thành, xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng bị lỡ thời, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng, không được bao lâu chồng chết, bà thì không tái giá, lại bị kẻ cường hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu. Bà bèn cạo đầu lập am ở đỉnh núi, tự làm thầy Cả cùng bọn đồng tộc giữ lòng tu trì, sau thành chánh quả. Người ta nhân đó đặt tên núi*”⁽²⁾.

⁽¹⁾ Đại Nam Nhất Thống Chí Bd. N.V.Tạo tập Thượng, tr.14.

⁽²⁾ Đại Nam Nhất Thống Chí Bd. N.V.Tạo tập Thượng, tr.16, 17.

Ni cô họ TÔNG ở HÀ TIÊN

Ni cô Tông Thị Lương là con một nhà giàu ở Hà Tiên, thù mị, siêng năng, giỏi về nữ công, giàu nữ hạnh.

Khi cô đến tuổi mười sáu, nhiều nhà quyền thế cậy người mai mối đến cầu hôn, nhưng tất cả đều bị từ chối. Cha mẹ trách cứ, cô cứ thưa: “Nhân duyên của con phải nhờ đức Phật chỉ giáo.”

Tương truyền bỗng một hôm, có một vị Sư lạ vào nhà cô thuyết giảng Phật pháp, người nhà cho gì Sư cũng không lấy mà Sư chỉ nâng nặc đòi xin chiếc áo lót đang phơi ngoài sân, áo ấy lại là của cô. Cha mẹ cô thấy việc bất nhẽ như thế nên la mắng, xua đuổi lớn tiếng. Cô chạy ra khuyên can cha mẹ, vị Sư chỉ mỉm một nụ cười rồi đi thẳng. Sau khi nhà sư đi khỏi, lúc nào cô cũng thấy hình như có đức Phật hiện ở bên mình, nên xin cha mẹ cho thể phát đi tu. Cha mẹ khuyên nhủ hết lời mà cô vẫn khăng khăng một mực, nên về sau cũng phải đành chiều theo ý của cô, cho lập am Quan Âm ở bên trái núi Đại Kim trên đảo Đại Kim cho cô tụng niệm tu hành.

Cô thuê một bức hình Bồ-tát Quan Thế Âm rất lớn, cứ mỗi mũi kim lại niệm Phật một câu, suốt ba tháng mới xong. Bức tranh treo lên trông rất sống động như vị Phật sống, để thờ trong am⁽¹⁾.

Am Quan Âm của Ni cô Tông Thị Lương ở núi Đại Kim nằm trên đảo Đại Kim. Đảo Đại Kim nằm ở phía Nam trấn, chu vi 139 trượng 5 thước. Đảo này ngăn đón sóng cồn, làm hạt ngọc biển của trấn. Nơi bờ có bắc cái cầu ván để thông ra vào, phía sau có viện Quan Âm, phía tả có Diệu đình, người du ngoạn thường khi trăng thanh gió mát đến đây thả câu ngâm vịnh thong dong. Đây là cảnh “Kim dự lan đào” (Đảo Kim ngăn sóng) trong mười cảnh đẹp của trấn Hà Tiên.

⁽¹⁾ Đại Nam Tiền Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 6.

PHẦN PHỤ NHỮNG DÒNG KỆ CÁC PHÁI

Tông Lâm Tế đến đời pháp thứ 21 là Thiền sư Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng Trung Hoa, xuất ra bài kệ:

Tổ đạo giới định tông
Phương quảng chứng viên thông
Hạnh siêu minh thật tế
Liễu đạt ngộ chân không.
Như nhật quang thường chiếu
Phổ châu lợi ích đồng
Tín hương sanh phước tuệ
Tương kế chấn từ phong.

Bài này có chỗ chép bốn câu, có chỗ chép cả tám câu. Có nhiều ngài nói nguyên bài kệ chỉ có bốn câu đầu, còn bốn câu sau là người sau nối thêm.

*
* *

Đến đời pháp thứ 31 là Thiền sư Đạo Mân ở chùa Thiên Khai Trung Hoa, lại chia ra dòng kệ khác:

Đạo bản nguyên thành Phật Tổ tiên
Minh như hồng nhật lệ trung thiên
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ
Chiếu thể chân đăng vạn cổ huyền.

*
* *

Đến ngài Minh Hải Pháp Bảo người tỉnh Phước Kiến Trung Hoa, sang Việt Nam ở tỉnh Quảng Nam khai sơn chùa Chúc Thánh, lại biệt xuất một bài kệ:

Minh thật pháp toàn chương
Ẩn chân như thị đồng
Chúc thánh thọ thiên cử
Kỳ quốc tộ địa trường
Đắc chánh luật vi tuyên
Tổ đạo hạnh giải thông
Giác hoa bồ-đề thọ
Sung mãn nhân thiên trung.

*
* *

Đến đời pháp thứ 41, ngài Trí Thắng Bích Dung lại biệt xuất một bài kệ:

Trí tuệ thanh tịnh
Đạo đức viên minh
Chân như tánh hải

Tịch chiếu phổ thông
Tâm nguyên quảng tục
Bổn giác xương long
Năng nhân thánh quả
Thường diễn khoan hồng
Duy truyền pháp ấn
Chánh ngộ hội dung
Không trì giới hạnh
Vĩnh kế tổ tông.

*
* *

Ngài Minh Hành Tại Tại ở Nhạn Tháp miền Bắc cũng biệt xuất một dòng kệ:

Minh châu như tánh hải
Kim tường phổ chiếu thông
Chí đạo thành chánh quả
Giác ngộ chứng chân không.

*
* *

Tông Tào Động truyền đến ngài Nhất Cú Tri Giáo, chính Ngài có xuất bài kệ:

Tịnh trí viên thông tông từ tánh
Khoan giác đạo sanh thị chánh tâm
Mật hành nhân đức xung lương tuệ
Đẳng phổ chiếu hồng pháp vĩnh trường.

(Trích Việt Nam Phật Giáo Sử Lược - TT. Mật Thể)

SÁCH THAM KHẢO

SÁCH CHỮ HÁN:

- Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Lục
- Thiên Uyển Tập Anh
- Kế Đăng Lục
- Kiến Văn Tiểu Lục - Lê Quý Đôn
- Tam Tổ Thực Lục
- Tam Tổ Hành Trạng
- Liệt Tổ Truyện
- Tục Cao Tăng Truyện
- Nam Ông Mộng Lục
- Khóa Hư Lục
- Cúng Tổ Khoa chùa Hồng Phúc
- Cúng Tổ Khoa chùa Quảng Nghiêm
- Cúng Tổ Khoa chùa Pháp Vân (chùa Dâu)
- Cúng Tổ Khoa chùa Pháp Vũ (chùa Đậu)
- Tam Tổ Hành Trạng chùa Hồng Phúc

SÁCH CHỮ VIỆT:

- Việt Nam Phật Giáo Sử Lược - Thượng tọa Mật Thể
- Văn Học đời Lý - Ngô Tất Tố
- Văn Học đời Trần - Ngô Tất Tố
- Thư Tịch Phật Học Việt Nam - Lê Xuân Khoa
- Việt Nam Sử Lược - Trần Trọng Kim
- Hải Ngoại Ký Sự - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện đại học Huế
- Lịch Sử Văn Học nhà Lý - Phạm Văn Diêu
- Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục - Trúc Thiên
- Thiên Học Việt Nam - Nguyễn Đăng Thục
- Văn Học Việt Nam thời Lý - Lê Văn Siêu
- Thơ Văn Lý Trần I. II. III. - Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội
- Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Nguyễn Lang

- Tuyển Tập Văn Bia Hà Nội, quyển I - Ủy ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam
 - Lịch Sử Phật Giáo đời Nguyễn
 - . Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong
 - . Dấu chân hoằng hóa của các Thiền sư miền Nam - Nguyễn Hiền Đức.
- (Trích bản thảo)

MỤC LỤC

THIỀN SƯ VIỆT NAM

Lời nói đầu

Lời tựa tái bản

Khuông Tăng Hội

Thích Đạo Thiền

Thích Huệ Thắng

Đồ biểu phái Thiền Tông ở Trung Hoa truyền sang Việt Nam

Đồ biểu phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Đồ biểu phái thiền Vô Ngôn Thông

Đồ biểu phái thiền Thảo Đường

Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi ? - 594

Thiền sư Pháp Hiền 1TNDLC ? - 626

Thiền sư Thanh Biện 4TNDLC ? - 686

Thiền sư Định Không 8TNDLC 730-808

Thiền sư Vô Ngôn Thông ? - 826

Thiền sư Cầm Thành 1VNT ? - 860

Thiền sư Thiện Hội 2VNT ? - 900

Trưởng lão La Quý 10TNDLC 852-936

Thiền sư Pháp Thuận 10TNDLC 914-990

Thiền sư Vân Phong 3VNT ? - 956

Đại sư Khuông Việt 4VNT 933-1011

Thiền sư Ma-ha 10TNDLC

Thiền Ông Đạo Giả 11TNDLC 902-979

Thiền sư Sùng Phạm 11TNDLC 1004-1087

Thiền sư Định Huệ 12TNDLC

Thiền sư Vạn Hạnh 12TNDLC ? - 1018

Thiền sư Đa Bảo 5VNT thời Lý Thái Tổ

Định Hương trưởng lão 6VNT ? - 1051

Thiền Lão thiền sư 6VNT thời Lý Thái Tông

Thiền sư Thảo Đường thời Lý Thánh Tông

Thiền sư Viên Chiếu 7VNT 999-1090

Phụ bản Tham Đồ Hiến Quyết

Thiền sư Cứu Chỉ 7VNT

Thiền sư Đạo Hạnh 12TNDLC ? - 1115

Thiền sư Bảo Tánh và Minh Tâm 7VNT ? - 1034

Thiền sư Quảng Trí 7VNT tịch 1085-1091

Thiền sư Thuần Chân	12TNDLC	? - 1101
Thiền sư Trì Bát	12TNDLC	1049-1117
Thiền sư Huệ Sinh	13TNDLC	? - 1063
Thiền sư Ngộ Ấn	8VNT	1019-1088
Thiền sư Mãn Giác	8VNT	1052-1096
Quốc sư Thông Biện	8VNT	? - 1134
Thiền sư Bồn Tịch	13TNDLC	? - 1140
Thiền sư Thiền Nham	13TNDLC	1093-1163
Thiền sư Minh Không	13TNDLC	1076-1141
Thiền sư Khánh Hỷ	14TNDLC	1066-1142
Thiền sư Giới Không	15TNDLC thời Lý Thần Tông	
Thiền sư Pháp Dung	15TNDLC	? - 1174
Thiền sư Không Lộ	9VNT	? - 1119
Thiền sư Đạo Huệ	9VNT	? - 1172
Thiền sư Bảo Giám	9VNT	? - 1173
Thiền sư Bồn Tĩnh	9VNT	1100-1176
Thiền sư Trí	16TNDLC thời Lý Cao Tông	
Thiền sư Chân Không	16TNDLC	1045-1100
Thiền sư Đạo Lâm	16TNDLC	? - 1203
Ni sư Diệu Nhân	17TNDLC	1041-1113
Thiền sư Viên Học	17TNDLC	1073-1136
Thiền sư Tĩnh Thiền	17TNDLC	1121-1193
Quốc sư Viên Thông	18TNDLC	1080-1151
Thiền sư Giác Hải	10VNT thời Lý Nhân Tông	
Thiền sư Tĩnh Không	10VNT	? - 1170
Thiền sư Đại Xả	10VNT	1120-1180
Thiền sư Tín Học	10VNT	? - 1190
Thiền sư Trường Nguyên	10VNT	1110-1165
Thiền sư Tĩnh Lực	10VNT	1112-1175
Thiền sư Trí Bảo	10VNT	? - 1190
Thiền sư Nguyệt Học	10VNT	? - 1174
Thiền sư Minh Trí	10VNT	? - 1196
Thiền sư Tĩnh Giới	10VNT	? - 1207
Thiền sư Quảng Nghiêm	11VNT	1121-1190
Thiền sư Thường Chiếu	12VNT	? - 1203
Thiền sư Y Sơn	19TNDLC	? - 1213
Thiền sư Thần Nghi	13VNT	? - 1216
Thông Thiền đại sĩ	13VNT	? - 1228

Thiền sư Hiện Quang	14VNT	? - 1221
Thiền sư Tức Lự	14VNT	
Cư sĩ Ứng Thuận Vương	15VNT	
Đồ biểu phái thiền Trúc Lâm Yên Tử		
Trần Thái Tông		1218-1277
Phụ bản Trần Thái Tông		
Tuệ Trung Thượng Sĩ		1230-1291
Phụ bản Tuệ Trung Thượng Sĩ		
Trần Nhân Tông		1258-1308
Thiền sư Pháp Loa		1284-1330
Thiền sư Huyền Quang		1254-1334
Quốc sư Quán Viên		
Thiền sư Đức Minh		
Ni sư Tuệ Thông		
Thiền sư Hương Hải	Trúc Lâm	1628-1715
Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm		
Đồ biểu tông Tào Động		
Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo	35TĐ	
Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác	36TĐ	1637-1704
Thiền sư Tông Diễn Chân Dung	37TĐ	1640-1711
Thiền sư Thanh Nguyên	41TĐ	
Thiền sư Thanh Đàm Minh Chánh	42TĐ xuất gia 1807	
Thiền sư Như Như	45TĐ	
Thiền sư An Thiền		
Đồ biểu phái Lâm Giác ở Bạch Mai		
Hòa thượng Chuyết Công	34LT	1590-1644
Thiền sư Minh Hành	35LT	1596-1659
Thiền sư Minh Lương	35LT	
Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng	36LT	1647-1726
Thiền sư Như Hiện Nguyệt Quang	37LT	? - 1765
Thiền sư Như Trừng Lâm Giác	37LT	1696-1733
Thiền sư Tính Tĩnh	38LT	1692-1773
Thiền sư Tính Tuyền	39LT	1674-1744
Thiền sư Hải Quynh Từ Phong	40LT	1728-1811
Đại sư Kim Liên Tịch Truyền	41LT	1745-1816
Đại sư Tường Quang Chiếu Khoan	42LT	1741-1830
Thiền sư Phúc Điền	thế kỷ 19	
Đại sư Phổ Tịnh	43LT	

Đại sư Thông Vinh	44LT	
Thiền sư Nguyên Thiều	33LT	1648-1728
Đồ biểu phái Nguyên Thiều - Siêu Bạch		
Hòa thượng Thạch Liêm	29TĐ	Đang trong
Thiền sư Tử Dung Minh Hoằng	34LT	
Thiền sư Liễu Quán	35LT	? - 1743
Đồ biểu phái Thiệt Diệu Liễu Quán		

Trích bản thảo Nguyễn Hiền Đức

Thiền sư Tánh Thông Giác Ngộ		
Thiền sư Pháp Thông Thiện Hỷ		
Thiền sư Tịnh Giác Thiện Trì		
Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri	34LT	? - 1786
Hòa thượng Thành Đăng Minh Lượng		
Hòa thượng Thành Nhạc Ân Sơn	34LT	? - 1776
Đồ biểu truyền thừa của Hòa thượng Ân Sơn		
Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc		1725-1821
Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành	35LT	? - 1823
Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng	36LT	1735-1835
Thiền sư Tổ Tông Viên Quang	36LT	1758-1827
Thiền sư Nhất Định		1784-1847
Tăng cang Tiên Giác Hải Tịnh	37LT	1788-1875
Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh	38LT	1828-1898
Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân	38LT	1850-1914
Thiền sư Đạo Trung Thiện Hiếu	38LT	
Sơ đồ truyền thừa của Thiền sư Thiện Hiếu		
Thiền sư Như Nhân Từ Phong	39LT	1864-1938
Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng	40LT	1818-1862
Thiền sư Ngộ Chân		
Hòa thượng Hoàng Long		? - 1737
Thiền sư Hồng Ân và Trí Năng		
Thiền sư Khánh Long		
Ni cô họ Lê		
Ni cô họ Tống		
Phản phụ những dòng kệ các phái		
Sách tham khảo		
Mục lục		